

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO  
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ TP. HỒ CHÍ MINH**  
∞  ∞

**NGUYỄN KIM QUYẾN**

**NÂNG CAO VAI TRÒ  
CỦA THUẾ - CÔNG CỤ PHỤC VỤ  
SỰ NGHIỆP CÔNG NGHIỆP HÓA Ở  
VIỆT NAM**

**LUẬN ÁN TIẾN SĨ KINH TẾ**

**THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH – NĂM 2007**

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO  
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ TP.HỒ CHÍ MINH**  


**NGUYỄN KIM QUYẾN**

**NÂNG CAO VAI TRÒ  
CỦA THUẾ - CÔNG CỤ PHỤC VỤ  
SỰ NGHIỆP CÔNG NGHIỆP HÓA Ở  
VIỆT NAM**

**CHUYÊN NGÀNH: TÀI CHÍNH – LƯU THÔNG TIỀN TỆ - TÍN DỤNG  
MÃ SỐ: 5.02.09**

**LUẬN ÁN TIẾN SĨ KINH TẾ**

**NGƯỜI HƯỚNG DẪN KHOA HỌC: PGS.TS NGUYỄN NGỌC HÙNG**

**THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH – NĂM 2007**

## LỜI CAM ĐOAN

Tôi xin cam đoan đây là công trình nghiên cứu của riêng tôi. Các số liệu, kết quả nêu trong luận án là trung thực.

**Tác giả**

**Nguyễn Kim Quyến**

## DANH MỤC CÁC CHỮ VIẾT TẮT

- FDI: Đầu tư trực tiếp nước ngoài.
- GDP: Tổng sản phẩm quốc dân
- WTO: Tổ chức thương mại thế giới
- UBTVQH: Ủy ban thường vụ Quốc hội
- UBND: Ủy ban nhân dân
- TNCN: Thu nhập cá nhân
- TNDN: Thu nhập doanh nghiệp
- HHDV: Hàng hóa, dịch vụ
- HS: Hệ thống điều hòa mô tả và mã hàng hóa
- BOT: Xây dựng – Kinh doanh – Chuyển giao
- BTO: Xây dựng – Chuyển giao – Kinh doanh
- BT: Xây dựng – Chuyển giao
- NSNN: Ngân sách nhà nước

## DANH MỤC CÁC BẢNG BIỂU

	<b>Trang</b>
Bảng 2.1: Kết quả thu thuế vào ngân sách nhà nước .....	55
Bảng 2.2: Chi đầu tư phát triển từ ngân sách nhà nước .....	58
Bảng 2.3: Vốn đầu tư khu vực ngoài quốc doanh .....	66
Bảng 2.4: Vốn đầu tư từ nguồn trực tiếp nước ngoài .....	69
Bảng 2.5: Tốc độ tăng trưởng GDP của Việt Nam .....	72
Bảng 2.6: Tốc độ tăng trưởng GDP phân theo ngành kinh tế .....	76
Bảng 2.7: Cơ cấu GDP phân theo ngành kinh tế .....	78
Bảng 2.8: Số lượng và cơ cấu lao động trong các ngành kinh tế .....	79
Bảng 2.9: Giá trị hàng hóa xuất khẩu của Việt Nam .....	83
Bảng 2.10: Cơ cấu ngành hàng xuất khẩu .....	84
Bảng 2.11: Cơ cấu thu thuế ở các nước .....	104
Bảng 3.1: Thuế suất thuế Thu nhập doanh nghiệp các nước .....	123

## DANH MỤC CÁC HÌNH

	<b>Trang</b>
Hình 1.1: Mô hình LAFFER .....	14
Hình 2.1: Cơ cấu thu ngân sách nhà nước năm 2001 .....	56
Hình 2.2: Cơ cấu thu ngân sách nhà nước năm 2006 .....	57
Hình 2.3: Tỷ trọng vốn đầu tư của khu vực nhà nước .....	61
Hình 2.4: Tỷ lệ vốn đầu tư so với GDP .....	71
Hình 3.1: Chuyển thanh tra từ diện rộng sang thanh tra theo phân loại .....	155

# MỤC LỤC

Trang

Trang phụ bì

Lời cam đoan

Mục lục

Danh mục các chữ viết tắt

Danh mục các bảng biểu

Danh mục các hình

Mở đầu ..... 1

## CHƯƠNG 1: TỔNG QUAN VỀ THUẾ VÀ VAI TRÒ CỦA THUẾ ĐỐI VỚI QUÁ TRÌNH CÔNG NGHIỆP HÓA Ở VIỆT NAM ..... 4

1.1. Bản chất và chức năng của thuế ..... 4

1.1.1. Bản chất của thuế ..... 4

1.1.2. Đặc điểm của thuế ..... 7

1.1.3. Chức năng của thuế ..... 10

1.1.4. Các phương pháp điều chỉnh của thuế ..... 12

1.1.5. Phân loại thuế ..... 16

1.2. Mục tiêu và nội dung công nghiệp hóa ở Việt Nam ..... 19

1.2.1. Mục tiêu công nghiệp hóa ..... 19

1.2.2. Nội dung công nghiệp hóa ..... 22

1.2.3. Những tiền đề để thực hiện thắng lợi sự nghiệp công nghiệp hóa  
ở Việt Nam ..... 25

1.3. Vai trò của thuế đối với quá trình công nghiệp hóa ..... 28

1.3.1. Thuế là công cụ huy động nguồn tài chính cho ngân sách nhà nước  
để thực hiện quá trình công nghiệp hóa ..... 28

1.3.2. Thuế là công cụ thu hút vốn đầu tư trong và ngoài nước theo  
chiến lược công nghiệp hóa ..... 30

1.3.3. Thuế là công cụ điều tiết vĩ mô nền kinh tế thị trường theo chiến lược công nghiệp hóa .....	32
1.4. Kinh nghiệm sử dụng thuế phục vụ công nghiệp hóa của một số nước trên thế giới .....	35

## **CHƯƠNG 2: THỰC TRẠNG VAI TRÒ CỦA THUẾ ĐỐI VỚI SỰ NGHIỆP CÔNG NGHIỆP HÓA Ở VIỆT NAM .....**

2.1. Khái quát quá trình phát triển của hệ thống thuế ở Việt Nam .....	49
2.2. Thực trạng vai trò của thuế đối với quá trình công nghiệp hóa ở Việt Nam .....	52
2.2.1. Thuế huy động nguồn lực tài chính cho ngân sách nhà nước để thực hiện sự nghiệp công nghiệp hóa .....	52
2.2.2. Chính sách thuế đã khuyến khích đẩy mạnh đầu tư trong nước theo chiến lược công nghiệp hóa .....	60
2.2.3. Chính sách thuế góp phần thu hút vốn đầu tư nước ngoài theo chiến lược công nghiệp hóa .....	67
2.2.4. Chính sách thuế góp phần thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo chiến lược công nghiệp hóa .....	73
2.2.5. Chính sách thuế góp phần khuyến khích xuất khẩu, mở rộng quan hệ đối ngoại theo chiến lược công nghiệp hóa .....	80
2.2.6. Chính sách thuế thúc đẩy sự hình thành và phát triển khu công nghiệp theo chiến lược công nghiệp hóa .....	85
2.3. Những tồn tại của hệ thống thuế hiện hành trong quá trình phục vụ sự nghiệp công nghiệp hóa ở Việt Nam .....	88
2.3.1. Tồn tại của hệ thống chính sách thuế .....	88
2.3.2. Tồn tại của một số sắc thuế chủ yếu .....	91
2.3.3. Tồn tại về quản lý thu thuế .....	98
2.3.4. Tồn tại về cơ cấu thu thuế .....	103



**CHƯƠNG 3: ĐỊNH HƯỚNG VÀ GIẢI PHÁP NÂNG CAO VAI TRÒ  
CỦA THUẾ – CÔNG CỤ PHỤC VỤ CÔNG NGHIỆP HÓA  
Ở VIỆT NAM ..... 107**

3.1. Định hướng cải cách hệ thống thuế Việt Nam trong thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hóa ở Việt Nam .....	107
3.1.1. Sự cần thiết phải hoàn thiện hệ thống thuế Việt Nam .....	107
3.1.2. Quan điểm hoàn thiện hệ thống thuế Việt Nam .....	111
3.2. Giải pháp nâng cao vai trò của thuế- Công cụ phục vụ sự nghiệp công nghiệp hóa ở Việt Nam .....	113
3.2.1. Xác định hợp lý tỷ suất và cơ cấu thu thuế để kích thích kinh tế phát triển .....	113
3.2.2. Giải pháp hoàn thiện một số loại thuế chủ yếu .....	116
3.2.3. Cải cách bộ máy quản lý thuế .....	149
3.2.4. Nâng cao năng lực cán bộ công chức thuế .....	160
3.2.5. Các giải pháp đồng bộ khác .....	163
<b>Kết luận .....</b>	<b>172</b>

**Danh mục công trình của tác giả**

**Tài liệu tham khảo**

**Phụ lục**

# LỜI MỞ ĐẦU

## 1. TÍNH CẤP THIẾT CỦA ĐỀ TÀI

Hệ thống chính sách thuế của một nước dù có hoàn hảo đến đâu, sau một thời gian triển khai thực hiện sẽ phát sinh những vấn đề không còn phù hợp do tình hình kinh tế-xã hội biến động, nên yêu cầu nghiên cứu sửa đổi, bổ sung hệ thống thuế cho phù hợp với tình hình mới là một đòi hỏi khách quan.

Thực hiện Nghị quyết Đại hội Đảng lần VI về phát triển kinh tế nhiều thành phần, Nghị quyết Đại hội Đảng lần VII, VIII, IX về công nghiệp hóa đất nước, dưới sự lãnh đạo của Đảng và Nhà nước, hệ thống thuế đã được cải cách và đạt được những thành quả đáng khích lệ. Trong giai đoạn đẩy mạnh công nghiệp hóa đến năm 2010, 2020 và xu thế hội nhập kinh tế thế giới, nhiệm vụ của công tác thuế ngày càng quan trọng: vừa phải huy động đầy đủ các nguồn thu vào ngân sách nhà nước để đảm bảo nhu cầu chi thường xuyên và giành một phần lớn cho đầu tư phục vụ sự nghiệp công nghiệp hóa, vừa khuyến khích các thành phần kinh tế đầu tư vào hoạt động sản xuất kinh doanh, khuyến khích xuất khẩu, tạo điều kiện thuận lợi để Việt Nam nhanh chóng hội nhập kinh tế thế giới. Với những nhiệm vụ trong thời kỳ mới hệ thống thuế hiện hành của Việt Nam cũng đã bộc lộ một số tồn tại cần khắc phục. Chính vì vậy, tác giả đã chọn đề tài **“NÂNG CAO VAI TRÒ CỦA THUẾ - CÔNG CỤ PHỤC VỤ SỰ NGHIỆP CÔNG NGHIỆP HÓA Ở VIỆT NAM”** để làm luận án nghiên cứu sinh.

## 2. MỤC ĐÍCH NGHIÊN CỨU CỦA LUẬN ÁN

Làm bật rõ lý luận về sự kết nối giữa thuế với chiến lược công nghiệp hóa, thuế không chỉ huy động nguồn lực tài chính mà còn là một trong những

công cụ rất quan trọng để Nhà nước tiến hành điều chỉnh từng bước đi của nền kinh tế trong quá trình công nghiệp hóa. Trên nền tảng lý luận, luận án đi sâu phân tích vai trò, tác động của chính sách thuế đến sự nghiệp công nghiệp hóa, sự phù hợp của chính sách thuế đối với chiến lược công nghiệp hóa ở Việt Nam để rút ra những kết quả đạt được cũng như những điểm còn tồn tại của chính sách thuế trong quá trình phục vụ công nghiệp hóa, từ đó đưa ra những chiến lược, giải pháp hoàn thiện hệ thống chính sách thuế để thuế thực sự trở thành công cụ hữu hiệu của Nhà nước trong điều tiết vĩ mô nền kinh tế, thực hiện sự nghiệp công nghiệp hóa.

### **3. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU**

Luận án sử dụng phương pháp duy vật biện chứng để tìm ra mối liên hệ biện chứng giữa chính sách thuế đối với sự nghiệp công nghiệp hóa, sử dụng phương pháp duy vật lịch sử để phân tích chính sách thuế qua từng thời kỳ, đồng thời dựa vào phương pháp phân tích, thống kê để thu thập số liệu về tình hình thu thuế, tác động vĩ mô của chính sách thuế đối với sự nghiệp công nghiệp hóa.

Bên cạnh đó, luận án cũng sử dụng phương pháp so sánh để xem xét các văn bản pháp quy về thuế, chiến lược công nghiệp hóa ở Việt Nam với thông lệ quốc tế để làm rõ vấn đề nghiên cứu.

### **4. NHỮNG ĐÓNG GÓP MỚI CỦA LUẬN ÁN**

So với những luận án trước đây, luận án này có những đóng góp mới:

- Hệ thống hóa những lý luận về thuế, làm bật rõ vai trò, tác động của thuế đến quá trình công nghiệp hóa ở Việt Nam để thấy được sự gắn kết của chính sách thuế đối với quá trình công nghiệp hóa.

- Phân tích thực trạng vai trò, tác động tích cực của hệ thống thuế đến quá trình công nghiệp hóa ở Việt Nam.

- Phân tích những nhược điểm, tồn tại của hệ thống thuế Việt Nam hiện hành trong thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hóa.

- Đề xuất giải pháp hoàn thiện hệ thống thuế Việt Nam nhằm nâng cao vai trò thuế–Công cụ phục vụ sự nghiệp công nghiệp hóa ở Việt Nam trong thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hóa theo định hướng của Đảng và Nhà nước.

## **5. PHẠM VI NGHIÊN CỨU**

Đề tài chỉ đi sâu phân tích vai trò của thuế đối với quá trình công nghiệp hóa; không đi sâu phân tích các khái niệm, quan điểm, phương thức thực hiện công nghiệp hóa mà chỉ điểm qua để làm cơ sở phân tích thuế và đề xuất kiến nghị hoàn thiện hệ thống thuế. Để đạt yêu cầu nghiên cứu có trọng tâm luận án không quá đi sâu phân tích nghiệp vụ chuyên môn mà chỉ tập trung vào một sắc thuế chủ yếu quan trọng có khả năng tạo nguồn thu lớn cho ngân sách nhà nước, có khả năng điều tiết mạnh và phạm vi điều chỉnh rộng.

## CHƯƠNG 1

# TỔNG QUAN VỀ THUẾ VÀ VAI TRÒ CỦA THUẾ ĐỐI VỚI QUÁ TRÌNH CÔNG NGHIỆP HÓA Ở VIỆT NAM

### 1.1. BẢN CHẤT VÀ CHỨC NĂNG CỦA THUẾ

#### 1.1.1. Bản chất của thuế

Tài chính nói chung và thuế nói riêng ra đời và tồn tại trong những điều kiện kinh tế xã hội, lịch sử nhất định khi xuất hiện nền sản xuất hàng hóa và xuất hiện của Nhà nước.

Quá trình tái sản xuất gồm 4 khâu: sản xuất, phân phối, trao đổi và tiêu dùng. Tài chính thuộc khâu phân phối, song quan hệ phân phối thuộc phạm trù tài chính, là các quan hệ phân phối được thực hiện dưới hình thái giá trị. Điều này cũng có nghĩa là phân phối của tài chính chỉ xuất hiện khi việc phân chia tổng sản phẩm xã hội được diễn ra dưới hình thái tiền tệ. Như vậy, các quan hệ phân phối của tài chính chỉ phát sinh trên cơ sở của nền kinh tế hàng hóa. Nói cách khác, nền kinh tế hàng hóa với những đặc trưng trao đổi sản phẩm thông qua vật ngang giá chung là tiền tệ và tiền tệ bằng chức năng vốn có của mình nó đã trở thành phương tiện phân phối sản phẩm xã hội thích ứng với trình độ phát triển kinh tế và sự phân công lao động xã hội ngày càng đa dạng.

Lịch sử loài người cũng cho thấy rằng kinh tế hàng hóa dựa trên phân công lao động xã hội cũng là nguyên nhân của việc hình thành các giai cấp trong xã hội. Giai cấp xuất hiện kèm theo đó xuất hiện sự đối kháng về quyền lợi xã hội của những giai cấp khác nhau. Khi có đối lập về giai cấp, đương nhiên sẽ phát sinh đấu tranh giai cấp. Từ đó, làm xuất hiện Nhà nước, tổ chức đại diện quyền lợi của một giai cấp. Để duy trì bộ máy thống trị, Nhà nước nhất thiết phải tạo được cơ sở vật chất cần thiết cho mình. Cơ sở vật chất đảm bảo cho sự

hoạt động của Nhà nước chủ yếu được thực hiện bằng việc phân phối một giá trị sản phẩm xã hội sáng tạo ra. Thuế được xem là hình thức tài chính đầu tiên được Nhà nước sử dụng để động viên một phần của cải vật chất dưới hình thái tiền tệ nhằm phục vụ cho việc thực hiện các chức năng của Nhà nước. Như vậy, thuế là phạm trù lịch sử đồng thời là phạm trù kinh tế:

- Là phạm trù kinh tế do thuế phát sinh, tồn tại cùng với quá trình phát sinh và phát triển của nền kinh tế hàng hóa.

- Là phạm trù lịch sử do thuế ra đời gắn với sự xuất hiện, tồn tại và phát triển của Nhà nước.

Thuế gắn chặt với sự phát triển quan hệ hàng hóa–tiền tệ và Nhà nước. Song vai trò về thuế ở mỗi giai đoạn phát triển sẽ khác nhau. Trong chế độ phong kiến phân quyền, mọi khoản chi tiêu của các chư hầu đều được trang trải từ phần tài sản riêng của họ. Do đó, ý niệm về thuế rất đơn giản và thường có tính tượng trưng. Lúc đó các cá nhân cung cấp dịch vụ trực tiếp cho các chủ thái ấp và chư hầu được coi là khoản nộp thuế song nó không quy định một cách rõ ràng và thống nhất.

Bước vào giai đoạn phong kiến tập quyền, Nhà nước quân chủ ra đời, Nhà nước chịu trách nhiệm thành lập và nuôi dưỡng quân đội, tổ chức bộ máy công quyền, quan lại để cai trị. Để cung cấp lương bổng cho quan lại và quân sĩ, nhà cầm quyền đã đặt ra một hệ thống thuế khóa nhằm huy động sự đóng góp tiền bạc của dân chúng cho nhà cầm quyền.

Trong cơ cấu xã hội quân chủ phương Tây, mỗi giai cấp đều đảm nhận một nhiệm vụ riêng. Giai cấp tăng lữ chăm lo việc giáo dục trẻ em, các thần dân có nghĩa vụ đóng thuế. Cùng với sự tiến triển của xã hội, nhiệm vụ của giai cấp quý tộc và tăng lữ trở nên giảm nhẹ, nhưng nghĩa vụ đóng thuế của các thần dân

trở nên nặng nề. Chế độ thuế khóa bất công phi lý đó là lực cản đối với sự phát triển của phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa. Giai cấp tư sản đấu tranh đòi phải đảm bảo tính bình đẳng trong đóng góp, giới hạn thuế suất đến mức tối thiểu.

Khi nắm được chính quyền, giai cấp tư sản chủ trương xây dựng Nhà nước tự do, không can thiệp vào hoạt động kinh tế. Nhà nước chỉ đảm nhận nhiệm vụ gìn giữ bờ cõi và an ninh xã hội. Do vậy, thuế khóa chỉ đóng vai trò huy động nguồn lực tài chính tối thiểu để nuôi sống bộ máy Nhà nước và đáp ứng nhu cầu chi tiêu công khác. Nếu thuế khóa nặng nề quá mức thì trật tự của xã hội sẽ bị xáo trộn và hoạt động của các lực lượng thị trường sẽ suy yếu.

Bước vào những năm 1929-1933, nền kinh tế của các nước tư bản bị khủng hoảng thừa. Học thuyết Nhà nước không can thiệp vào thị trường đã bộc lộ những hạn chế. Nhiều học giả kinh tế đã đưa ra lý thuyết Nhà nước can thiệp. Một trong những học giả đó là M.J. Keynes. Ông cho rằng Nhà nước không thể chỉ là một hiến binh mà phải là một nhà kinh tế, một doanh nhân biết rõ thời cơ và hành động đúng lúc. Nhà nước can thiệp vào hoạt động kinh tế bằng cách lập ra các chương trình đầu tư lớn và thực hiện tái phân phối lợi tức thông qua công cụ ngân sách nhà nước. Nhà nước phải sử dụng thuế như là một công cụ sắc bén trong điều chỉnh vĩ mô nền kinh tế-xã hội.

Một số nhà kinh tế học đã đưa ra một số quan điểm về thuế, theo Selagman “Thuế là sự đóng góp mang tính cưỡng chế của mỗi người cho chính phủ để trang trải các chi phí và lợi ích chung không căn cứ vào lợi ích riêng được hưởng” [47, tr 3], theo Adam Smith “Các công dân của mỗi nước phải đóng góp cho Chính phủ theo tỷ lệ và khả năng của mỗi người, nghĩa là tỷ lệ với lợi tức mà họ được thụ hưởng do sự bảo vệ của Nhà nước”[12, tr 2], theo 2 nhà kinh tế

K.P Makkohell và C.L Bryu cho rằng “Thuế là một khoản chuyển giao bắt buộc bằng tiền của các công ty và hộ gia đình cho Chính phủ, mà trong sự trao đổi đó họ không nhận được một cách trực tiếp hàng hóa hoặc dịch vụ nào cả, khoản nộp đó không phải là tiền phạt mà tòa án tuyên phạt do hành vi vi phạm pháp luật”[6, tr 7]. K.Marx cũng đã dành cho thuế một vị trí đáng kể khi phân tích sự lưu thông của giá trị thặng dư “...gần một phần ba sản phẩm quốc dân hàng năm đang bị lấy đi từ những người sản xuất dưới dạng thuế và bị một số người khác tiêu dùng đi mà không có sự bù đắp lại bằng một vật ngang giá nào cả, nghĩa là người sản xuất tuyệt nhiên không được trả lại một cái gì đó có tác dụng làm vật ngang giá đối với các khoản mà họ bị lấy đi...”[47, tr 4], tuy vậy, K.Marx cũng thừa nhận rằng “Thuế là khoản đóng góp nghĩa vụ cần thiết để nuôi dưỡng Nhà nước pháp quyền, thuế là nguồn sống đối với Nhà nước hành pháp”[ 47, tr 4].

Như vậy, thuế ra đời gắn liền với sự ra đời, tồn tại của Nhà nước cùng với sự phát sinh và phát triển của nền kinh tế hàng hóa. Thuế là khoản thu bắt buộc nhằm đáp ứng nhu cầu chi tiêu của Nhà nước và cùng với việc mở rộng các chức năng nhiệm vụ của Nhà nước, sự phát triển của mối quan hệ hàng hóa tiền tệ, các hình thức thuế ngày càng phong phú hơn, công tác quản lý thuế ngày càng hoàn thiện hơn và thuế đã trở thành một công cụ quan trọng, có hiệu quả của Nhà nước để điều tiết vĩ mô nền kinh tế.

## **1.1.2. Đặc điểm của thuế**

### **1.1.2.1. Thuế mang tính chất bắt buộc**

Tính bắt buộc là thuộc tính cơ bản vốn có của thuế, nó phân biệt thuế với các hình thức huy động tài chính khác của ngân sách nhà nước. Đặc điểm này vạch rõ nội dung kinh tế của thuế là những quan hệ tiền tệ được hình thành một cách khách quan và có ý nghĩa xã hội đặc biệt, việc động viên mang tính chất



bắt buộc của Nhà nước. Phân phối mang tính chất bắt buộc dưới hình thức thuế là một phương thức phân phối của Nhà nước mà kết quả của quá trình đó là một bộ phận thu nhập của người nộp thuế được chuyển giao cho Nhà nước mà không kèm theo một sự cấp phát hoặc những quyền lợi nào khác cho người nộp thuế.

Tính bắt buộc của việc chuyển giao thu nhập bắt nguồn từ những lý do sau:

- Hình thức chuyển giao thu nhập dưới hình thức thuế không gắn với lợi ích cụ thể của người nộp thuế, do đó không thể sử dụng phương pháp tự nguyện trong việc chuyển giao. Để đảm bảo nhu cầu chi tiêu công, Nhà nước tất yếu phải sử dụng quyền lực chính trị để bắt buộc mọi đối tượng có thu nhập phải chuyển giao.

- Trong xã hội hiện đại, các thành viên của cộng đồng ngày càng có nhu cầu cao về hàng hóa, dịch vụ công. Nhìn chung đại bộ phận hàng hóa, dịch vụ công do Nhà nước sản xuất và cung cấp. Để sản xuất và cung cấp hàng hóa, dịch vụ công tất yếu phải bỏ chi phí, các chi phí đó phải được bù đắp từ nguồn thu nhập của những người thụ hưởng hàng hóa và dịch vụ công. Song do tính chất của hàng hóa, dịch vụ công không thể phân bổ theo khẩu phần để sử dụng và không muốn sử dụng, do đó không có tính cạnh tranh, không thể trao đổi theo cơ chế thị trường. Chính vì vậy, trong việc cung cấp hàng hóa, dịch vụ công xuất hiện hiện tượng “người ăn không” nghĩa là không tự nguyện trả tiền cho việc thừa hưởng hàng hóa, dịch vụ công. Vì vậy, để trang trải chi phí cho việc cung cấp hàng hóa, dịch vụ công, Nhà nước chỉ có thể sử dụng phương pháp bắt buộc “người ăn không” phải chuyển giao thu nhập.

#### **1.1.2.2. Thuế mang tính không đối giá**

Đặc điểm không đối giá của thuế được biểu hiện trên các khía cạnh:

- Sự chuyển giao thu nhập thông qua thuế không mang tính chất đối giá, nghĩa là mức thuế mà các tầng lớp trong xã hội chuyển giao cho Nhà nước không hoàn toàn dựa trên mức độ người nộp thuế thừa hưởng những dịch vụ, hàng hóa công do Nhà nước cung cấp. Người nộp thuế cũng không có quyền đòi hỏi Nhà nước phải cung cấp hàng hóa, dịch vụ công trực tiếp cho mình mới phát sinh khoản chuyển giao thu nhập cho Nhà nước, mặt khác mức độ cung cấp dịch vụ công của Nhà nước cũng không nhất thiết ngang bằng mức độ chuyển giao. Mức chuyển giao thu nhập nhiều hay ít chỉ căn cứ vào kết quả hoạt động kinh tế và mục tiêu phát triển kinh tế-xã hội cũng như nhu cầu tài chính chung của Nhà nước.

- Khoản chuyển giao thu nhập dưới hình thức thuế không hoàn trả trực tiếp cho người nộp. Tuy nhiên, người nộp thuế được hoàn trả gián tiếp thông qua việc thụ hưởng các dịch vụ, hàng hóa công do Nhà nước cung cấp. Đặc điểm này giúp chúng ta phân biệt sự khác nhau giữa thuế và phí, lệ phí.

### **1.1.2.3. Thuế được dùng vào chi tiêu công**

Đặc điểm này cho thấy nguồn thu từ thuế vào ngân sách nhà nước chỉ được sử dụng để đáp ứng nhu cầu chi tiêu công của Nhà nước, không được sử dụng cho mục tiêu cá nhân. Nguồn thu từ thuế một phần được sử dụng cho hoạt động của bộ máy Nhà nước, đại bộ phận còn lại được chi cho đầu tư phát triển, cho văn hóa, thông tin, y tế, giáo dục, thể dục thể thao, tài trợ xã hội, nghiên cứu khoa học... thực chất đây là một hình thức chuyển giao nguồn thu thuế cho người dân.

### **1.1.2.4. Thuế mang tính vĩnh viễn**

Đặc tính này cho thấy nộp thuế cho Nhà nước không giống như hình thức cho Nhà nước vay tiền nên không thể đòi hỏi Nhà nước phải hoàn trả, bởi vì

nguồn thu từ thuế được dùng đáp ứng nhu cầu chi tiêu công mà phần lớn khoản chi này mang tính cấp phát nên nộp thuế cho Nhà nước là san sẻ một phần gánh nặng các khoản chi của Nhà nước.

### **1.1.3. Chức năng của thuế**

Thuế là một phạm trù tài chính, nó biểu hiện những thuộc tính chung vốn có của các quan hệ tài chính. Tuy nhiên, thuế cũng có những đặc trưng, hình thức vận động và chức năng riêng bắt nguồn từ tổng thể các mối quan hệ tài chính. Trong thế kỷ XIX thì đa số các ý kiến cho rằng thuế chỉ nên chủ yếu giữ chức năng tài trợ cho Nhà nước nhưng đến nay thuế còn được sử dụng để đạt nhiều mục tiêu khác nhau, thông thường các nhà kinh tế cho rằng thuế có 2 chức năng chủ yếu là: chức năng phân phối và chức năng điều tiết kinh tế.

#### **1.1.3.1. Chức năng phân phối**

Ngay từ lúc ra đời, thuế là phương tiện dùng để động viên nguồn tài chính vào ngân sách nhà nước. Về mặt lịch sử, chức năng huy động nguồn lực tài chính là chức năng đầu tiên, phản ánh nguyên nhân hình thành thuế. Bằng chức năng này, Nhà nước tiến hành tham gia phân phối tổng sản phẩm xã hội và thu nhập quốc dân để huy động nguồn lực tài chính vào tay Nhà nước.

Chức năng phân phối là chức năng cơ bản, đặc thù nhất mà các Nhà nước đều phải dựa vào đó, thông qua chức năng này, quỹ ngân sách nhà nước được hình thành, đây là cơ sở vật chất đảm bảo cho hoạt động và tồn tại của Nhà nước. Lịch sử đã cho thấy chức năng phân phối của thuế có vị trí ngày càng tăng, nhất là vào thế kỷ XX với sự tăng lên chưa từng có thu nhập của Nhà nước có nguồn gốc từ thuế. Trong những năm sau chiến tranh thế giới lần II, thu nhập về thuế của các nước công nghiệp phát triển tăng mỗi thập kỷ hơn 1,5 lần, đồng

thời người ta cũng ghi nhận có sự gia tăng số thu về thuế so với thu nhập quốc dân [47, tr 6].

Chức năng phân phối của thuế được Nhà nước vận dụng dẫn đến kết quả là diễn ra quá trình “Nhà nước hóa” một bộ phận GDP dưới hình thức tiền tệ, tạo điều kiện khách quan vô cùng cần thiết cho sự can thiệp của Nhà nước vào các hoạt động kinh tế, tạo điều kiện cho sự ra đời và phát huy tác dụng chức năng điều tiết kinh tế của thuế.

### **1.1.3.2. Chức năng điều tiết kinh tế**

Chức năng điều tiết kinh tế của thuế được nhận thức và sử dụng rộng rãi từ những năm đầu của thế kỷ XX gắn liền với chức năng điều chỉnh của Nhà nước đối với nền kinh tế. Chức năng điều tiết kinh tế của thuế không thể tách rời chức năng phân phối, hai chức năng này có quan hệ tác động hỗ tương rất chặt chẽ. Khi Nhà nước sử dụng thuế với mục đích huy động một bộ phận GDP vào tay Nhà nước thì Nhà nước đã đặt thuế vào thế tiếp cận với các yếu tố tham gia vào quá trình sản xuất. Thuế tác động vào sản xuất theo các khía cạnh:

- Thuế ảnh hưởng đến mức độ và cơ cấu của tổng cầu, đồng thời thông qua cơ chế của mức cầu thị trường có thể thúc đẩy hoặc kìm hãm sản xuất. Điều này phụ thuộc rất lớn vào thu nhập mà người dân sử dụng, vì vậy sự thay đổi mức thuế đánh vào tiêu dùng ngay lập tức tác động vào mức cầu, ảnh hưởng đến tổng mức cầu của nền kinh tế.

- Mức độ đánh thuế trên thu nhập cũng ảnh hưởng đến việc xác định tiền lương, bởi vì khi tính toán tiền lương, giới chủ nhân và người làm thuê bao giờ cũng chú ý đến thuế như là yếu tố của tiền lương cần xem xét đến.

- Thuế tác động đến việc mua sắm, sử dụng và phục hồi tài sản cố định trong doanh nghiệp thông qua các quy định của Nhà nước về hình thành, sử dụng

quỹ khấu hao. Tài sản cố định tham gia vào nhiều chu kỳ sản xuất, thường xuyên bị hao mòn đến khi không còn sử dụng được nữa vì vậy cần phải thay thế, việc thay thế này được tiến hành bằng cách lập quỹ khấu hao, quỹ này được hình thành từ một bộ phận lợi nhuận không chịu thuế và quỹ này chịu tác động của mức thuế.

Giữa chức năng phân phối và chức năng điều tiết có mối quan hệ gắn bó mật thiết với nhau. Chức năng phân phối nảy sinh đồng thời với sự ra đời của thuế, chức năng này được coi là cơ sở, nó quy định sự tác động và sự phát triển của chức năng điều tiết. Ngược lại, nhờ vận dụng đúng đắn chức năng điều tiết đã làm cho chức năng phân phối có điều kiện phát triển. Ý nghĩa của chức năng phân phối càng tăng lên nhằm đảm bảo nguồn thu của Nhà nước đã tạo điều kiện khách quan để Nhà nước tác động sâu rộng đến hoạt động kinh tế-xã hội.

#### **1.1.4. Các phương pháp điều chỉnh của thuế**

Khi vận dụng chức năng điều tiết kinh tế vào trong thực tiễn thông thường các nước sử dụng các phương pháp điều chỉnh khác nhau và chỉ có thể mang lại hiệu quả đáng kể chỉ khi áp dụng các phương pháp điều chỉnh phù hợp:

##### **1.1.4.1. Xác định mối quan hệ hợp lý giữa thuế trực thu và thuế gián thu**

Các loại thuế được chia thành thuế trực thu và thuế gián thu. Sự cần thiết áp dụng cả thuế trực thu và thuế gián thu trong quá trình điều chỉnh được quyết định bởi tính đặc thù của mỗi loại thuế cụ thể.

Các hình thức thuế trực thu có vai trò khác nhau trong phân phối thu nhập và điều chỉnh cơ cấu đầu tư. Thuế Thu nhập cá nhân giữ vị trí quan trọng để điều tiết thu nhập của dân cư. Mặc dù có thể tác động đến hành vi tiết kiệm của người dân nhưng khả năng kích thích đầu tư của thuế Thu nhập cá nhân là thấp. Trong trường hợp đó người ta sử dụng thuế Thu nhập công ty để ảnh hưởng tích

cực đến sự tích lũy tư bản và kích thích đầu tư mở rộng sản xuất, phát triển kinh doanh.

Việc đánh thuế gián thu có thể ảnh hưởng đến nhu cầu tiêu dùng của xã hội, qua đó tác động đến sản xuất. Do đó, vai trò quan trọng của thuế gián thu không chỉ điều tiết khả năng tiêu dùng mà còn hiệu chỉnh quy mô và tốc độ hoạt động sản xuất kinh doanh. Nếu như thuế trực thu phụ thuộc chủ yếu vào thu nhập của đối tượng nộp thuế và hiệu quả trong hoạt động sản xuất kinh doanh, thì thuế gián thu trong những điều kiện xác định lại phụ thuộc vào quy mô và tốc độ hoạt động kinh tế.

Bởi vậy, không thể áp dụng chỉ một hình thức thuế nào đó để đạt được mục tiêu điều tiết vĩ mô nền kinh tế mà phải sử dụng nhiều hình thức thuế khác nhau cũng như kết hợp chặt chẽ giữa thuế trực thu và thuế gián thu. Mối quan hệ kết hợp giữa thuế trực thu và thuế gián thu hợp thành hệ thống thuế của Nhà nước trong lĩnh vực điều chỉnh. Mỗi một mối tương quan theo tỷ lệ nhất định giữa chúng sẽ đáp ứng những mục tiêu, yêu cầu nhất định của Nhà nước trong hoạt động quản lý của mình. Việc xác định một mối quan hệ cụ thể nào đó thông thường phụ thuộc vào tốc độ tăng trưởng kinh tế, mức thu nhập của dân cư và quy mô tích lũy của doanh nghiệp. Trong điều kiện năng suất, chất lượng và hiệu quả kinh doanh thấp, thu nhập thực tế không cao thì thuế trực thu không thể trở thành nguồn thu chủ yếu của ngân sách nhà nước. Khi đó gánh nặng cơ bản của thuế sẽ chuyển từ thuế trực thu sang thuế gián thu.

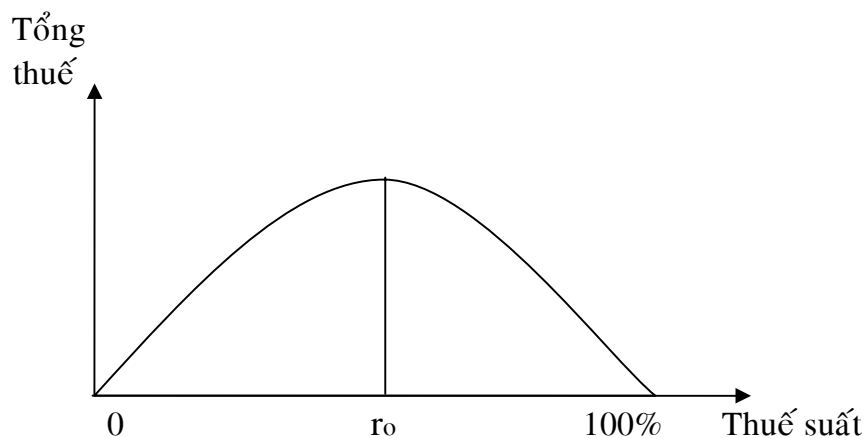
#### **1.1.4.2. Thay đổi thuế suất**

Thay đổi thuế suất có nghĩa là thay đổi định mức thu thuế hay đại lượng thu thuế trên một đơn vị nộp thuế. Nhờ thực hiện phương pháp này, Nhà nước tiến hành phân phối và phân phối lại thu nhập được tạo ra giữa các chủ thể kinh

tế, giữa các ngành, các vùng và các tầng lớp dân cư trong xã hội, làm thay đổi lợi ích kinh tế của họ.

Mục đích của quá trình điều tiết đối với nền kinh tế quốc dân là tạo ra sự công bằng trong nền kinh tế và kích thích tốc độ tăng trưởng. Còn tốc độ tăng trưởng lại phụ thuộc vào mức đầu tư, mà nó được quyết định bởi đại lượng tiết kiệm và khối lượng tích lũy đã đạt đến mức nhất định. Rõ ràng, biểu thuế cao hay thấp đã tác động đến hành vi tiết kiệm và tích lũy, do đó ảnh hưởng đến quy mô và tốc độ đầu tư.

Bởi vậy, Nhà nước thông qua hệ thống thuế cần phải tạo ra những điều kiện cần thiết để hình thành mức tiết kiệm đủ để đảm bảo đầu tư trong các thành phần tư nhân. Cản trở chính trong quá trình đó là thuế cao. Với việc cắt giảm thuế sẽ làm tăng thu nhập của dân cư và doanh nghiệp, do đó làm tăng mức tiết kiệm và tích lũy tư bản. Để phản ánh sự tương tác giữa thuế suất và tổng số thuế thu được, nhà kinh tế học A.Laffer đã đưa ra đường cong lý thuyết sau:



**Hình 1.1: Mô hình Laffer**

Trên đường cong Laffer, nếu thuế suất  $r = 0$  thì Nhà nước không nhận được khoản nộp thuế nào. Và rõ ràng, nếu  $r = 100\%$  thì có thể là không ai muốn làm việc, trong trường hợp này Nhà nước cũng không nhận được gì. Khi thuế suất  $r > 0$  thì nguồn thu thuế vào ngân sách nhà nước tăng lên, tuy nhiên khi thuế suất tăng đến  $r_0$  thì số thuế thu được đạt mức cao nhất. Nếu tiếp tục tăng thuế suất qua điểm  $r_0$  thì tác động không phải dẫn đến tăng mà là giảm số thuế thu được vì động lực kinh doanh giảm sút. A.Laffer đưa ra kết luận, thuế suất cần phải được xây dựng ở mức xác định đủ để kích thích năng suất và hiệu quả kinh tế. Trong trường hợp đó, tổng số thuế thu được không giảm đi mà còn tăng lên do thuế suất hợp lý tạo ra động lực kinh doanh, kích thích đầu tư và làm tăng nhanh sản lượng, thu nhập quốc dân dẫn đến tăng thu ngân sách.

#### **1.1.4.3. Áp dụng các ưu đãi thuế**

Các ưu đãi thuế là những điều kiện thuận lợi được hưởng khi nộp thuế cho Nhà nước. Việc cấp các ưu đãi về thuế cho phép Nhà nước linh hoạt điều chỉnh nền kinh tế tùy thuộc vào cục diện thị trường. Tác dụng kích thích của ưu đãi thuế được xem như một hình thức cấp vốn trực tiếp cho doanh nghiệp. Tùy thuộc vào các yêu cầu quản lý, Nhà nước có thể tăng hoặc giảm quy mô và mức độ của các ưu đãi thuế để kích thích tăng tích lũy và tích tụ vốn trong các doanh nghiệp.

Các hình thức ưu đãi thuế rất đa dạng. Có thể phân chia ưu đãi thuế thành một số hình thức sau: quy định mức thu nhập tối thiểu không phải nộp thuế, cho phép loại một số khoản chi phí trong thu nhập nộp thuế, miễn giảm một phần hay toàn bộ số thuế phải nộp, cho hoãn nộp thuế, cấp tín dụng thuế.

Ngoài các phương pháp kể trên, trong thực tiễn Nhà nước còn áp dụng một số phương pháp khác để thực hiện chức năng điều chỉnh của thuế như: sử



dụng biểu thuế phân biệt, thay đổi hình thức nộp thuế. Mỗi phương pháp đều có những ưu, nhược điểm nhất định và giữ vị trí khác nhau trong quá trình điều chỉnh. Việc áp dụng phương pháp này hay phương pháp khác hoặc tất cả các phương pháp là tùy thuộc vào trạng thái kinh tế và mục tiêu của Nhà nước trong từng thời kỳ.

### **1.1.5. Phân loại thuế**

Phân loại thuế là việc sắp xếp các sắc thuế thành những nhóm theo những tiêu thức nhất định nhằm đáp ứng yêu cầu về nghiên cứu, phân tích kinh tế, xây dựng và quản lý hệ thống thuế. Phân loại thuế có ý nghĩa quan trọng trong quản lý thu thuế từ khâu xây dựng chính sách thuế đến triển khai thực hiện. Tùy theo điều kiện và hoàn cảnh cụ thể của mỗi quốc gia mà hệ thống thuế bao gồm các loại thuế khác nhau, dưới đây là một số cách phân loại chủ yếu:

#### **1.1.5.1. Phân loại thuế theo tính chất kinh tế**

Đây là cách phân loại truyền thống đã hình thành từ rất lâu, các sắc thuế thường được chia thành thuế trực thu và thuế gián thu. Sự phân loại này phụ thuộc vào đối tượng chịu thuế, mối quan hệ giữa người nộp thuế và Nhà nước.

- Thuế gián thu là loại thuế đánh vào việc tiêu thụ các hàng hóa, dịch vụ và được xác định là một khoản cấu thành trong giá cả hàng hóa, dịch vụ. Qua đó, mối quan hệ giữa người chịu thuế và Nhà nước được thể hiện một cách gián tiếp. Trong mối quan hệ này, khoản thuế gián thu sẽ được chuyển cho người tiêu dùng gánh chịu và khoản thuế gián thu này được doanh nghiệp thu hộ cho Nhà nước, người nộp thuế và người chịu thuế khác nhau, hay nói cách khác doanh nghiệp nộp thuế hộ, người tiêu dùng là người chịu thuế, các loại thuế gián thu

hiện hành như: thuế Giá trị gia tăng, thuế Tiêu thụ đặc biệt, thuế Xuất nhập khẩu...

- Thuế trực thu đã hình thành từ thế kỷ XVII đến nửa đầu thế kỷ XIX và chỉ được áp dụng rộng rãi vào thế kỷ XX. Thuế trực thu thường được hiểu là một loại thuế đánh trực tiếp lên một khoản thu nhập như: tiền lương, lợi tức cổ phần hoặc trên tài sản như ruộng đất, nhà cửa của người nộp thuế. Hay nói cách khác, thuế trực thu là loại thuế mà người trực tiếp nộp thuế đồng thời là người chịu thuế.

Một số nhà kinh tế cho rằng hình thức đánh thuế trực thu xuất hiện sớm hơn hình thức đánh thuế gián thu và có nhiều điểm tiến bộ hơn, bởi vì từ đầu nó đã gắn liền đến việc tính toán thu nhập của người nộp thuế và khi chấp hành thuế trực thu, người nộp thuế biết được chính xác số phải nộp. Song theo một số nhà kinh tế khác, việc đánh thuế trực thu cũng có nhiều hạn chế. Trước nhất, đó là một hình thức đánh thuế có địa chỉ là một người, một hộ gia đình hay một doanh nghiệp. Mặt khác, thực hiện một sắc thuế trực thu là Nhà nước đã biểu hiện quyền lực của mình trong việc phân phối và huy động vốn khi giá trị mới được sáng tạo ra, như vậy nó đã va chạm trực tiếp đến lợi ích người nộp thuế, dễ gây ra tâm lý gánh nặng thuế trong nhân dân.

Tại các nước có nền kinh tế thị trường phát triển, các sắc thuế trực thu có vai trò quan trọng trong việc tạo nguồn thu cho ngân sách nhà nước và điều tiết thu nhập giữa các tầng lớp dân cư như thuế Thu nhập cá nhân, thuế Tài sản. Ngoài ra, còn có những sắc thuế trực thu khác mà vị trí của từng sắc thuế khác nhau ở từng nước như thuế Di sản và tặng vật. Ở nước ta, sau cuộc cải cách thuế năm 1990, hệ thống thuế đã có sự phân biệt khá rõ nét thuế trực thu và thuế

gián thu. Các sắc thuế trực thu hiện hành như thuế Thu nhập doanh nghiệp, thuế Thu nhập đối với người có thu nhập cao.

Với cách phân loại này cho thấy được vai trò của từng loại thuế trong phân phối và điều tiết thu nhập của các chủ thể trong xã hội, phản ánh mối tương quan giữa thuế gián thu và thuế trực thu trong tổng thu về thuế của ngân sách nhà nước và nó cũng có ý nghĩa trong việc hệ thống hóa một cách khoa học các sắc thuế phục vụ cho việc nghiên cứu và thiết kế các chính sách. Tùy theo đặc điểm, trình độ phát triển kinh tế-xã hội của mỗi nước, cũng như quan điểm và yêu cầu động viên ở mỗi nước mà có thể nhấn mạnh đến yêu cầu động viên nặng về thuế gián thu hay nặng về thuế trực thu. Nhìn chung, ở các nước đang phát triển có thu nhập chưa cao nên thường là thuế gián thu chiếm tỷ trọng cao trong tổng thu thuế, còn ở các nước phát triển thu nhập xã hội đã cao thì tỷ trọng thu thuế trực thu chiếm tỷ trọng cao trong tổng thu thuế (xem bảng 2.11).

#### **1.1.5.2. Phân loại thuế theo đối tượng tính thuế**

Với cách phân loại này, hệ thống thuế được chia thành 3 loại: thuế đánh vào hàng hóa, dịch vụ; thuế đánh vào thu nhập và thuế đánh vào tài sản.

- Thuế đánh vào hàng hóa, dịch vụ: là các loại thuế có cơ sở đánh thuế là các loại hàng hóa, dịch vụ. Các loại thuế đánh vào hàng hóa, dịch vụ được tính vào giá bán nên về thực chất là loại thuế do người tiêu dùng gánh chịu, loại thuế này cho phép mọi người tự do lựa chọn hàng hóa, quyết định tiêu dùng để chịu thuế cao hay thấp tùy ý thích và túi tiền của mình. Các loại thuế đánh vào hàng hóa, dịch vụ được thể hiện dưới các sắc thuế như: thuế Giá trị gia tăng, thuế Tiêu thụ đặc biệt...

- Thuế đánh vào thu nhập: là các loại thuế có cơ sở đánh thuế là phần thu nhập kiếm được. Thu nhập được hình thành từ nhiều nguồn như: tiền lương, tiền công, hoạt động sản xuất kinh doanh... do thu nhập được thể hiện ở nhiều dạng

nên thuế thu nhập cũng có nhiều loại: thuế Thu nhập cá nhân, thuế Thu nhập doanh nghiệp .

- Thuế đánh vào tài sản: là các loại thuế có cơ sở đánh thuế là giá trị tài sản của người chịu thuế như: nhà cửa, đất đai, chứng khoán.

### **1.1.5.3. Phân loại thuế theo cơ chế phân cấp quản lý ngân sách**

Dựa vào tiêu thức này, thuế thường được phân thành: thuế trung ương và thuế địa phương.

- Thuế trung ương: là những loại thuế ngân sách trung ương được hưởng 100%.

- Thuế địa phương: là những loại thuế ngân sách địa phương được hưởng 100%.

Ở Việt Nam, căn cứ quy định của luật ngân sách nhà nước còn có thuế điều tiết giữa ngân sách trung ương và ngân sách địa phương, đây là các loại thuế được phân phối giữa các cấp ngân sách theo tỷ lệ nhất định nhằm góp phần đảm bảo cân đối một cách linh hoạt giữa ngân sách trung ương và địa phương trong hệ thống ngân sách nhà nước. Ở Việt Nam, những loại thuế ngân sách trung ương hưởng 100% như: thuế Xuất Nhập khẩu, thuế Giá trị gia tăng ở khâu nhập khẩu, thuế Tiêu thụ đặc biệt khâu nhập khẩu... Những loại thuế ngân sách địa phương hưởng 100% như: thuế Nhà đất... Những loại thuế phân chia giữa ngân sách trung ương và địa phương như: thuế Giá trị gia tăng trong nước, thuế Tiêu thụ đặc biệt trong nước, thuế Thu nhập đối với người có thu nhập cao.

## **1.2. MỤC TIÊU VÀ NỘI DUNG CÔNG NGHIỆP HÓA Ở VIỆT NAM**

### **1.2.1. Mục tiêu công nghiệp hóa**

Công nghiệp hóa được coi là sản phẩm trực tiếp của cuộc cách mạng công nghiệp cuối thế kỷ XVIII bắt đầu từ nước Anh, lúc bấy giờ có những phát minh về máy móc vận hành bằng hơi nước, chúng được ứng dụng vào sản xuất và mở ra kỷ nguyên mới về công nghiệp đưa nước Anh trở thành một trong những nước giàu trên thế giới. Sau đó, khi ngoại thương phát triển đã đưa kỹ thuật công nghiệp phát triển lan rộng đến các châu lục khác và các nước khi tiến hành công nghiệp hóa đều trở nên giàu có.

Lịch sử đã cho thấy công nghiệp hóa là quá trình chuyển biến căn bản trình độ kỹ thuật của nền kinh tế từ trình độ thủ công chuyển thành trình độ cơ khí, biến nền kinh tế nông nghiệp thành nền kinh tế công nghiệp. Quá trình công nghiệp hóa như vậy bao gồm cả việc phát triển một nền sản xuất công nghiệp quy mô lớn, xây dựng văn minh công nghiệp và phát triển thể chế của nền kinh tế. Quá trình công nghiệp hóa có những đặc trưng: *Thứ nhất*, tỷ trọng ngành công nghiệp trong tổng sản phẩm xã hội ngày càng tăng; *Thứ hai*, tỷ trọng lao động tham gia ngành công nghiệp ngày càng tăng, cùng với đó là thu nhập bình quân đầu người tăng. Một đặc trưng khác của quá trình công nghiệp hóa được gọi là “tăng trưởng kinh tế hiện đại” đó là những thay đổi liên tục về phương thức sản xuất, cho ra những sản phẩm mới, tăng tỷ lệ dân cư sống ở thành thị, thay đổi tương đối về tỷ trọng giữa tích lũy và tiêu dùng.

Tổ chức phát triển công nghiệp của Liên Hiệp Quốc (Industrial Development Of United Nation, UNIDO) đã khái quát bản chất của công nghiệp hóa như sau: “Công nghiệp hóa là một quá trình phát triển về kinh tế, mà trong đó một bộ phận nguồn lực ngày càng tăng của đất nước được huy động để phát triển một cơ cấu kinh tế đa ngành với công nghệ hiện đại. Đặc điểm của cơ cấu kinh tế này là có một bộ phận chế biến luôn thay đổi để sản xuất ra tư liệu sản

xuất và hàng tiêu dùng có khả năng đảm bảo tốc độ tăng trưởng kinh tế cao và sự tiến bộ nhanh về mặt xã hội” [10, tr 291].

Còn hiện đại hóa là sản phẩm tất yếu của cuộc cách mạng khoa học–kỹ thuật giữa thế kỷ XX. Như vậy, hiện đại hóa chỉ mang tính chất thời đại có nghĩa là các kỹ thuật và công nghệ sản xuất đạt được trình độ tiên tiến.

Ngày nay, trong bối cảnh của cuộc cách mạng khoa học và công nghệ hiện đại, công nghiệp hóa luôn gắn liền với hiện đại hóa và được thừa nhận là con đường tạo dựng nền văn minh mới với những tên gọi khác nhau, như “Văn minh hậu công nghiệp”, “Văn minh tin học”, “Văn minh trí tuệ”. Logic và lịch sử đều khẳng định từ sản xuất nhỏ lên sản xuất lớn hiện đại thì chỉ công nghiệp hóa là bước đi tất yếu mà mỗi dân tộc sớm muộn đều phải trải qua. Trong thời đại ngày nay công nghiệp hóa bao hàm cả hiện đại hóa nên xuất hiện cụm từ kép “Công nghiệp hóa, hiện đại hóa”. Với tư cách là nấc thang đánh dấu trình độ phát triển mới của nền văn minh nhân loại, công nghiệp hóa, hiện đại hóa được thừa nhận là quá trình tất yếu mang tính quy luật đối với tất cả các nước từ nền kinh tế nông nghiệp lạc hậu tiến lên nền kinh tế công nghiệp hiện đại.

Đối với Việt Nam, khi nhận thức rõ tính quy luật và vai trò của công nghiệp hóa trong tiến trình vận động và phát triển của các nước, Đảng cộng sản Việt Nam đã đề ra đường lối công nghiệp hóa và coi công nghiệp hóa là nhiệm vụ trung tâm xuyên suốt thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội.

Kế thừa có chọn lọc những tri thức văn minh của nhân loại, rút ra những kinh nghiệm trong lịch sử tiến hành công nghiệp hóa và từ thực tế công nghiệp hóa ở Việt Nam trong thời kỳ đổi mới, Hội nghị Ban chấp hành trung ương lần 7 khóa VI và Đại hội đại biểu toàn quốc lần VII đã xác định “Công nghiệp hóa, hiện đại hóa là quá trình chuyển đổi căn bản toàn diện các hoạt động sản xuất,

kinh doanh, dịch vụ và quản lý kinh tế xã hội, từ sử dụng phổ biến sức lao động cùng với công nghệ, phương tiện và phương pháp tiên tiến hiện đại dựa trên sự phát triển của công nghệ và tiến bộ khoa học-công nghệ, tạo ra năng suất lao động cao” [45, tr 282].

Do những biến đổi của nền kinh tế thế giới và điều kiện cụ thể của đất nước, công nghiệp hóa ở nước ta hiện nay có đặc điểm chủ yếu:

- Công nghiệp hóa phải gắn liền với hiện đại hóa.
- Công nghiệp hóa nhằm mục tiêu độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội.
- Công nghiệp hóa trong điều kiện cơ chế thị trường có sự điều tiết của Nhà nước.
- Công nghiệp hóa trong bối cảnh hội nhập toàn cầu hóa nền kinh tế.

Để thực hiện thành công mục tiêu lâu dài của công nghiệp hóa, Đảng đã đặt ra mục tiêu tổng quát của sự nghiệp công nghiệp hóa qua các kỳ Đại hội và tiếp tục khẳng định tại Đại hội Đảng lần X “Sớm đưa nước ta ra khỏi tình trạng kém phát triển .... Đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa và phát triển kinh tế tri thức, tạo nền tảng để đưa nước ta cơ bản trở thành một nước công nghiệp theo hướng hiện đại vào năm 2020” [45, tr 292].

Trong thời đại ngày nay đối với các nước đang phát triển, trong đó có Việt Nam, công nghiệp hóa không chỉ là phương pháp tăng thu nhập, tăng khối lượng sản phẩm mà còn là phương thức để hiện đại hóa cơ cấu sản xuất, thay đổi tập quán sản xuất của một nước có nền sản xuất nhỏ, công nghiệp hóa không chỉ là sự tăng thêm một cách đơn giản tốc độ và tỷ trọng của sản xuất công nghiệp trong nền kinh tế, mà còn là cả một quá trình chuyển dịch cơ cấu, gắn liền với

đổi mới công nghệ, tạo nền tảng cho sự tăng trưởng bền vững và có hiệu quả cao của toàn bộ nền kinh tế quốc dân, công nghiệp hóa phải đi đôi hiện đại hóa.

## **1.2.2. Nội dung của công nghiệp hóa**

### **1.2.2.1. Phát triển lực lượng sản xuất, xây dựng cơ sở vật chất-kỹ thuật cho chủ nghĩa xã hội trên cơ sở thực hiện cơ khí hóa nền sản xuất và áp dụng những thành tựu khoa học công nghệ**

Quá trình công nghiệp hóa trước hết là quá trình cải biến lao động thủ công, lạc hậu thành lao động sử dụng máy móc, tức là cơ khí hóa nền kinh tế quốc dân, đó là bước chuyển đổi rất căn bản từ nền kinh tế nông nghiệp sang nền kinh tế công nghiệp. Đồng thời, công nghiệp hóa còn sử dụng kỹ thuật, công nghệ ngày càng tiên tiến hiện đại nhằm đạt năng suất lao động xã hội cao. Tất cả điều đó chỉ có thể được thực hiện trên cơ sở một nền khoa học công nghệ phát triển đến một trình độ nhất định.

Khi nền khoa học của thế giới đang có sự phát triển như vũ bão, khoa học đang trở thành lực lượng sản xuất trực tiếp, công nghệ đang trở thành nhân tố quyết định chất lượng sản phẩm, chi phí sản xuất kinh doanh thì khoa học-công nghệ phải là động lực của công nghiệp hóa. Bởi vậy, phát triển khoa học công nghệ có ý nghĩa đặc biệt quan trọng trong sự nghiệp công nghiệp hóa.

Phát triển khoa học công nghệ trong điều kiện Việt Nam hiện nay có những đặc điểm cần chú ý:

- *Thứ nhất*, cần xác định những phương hướng đúng đắn cho sự phát triển khoa học công nghệ, bởi vì khoa học công nghệ là lĩnh vực hết sức rộng lớn, trong khi đó đội ngũ cán bộ khoa học công nghệ của nước ta còn nhỏ bé, chất lượng còn thấp, khả năng giới hạn về vốn, phương tiện nghiên cứu nên chúng ta không thể cùng lúc đầu tư để phát triển tất cả các lĩnh vực khoa học công nghệ mà cần lựa chọn những lĩnh vực nhất định để đầu tư, phương hướng chung khi



chọn lựa phát triển khoa học công nghệ ở nước ta là: phát huy những lợi thế của đất nước, tận dụng mọi khả năng để đạt trình độ công nghệ tiên tiến đặc biệt là công nghệ thông tin và công nghệ sinh học, từng bước phát triển kinh tế tri thức.

- *Thứ hai*, phải tạo dựng được những điều kiện cần thiết cho sự phát triển khoa học công nghệ. Việc xác định những phương hướng đúng cho sự phát triển khoa học công nghệ là cần thiết nhưng chưa đủ, khoa học công nghệ chỉ phát triển khi được đảm bảo những điều kiện kinh tế xã hội cần thiết như: đội ngũ cán bộ khoa học công nghệ có số lượng đủ lớn, chất lượng cao, đầu tư ở mức cần thiết, các chính sách kinh tế xã hội phù hợp.

#### **1.2.2.2. Xây dựng cơ cấu kinh tế hợp lý**

Quá trình công nghiệp hóa là quá trình chuyển đổi cơ cấu kinh tế. Cơ cấu của nền kinh tế quốc dân là cấu trúc của nền kinh tế bao gồm các ngành kinh tế, thành phần kinh tế, vùng kinh tế chúng có mối quan hệ hữu cơ với nhau. Trong cơ cấu kinh tế thì cơ cấu kinh tế ngành là quan trọng nhất, quyết định các hình thức cơ cấu kinh tế khác. Cơ cấu kinh tế hợp lý là điều kiện để nền kinh tế tăng trưởng và phát triển. Vì vậy, công nghiệp hóa đòi hỏi phải xây dựng cơ cấu kinh tế hiện đại và hợp lý.

Xây dựng cơ cấu kinh tế là yêu cầu khách quan của mỗi nước trong thời kỳ công nghiệp hóa. Vấn đề quan trọng là tạo ra một cơ cấu kinh tế hợp lý, ở nước ta một cơ cấu kinh tế được coi là hợp lý khi nó đáp ứng các yêu cầu:

- Nông nghiệp giảm dần về tỷ trọng; công nghiệp, xây dựng và dịch vụ phải tăng dần về tỷ trọng.

- Trình độ kỹ thuật của nền kinh tế không ngừng tiến bộ, phù hợp với xu hướng chung của tiến bộ khoa học công nghệ trên thế giới.

- Khai thác tối đa tiềm năng của đất nước, các thành phần kinh tế, các ngành, vùng.

- Thực hiện hợp tác quốc tế theo xu hướng toàn cầu hóa.

Chuyển dịch cơ cấu kinh tế ở nước ta trong thời gian trước mắt được thực hiện theo định hướng chung: chuyển dịch cơ cấu kinh tế, cơ cấu đầu tư dựa trên cơ sở phát huy các thế mạnh và các lợi thế so sánh của đất nước, tăng sức cạnh tranh, gắn nhu cầu thị trường trong nước và ngoài nước, tạo thêm sức mua của thị trường trong nước và mở rộng thị trường nước ngoài, đẩy mạnh xuất khẩu.

### **1.2.2.3. Mở rộng và nâng cao hiệu quả kinh tế đối ngoại**

Trong nền kinh tế toàn cầu hóa, mở cửa nền kinh tế là cần thiết đối với các nước. Do đó, công nghiệp hóa không thể thành công nếu không mở cửa nền kinh tế. Sau thời gian khá dài đóng cửa, hiện nay mở cửa nền kinh tế là nhu cầu cấp bách đối với nền kinh tế nước ta, là một nội dung của công nghiệp hóa trong những năm trước mắt. Tuy nhiên, mở cửa hội nhập như thế nào cũng cần được cân nhắc kỹ càng nhằm tranh thủ những tác động tích cực, hạn chế những tiêu cực của quá trình hội nhập. Trong thời kỳ mở cửa hội nhập phải đẩy mạnh xuất khẩu, coi xuất khẩu là hướng ưu tiên và là trọng điểm.

### **1.2.3. Những tiền đề để thực hiện thắng lợi sự nghiệp công nghiệp hóa ở Việt Nam**

Để triển khai thuận lợi và thực hiện thành công sự nghiệp công nghiệp hóa đòi hỏi phải có những tiền đề cần thiết. Xuất phát từ thực trạng nước ta, để thực hiện công nghiệp hóa đòi hỏi phải không ngừng tạo dựng những tiền đề:

#### **1.2.3.1. Thu hút vốn đầu tư và sử dụng vốn có hiệu quả**

Công nghiệp hóa đòi hỏi nguồn vốn rất to lớn. Do đó, mở rộng thu hút vốn đầu tư và sử dụng có hiệu quả các nguồn vốn là điều kiện tiền đề quan

trọng để công nghiệp hóa thành công. Vốn để công nghiệp hóa có 2 nguồn chính: vốn trong nước và vốn ngoài nước. Vốn trong nước được tích lũy từ nội bộ nền kinh tế quốc dân dựa trên hiệu quả sản xuất, đó là lao động thặng dư của các thành phần kinh tế. Con đường cơ bản để giải quyết vấn đề tích lũy là tăng năng suất lao động trên cơ sở ứng dụng tiến bộ khoa học công nghệ hợp lý hóa sản xuất. Bên cạnh đó, nguồn vốn trong nước còn dựa vào các chính sách kinh tế như: chính sách cơ cấu kinh tế, chính sách thuế, lãi suất... Nên xây dựng chính sách kinh tế phù hợp với yêu cầu của nền kinh tế trong mỗi giai đoạn phát triển là yêu cầu khách quan.

Tuy nhiên, tích lũy vốn trong nội bộ nền kinh tế còn ít, đặc biệt là trong thời kỳ đầu công nghiệp hóa, để thoát khỏi cái vòng lẩn quẩn: vì nghèo nên tích lũy thấp, tích lũy thấp thì tăng trưởng chậm và khó thoát khỏi đói nghèo. Vì vậy, bên cạnh thu hút vốn đầu tư trong nước, cần phải tận dụng mọi khả năng để thu hút các nguồn vốn đầu tư từ bên ngoài, đây là nguồn vốn có vai trò quan trọng, không những giúp nước ta khắc phục khó khăn về vốn trong thời kỳ đầu công nghiệp hóa mà còn góp phần nâng cao trình độ quản lý và công nghệ, tạo việc làm cho người lao động... do đó, tranh thủ vốn bên ngoài là nhân tố đẩy nhanh thành công của sự nghiệp công nghiệp hóa.

### **1.2.3.2. Đào tạo nhân lực**

Công nghiệp hóa không chỉ đòi hỏi phải có vốn, kỹ thuật, tài nguyên... mà cần phát triển một cách tương xứng năng lực của con người sử dụng những phương tiện đó, nguồn nhân lực đáp ứng nhu cầu công nghiệp hóa phải là những con người được chuẩn bị tốt về văn hóa, thành thạo về kỹ năng nghề nghiệp, về năng lực sản xuất kinh doanh, về điều hành vĩ mô nền kinh tế.

Để có nguồn nhân lực phù hợp với yêu cầu công nghiệp hóa phải coi việc đầu tư cho giáo dục, đào tạo là một trong những quốc sách hàng đầu, phải đào tạo ra một cơ cấu nhân lực đồng bộ bao gồm các lĩnh vực khoa học tự nhiên, khoa học xã hội, nghiên cứu công nghệ, quản lý kinh tế, kinh doanh, kỹ thuật... việc xây dựng nguồn nhân lực cho sự nghiệp công nghiệp hóa phải phù hợp, đáp ứng yêu cầu của mỗi thời kỳ trong quá trình công nghiệp hóa.

### **1.2.3.3. Phát triển khoa học công nghệ**

Khoa học công nghệ được xác định là động lực của công nghiệp hóa. Khoa học công nghệ có vai trò quyết định lợi thế cạnh tranh và tốc độ phát triển kinh tế nói chung, công nghiệp hóa nói riêng của các quốc gia.

Là một nước quá độ lên chủ nghĩa xã hội từ một nền kinh tế kém phát triển nên tiềm lực khoa học công nghệ của nước ta còn yếu. Muốn tiến hành công nghiệp hóa thành công thì phải xây dựng một tiềm lực khoa học công nghệ thích ứng với đòi hỏi của sự nghiệp công nghiệp hóa. Phấn đấu đến năm 2010 năng lực khoa học công nghệ của nước ta phải đạt trình độ của các nước tiên tiến trong khu vực trên một số lĩnh vực quan trọng. Nên trong thời gian trước mắt việc phát triển khoa học công nghệ ở nước ta phải tập trung vào các hướng chủ yếu sau:

- Phát triển khoa học công nghệ, kết hợp đẩy mạnh có chọn lọc việc nhập khẩu công nghệ, nhanh chóng nâng cao trình độ công nghệ của các ngành có lợi thế cạnh tranh, có tỷ trọng lớn trong GDP, phát triển công nghệ cao, nhất là công nghệ thông tin, công nghệ sinh học và công nghệ vật liệu mới.

- Phát triển khoa học công nghệ phù hợp với xu thế nhảy vọt của cách mạng khoa học công nghệ, kinh tế tri thức trên thế giới. Cố gắng đi ngay vào công nghệ hiện đại đối với một số lĩnh vực then chốt và từng bước mở rộng ra

toàn bộ nền kinh tế. Chú trọng đúng mức việc phát triển công nghệ cao để tạo đột phá và công nghệ sử dụng nhiều lao động để giải quyết việc làm.

- Mở rộng hợp tác khoa học công nghệ với các nước và các tổ chức quốc tế nhằm tiếp cận, kế thừa những thành tựu khoa học công nghệ của thế giới, tranh thủ sự ủng hộ và giúp đỡ của quốc tế.

#### **1.2.3.4. Mở rộng quan hệ kinh tế đối ngoại**

Trong xu thế toàn cầu hóa, quan hệ kinh tế đối ngoại càng phát triển rộng rãi và có hiệu quả bao nhiêu thì sự nghiệp công nghiệp hóa đất nước càng được tiến hành thuận lợi và càng thành công bấy nhiêu. Thực chất của việc mở rộng quan hệ kinh tế đối ngoại là việc thu hút nhiều nguồn vốn bên ngoài, là việc tiếp thu nhiều kỹ thuật công nghệ hiện đại, là việc mở rộng thị trường cho sự nghiệp công nghiệp hóa được thuận lợi.

Ngày nay, cuộc cách mạng khoa học công nghệ cùng xu thế toàn cầu hóa đã và đang tạo ra mối liên hệ và sự tùy thuộc lẫn nhau giữa các nền kinh tế của các nước. Do đó, việc mở rộng quan hệ kinh tế, tạo ra khả năng và điều kiện để các nước chậm phát triển tranh thủ vốn, kỹ thuật, công nghệ, kinh nghiệm tổ chức quản lý... để đẩy nhanh sự nghiệp công nghiệp hóa.

#### **1.2.3.5. Tăng cường sự lãnh đạo và quản lý của Nhà nước**

Tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với sự nghiệp công nghiệp hóa là phải tiếp tục giữ vững ổn định về chính trị, điều này có ý nghĩa to lớn trong việc huy động các nguồn lực nhằm đáp ứng yêu cầu công nghiệp hóa, phát triển quan hệ đối ngoại. Nhà nước có chức năng quản lý kinh tế xã hội, tổ chức thực hiện đường lối công nghiệp hóa của Đảng thông qua thực thi cơ chế, chính sách và điều hành các hoạt động kinh tế xã hội nhằm thực hiện các mục tiêu của công

ng nghiệp hóa mà Đảng đã đề ra, có thể nói, thành công của sự nghiệp công nghiệp hóa phụ thuộc trực tiếp vào vai trò quản lý kinh tế xã hội của Nhà nước.

Theo kết quả nghiên cứu của nhiều công trình, cùng với kinh nghiệm công nghiệp hóa ở các nước trên thế giới đã khẳng định Nhà nước giữ vai trò rất quan trọng vừa là “trọng tài” vừa là một thực thể tham gia trực tiếp vào quá trình công nghiệp hóa. Để thực hiện vai trò của mình thì Nhà nước nhất thiết phải sử dụng hàng loạt công cụ chính sách để can thiệp vào các hoạt động kinh tế-xã hội, trong đó có thuế. Thuế không chỉ là công cụ huy động nguồn lực tài chính vào tay Nhà nước để đáp ứng nhu cầu chi tiêu mà còn là công cụ sắc bén và hữu hiệu để điều chỉnh từng bước đi của quá trình công nghiệp hóa.

### **1.3. VAI TRÒ CỦA THUẾ ĐỐI VỚI QUÁ TRÌNH CÔNG NGHIỆP HÓA**

#### **1.3.1. Thuế là công cụ huy động nguồn tài chính cho ngân sách nhà nước để thực hiện quá trình công nghiệp hóa**

Công nghiệp hóa không thể phát triển được khi hệ thống cơ sở hạ tầng thấp kém, thiếu thốn. Do đó, một hệ thống cơ sở hạ tầng phát triển là rất quan trọng đối với quá trình công nghiệp hóa, nó phục vụ tích cực cho phát triển các ngành công nghiệp, tạo điều kiện để hợp nhất và mở rộng thị trường. Việc đầu tư vào cơ sở hạ tầng rất tốn kém, kinh tế tư nhân ít đầu tư vào lĩnh vực này nên thông thường Chính phủ các nước tài trợ cho việc xây dựng cơ sở hạ tầng. Khi đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng Nhà nước cần phải có một số vốn nhất định. Để huy động nguồn lực tài chính đáp ứng nhu cầu chi tiêu thường xuyên cũng như chi đầu tư phát triển phục vụ sự nghiệp công nghiệp hóa, Nhà nước có thể sử dụng các hình thức khác nhau chẳng hạn như: thuế, phí, lệ phí, vay nợ trong nước, vay nợ nước ngoài, xổ số kiến thiết... mỗi hình thức đều có những ưu, nhược điểm nhất định.

Ở các nước trên thế giới cũng như Việt Nam, để huy động tập trung nguồn lực tài chính đáp ứng nhu cầu chi tiêu thường xuyên của Nhà nước cũng như phục vụ sự nghiệp công nghiệp hóa thì vai trò quan trọng thuộc về thuế. Sử dụng công cụ thuế để huy động tập trung nguồn lực tài chính có ưu điểm:

- Thuế là một công cụ phân phối có lĩnh vực và phạm vi rộng lớn, đối tượng nộp thuế bao gồm toàn bộ thể nhân và pháp nhân hoạt động kinh tế và phát sinh nguồn thu nhập nộp thuế.

- Phương thức tập trung nguồn lực tài chính của thuế sử dụng phương pháp chuyển giao thu nhập bắt buộc. Do vậy, Nhà nước đảm bảo công bằng trong phân bổ gánh nặng của các khoản chi tiêu công.

- Nguồn huy động tập trung thông qua thuế là tổng sản phẩm xã hội và thu nhập quốc dân trong nước tạo ra. Nhờ đó mà một bộ phận đáng kể thu nhập của xã hội được tập trung vào trong tay Nhà nước để đảm bảo nhu cầu chi tiêu của Nhà nước. Nguồn thu từ thuế được đảm bảo tập trung một cách nhanh chóng, thường xuyên và ổn định.

- Thuế mang tính không hoàn trả trực tiếp.

- Thuế là khoản thu không có đối phần cụ thể.

Chính vì những luận cứ trên, thuế luôn được coi là khoản thu chủ yếu của ngân sách nhà nước. Nói như vậy, không có nghĩa là để đảm bảo vai trò thu thì phải tăng thu thuế bằng mọi giá. Nguồn thu thuế chỉ có thể tăng khi và chỉ khi nền kinh tế có sự tăng trưởng và đạt năng suất, hiệu quả cao. Nếu Nhà nước dùng sức mạnh để thu thuế quá mức thì phần còn lại sau khi nộp thuế của người nộp thuế giảm xuống và dần dần dẫn đến tình trạng trốn thuế, nên bên cạnh đó, Nhà nước cần sử dụng thuế như một công cụ tài chính để thu hút vốn đầu tư.

### **1.3.2. Thuế là công cụ thu hút vốn đầu tư trong và ngoài nước theo chiến lược công nghiệp hóa**

Tăng trưởng kinh tế là mục tiêu có tầm quan trọng hàng đầu của các nước tiến hành công nghiệp hóa nhằm đưa đất nước thoát khỏi tình trạng kém phát triển, chống tụt hậu xa, là tiền đề để thực hiện các mục tiêu xã hội khác.

Tăng trưởng kinh tế phụ thuộc vào nhiều yếu tố khi xét ở các phương diện khác nhau. Nếu xét ở phương diện đầu vào thì tăng trưởng kinh tế phụ thuộc vào 3 yếu tố: vốn, lao động và năng suất các nhân tố tổng hợp. Có nhiều quan niệm khác nhau về tác động của vốn đến tốc độ tăng trưởng và phát triển kinh tế: vốn là nhân tố quyết định đối với tăng trưởng và phát triển kinh tế, hay chỉ là một trong những nhân tố đầu vào cần thiết như mọi nhân tố khác.

Bằng thực nghiệm của các nhà kinh tế đã chứng minh rằng, vốn đầu tư đã đóng góp vào khoảng 1/2 tốc độ tăng trưởng kinh tế của các nước đang phát triển [31, tr 8]. Tính quan trọng của vốn đầu tư thể hiện ở chỗ, thiếu vốn thì những nguồn lao động, tài nguyên chỉ nằm ở dạng tiềm năng. Muốn khai thác các nguồn lực này, đòi hỏi các nền kinh tế phải duy trì một mức vốn đầu tư nhất định. Thật vậy, theo phương trình Harrod Domar thì:

$$\text{Mức tăng trưởng} = \frac{\text{Tỷ lệ đầu tư}}{\text{ICOR}}$$

Căn cứ vào phương trình trên ta thấy mức tăng trưởng GDP quan hệ thuận với tỷ lệ vốn đầu tư. Với hệ số ICOR nhất định thì tỷ lệ vốn đầu tư tăng lên sẽ làm tăng tốc độ tăng trưởng kinh tế và ngược lại. Theo tổng kết của ngân hàng thế giới về sự tăng trưởng ở các nước đang phát triển thì nhóm các nước tăng trưởng cao, bên cạnh việc sử dụng vốn đầu tư có hiệu quả, luôn có tỷ lệ đầu tư lớn hơn các nhóm có mức tăng trưởng chậm [31, tr 8]. Như vậy, vốn có vai trò



quyết định trong việc thúc đẩy tăng trưởng kinh tế, tạo ra của cải vật chất, ứng dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật, phát triển cơ sở hạ tầng, chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng công nghiệp hóa.

Đối với các nước khi tiến hành công nghiệp hóa, nhu cầu vốn đầu tư là rất lớn, nhu cầu này thường vượt quá số tiền có được của ngân sách nhà nước, trong khi đó vốn là một trong những nhân tố tiền đề quan trọng giúp công nghiệp hóa thành công. Chính vì vậy, khi tiến hành công nghiệp hóa bên cạnh tăng vốn từ ngân sách nhà nước, các nước đều thực hiện chiến lược thu hút vốn đầu tư từ trong và ngoài nước. Để thực hiện thu hút vốn đầu tư trong và ngoài nước, Nhà nước phải sử dụng hàng loạt các giải pháp, công cụ tài chính trong đó không thể thiếu là công cụ thuế.

Quá trình sản xuất phụ thuộc vào 2 yếu tố chủ yếu là nhu cầu trên thị trường và giá cả hàng hóa, dịch vụ trên thị trường, nhu cầu trên thị trường thông qua giá cả hàng hóa hình thành nên quan hệ cung-cầu, phát ra những tín hiệu cho các nhà sản xuất lựa chọn đầu tư vào đâu, sản xuất cái gì để đạt hiệu quả cao nhất, cho nên yếu tố “cầu” trên thị trường tăng lên hay giảm xuống sẽ có tác động làm thay đổi đến yếu tố “cung” trong sản xuất. Nếu xét trên góc độ “đầu vào” của sản xuất thì giá cả hàng hóa, dịch vụ trên thị trường có tác động trực tiếp đến giá thành sản phẩm. Giả sử giá bán hàng hóa, dịch vụ không đổi, nhưng thuế gián thu tăng sẽ làm giá cả thiết bị, vật tư, nguyên liệu tăng làm giá thành sản phẩm tăng và lợi nhuận doanh nghiệp giảm, nếu giá thành sản phẩm cao hơn giá bán thì nhà sản xuất sẽ bị lỗ vốn. Như vậy, giá cả “đầu vào” của sản xuất và giá bán trên thị trường là yếu tố quyết định nhà sản xuất có lợi hay không, thuế gián thu có tác động đến 2 yếu tố này. Bên cạnh đó, thuế trực thu tác động trực tiếp vào lợi nhuận làm ra, làm thay đổi lợi nhuận còn lại mà nhà

sản xuất được hưởng, với cùng lợi nhuận nếu tăng thuế thu nhập lên thì lợi nhuận còn lại sẽ giảm đi và ngược lại.

Thực tế mục tiêu của nhà sản xuất là nhằm thu lợi nhuận tối đa chứ không phải sản xuất với bất kỳ giá nào, trong khi đó thuế lại có tác động trực tiếp đến lợi nhuận làm ra, lợi nhuận còn lại của nhà sản xuất, do đó chính sách thuế có tác động mạnh đến quyết định đầu tư của nhà sản xuất. Để thực hiện chính sách thu hút vốn đầu tư phục vụ công nghiệp hóa thì Nhà nước cần khuyến khích tích lũy và tích tụ trong các đơn vị sản xuất để tạo vốn đầu tư, nên cùng với các chính sách khác, chính sách thuế phải được sử dụng một cách linh hoạt thông qua chế độ ưu đãi, miễn giảm, thuế suất hợp lý, việc thay đổi chính sách thuế của Nhà nước có thể ảnh hưởng đến quy mô và tốc độ tích lũy do đó tác động đến quá trình đầu tư phát triển.

### **1.3.3. Thuế là công cụ điều tiết vĩ mô nền kinh tế thị trường theo chiến lược công nghiệp hóa**

Lịch sử đã chứng minh rằng, để công nghiệp hóa nhất thiết phải đồng thời phát triển kinh tế thị trường và dựa vào cơ chế thị trường để phân bổ các nguồn lực tiến hành công nghiệp hóa. Nguyên lý này đã được các nhà kinh điển chủ nghĩa Marx khái quát thành lý luận, theo đó công nghiệp hóa tất yếu gắn với thị trường, với quá trình phát triển kinh tế thị trường. Đối với Việt Nam, công nghiệp hóa gắn với cơ chế thị trường có sự điều tiết của Nhà nước.

Trong cơ chế thị trường, Nhà nước hoàn toàn có khả năng sử dụng thuế để điều tiết vĩ mô nền kinh tế, điều này xuất phát từ chức năng điều tiết của thuế. Nhà nước có thể sử dụng công cụ thuế để tác động vào các mặt của nền kinh tế như: tác động vào cơ cấu ngành kinh tế thông qua định hướng các hoạt động sản xuất kinh doanh, khuyến khích ứng dụng công nghệ hiện đại vào sản xuất kinh

doanh, bảo hộ sản xuất trong nước, khuyến khích các thành phần kinh tế phát triển, khuyến khích xuất khẩu, mở rộng các mối quan hệ kinh tế đối ngoại, phát triển nguồn nhân lực, tích lũy tư bản... Như vậy, nội dung điều tiết của thuế đối với nền kinh tế, đối với sự nghiệp công nghiệp hóa rất rộng:

- Thuế góp phần hình thành cơ cấu ngành hợp lý theo yêu cầu phát triển nền kinh tế trong từng giai đoạn của sự nghiệp công nghiệp hóa. Chuyển dịch cơ cấu kinh tế là yêu cầu và mục tiêu quan trọng hàng đầu được đặt ra trong quá trình tiến hành công nghiệp hóa. Là công cụ phân phối và điều tiết vĩ mô quan trọng của Nhà nước, nên chính sách thuế có tác động rất lớn đến quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng công nghiệp hóa, theo hướng tận dụng những lợi thế do toàn cầu hóa mang lại, tạo ra môi trường cạnh tranh bình đẳng giữa các doanh nghiệp, khuyến khích các ngành nghề, lĩnh vực cần phát triển thông qua các phương pháp điều chỉnh của thuế, như khi áp dụng các chế độ thuế phân biệt đối với từng ngành kinh tế khác nhau, Nhà nước có thể thúc đẩy sự phát triển các ngành quan trọng nhất, giữ vị trí then chốt trong nền kinh tế hoặc hạn chế phát triển một số ngành khác.

- Thuế được sử dụng như một công cụ có hiệu quả để góp phần thực hiện chính sách đối ngoại, khuyến khích xuất khẩu, bảo hộ sản xuất trong nước và thúc đẩy sự hội nhập kinh tế trong khu vực và thế giới. Thông qua điều chỉnh mức thu thuế Xuất nhập khẩu mà gây nên áp lực tăng giá hàng nhập khẩu, giảm khả năng cạnh tranh của hàng nhập khẩu so với hàng hóa trong nước, từ đó điều chỉnh khối lượng hàng hóa nhập khẩu vào để thực hiện bảo hộ nền sản xuất trong nước và bảo vệ lợi ích của thị trường nội địa. Mặt khác, tác động đánh thuế cũng gây nên phản ứng của người tiêu dùng trong nước tạo nên sự lựa chọn của họ trong tiêu dùng. Ngoài ra, công cụ thuế còn được sử dụng để kích thích

việc sử dụng có hiệu quả các nguồn lực hay ít nhất là giảm đến mức thấp nhất tính kém hiệu quả của sản xuất trong nước. Chẳng hạn, để hạn chế xuất khẩu những mặt hàng nào đó thì Nhà nước có thể tăng thuế xuất khẩu để tạo áp lực tăng giá từ đó kích thích chuyển các nguồn lực sản xuất hàng xuất khẩu sang sản xuất những loại hàng hóa khác theo định hướng của Nhà nước.

- Thuế tác động đến tích lũy vốn của nhà sản xuất, một mặt sản xuất chiếm hữu và tư bản hóa lợi nhuận luôn luôn là mục đích cơ bản của hoạt động sản xuất kinh doanh trong nền kinh tế thị trường. Nhà nước cần phải sử dụng thuế để điều chỉnh sự tích lũy đó phù hợp với lợi ích kinh tế của các chủ thể kinh tế và lợi ích xã hội. Mặt khác, sự phát triển nền kinh tế, sự nghiệp công nghiệp hóa luôn đòi hỏi phải tăng nhanh vốn đầu tư cơ bản. Để phát triển nền kinh tế, Nhà nước cần khuyến khích tích lũy và tích tụ trong các doanh nghiệp để tạo nguồn vốn đầu tư, khuyến khích ứng dụng công nghệ hiện đại. Việc thay đổi các chính sách thuế của Nhà nước có thể ảnh hưởng đến quy mô và tốc độ tích lũy vốn, do đó tác động đến quá trình đầu tư phát triển.

- Thuế có thể được sử dụng để điều tiết việc làm và thất nghiệp. Khi nền kinh tế có mức thất nghiệp cao thì cùng với việc mở rộng các khoản chi tiêu của Nhà nước, thuế cần phải được giảm để tăng tổng cầu và việc làm. Còn trong thời kỳ kinh tế lạm phát thì cùng với việc cắt giảm các khoản chi tiêu của Nhà nước, thuế lại được gia tăng để giảm tổng cầu.

#### **1.4. KINH NGHIỆM SỬ DỤNG THUẾ PHỤC VỤ CÔNG NGHIỆP HÓA CỦA MỘT SỐ NƯỚC TRÊN THẾ GIỚI**

Trong quá trình công nghiệp hóa, tùy theo đặc điểm của mỗi nước ở những giai đoạn khác nhau sẽ có những phương thức khác nhau. Nhưng tựu chung các nước khi tiến hành công nghiệp hóa đều sử dụng công cụ chính sách

thuế để tác động, điều chỉnh từng bước đi của quá trình công nghiệp hóa. Chính vì vậy, tác giả chọn kinh nghiệm sử dụng công cụ thuế tác động đến quá trình công nghiệp hóa ở các nước đã thành công trong quá trình công nghiệp hóa, những nước công nghiệp mới và những nước đang trong quá trình công nghiệp hóa tương tự như Việt Nam để rút ra kinh nghiệm đối với Việt Nam. Việc rút ra bài học kinh nghiệm về sử dụng công cụ thuế để tác động đến quá trình công nghiệp hóa ở các nước khác nhau là rất cần thiết đối với Việt Nam, để từ đây Việt Nam có thể vận dụng một cách linh hoạt, sáng tạo và phù hợp với thực tiễn công nghiệp hóa ở Việt Nam.

#### **1.4.1. Nhật Bản**

Nhật Bản trở nên nổi tiếng trên thế giới trong những năm 1970 như một câu chuyện thần kỳ trong phát triển kinh tế-xã hội với những chính sách công nghiệp hóa đạt được nhiều thành tựu rất đáng khâm phục. Để đạt được thành quả này Nhật Bản đã sử dụng hàng loạt các công cụ chính sách, trong đó có nhóm biện pháp thuế được sử dụng để hướng các doanh nghiệp hoặc ngành công nghiệp hoạt động theo hướng Nhà nước mong muốn.

Trong giai đoạn những năm 1950, Nhật Bản đã đề ra chính sách công nghiệp hóa là khuyến khích các ngành công nghiệp đầu tư cho công nghệ, đổi mới trang thiết bị máy móc của mình để tăng năng suất và hiệu quả hoạt động sản xuất. Để đạt được mục tiêu này, trong lĩnh vực thuế Nhật Bản thực hiện một số giải pháp sau:

- Miễn, giảm thuế Nhập khẩu hoặc thuế đối với tài sản cố định: hình thức này được áp dụng đối với 361 chủng loại máy móc thiết bị quan trọng được nhập khẩu mà Nhật Bản chưa sản xuất được, ngoài ra các doanh nghiệp được giảm thuế đối với những tài sản cố định dùng cho công tác nghiên cứu hoặc triển khai.

Bên cạnh việc miễn giảm thuế Nhập khẩu máy móc thiết bị phục vụ sản xuất và hiện đại hóa công nghệ, Nhật Bản đã áp dụng chính sách thuế Nhập khẩu cao đối với một số hàng hóa như thép, hóa chất, sợi tổng hợp, tàu bè để bảo vệ các ngành trong nước được coi là “non trẻ”.

- Miễn thuế đối với một số hàng hóa quan trọng: được áp dụng cho những công ty sản xuất những mặt hàng công nghiệp quan trọng như sợi tổng hợp, sản phẩm hóa dầu được hưởng chế độ miễn thuế Thu nhập công ty.

- Giảm thuế thu nhập từ hoạt động xuất khẩu và miễn thuế lợi tức: đối với một số mặt hàng xuất khẩu, doanh nghiệp được giảm thuế thu nhập có được từ xuất khẩu và được miễn thuế lợi tức thu được nhờ tăng vốn tài sản của doanh nghiệp.

- Khấu hao đặc biệt: đối với những máy móc quan trọng doanh nghiệp được áp dụng chế độ khấu hao nhanh hơn 50% so với mức khấu hao bình thường trong thời gian 3 năm đầu sau khi mua máy. Riêng những máy móc mua để thực hiện hợp lý hóa sản xuất được áp dụng chế độ khấu hao ngay trong năm đầu sử dụng. Những máy móc mua để thực hiện công tác nghiên cứu thử nghiệm được áp dụng chế độ khấu hao hết trong vòng 3 năm, trong đó riêng đối với máy móc sử dụng công nghệ mới được khấu hao ngay 50% ngay trong năm đầu.

- Quỹ dự phòng: nguồn này dùng để bù đắp cho thâm hụt tín dụng, bù giá và trợ cấp hưu trí.

- Tính lại giá trị tài sản: mức khấu hao tăng lên do giá trị sổ sách của tài sản cố định tăng lên.

Trong quá trình công nghiệp hóa, một trong những thành công lớn nhất của chính sách công nghiệp của Nhật Bản là có sự phối hợp giữa Nhà nước và

khu vực tư nhân. Bằng những công cụ chính sách được áp dụng, Nhà nước không những tác động đến sự phát triển của các ngành công nghiệp mà còn khuyến khích và huy động mạnh mẽ đầu tư tư nhân trong và ngoài nước vào quá trình công nghiệp hóa. Trong suốt quá trình công nghiệp hóa, đầu tư của Nhà nước chỉ chiếm tối đa 35% tổng vốn đầu tư, phần vốn đầu tư còn lại là từ đầu tư tư nhân trong và ngoài nước. Để đạt được kết quả này, bên cạnh các chính sách khác Nhật Bản cũng đã sử dụng đến công cụ thuế để thu hút vốn đầu tư như: miễn giảm thuế Nhập khẩu trang thiết bị phục vụ sản xuất đã có tác dụng giảm chi phí xây dựng tức giảm chi phí đầu tư, hoặc áp dụng chính sách miễn giảm thuế đất, thuế tài sản cố định đã làm giảm chi phí đầu tư hoặc áp dụng cơ chế khấu hao đặc biệt, cho phép tăng tốc độ khấu hao đối với một số trang thiết bị và máy móc đã có tác dụng rút ngắn thời gian hoàn vốn, nói cách khác là làm cho đầu tư ít mạo hiểm hơn. Vào những năm 50, 60 do Nhật Bản áp dụng chính sách này đã khuyến khích đầu tư nhiều các nhà máy quy mô lớn và vô số nhà máy luyện thép được hình thành.

Đến năm 1998, tình hình kinh tế có dấu hiệu xấu đi, để góp phần hồi phục kinh tế và thu hút vốn đầu tư, Nhật Bản đã cắt giảm 40% thuế Thu nhập công ty trong thời gian 3 năm, đối với công ty vừa và nhỏ vốn tự có từ 100 triệu Yên trở xuống, thuế suất thuế Thu nhập doanh nghiệp giảm từ 28% xuống còn 25% và đồng thời cắt giảm thuế Thu nhập cá nhân khoảng 2.000 tỷ Yên trong năm 1998.

### 1.4.2. Trung Quốc

Từ cuối năm 1978, Trung Quốc thực hiện đường lối cải cách triệt để nền kinh tế và mở rộng các quan hệ đối ngoại. Cơ cấu các thành phần kinh tế thay đổi theo hướng phát triển của nền kinh tế sản xuất hàng hóa có nhiều thành phần, vận hành theo cơ chế thị trường. Theo đó, việc thực hiện chức năng quản lý nhà nước đối với kinh tế-xã hội cần phải có sự thay đổi một cách căn bản bằng việc loại bỏ các chỉ tiêu pháp lệnh mang tính chất hành chính, thay bằng việc sử dụng các công cụ pháp luật kinh tế là chủ yếu. Trong đó, thuế được coi là một trong những công cụ rất quan trọng của Nhà nước để quản lý và điều hành vĩ mô nền kinh tế. Do đó, Trung Quốc đã tiến hành cải cách thuế để quản lý, điều hành các thành phần kinh tế theo định hướng của Nhà nước. Trong năm 1980 và 1981 Trung Quốc ban hành một số luật thuế như: luật thuế Thu nhập dành cho các liên doanh Trung Quốc và nước ngoài, luật thuế Thu nhập dành cho các xí nghiệp nước ngoài, luật thuế Thu nhập cá nhân.

Để đáp ứng các yêu cầu của sự nghiệp công nghiệp hóa, phát triển nền kinh tế thị trường và hội nhập quốc tế, từ năm 1994 Trung Quốc bắt đầu cải cách chế độ thuế công nghiệp và thương mại, thực hiện chế độ thuế mới, phân chia thu nhập đi liền những cải cách về thể chế kinh tế. Đây là một cuộc cải cách toàn diện theo hướng củng cố pháp luật thuế, đảm bảo tính công bằng, đơn giản và hợp lý. Sau cải cách, các xí nghiệp đầu tư nước ngoài, các xí nghiệp nhà nước và người nước ngoài được hưởng các chế độ đối xử như các xí nghiệp và người Trung Quốc.

Việc thay đổi cơ cấu thuế Doanh thu là nội dung quan trọng của cải cách. Thuế Doanh thu là loại thuế chính ở Trung Quốc và nguồn huy động được từ thuế này chiếm  $\frac{3}{4}$  tổng thu từ các loại thuế công thương nghiệp. Chế độ nhiều



loại thuế khác nhau của thuế Doanh thu và nhiều mức thuế khác nhau được thay thế bằng chế độ thuế Giá trị gia tăng thống nhất áp dụng đối với các lĩnh vực sản xuất, lưu thông, xuất nhập khẩu.

Về thuế Thu nhập doanh nghiệp, chế độ thuế cũ có nhiều mức thuế khác nhau áp dụng cho các đối tượng nộp thuế khác nhau với các mức khuyến khích khác nhau đã được thay đổi, giảm mức thuế suất từ 55% xuống còn 33% và đến năm 2008 Trung Quốc sẽ giảm thuế suất thuế Thu nhập doanh nghiệp xuống còn 25% và được áp dụng thống nhất cho các thành phần kinh tế nhằm thu hút vốn đầu tư từ khu vực tư nhân trong và ngoài nước.

- Thuế Thu nhập cá nhân: cải cách thuế đã thay thế “Thuế điều chỉnh thu nhập cá nhân” và “Thuế đánh vào các hoạt động kinh tế tư nhân ở nông thôn và thành phố” bằng thuế “Thu nhập cá nhân”. Thuế Thu nhập cá nhân cũng được áp dụng thống nhất cho người Trung Quốc và người nước ngoài.

Cải cách thuế năm 1994 cũng đưa ra sắc thuế Tiêu thụ đặc biệt áp dụng đối với một số hàng hóa như: rượu, thuốc lá sau đó mở rộng thêm đối với đồ trang sức, mỹ phẩm, đá quý, đồ da, xăng dầu, pháo, vỏ ruột Ôtô, Ô tô con.

Qua cải cách, 32 loại thuế công thương được cắt giảm còn 18, trong đó 12 loại áp dụng cho người nước ngoài và các doanh nghiệp có đầu tư nước ngoài, chế độ thuế mới được đơn giản và tối ưu hóa. Việc áp dụng chế độ thuế mới ở Trung Quốc đã chứng tỏ qua những cải thiện và tăng cường quản lý vĩ mô đã góp phần ổn định và phát triển nhanh chóng kinh tế Trung Quốc, mức thu từ thuế vào ngân sách nhà nước tăng nhanh cũng đã chứng tỏ sự tăng trưởng kinh tế.

Để thúc đẩy hội nhập quốc tế, Trung quốc đã nhiều lần hạ mức thuế quan cho phù hợp với mức chung của các nước đang phát triển, việc cắt giảm thuế

quan đã tiếp thêm sức mạnh cho kinh tế tăng trưởng nhờ tăng nhanh xuất khẩu và nhập khẩu cũng như vốn đầu tư nước ngoài vào Trung Quốc. Để trở thành một trong những quốc gia hùng mạnh, hòa nhập và có tiếng nói trong nền kinh tế thế giới Trung Quốc buộc phải giảm mạnh mức thuế quan. Điều này không những giúp Trung Quốc tránh được những tác động phân hóa, tăng hiệu quả kinh tế mà còn cho thấy rõ hơn các chủ trương cải cách, mở cửa, đẩy mạnh hợp tác kinh tế khu vực, tự do hoá thương mại và đầu tư, từ đó có cơ sở để tăng cường hội nhập kinh tế của Trung Quốc.

Để thu hút vốn đầu tư nước ngoài phục vụ công nghiệp hóa, Trung Quốc đã áp dụng những khuyến khích chủ yếu trong thuế Thu nhập doanh nghiệp:

- Giảm mức thuế ở những vùng, những địa phương nhất định.
- Giảm mức thuế cho các dự án và một số hoạt động thương mại nhất định.
- Miễn thuế cho các dự án và các ngành công nghiệp nhất định, trong một thời gian nhất định. Cho phép các ngành sản xuất có thời hạn trên 10 năm được 2 năm miễn thuế và 3 năm giảm 50% thuế. Các dự án xây dựng cảng, công trình hạ tầng tại các đặc khu kinh tế được hưởng ưu đãi cao nhất 5 năm và 5 năm giảm 50%.
- Khuyến khích đầu tư nước ngoài theo định hướng xuất khẩu và kỹ thuật cao: khi đã hết thời hạn miễn thuế, các xí nghiệp xuất khẩu nước ngoài có giá trị xuất khẩu đạt hoặc vượt trên 70% tổng sản lượng sẽ được giảm 50% thuế Thu nhập doanh nghiệp thêm 1 năm; các xí nghiệp kỹ thuật cao do nước ngoài đầu tư có thể được giảm 50% thuế thu nhập thêm 3 năm sau khi đã hết hạn miễn thuế.
- Khuyến khích chuyển nhượng kỹ thuật cao: miễn thuế thu nhập từ lợi nhuận của các xí nghiệp đầu tư nước ngoài do chuyển nhượng kỹ thuật cao. Đối

với các dự án công nghệ cao được xem xét miễn hoặc giảm thuế trong thời hạn từ 5 đến 10 năm.

- Khuyến khích các nhà đầu tư nước ngoài mở rộng phạm vi đầu tư: bất kỳ nhà đầu tư nước ngoài nào trực tiếp tái đầu tư lợi nhuận vào vốn đăng ký hoặc sử dụng lợi nhuận đầu tư thành lập xí nghiệp khác với thời gian hoạt động không dưới 5 năm sẽ được hoàn 40% thuế Thu nhập doanh nghiệp cho khối lượng tái đầu tư.

Ngoài ra, để tăng cường thu hút vốn đầu tư nước ngoài Trung Quốc còn quy định miễn thuế quan và thuế Giá trị gia tăng đối với các loại máy móc và thiết bị nhập khẩu của các nhà đầu tư nước ngoài vào các lĩnh vực được khuyến khích.

#### **1.4.3. Một số quốc gia công nghiệp mới ở Châu Á**

Chính sách thuế sử dụng ở các nước công nghiệp mới ở Châu Á có thể phân thành 3 thời kỳ trong quá trình công nghiệp hóa. Thời kỳ từ những năm 1950-1960, chính sách thuế nhằm thu hút vốn đầu tư nước ngoài và huy động vốn trong nước. Sau đó, chính sách thuế nhằm khuyến khích xuất khẩu và mở rộng quan hệ kinh tế nước ngoài và từ năm 1981 đến nay, chính sách thuế hướng vào kích thích đầu tư theo chiều sâu và tăng tích lũy cho khu vực tư nhân.

Singapore nổi tiếng là một quốc gia có chính sách thuế cực kỳ hấp dẫn giới đầu tư. Thuế hàng hóa và dịch vụ có thuế suất thấp từ 0% đến 3%, miễn thuế đối với dịch vụ tài chính, cho thuê tài chính, bảo hiểm nhân thọ. Để nâng cao khả năng cạnh tranh trong việc thu hút vốn đầu tư nước ngoài, mức thuế Thu nhập công ty đã giảm từ 40% xuống còn 20%. Ngoài việc giảm thuế, chính phủ Singapore còn quy định mức trích khấu hao ưu đãi: đối với văn phòng và công trình công nghiệp tỷ lệ trích khấu hao ở năm thứ nhất lên đến 25%; đối với nhà

máy và máy móc thiết bị, tỷ lệ trích khấu hao ở năm đầu là 20%; đối với máy vi tính và một số thiết bị tự động mức trích khấu hao là 100% ngay trong năm đầu tiên.

Hàn Quốc rất quan tâm đến công cụ thuế và xem đây là công cụ hữu hiệu trong quá trình công nghiệp hóa, khuyến khích đầu tư, định hướng đầu tư theo định hướng của Nhà nước nên Hàn Quốc đã thường xuyên chỉnh sửa hệ thống chính sách thuế. Từ năm 1961, Hàn Quốc đã chuyển từ chính sách bảo hộ cao với chiến lược công nghiệp hóa thay thế nhập khẩu thời kỳ những năm 50 sang chính sách đề cao hướng ngoại, thực hiện một nền kinh tế mở, nên chính sách thuế giai đoạn này được miễn giảm để khuyến khích xuất khẩu, cuối những năm 60 việc miễn giảm thuế được tiến hành rộng rãi, tỷ lệ hàng hóa nhập khẩu tự do trong tổng số hàng hóa của Hàn Quốc đã tăng từ 70% vào cuối thập niên 70 lên 91% vào năm 1986. Giai đoạn 1973-1979, thuế tập trung ưu đãi phát triển công nghiệp luyện kim, đóng tàu và công nghiệp hóa chất, tháng 7/1977 Hàn Quốc áp dụng thuế Giá trị gia tăng nhằm tăng cường tính trung lập của hệ thống thuế, hỗ trợ quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng công nghiệp hóa.

Cuộc khủng hoảng tài chính tiền tệ năm 1997 là một cú sốc lớn đối với kinh tế Hàn Quốc, năm 1998 tốc độ tăng trưởng kinh tế của Hàn Quốc tụt xuống con số âm. Trước tình hình đó, Hàn Quốc đã thi hành một loạt cải cách nhằm cơ cấu lại nền kinh tế, trong đó có cải cách chính sách thuế như:

- Để thu hút vốn đầu tư, mở rộng đầu tư, kích thích tiêu dùng, Hàn Quốc đã ban hành Luật kích thích đầu tư nước ngoài, miễn thuế mua cổ phiếu, giảm thuế Tiêu thụ đặc biệt, giảm thuế Lợi tức, giảm thuế Giá trị gia tăng.

- Để đẩy nhanh quá trình tái cơ cấu kinh tế, Hàn Quốc quy định miễn thuế giao dịch tài sản như giảm thuế vốn, thuế mua bán tài sản, thuế trước bạ ...

Với những nỗ lực cải cách nền kinh tế – tài chính nói chung, chính sách thuế nói riêng đã tác động tốt đến nền kinh tế Hàn Quốc, trong năm 1999 kinh tế Hàn Quốc đã đạt mức tăng trưởng 9%, sản lượng công nghiệp tăng 30,6%, xuất khẩu tăng 15,8% và Hàn Quốc đã trở thành nước tiếp nhận FDI lớn thứ 2 sau Trung Quốc.

#### **1.4.4. Các nước Đông Nam Á**

Đặc trưng nổi bật của các nước Đông Nam Á khi tiến hành công nghiệp hóa là thực hiện chiến lược công nghiệp hóa theo hướng thay thế nhập khẩu, hạn chế nhập khẩu hàng hóa từ bên ngoài. Để thực hiện chiến lược này, các nước đã dùng hàng rào thuế quan để hạn chế nhập khẩu.

Philippine, năm 1946 đã tiến hành xóa bỏ thương mại, thực hiện chính sách bảo hộ mậu dịch, chính sách thuế bảo hộ trong nước. Đến năm 1957, bộ luật thuế được ban hành nhằm bảo hộ sản xuất trong nước, thuế quan đã trở thành công cụ bảo hộ chính.

Malaysia, lịch sử bảo hộ thuế quan bắt đầu từ năm 1955 khi phái đoàn Ngân hàng thế giới khuyến nghị sử dụng thuế quan để phát triển công nghiệp. Ủy ban tư vấn thuế quan được thành lập năm 1959, vào những năm 1962 bảo hộ về thuế quan cho 25 mặt hàng do các ngành “Công nghiệp tiên phong”, đến năm 1963 tăng lên 200 mặt hàng.

Thái Lan, đã sử dụng thuế quan như một công cụ bảo hộ chủ yếu đối với hàng công nghiệp thay thế nhập khẩu. Trong giai đoạn đầu Thái Lan áp dụng bảo hộ thuế quan để thúc đẩy đầu tư công nghiệp.

Singapore, năm 1962 thành lập Ủy ban tư vấn về thuế quan và đã đưa ra thuế quan bảo hộ đối với một số chủng loại hàng hóa như sơn, men, vecni, keo

pha chế, từ năm 1960 đến năm 1965 số lượng các mặt hàng được bảo hộ thuế quan tăng từ 183 lên 302 mặt hàng.

Đến năm 1970 mô hình công nghiệp hóa ở các nước Đông Nam Á đã có thay đổi: điều chỉnh chiến lược công nghiệp hóa thay thế nhập khẩu sang công nghiệp hóa hướng về xuất khẩu, bảo hộ sản xuất trong nước có mức độ, thu hút tối đa vốn đầu tư trong nước và nước ngoài. Do đó, chính sách thuế của các nước trong giai đoạn này có đặc điểm:

- Ưu đãi đầu tư nước ngoài thông qua việc miễn thuế Nhập khẩu tài sản cố định và nguyên liệu theo các dự án đầu tư, miễn thuế Thu nhập công ty trong một khoảng thời gian nhất định.

Thái Lan miễn thuế Nhập khẩu hoặc giảm thuế Nhập khẩu đối với máy móc, nguyên liệu và thiết bị, miễn thuế Nhập khẩu cho sản phẩm tái xuất, miễn thuế Thu nhập công ty từ 3 đến 8 năm, sau đó xét giảm 50% trong vòng 5 năm.

Malaysia áp dụng miễn thuế Nhập khẩu đối với các sản phẩm là bán thành phẩm cần thiết cho sản xuất hàng nhập khẩu của các nhà đầu tư nước ngoài; tuy nhiên sau này Malaysia chỉ còn ưu đãi chủ yếu cho lĩnh vực công nghệ cao.

Phillipine, Indonesia áp dụng chính sách miễn thuế Nhập khẩu đối với máy móc thiết bị để góp vốn. Thái Lan miễn hoặc giảm thuế Nhập khẩu đối với máy móc, nguyên liệu, miễn thuế nhập khẩu cho sản phẩm tái xuất; miễn thuế thu nhập công ty từ 3 – 8 năm, giảm thuế thu nhập chịu thuế tương đương 5% thu nhập tăng thêm từ xuất khẩu.

Indonesia và Malaysia cho phép khấu hao nhanh tài sản cố định. Malaysia cho phép khấu hao máy móc, thiết bị 20% ở năm mua và đưa vào sử dụng, sau đó tỷ lệ khấu hao hàng năm từ 8% - 20%. Tại Indonesia cho phép các doanh

nghiệp lựa chọn một trong các phương pháp: khấu hao thông thường và khấu hao nhanh.

- Từng bước trung lập hệ thống thuế thông qua giảm bớt mức thuế suất. Ví dụ Thái Lan sử dụng một mức thuế suất thuế Giá trị gia tăng (không kể hàng xuất khẩu).

- Thay đổi cơ cấu hệ thống thuế theo hướng gia tăng thuế nội địa, giảm tỷ trọng thuế nhập khẩu, nhằm tạo điều kiện thúc đẩy tự do hóa thương mại.

#### **1.4.5. Bài học kinh nghiệm**

Xu thế chung của nền kinh tế thế giới ngày nay là quốc tế hóa các quan hệ kinh tế. Do đó, cải cách thuế không thể đi lệch quỹ đạo chung của tiến trình điều chỉnh hệ thống các chính sách kinh tế, công cụ tài chính phù hợp với xu thế này. Qua nghiên cứu kinh nghiệm sử dụng công cụ thuế phục vụ công nghiệp hóa ở các nước trên thế giới, có thể rút ra những bài học kinh nghiệm cho Việt Nam:

- Thuế chỉ phát huy tác dụng điều tiết vĩ mô nền kinh tế khi nó phù hợp với tình hình kinh tế và định hướng phát triển kinh tế-xã hội của mỗi nước trong từng thời kỳ nhất định. Nên khi chuyển đổi nền kinh tế sang một thời kỳ phát triển mới thì phải thay đổi hệ thống thuế một cách phù hợp và đồng bộ, nhìn chung chính sách thuế của các nước khi tiến hành công nghiệp hóa có đặc điểm:

- + Thuế được sử dụng để thu hút vốn đầu tư từ các thành phần kinh tế trong và ngoài nước phục vụ sự nghiệp công nghiệp hóa thông qua các quy định ưu đãi miễn giảm thuế Xuất nhập khẩu, giảm thuế Thu nhập doanh nghiệp, áp dụng chế độ thuế suất thuế Thu nhập doanh nghiệp thấp, cho phép trích khấu hao nhanh...

+ Thuế được sử dụng để khuyến khích tối đa xuất khẩu theo chiến lược công nghiệp hóa hướng về xuất khẩu thông qua quy định không thu thuế Xuất khẩu, giảm thuế Thu nhập doanh nghiệp đối với thu nhập từ hoạt động xuất nhập khẩu, thu thuế Giá trị gia tăng 0% đối với hàng hóa xuất khẩu để được hoàn thuế đầu vào.

+ Thuế được sử dụng bảo hộ sản xuất trong nước qua từng thời kỳ, nhất là các ngành công nghiệp được xem là còn non trẻ và tương lai sẽ trở thành ngành chủ lực của nền kinh tế thông qua quy định thuế suất thuế Nhập khẩu cao đối với sản phẩm nhập khẩu mà trong nước chưa có khả năng cạnh tranh.

+ Thuế được sử dụng để khuyến khích đầu tư vào các ngành công nghệ cao, khuyến khích đổi mới trang thiết bị thông qua quy định miễn giảm thuế Nhập khẩu tài sản cố định, những mặt hàng nhập khẩu quan trọng phục vụ sản xuất công nghiệp, áp dụng chế độ khấu hao nhanh để nhanh chóng đổi mới công nghệ.

+ Chính sách thuế dần đi đến sự không phân biệt giữa doanh nghiệp quốc doanh, doanh nghiệp ngoài quốc doanh và doanh nghiệp đầu tư nước ngoài, giữa cá nhân trong nước và cá nhân nước ngoài thông qua áp dụng thống nhất chế độ ưu đãi, thuế suất, phương pháp tính thuế.

- Thuế là nguồn thu chủ yếu của ngân sách nhà nước, đáp ứng nhu cầu vốn cho sự nghiệp công nghiệp hóa. Tuy nhiên, nguồn thu thuế cũng có những giới hạn nhất định, không thể vượt quá khả năng đóng góp của đối tượng nộp thuế. Nếu Nhà nước thu thuế quá cao sẽ làm triệt tiêu động lực hoạt động sản xuất kinh doanh dẫn đến Nhà nước không thu thuế được. Trong điều kiện ngày nay, một nước thu thuế quá cao sẽ không khuyến khích đầu tư trong nước, hạn chế thu hút đầu tư nước ngoài, như vậy sẽ không có lợi cho việc phát triển nền



kinh tế. Nếu lạm dụng chức năng của thuế, đưa thuế suất lên quá cao nhằm hạn chế tiêu dùng hoặc hạn chế nhập khẩu một mặt hàng nào đó theo ý chủ quan của mình thì trong một số trường hợp sẽ phản tác dụng, dễ dẫn đến tình trạng trốn thuế. Xu hướng chung hiện nay là giảm mức thuế suất bình quân, mở rộng diện thu thuế, giảm đối tượng không chịu thuế.

- Hầu hết các nước đều áp dụng hệ thống chính sách thuế có nhiều sắc thuế nhằm phát huy tác dụng đồng bộ của các loại thuế trong hệ thống chính sách thuế để điều tiết vĩ mô nền kinh tế, không thể quá xem trọng loại thuế này, xem nhẹ loại thuế khác vì mỗi loại thuế có chức năng riêng của nó. Thuế trực thu và thuế gián thu luôn được sử dụng trong sự phối hợp chặt chẽ với nhau trong việc động viên cho ngân sách nhà nước và điều tiết vĩ mô nền kinh tế.

- Trong thời đại hội nhập kinh tế thế giới và mở cửa ngày nay, mỗi nước riêng lẻ không thể phát triển nhanh được và cũng không thể tự cô lập mình được mà phải có sự phối hợp song phương và đa phương. Sự hình thành các khu vực mậu dịch tự do và hợp tác thương mại quốc tế, các nước phải tự điều chỉnh cơ cấu hệ thống chính sách thuế của mình theo hướng: tăng thu thuế nội địa để hỗ trợ cho việc cắt giảm thuế Nhập khẩu nhằm mở rộng hợp tác thương mại với các nước.

## **KẾT LUẬN CHƯƠNG 1**

Lịch sử đã chứng minh công nghiệp hóa là bước đi tất yếu mà mỗi dân tộc muốn phát triển từ sản xuất nhỏ lên sản xuất lớn hiện đại đều phải trải qua, trong đó có Việt Nam. Theo kinh nghiệm của các nước đã tiến hành công nghiệp hóa, để đạt được thành công thì Nhà nước nhất thiết phải sử dụng hàng loạt công cụ chính sách để can thiệp vào các hoạt động kinh tế-xã hội để định hướng theo

sự phát triển của Nhà nước. Một trong những công cụ chính sách mà bất kỳ quốc gia nào cũng phải sử dụng là thuế, bởi vì:

- Thuế là công cụ huy động tập trung nguồn tài chính vào tay Nhà nước. Khi các nước tiến hành công nghiệp hóa đều cần nguồn tài chính khổng lồ và để đáp ứng nhu cầu này Nhà nước có thể sử dụng nhiều biện pháp khác nhau, tuy nhiên việc huy động nguồn tài chính dưới hình thức thuế được các nước đặc biệt quan tâm vì huy động nguồn tài chính dưới hình thức này có nhiều ưu điểm: thuế là công cụ phân phối có lĩnh vực và phạm vi rộng lớn; phương thức huy động của thuế sử dụng biện pháp chuyển giao thu nhập bắt buộc; nguồn huy động của thuế là tổng sản phẩm xã hội và thu nhập quốc dân.

- Sử dụng công cụ thuế để điều tiết vĩ mô nền kinh tế thị trường để đảm bảo nền kinh tế thị trường phát triển có hiệu quả; đảm bảo công bằng bình đẳng xã hội; đảm bảo nền kinh tế phát triển trong thế ổn định, giảm thất nghiệp, kiềm chế lạm phát và thúc đẩy tăng trưởng kinh tế.

- Sử dụng công cụ thuế để kích thích chuyển dịch cơ cấu kinh tế có hiệu quả theo hướng công nghiệp hóa.

- Sử dụng công cụ thuế để thu hút vốn đầu tư trong và ngoài nước để bổ sung vốn đầu tư phát triển cho sự nghiệp công nghiệp hóa, mở rộng quan hệ kinh tế đối ngoại, thúc đẩy tăng trưởng và phát triển kinh tế.

## CHƯƠNG 2

# THỰC TRẠNG VAI TRÒ CỦA THUẾ ĐỐI VỚI SỰ NGHIỆP CÔNG NGHIỆP HÓA Ở VIỆT NAM

### 2.1. KHÁI QUÁT QUÁ TRÌNH PHÁT TRIỂN CỦA HỆ THỐNG THUẾ Ở VIỆT NAM

Năm 1945, khi giành được chính quyền từ tay thực dân Pháp, nền kinh tế nước ta vô cùng khó khăn, nông nghiệp rất lạc hậu, công nghiệp hầu như chưa có gì, đời sống nhân dân đói khổ. Giai đoạn đầu giành được chính quyền với quan điểm giảm nhẹ thuế để khuyến khích và tạo lòng tin của nhân dân vào chính quyền mới, nhưng vẫn đảm bảo nguồn thu cho Nhà nước, vì vậy, Nhà nước đã chủ trương xóa bỏ những sắc thuế bất công, ban hành một số sắc thuế mới như: tiếp tục sử dụng thuế Điền thổ, thuế Môn bài, ban hành thêm thuế Du hý, thuế Đặc biệt, thuế Sát sinh, thuế đánh vào thuốc lá.

Đến năm 1951, bên cạnh việc thống nhất quản lý tài chính, Nhà nước còn ban hành chính sách thuế mới được xây dựng trên nguyên tắc: công bằng, thích hợp với hoàn cảnh kinh tế-xã hội và điều kiện chiến tranh. Chính sách thuế thống nhất gồm 7 sắc thuế: thuế Nông nghiệp, thuế Công thương nghiệp, thuế Hàng hóa, thuế Xuất nhập khẩu, thuế Sát sinh, thuế Trước bạ, thuế Tem. Trong số các loại thuế trên thì thuế Nông nghiệp giữ vai trò quan trọng. Tuy vậy, các loại thuế này vẫn chưa được cấu trúc thành một hệ thống thuế hoàn chỉnh.

Từ năm 1954 đến năm 1975 là thời kỳ nền tài chính đứng trước nhiều thuận lợi và thử thách mới. Trong thời kỳ cải tạo xã hội chủ nghĩa, thuế Công thương nghiệp sửa đổi đáng kể: từ một hệ thống thuế suất tương đối ít chuyển sang một hệ thống với nhiều hình thức thuế khác nhau, áp dụng trên nhiều khâu của quá trình sản xuất, lưu thông hàng hóa, sử dụng nhiều loại thuế suất khác

nhau có sự phân biệt giữa các ngành nghề sản xuất, kinh doanh, phân biệt kinh tế tập thể và tư nhân.

Trong thời kỳ thực hiện kế hoạch 5 năm lần thứ I, Nhà nước đã áp dụng thí điểm chế độ thu mới gọi là thu quốc doanh. Mức thu quốc doanh được xác định riêng cho từng mặt hàng tùy theo giá cả Nhà nước quy định và chỉ thu ở khâu sản xuất. Năm 1962, Nhà nước còn ban hành chế độ trích nộp và sử dụng lợi nhuận của các xí nghiệp quốc doanh. Theo chế độ này, lợi nhuận của các xí nghiệp quốc doanh phải trích nộp một phần vào ngân sách nhà nước, phần lợi nhuận còn lại, xí nghiệp được dùng để lập quỹ xí nghiệp, bổ sung kinh phí chuyên dùng, đầu tư vào việc kiến thiết mở rộng xí nghiệp. Còn các xí nghiệp công tư hợp danh trong thời kỳ này được chuyển sang làm nghĩa vụ tài chính đối với Nhà nước như các xí nghiệp quốc doanh. Chế độ thu này duy trì cho đến ngày thống nhất đất nước.

Đến giai đoạn 1975-1980: trong thời kỳ này, miền Bắc vẫn tiếp tục thực hiện hệ thống thu và các sắc thuế cũ, có một số sửa đổi cho phù hợp với tình hình mới. Còn miền Nam thì có áp dụng một số sắc thuế cũ của Chính quyền Sài Gòn trên cơ sở xóa bỏ một số sắc thuế không còn phù hợp và sửa đổi bổ sung để thích ứng với điều kiện của cả nước thống nhất.

Giai đoạn 1980-1990: trong thời kỳ này, cả nước áp dụng hệ thống thu thuế thống nhất, tuy nhiên hệ thống thuế giai đoạn cũng đã bộc lộ một số nhược điểm:

- Có sự phân biệt đối xử giữa các thành phần kinh tế. Xí nghiệp quốc doanh thực hiện chế độ thu quốc doanh, thu trích nộp lợi nhuận cùng với các hình thức thu khác, trong khi các doanh nghiệp trong các thành phần kinh tế khác lại chịu sự tác động của thuế.

- Thu quốc doanh cũng bộc lộ nhiều nhược điểm như quá nhiều thuế suất đã gây khó khăn cho việc quản lý và hành thu.

Từ giữa thập niên 80 cùng với công cuộc đổi mới, thực hiện công nghiệp hóa và mở cửa nền kinh tế, hệ thống thuế Việt Nam đã được nghiên cứu hoàn thiện với những yêu cầu đặt ra:

- Thuế phải đảm bảo trở thành nguồn thu chủ yếu của ngân sách nhà nước.

- Thuế phải trở thành công cụ chủ yếu của Nhà nước trong việc quản lý và điều tiết vĩ mô nền kinh tế, phục vụ công nghiệp hóa đất nước, thuế phải phát huy tác dụng giải phóng mọi khả năng tiềm tàng của các thành phần kinh tế, phát triển mạnh mẽ nền kinh tế hàng hóa, mở rộng quan hệ kinh tế đối ngoại, đảm bảo công bằng bình đẳng giữa các thành phần kinh tế.

- Mức thu thuế phải phù hợp với khả năng đóng góp của đối tượng nộp thuế.

- Chính sách thuế phải tiến tới đơn giản, cụ thể, dễ làm, dễ quản lý.

Đến năm 1990 một hệ thống thuế mới được hình thành bao gồm 9 sắc thuế: thuế Nông nghiệp, thuế Xuất nhập khẩu, thuế Tài nguyên, thuế Nhà đất, thuế Sát sinh, thuế Môn bài, thuế Doanh thu, thuế Tiêu thụ đặc biệt, thuế Lợi tức. Và từ năm 1990 hệ thống thuế đã sửa đổi bổ sung nhiều lần, năm 1999 luật thuế Doanh thu được thay thế bằng thuế Giá trị gia tăng, thuế Lợi tức được thay thế bằng thuế Thu nhập doanh nghiệp. Đến nay, hệ thống thuế Việt Nam bao gồm:

- Luật thuế Sử dụng đất nông nghiệp.

- Luật thuế Chuyển quyền sử dụng đất.

- Luật thuế Giá trị gia tăng.
- Luật thuế Tiêu thụ đặc biệt.
- Luật thuế Thu nhập doanh nghiệp.
- Luật thuế Xuất nhập khẩu.
- Pháp lệnh thuế Tài nguyên.
- Pháp lệnh thuế Thu nhập đối với người người có thu nhập cao.
- Pháp lệnh Thuế nhà, đất.

## **2.2. THỰC TRẠNG VAI TRÒ CỦA THUẾ ĐỐI VỚI QUÁ TRÌNH CÔNG NGHIỆP HÓA Ở VIỆT NAM**

### **2.2.1. Thuế huy động nguồn lực tài chính cho ngân sách nhà nước để thực hiện sự nghiệp công nghiệp hóa**

Quá trình công nghiệp hóa ở các nước đều cần nguồn tài chính khổng lồ. Nhu cầu về vốn này thường vượt quá số tiền tiết kiệm có được và tạo ra lỗ hổng tiết kiệm rất lớn. Lỗ hổng này lại bị khoét sâu hơn bởi sự thâm hụt về mậu dịch ngoại thương và để thiết lập lại trạng thái cân bằng vĩ mô Nhà nước phải huy động một lượng vốn rất lớn từ bên ngoài để bổ sung sự thiếu hụt đó. Vốn vay nước ngoài tăng lên nhanh, trước mắt đáp ứng nhu cầu đầu tư cho nền kinh tế, nhưng lâu dài lại trở thành gánh nặng đè lên ngân sách, cán cân thanh toán, tỷ giá... Vì vậy, để ổn định kinh tế, đòi hỏi Nhà nước phải kiểm soát chặt chẽ dòng vốn vay nước ngoài, đồng thời chấn chỉnh lại nền tài chính quốc gia, thực hành tiết kiệm, nâng cao tỷ trọng nguồn vốn trong nước.

Đối với Việt Nam, nguồn vốn đầu tư càng trở nên quan trọng do nước ta tiến hành nghiệp hóa trong điều kiện thiếu vốn nghiêm trọng. Ý thức được vấn đề này nên tại Đại hội Đảng lần VI đã tiến hành cải tổ kinh tế, trên lĩnh vực tài chính, cơ chế quản lý tài chính được sửa đổi, bổ sung nhằm thúc đẩy nền kinh tế phát triển, Đảng chỉ đạo “Đổi mới các chính sách, chế độ tài chính, trước hết là

chính sách thuế” [49, tr 72]. Trên cơ sở đó bồi dưỡng và khai thác nguồn vốn tài chính, phục vụ phương hướng, mục tiêu chủ yếu về phát triển kinh tế-xã hội.

Đường lối đổi mới do Đại hội Đảng lần VI đề ra tiếp tục được Đại hội Đảng lần VII khẳng định và bổ sung hoàn thiện cho phù hợp với tình hình trong nước và quốc tế nhằm hướng đến mục tiêu ra khỏi khủng hoảng, ổn định tình hình kinh tế - xã hội. Để đạt được mục tiêu này, trong lĩnh vực tài chính tiền tệ, Đảng đã chỉ đạo đổi mới căn bản hệ thống tài chính tiền tệ và riêng trong lĩnh vực thuế thì tiến hành cải cách hệ thống thuế “Tiếp tục đổi mới và bổ sung các luật thuế, kiện toàn hệ thống thu thuế...” [50, tr 55] với nhiều mục tiêu được đặt ra, trong đó mục tiêu chính sách thuế phải bao quát nguồn thu, đảm bảo thuế trở thành nguồn thu chủ yếu của ngân sách nhà nước để đáp ứng nhu cầu chi tiêu của Nhà nước trong quá trình công nghiệp hóa. Thực hiện chủ trương của Đảng về cải cách thuế, từ năm 1990, Quốc hội và UBTV Quốc hội đã lần lượt ban hành, sửa đổi một số sắc thuế:

\* Thuế Doanh thu: luật thuế Doanh thu được Quốc hội thông qua ngày 30/06/1990, sắc thuế này có tác dụng tập trung nguồn thu lớn, ổn định, kịp thời cho ngân sách nhà nước, giúp Nhà nước kiểm soát các hoạt động sản xuất kinh doanh, thể hiện chính sách khuyến khích đầu tư đổi mới công nghệ, khuyến khích xuất khẩu, khuyến khích đầu tư vào các vùng khó khăn như vùng sâu, vùng xa, miền núi hải đảo, thực hiện thống nhất, đảm bảo bình đẳng giữa các đơn vị sản xuất kinh doanh thuộc các thành phần kinh tế.

Tuy nhiên, luật thuế Doanh thu có nhược điểm là thu trùng lặp qua các khâu nên khi sản phẩm đến tay người tiêu dùng thì giá tăng cao. Mặc dù, luật thuế Doanh thu đã được sửa đổi bổ sung nhiều lần nhưng kết quả vẫn còn hạn

chế. Nền từ 01/01/1999, luật thuế Doanh thu được thay thế bằng luật thuế Giá trị gia tăng.

\* Thuế Giá trị gia tăng là loại thuế gián thu tính trên khoản giá trị tăng thêm của hàng hóa, dịch vụ phát sinh ở từng khâu từ sản xuất, lưu thông đến tiêu dùng. Thuế Giá trị gia tăng bao quát các hoạt động sản xuất kinh doanh, thu cả vào hàng hóa ở khâu nhập khẩu, tạo nguồn thu lớn, ổn định và kịp thời cho ngân sách nhà nước, phù hợp với thông lệ quốc tế, tạo điều kiện hội nhập.

\* Thuế Tiêu thụ đặc biệt: luật thuế Tiêu thụ đặc biệt được ban hành và có hiệu lực thi hành đồng thời với thuế Doanh thu, luật thuế Tiêu thụ đặc biệt thay thế cho thuế Hàng hóa, được áp dụng thống nhất đối với các cơ sở sản xuất kinh doanh thuộc các thành phần kinh tế kể cả doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, thuế Tiêu thụ đặc biệt có tác dụng hướng dẫn, điều tiết sản xuất và tiêu dùng, góp phần tạo nguồn thu lớn cho ngân sách nhà nước. Để đảm bảo thực hiện đồng bộ với thuế Giá trị gia tăng, Quốc hội đã sửa đổi một số điều của luật thuế Tiêu thụ đặc biệt theo đó mở rộng đối tượng các loại hàng hóa, dịch vụ chịu thuế Tiêu thụ đặc biệt phù hợp với thông lệ quốc tế và tạo điều kiện hội nhập quốc tế.

\* Thuế Lợi tức: luật thuế Lợi tức được Quốc hội thông qua và có hiệu lực thi hành từ 01/10/1990. Thuế Lợi tức là loại thuế trực thu, ngoài mục tiêu đảm bảo nguồn thu ổn định và ngày càng tăng cho ngân sách nhà nước, thuế Lợi tức còn thực hiện chính sách hỗ trợ các ngành công nghiệp nặng, khai thác phát triển theo mục tiêu công nghiệp hóa thông qua việc áp dụng thuế suất thấp hơn so với các ngành thương mại, dịch vụ. Từ 01/01/1999 thuế Lợi tức được thay thế bởi thuế Thu nhập doanh nghiệp.



\* Thuế Thu nhập doanh nghiệp: đối tượng chịu thuế của thuế Thu nhập doanh nghiệp được mở rộng hơn so với thuế Lợi tức, tất cả tổ chức, cá nhân sản xuất kinh doanh hàng hóa, dịch vụ có thu nhập chịu thuế đều phải nộp thuế Thu nhập doanh nghiệp.

\* Thuế Thu nhập đối với người có thu nhập cao: với chủ trương đổi mới nền kinh tế, Việt Nam đã chủ động hội nhập và ban hành luật Khuyến khích đầu tư nước ngoài tại Việt Nam nên hàng loạt doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài được thành lập ở Việt Nam, các doanh nghiệp này đã thu hút một lượng lao động đáng kể của Việt Nam và tạo ra một sự chênh lệch về thu nhập giữa lao động làm việc cho doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài và doanh nghiệp Việt Nam, nên pháp lệnh thuế Thu nhập đối với người có thu nhập cao đã được ban hành nhằm góp phần thực hiện công bằng, bình đẳng xã hội, đóng viên một phần thu nhập của cá nhân có thu nhập cao vào ngân sách nhà nước.

\* Pháp lệnh thuế Tài nguyên: được ban hành và có hiệu lực thi hành từ năm 1990, thuế Tài nguyên được ban hành nhằm huy động nguồn thu cho ngân sách nhà nước, thực hiện chính sách bảo vệ môi trường, quản lý tài nguyên thiên nhiên của quốc gia.

Với những cải cách chính sách thuế đã làm số thu từ thuế vào ngân sách nhà nước không ngừng tăng lên:

**Bảng 2.1: Kết quả thu thuế vào ngân sách nhà nước**

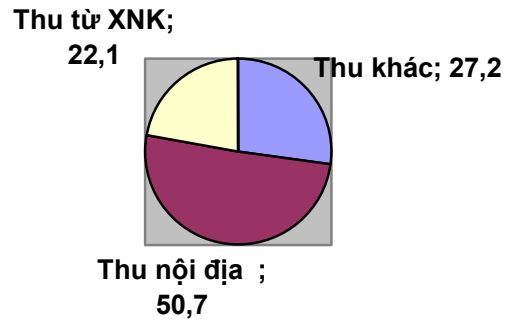
<b>Năm</b>	<b>Số thu thuế (Tỷ đồng)</b>	<b>Thu thuế/GDP</b>
1996	47.072	17,3
1997	50.924	16,2
1998	56.059	15,5
1999	64.042	16,0

2000	74.983	16,9
2001	86.231	17,9
2002	91.098	16,9
2003	103.430	17,0
2004	129.078	18,0
2005	143.000	17,1
2006	178.460	18,3

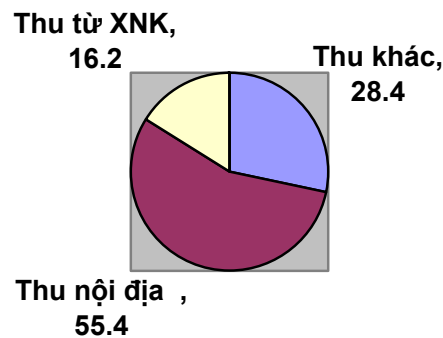
Nguồn: - Báo cáo quyết toán công bố trên WEBSITE Bộ Tài Chính [7]  
 - Thời báo Kinh tế Việt Nam 2006-2007, tr 10, 11 [40]  
 và tính toán của tác giả

Số thu từ thuế vào ngân sách nhà nước không ngừng tăng lên qua các năm. Trước đổi mới, thu trong nước không những không đáp ứng đủ chi mà còn không đủ đáp ứng nhu cầu chi thường xuyên, có năm chỉ đảm bảo được hơn 60% nhu cầu chi thường xuyên, tức là toàn bộ chi đầu tư phát triển và một phần chi thường xuyên phải dựa vào viện trợ và vay nợ. Nếu như năm 1991, số thu thuế vào ngân sách nhà nước chỉ đạt 12,8% GDP [47, tr 92] thì đến năm 2005 đạt được 143.000 tỷ đồng chiếm 17,1% GDP và năm 2006 số thu thuế vào ngân sách nhà nước đã đạt được 178.460 tỷ đồng chiếm 18,3% GDP

Về cơ cấu thu trong tổng thu cũng thay đổi theo hướng tích cực. Tỷ trọng các nguồn thu nội địa tăng lên liên tục trong thời gian gần đây, nếu năm 2001 tỷ trọng thu nội địa và thu khác đạt 77,9% thì đến năm 2006 đã đạt được 83,8%. Trong đó tỷ trọng thu từ thuế Xuất nhập khẩu trong thu ngân sách nhà nước đã giảm khá rõ do thực hiện lộ trình cắt giảm thuế quan, tỷ trọng thu thuế Xuất nhập khẩu giảm từ 22,1% năm 2001 xuống còn 16,2% trong năm 2006. Điều này phản ánh mức độ bền vững của ngân sách ngày càng vững chắc hơn trong tiến trình hội nhập kinh tế và cắt giảm thuế quan.



Hình 2.1: Cơ cấu thu Ngân sách Nhà nước năm 2001  
 Nguồn: Thời báo Kinh tế Việt Nam 2005-2006, tr 16 [39]



Hình 2.2: Cơ cấu thu Ngân sách Nhà nước năm 2006  
 Nguồn: Thời báo Kinh tế Việt Nam 2006-2007, tr 10,11 [40]

Số thu từ thuế vào ngân sách nhà nước ngày càng tăng kết hợp với việc kiên quyết cắt giảm các khoản chi tiêu lãng phí, giảm bớt các khoản chi không thuộc ngân sách nhà nước, không phát hành tiền để bù đắp bội chi nên bội chi ngân sách nhà nước đã từng bước được kiểm soát và kiểm chế. Và theo nguyên tắc cân đối ngân sách bền vững là tổng số thu từ thuế, phí phải lớn hơn tổng chi thường xuyên, phần còn lại dành cho chi đầu tư phát triển, số bội chi, lạm phát phải nhỏ hơn tổng chi đầu tư phát triển và tiến tới cân bằng thu chi ngân sách

nhà nước. Với nguyên tắc này kết hợp với số tăng thu từ thuế và bội chi được kiểm soát chặt chẽ nên ngân sách dành cho đầu tư phát triển ngày càng tăng.

Chi đầu tư phát triển được xem là một khoản chi đáp ứng cho việc thực hiện chức năng quản lý kinh tế của Nhà nước, có tính chất hình thành thế cân đối của nền kinh tế. Chi đầu tư phát triển, đặc biệt là đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng như đường xá, cầu cảng, sân bay, điện nước, viễn thông, bệnh viện, trường học... có vai trò rất quan trọng trong việc tạo tiền đề thu hút vốn đầu tư từ khu vực kinh tế ngoài nhà nước để bổ sung vốn cho phát triển kinh tế và giúp chuyển dịch cơ cấu kinh tế. Bên cạnh đó, để cho nền kinh tế phát triển cân đối thì cơ cấu các ngành trong tổng thể phải được duy trì theo một cơ cấu thích hợp, do vậy có những ngành công nghiệp mới, những ngành công nghiệp mũi nhọn mà không thu hút được vốn đầu tư của khu vực kinh tế ngoài Nhà nước thì Nhà nước cần phải tiên phong đầu tư vào những ngành nghề lĩnh vực này để tạo điều kiện phát triển các ngành còn lại.

**Bảng 2.2: Chi đầu tư phát triển từ ngân sách nhà nước**

Năm	Chi đầu tư phát triển (tỷ đồng)	Tổng chi NSNN (tỷ đồng)	Tỷ trọng chi ĐTPPT/Tổng chi (%)	Tỷ trọng chi ĐTPPT/GDP (%)
1997	19.428	70.749	27,5	6,2
1998	20.514	74.761	27,4	5,6
1999	29.691	84.817	35,0	7,4
2000	29.624	103.151	28,7	6,7
2001	40.236	119.430	33,7	8,3
2002	45.218	148.208	30,5	8,4
2003	59.629	181.183	32,9	9,7
2004	66.115	214.176	30,9	9,2
2005	71.000	258.470	27,5	8,5
2006	85.700	319.110	27,0	8,9

Nguồn: - Báo cáo quyết toán công bố trên WEBSITE Bộ Tài Chính [7]  
 - Thời báo Kinh tế Việt Nam 2006-2007, tr 10, 11, 12 [40]

và tính toán của tác giả

Từ năm 1997-2006 chi đầu tư phát triển từ ngân sách nhà nước đã tăng mạnh về quy mô và tỷ trọng. Nếu như năm 1997 chi đầu tư phát triển của Nhà nước là 19.428 tỷ đồng đạt tỷ lệ 6,2% GDP và 27,5% tổng chi ngân sách, thì đến năm 2006 chi đầu tư của ngân sách nhà nước đã đạt mức 85.700 tỷ đồng đạt tỷ trọng 8,9%GDP và 27,0% tổng chi ngân sách.

Bên cạnh duy trì mức chi cho đầu tư phát triển ngày càng tăng thì xu hướng mới được hình thành mang tính tích cực trong chi đầu tư phát triển đó là chủ yếu chi cho xây dựng cơ sở hạ tầng, cho những công trình hạ tầng kinh tế-xã hội trọng điểm, công trình giao thông, thủy lợi quan trọng, mang tính chiến lược công nghiệp hóa, nếu như giai đoạn 1991-1995 chi đầu tư cơ sở hạ tầng chiếm 84,6% chi đầu tư phát triển thì đến giai đoạn 1996-2006 đã chiếm hơn 90% tổng chi đầu tư phát triển [30, tr 90; 40, tr 11,12], riêng trong năm 2005 số chi đầu tư xây dựng cơ bản đạt 93% tổng chi đầu tư phát triển [39, tr 17], đến năm 2006 chi đầu tư xây dựng cơ bản đạt được 95% tổng chi đầu tư phát triển [19, tr 14]. Trong những năm qua đã có nhiều công trình trọng điểm lớn đầu tư từ ngân sách nhà nước đã hoàn thành như: đường Hồ Chí Minh giai đoạn I, cầu cảng số 5, 6, 7 cảng Cái Lân, khánh thành cầu Đà Rằng (Phú Yên), cầu Tuyên Sơn (Quảng Nam), cầu Yên Lệnh (Hà Nam), cầu Giát (Nghệ An), cầu Hòa Mạc trên quốc lộ 38, cầu Kênh Tiên và cầu Hà Nha (Quảng Nam), cảng hàng không Cam Ranh (Khánh Hòa), sân bay Phú Bài (Thừa Thiên Huế), cảng hàng không Phù Cát (Bình Định)... đồng thời cũng đã khởi công một số công trình lớn như: cầu Cần Thơ, cầu Rạch Miễu, nâng cấp cảng hàng không Chu Lai, sân bay quốc tế Tân Sơn Nhất, sân bay Đồng Hới, mở rộng cảng Hải Phòng, đường cao tốc Liên Khương-Pren, đường Hồ Chí Minh.

Nhìn chung, với số tăng thu từ thuế đã tác động đến số chi cho đầu tư phát triển từ ngân sách nhà nước ngày càng tăng, chi đầu tư phát triển đã tập trung nguồn lực cho các công trình trọng điểm quốc gia, với sự tăng chi đầu tư phát triển từ ngân sách nhà nước đã có những đóng góp tích cực vào tổng vốn đầu tư toàn xã hội góp phần tăng trưởng kinh tế và chuyển dịch cơ cấu kinh tế có hiệu quả, nguồn vốn đầu tư từ ngân sách nhà nước có vị trí rất quan trọng, đây được xem là nguồn vốn có tác dụng là nguồn vốn “mồi” để khai thác các nguồn vốn khác phục vụ sự nghiệp công nghiệp hóa.

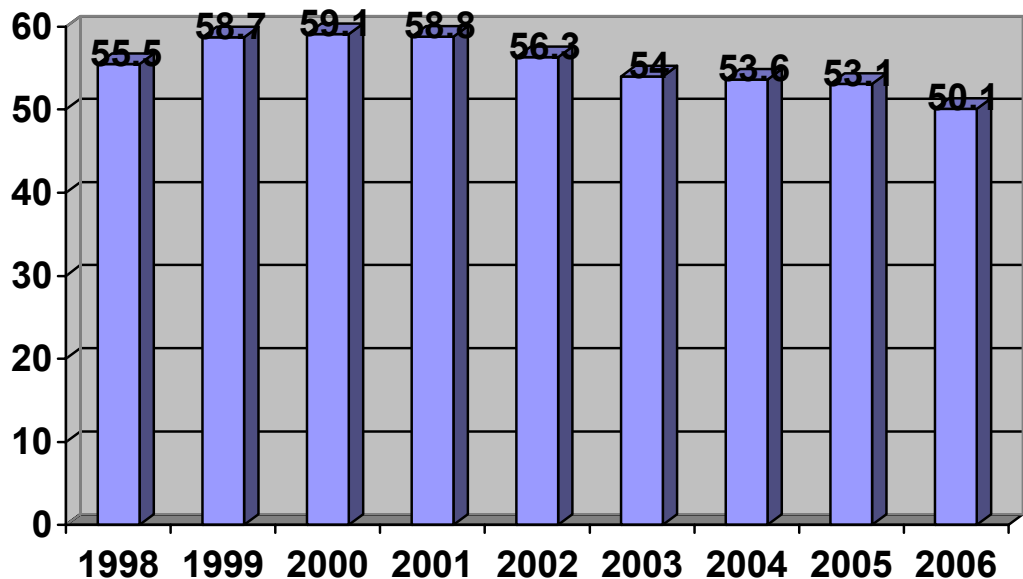
### **2.2.2. Chính sách thuế đã khuyến khích đẩy mạnh đầu tư trong nước theo chiến lược công nghiệp hóa**

Tăng trưởng kinh tế được chia làm 2 loại: *Thứ nhất*, tăng trưởng theo chiều rộng, tức là tăng trưởng chủ yếu dựa vào tăng vốn đầu tư, tăng số lao động, tăng cường khai thác tài nguyên; *Thứ hai*, tăng trưởng theo chiều sâu là tăng trưởng do tăng năng suất lao động, nâng cao hiệu quả sử dụng vốn. Đối với các nước đang phát triển, nơi mà yếu tố chiều rộng vẫn còn khá dồi dào, giá nhân công rẻ, nguồn tài nguyên thiên nhiên còn đang khám phá thì tăng trưởng theo chiều rộng vẫn được coi trọng.

Đối với Việt Nam trong thời gian qua, trong 3 yếu tố đầu vào của tăng trưởng kinh tế (vốn đầu tư, lao động, năng suất các nhân tố tổng hợp) thì yếu tố vốn chiếm trên một nửa. Trong giai đoạn 1993-1997 tăng trưởng GDP đạt bình quân 8,8%/năm, tốc độ tăng trưởng này do yếu tố lao động đóng góp 1,41% (chiếm 16%), do yếu tố vốn đóng góp 6,07% (chiếm 69%) và do yếu tố năng suất các nhân tố tổng hợp đóng góp 1,32% (chiếm 15%). Trong giai đoạn 1998-2005, tăng trưởng GDP bình quân đạt 6,2%/năm, tốc độ tăng trưởng này do yếu tố lao động đóng góp 1,24% (chiếm 20%), yếu tố vốn đóng góp 3,57% (chiếm 57,5%), yếu tố năng suất các nhân tố tổng hợp đóng góp 1,4% (chiếm 22,5%)

[39, tr 7]. Như vậy, trong điều kiện hiện nay thì yếu tố vốn vẫn đang là yếu tố vật chất quyết định đối với tăng trưởng kinh tế của Việt Nam.

Nguồn vốn đầu tư hiện nay chủ yếu từ 3 khu vực: khu vực Nhà nước, khu vực ngoài Nhà nước, khu vực có vốn đầu tư nước ngoài. Trong 3 nguồn vốn trên thì vốn đầu tư từ khu vực Nhà nước có vị trí quan trọng, là nguồn hình thành các công trình trọng điểm, tác động đến chuyển dịch cơ cấu kinh tế, từ năm 1998 đến năm 2006 tỷ trọng vốn đầu tư của khu vực Nhà nước trong tổng vốn đầu tư toàn xã hội chiếm tỷ trọng trên 50%.



Hình 2.3: Tỷ trọng vốn đầu tư của khu vực Nhà nước/Tổng vốn đầu tư

Nguồn: - Thời báo Kinh tế Việt Nam 2005-2006, tr 21 [39]

- Thời báo Kinh tế Việt Nam 2006-2007, tr 70 [40]

Tuy nhiên, vốn đầu tư từ ngân sách nhà nước cũng có giới hạn nhất định nên bên cạnh việc tăng vốn đầu tư từ ngân sách nhà nước thì việc thu hút vốn đầu tư từ khu vực tư nhân và nước ngoài là rất cần thiết, bởi vì hiện nay ngân sách nhà nước chưa đáp ứng đủ nhu cầu vốn đầu tư nên Nhà nước khuyến khích

mọi tầng lớp dân cư và mọi thành phần kinh tế trong và ngoài nước đầu tư vào các lĩnh vực hoạt động kinh doanh mà luật pháp không cấm và có quyền lựa chọn hình thức đầu tư, quy mô đầu tư, lĩnh vực đầu tư phù hợp và có lợi nhất. Ngay Đại hội Đảng lần VI khi đề ra phương hướng phát triển kinh tế đã khẳng định “... huy động mọi nguồn vốn vào việc phát triển sản xuất” [49, tr 46] và xác định các thành phần kinh tế-chủ thể giữ vai trò quyết định trong sản xuất hàng hóa của nền kinh tế nước ta, bao gồm: “Kinh tế xã hội chủ nghĩa bao gồm khu vực quốc doanh và khu vực tập thể cùng với bộ phận kinh tế gia đình gắn liền với thành phần đó, các thành phần kinh tế khác gồm kinh tế tiểu sản xuất hàng hóa, kinh tế tư bản tư nhân, kinh tế tư bản Nhà nước...” [49, tr 56]. Thực chất quan điểm trên là khuyến khích sự phát triển kinh tế tư nhân và mở cửa thu hút vốn đầu tư nước ngoài. Chủ trương phát triển nền kinh tế hàng hóa nhiều thành phần được Đại hội Đảng lần VII đề cập rõ hơn và khẳng định đây là chủ trương chiến lược trong quá trình công nghiệp hóa ở Việt Nam “Tiếp tục xây dựng nền kinh tế hàng hóa nhiều thành phần” [50, tr 52] và các thành phần kinh tế được xác định bao gồm: kinh tế quốc doanh, kinh tế tập thể, kinh tế cá thể, kinh tế tư bản tư nhân. Và quan điểm phát triển nền kinh tế hàng hóa nhiều thành phần được thể hiện xuyên suốt qua các kỳ Đại hội VIII, IX và X.

Cụ thể hóa các quan điểm về phát triển kinh tế nhiều thành phần của Đảng, Nhà nước đã ban hành một hệ thống chính sách như: luật Đầu tư nước ngoài tại Việt Nam (1987), luật Doanh nghiệp tư nhân, luật Công ty tư nhân (1990), luật Doanh nghiệp nhà nước (1995) (Trên cơ sở luật Doanh nghiệp tư nhân, luật Công ty đã được sửa đổi bổ sung và nhập thành luật Doanh nghiệp vào năm 1999), luật Thương mại (1997), luật Hải quan và đặc biệt là Hiến pháp (1992) ra đời đã thừa nhận sở hữu tư nhân, khẳng định quyền tự do kinh doanh theo pháp luật.



Song song đó, Nhà nước sử dụng công cụ thuế để khuyến khích thu hút vốn đầu tư từ các thành phần kinh tế, nên qua các cuộc cải cách thuế một trong những mục tiêu quan trọng được Đảng và Nhà nước đặt ra là chính sách thuế phải tạo môi trường cạnh tranh lành mạnh, phát huy tác dụng giải phóng mọi khả năng tiềm tàng của các thành phần kinh tế, khuyến khích đầu tư góp phần bổ sung nhu cầu vốn cho công nghiệp hóa thúc đẩy phát triển kinh tế.

\* Thuế Lợi Tức: thuế Lợi tức là thuế trực thu nên có tác động mạnh đối với hoạt động đầu tư, tiêu dùng và tiết kiệm. Để thực hiện việc khuyến khích đầu tư, luật thuế Lợi tức quy định miễn giảm thuế có thời hạn đối với các cơ sở mới thành lập, cơ sở kinh doanh gặp khó khăn do tai nạn bất ngờ hoặc trường hợp kinh doanh bị lỗ thì số lỗ được chuyển sang kỳ kinh doanh kế tiếp để trừ vào lợi tức chịu thuế trước khi tính thuế Lợi tức.

Đến tháng 01/1999, luật thuế Lợi Tức được thay thế bằng luật thuế Thu nhập doanh nghiệp nhằm khắc phục một số nhược điểm của thuế Lợi tức. Luật thuế Thu nhập doanh nghiệp đã thể hiện quyết tâm hơn nữa của Đảng và Nhà nước trong việc thu hút vốn đầu tư phục vụ sự nghiệp công nghiệp hóa thể hiện qua một số điểm:

- Thuế Thu nhập doanh nghiệp được áp dụng thống nhất đối với các doanh nghiệp trong nước, không phân biệt là doanh nghiệp ngoài quốc doanh hay quốc doanh nhằm đảm bảo công bằng, bình đẳng giữa các thành phần kinh tế.

- Áp dụng thống nhất một mức thuế suất phổ thông 32% cho doanh nghiệp trong nước thay thế cho 3 mức thuế suất của thuế Lợi tức là 25%, 35%, 45% và đến năm 2004 thì thuế suất thuế Thu nhập doanh nghiệp được điều chỉnh giảm còn 28% để doanh nghiệp có thể giảm gánh nặng thuế, tăng tích lũy

vốn, tái sản xuất mở rộng. Ngoài ra, đầu tư vào những ngành nghề lĩnh vực được Nhà nước khuyến khích sẽ được hưởng mức lãi suất 20%, 15%, 10%.

- Chí phí hợp lý: so với thuế Lợi tức, thuế Thu nhập doanh nghiệp cho phép tính thêm một số khoản chi phí được khấu trừ như: trích các khoản dự phòng theo quy định, trợ cấp thôi việc, các khoản chi cho lao động nữ, chi phí nghiên cứu khoa học công nghệ, sáng kiến cải tiến, tài trợ giáo dục y tế trong nội bộ doanh nghiệp, chi quảng cáo, tiếp thị, cho phép doanh nghiệp thực hiện khấu hao nhanh để doanh nghiệp thu hồi vốn nhanh, từ đó có thể đầu tư trang thiết bị mới, hiện đại.

- Miễn, giảm thuế: luật thuế Thu nhập doanh nghiệp còn thể hiện chính sách khuyến khích đầu tư thông qua qui định các cơ sở sản xuất mới thành lập được miễn thuế 2 năm đầu khi có thu nhập, được giảm 50% mức thuế ở 2 năm tiếp theo (thời gian miễn giảm sẽ được kéo dài hơn nếu đầu tư lĩnh vực được khuyến khích), nếu doanh nghiệp bị lỗ thì được phép chuyển lỗ sang năm sau thời gian chuyển lỗ đến 5 năm.

\* Thuế Doanh thu: kết hợp cùng thuế Lợi tức, luật thuế Doanh thu cũng thể hiện chính sách khuyến khích đầu tư thông qua các quy định miễn giảm thuế cho các cơ sở kinh doanh ở các vùng khó khăn, hoạt động nghiên cứu khoa học, áp dụng công nghệ mới. Đến tháng 01/1999, luật thuế Doanh thu được thay thế bởi luật thuế Giá trị gia tăng nhằm khắc phục nhược điểm của thuế Doanh thu. Thuế Giá trị gia tăng là sắc thuế tiên tiến hiện đại, được nhiều nước trên thế giới áp dụng vì sắc thuế này khuyến khích các hoạt động sản xuất kinh doanh và đầu tư thể hiện qua một số điểm:

- Thuế Giá trị gia tăng chỉ tính trên phần giá trị tăng thêm của hàng hóa, dịch vụ nên đã loại bỏ được hiện tượng đánh trùng thuế của thuế Doanh thu, làm

giảm chi phí sản xuất kinh doanh. Việc áp dụng thuế Giá trị gia tăng đã tạo điều kiện cho giá thành các công trình xây dựng cơ bản giảm khoảng 10% so với khi áp dụng thuế Doanh thu vì toàn bộ thuế Giá trị gia tăng của công trình được hạch toán riêng, không tính vào giá thành công trình như thuế Doanh thu nên chi phí khấu hao cũng giảm.

- Thuế Giá trị gia tăng thu cả vào hàng nhập khẩu (trước đây thuế Doanh thu không thu) đã góp phần khuyến khích và bảo hộ hợp lý sản xuất nội địa, tạo điều kiện để giảm thuế Nhập khẩu trong tiến trình hội nhập kinh tế thế giới, góp phần chuyển dịch cơ cấu thuế theo hướng nội địa hóa nguồn thu.

- Thuế Giá trị gia tăng khuyến khích đầu tư vào tài sản cố định và đổi mới công nghệ vì thuế Giá trị gia tăng không thu vào những thiết bị, máy móc, phương tiện vận tải chuyên dùng thuộc loại trong nước chưa sản xuất được cần nhập khẩu để tạo tài sản cố định.

Thuế Xuất nhập khẩu cũng thể hiện chính sách khuyến khích đầu tư của Nhà nước với những quy định miễn thuế đối với hàng hóa nhập khẩu để tạo tài sản cố định của các dự án khuyến khích đầu tư, nguyên liệu, vật tư, bán thành phẩm trong nước chưa sản xuất được; doanh nghiệp được phép chậm nộp thuế, đây là một hình thức ưu đãi tín dụng thuế nhưng Nhà nước không thu lãi để giúp doanh nghiệp không bị động về vốn lưu động.

Đối với đất đai, đã thực hiện giảm mức thuế Chuyển quyền sử dụng đất từ 10% xuống còn 2% đối với đất nông nghiệp, lâm nghiệp, nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và giảm từ 20% xuống còn 4% đối với đất, đất xây dựng công trình, đất khác. Các cơ sở kinh doanh chuyển quyền sử dụng đất thuê không phải nộp thuế Chuyển quyền sử dụng đất. Đối với cơ sở kinh doanh được Nhà nước giao đất xây dựng nhà ở, xây dựng kết cấu hạ tầng cho thuê thì đất chuyển

quyền được miễn thuế Chuyển quyền sử dụng đất và không chịu thuế Giá trị gia tăng trên giá đất chuyển nhượng.

Với việc giảm nghĩa vụ nộp thuế của các tổ chức, cá nhân kinh doanh đã tạo điều kiện cho các đối tượng này tích tụ, tập trung vốn, tái sản xuất mở rộng. Bên cạnh đó, kết hợp với các chính sách ưu đãi đã tác động tích cực đến môi trường đầu tư, tạo điều kiện cho các loại hình doanh nghiệp hình thành. Số lượng doanh nghiệp và số vốn đầu tư trực tiếp phát triển kinh doanh đã liên tục tăng. Nếu như đến năm 2000 có 42.288 doanh nghiệp đang hoạt động thì đến năm 2006 đã có 113.350 doanh nghiệp hoạt động [40, tr 28] và hơn 2 triệu hộ kinh doanh.

Với số lượng doanh nghiệp và hộ kinh doanh tăng lên nhanh chóng đã bổ sung nguồn vốn quan trọng cho đầu tư phát triển.

**Bảng 2.3: Vốn đầu tư khu vực ngoài quốc doanh**

<b>Năm</b>	<b>Vốn đầu tư khu vực ngoài quốc doanh (tỷ đồng)</b>	<b>Tỷ trọng/Tổng vốn đầu tư</b>
1997	24.500	22,6
1998	27.800	23,7
1999	31.642	24,0
2000	34.593,7	22,9
2001	38.512	22,6
2002	52.111,8	22,6
2003	68.125	29,7
2004	84.900	30,9
2005	107.500	32,1
2006	134.200	33,6

Nguồn: - Thời báo kinh tế Việt Nam 2005-2006, tr 64 [39]  
 - Thời báo kinh tế Việt Nam 2006-2007, tr 70 [40]

Đối với khu vực ngoài quốc doanh cùng với số lượng doanh nghiệp tăng lên, hình thức sở hữu đa dạng nên đã thu hút được một số vốn đầu tư tăng khá cao, từ 6.292,9 tỷ đồng giai đoạn 1986-1990 lên 67.294 tỷ đồng giai đoạn 1991-1995 [33, tr 52], 140.335,7 tỷ đồng giai đoạn 1996-2000 và đạt được 417.292,05 tỷ đồng ở giai đoạn 2001-2006. Nếu như năm 1997 vốn đầu tư của khu vực kinh tế ngoài quốc doanh chỉ chiếm 22,6% vốn đầu tư toàn xã hội thì đến năm 2006 đã đạt được 33,6% vốn đầu tư toàn xã hội.

Bên cạnh đóng góp vốn đầu tư tạo tiền đề quan trọng cho chiến lược công nghiệp hóa, thúc đẩy tăng trưởng kinh tế, khu vực kinh tế ngoài quốc doanh còn đóng góp vào ngân sách nhà nước ngày càng tăng: nếu như năm 2004 thu vào ngân sách nhà nước từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh đạt khoảng 13.260 tỷ đồng thì đến năm 2005 tăng lên 16.800 tỷ đồng và đến năm 2006 đã đạt được 24.556 tỷ đồng [40, tr 12]. Và khu vực kinh tế ngoài quốc doanh còn tác động tích cực đến chuyển dịch cơ cấu kinh tế, mở rộng quan hệ đối ngoại, hiện đại hóa sản xuất theo chiến lược công nghiệp hóa, góp phần giải quyết việc làm (trong năm 2006 số lao động làm việc trong khu vực kinh tế ngoài quốc doanh chiếm 89,2% trong tổng số 43.437.100 lao động trong cả nước [40, tr 33, 93])

### **2.2.3. Chính sách thuế góp phần thu hút vốn đầu tư nước ngoài theo chiến lược công nghiệp hóa**

Cũng như các nước đang phát triển khác, Việt Nam đang trong tiến trình công nghiệp hóa nên đứng trước vấn đề liên quan đến đầu tư để đảm bảo tăng trưởng: huy động vốn trong nước thông qua tiết kiệm và các khoản thu của ngân sách nhà nước, tuy nhiên nguồn vốn này vẫn chưa đáp ứng đủ nhu cầu vốn đầu tư, bên cạnh đó tình trạng nhập siêu là không thể tránh khỏi trong giai đoạn đầu công nghiệp hóa dẫn đến thiếu hụt ngoại tệ. Vì vậy, vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài được xem là một trong những nhân tố quan trọng bổ sung nguồn vốn để

thúc đẩy tăng trưởng kinh tế bởi vì nguồn vốn đầu tư nước ngoài rất dồi dào. Bên cạnh đó, vốn đầu tư nước ngoài còn tạo những điều kiện tiền đề quan trọng thúc đẩy công nghiệp hóa thành công vì thông qua các hình thức đầu tư nước ngoài sẽ tiếp nhận được trang thiết bị, máy móc công nghệ, kinh nghiệm quản lý hiện đại, trình độ chuyên môn nghiệp vụ cao, khoa học kỹ thuật mới và những ngành công nghiệp mới, nó cho phép thực hiện các chương trình công nghiệp hóa mà tự thân trong nước khó có thể đáp ứng được.

Thực hiện chủ trương xây dựng một nền kinh tế mở, đa phương hóa, đa dạng hóa kinh tế đối ngoại, thu hút vốn đầu tư nước ngoài, năm 1987 Việt Nam ban hành luật Đầu tư nước ngoài tại Việt Nam, đây là cơ sở pháp lý đầu tiên giúp doanh nghiệp đầu tư nước ngoài yên tâm khi đầu tư vào Việt Nam. Từ năm 1987 đến nay Luật Đầu tư nước ngoài đã được sửa đổi bổ sung nhiều lần và luôn thể hiện quan điểm thu hút vốn đầu tư nước ngoài thông qua các ưu đãi về thuế: trong thời gian còn áp dụng thuế Lợi tức, doanh nghiệp nước ngoài được áp dụng thuế suất cơ bản 25%, thấp hơn các doanh nghiệp trong nước. Bên cạnh đó, doanh nghiệp vốn đầu tư nước ngoài được miễn thuế lợi tức từ 1-4 năm và được giảm thuế từ 1-4 năm tiếp theo kể từ khi có lợi tức. Đến năm 1999 khi thay thế thuế Lợi tức bằng thuế Thu nhập doanh nghiệp thì các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài vẫn tiếp tục được ưu đãi với mức thuế suất cơ bản là 25%, ngoài ra đầu tư vào ngành nghề, lĩnh vực được Nhà nước khuyến khích sẽ áp mức thuế ưu đãi thấp hơn 25%.

Hoạt động đầu tư nước ngoài tại Việt Nam đã phát sinh vấn đề đánh thuế trùng đối với những tổ chức, cá nhân nước ngoài có hoạt động sản xuất kinh doanh tại Việt Nam. Họ đã trở thành đối tượng nộp thuế theo luật thuế của Việt Nam đồng thời là đối tượng nộp thuế theo luật thuế của nước họ cư trú. Điều này đã tạo ra những rào cản nhất định đối với việc thu hút đầu tư nước ngoài vào

Việt Nam. Vì vậy, để tăng cường thu hút vốn đầu tư nước ngoài, từ năm 1991 Việt Nam đã tiến hành đàm phán ký kết Hiệp định tránh đánh thuế 2 lần với các nước, năm 1992 lần đầu tiên Việt Nam ký Hiệp định tránh đánh thuế 2 lần với Australia và đến nay đã ký kết với hơn 40 nước trên thế giới.

Bên cạnh ưu đãi về thuế Thu nhập doanh nghiệp, các sắc thuế khác cũng thực hiện ưu đãi đối với đầu tư nước ngoài: Luật thuế Xuất nhập khẩu quy định miễn thuế Nhập khẩu đối với toàn bộ thiết bị, phương tiện vận tải để góp vốn hình thành doanh nghiệp, nguyên liệu nhập khẩu để sản xuất hàng xuất khẩu, miễn thuế Nhập khẩu đối với nguyên liệu, vật tư nhập khẩu để thực hiện dự án BOT, BTO, BT, miễn thuế Nhập khẩu đối với vật tư xây dựng nhập khẩu để tạo tài sản cố định mà trong nước chưa sản xuất được, miễn thuế đối với hàng tạm nhập tái xuất, tạm xuất tái nhập; luật thuế Giá trị gia tăng quy định không thu thuế Giá trị gia tăng ở khâu nhập khẩu đối với thiết bị máy móc, phương tiện vận tải nằm trong dây chuyền công nghệ vật tư xây dựng thuộc loại trong nước chưa sản xuất được để tạo tài sản cố định.

Khi các yếu tố về kinh tế-xã hội chưa thật sự hấp dẫn hoặc tương đương nhau giữa các nước thì chính sách ưu đãi thuế là một trong những yếu tố chính để các nhà đầu tư lựa chọn quyết định có đầu tư hay không. Thời gian qua chính sách thuế đã được sử dụng một cách có hiệu quả để thu hút vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài vào Việt Nam.

**Bảng 2.4: Vốn đầu tư từ nguồn vốn trực tiếp nước ngoài**

Đơn vị tính: Tỷ đồng

<b>Năm</b>	<b>Vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài</b>
1997	30.300
1998	24.300
1999	22.678,8

2000	27.171,8
2001	30.011
2002	34.755,1
2003	37.800
2004	42.600
2005	52.500
2006	65.000

Nguồn: - Thời báo kinh tế Việt Nam 2005-2006, tr 64 [39]  
 - Thời báo kinh tế Việt Nam 2006-2007, tr 70 [40]

Cùng với doanh nghiệp trong nước thì đầu tư trực tiếp nước ngoài đã bổ sung nguồn vốn để tạo tiền đề quan trọng cho chiến lược công nghiệp hóa, thúc đẩy tăng trưởng kinh tế. Nếu như năm 1997 vốn đầu tư từ nguồn vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài chỉ đạt 30.300 tỷ đồng thì đến năm 2006 đã đạt được 65.000 tỷ đồng, tăng gần gấp 2 lần. Cùng với bổ sung vốn cho đầu tư phát triển, khu vực có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài cũng đã góp phần quan trọng trong việc gia tăng kim ngạch xuất khẩu: nếu như năm 2004 kim ngạch xuất khẩu của khu vực có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài chiếm 54,7% tổng kim ngạch xuất khẩu, năm 2005 chiếm 57,2% và đến năm 2006 đã đạt được 57,7% tổng kim ngạch xuất khẩu trong cả nước và đóng góp 60,3% tổng mức tăng kim ngạch xuất khẩu so với năm 2005 [40, tr15] nên khu vực vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài đã trở thành động lực của tăng trưởng kim ngạch xuất khẩu chung của cả nước.

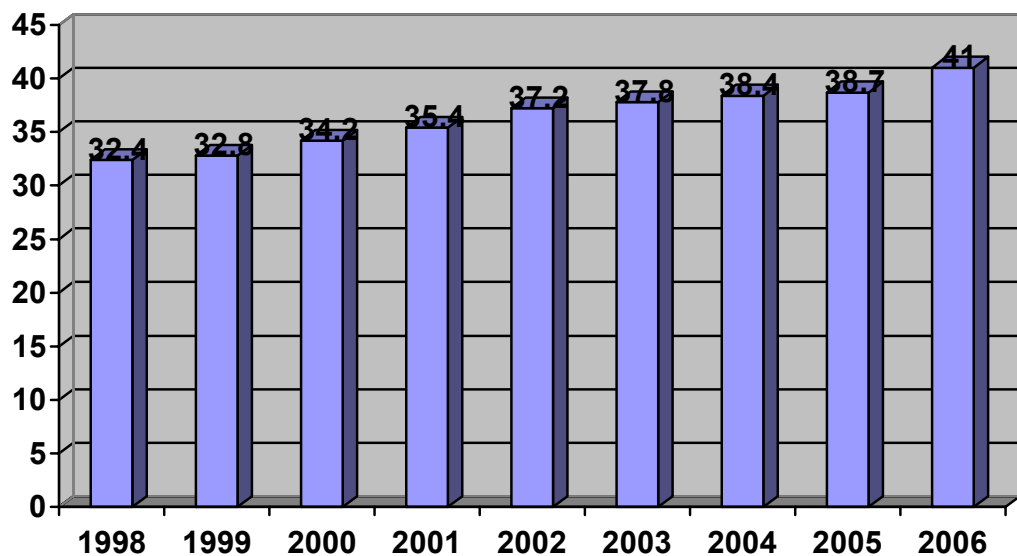
Bên cạnh đó, số đóng góp vào ngân sách nhà nước của khu vực FDI ngày càng tăng: nếu như năm 2001 số nộp vào ngân sách đạt được 8.525 tỷ đồng [34, tr 10, 52], đến năm 2005 đạt được 20.500 tỷ đồng [39, tr 14] và đến năm 2006 đã tăng lên 24.156 tỷ đồng [40, tr 12]. Khu vực FDI cũng góp phần thúc đẩy sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo chiến lược công nghiệp hóa, riêng trong năm 2006 sản xuất công nghiệp của cả nước có tốc độ tăng 17% thì khu vực FDI có



tốc độ tăng 18,8% [40, tr 73] cao hơn cả tốc độ của cả nước, chiếm 45% giá trị sản xuất công nghiệp trong cả nước [40, tr 9].

Khu vực FDI đã góp phần rất quan trọng trong việc nâng cao năng lực sản xuất và công nghệ phù hợp với chiến lược công nghiệp hóa. Trong khoảng thời gian ngắn vừa qua thông qua nguồn vốn FDI mà Việt Nam đã hình thành được một số ngành kinh tế quan trọng có công nghệ hiện đại như thăm dò, khai thác dầu khí, bưu chính viễn thông, cơ khí điện tử, công nghệ phần mềm. Khu vực FDI cũng góp phần giải quyết việc làm và nâng cao tay nghề người lao động, đến năm 2006 đã có trên 45 vạn lao động làm việc trực tiếp trong khu vực FDI và hàng chục triệu lao động làm việc gián tiếp [23, tr 14].

Với chính sách thu hút vốn đầu tư từ các thành phần kinh tế trong và ngoài nước, kết hợp với tăng vốn đầu tư từ ngân sách nhà nước đã tác động mạnh mẽ đến tổng số vốn đầu tư vào nền kinh tế.



Hình 2.4: Tỷ lệ vốn đầu tư so với GDP

Nguồn: - Thời báo kinh tế - Việt Nam 2005-2006, tr 64 [39]  
- Thời báo kinh tế - Việt Nam 2006-2007, tr 70 [40]

Nếu như năm 1998 tổng vốn đầu tư chỉ đạt mức 32,4%/GDP thì đến năm 2006 đã đạt mức 41%/GDP. Với việc tăng vốn đầu tư vào nền kinh tế đã thúc đẩy kinh tế Việt Nam tăng trưởng qua từng năm. Đối với Việt Nam, tăng trưởng kinh tế có vai trò rất quan trọng vì đây là mục tiêu của quá trình công nghiệp hóa do Đảng đề ra, tăng trưởng để không bị tụt hậu kinh tế, sớm đưa nước ta thoát khỏi tình trạng kém phát triển.

**Bảng 2.5: Tốc độ tăng trưởng GDP của Việt Nam.**

<b>Năm</b>	<b>Giá hiện hành (tỷ đồng)</b>	<b>Giá so sánh (Tỷ đồng)</b>	<b>Tốc độ tăng trưởng (%) (tính theo giá so sánh)</b>
1990	41.955	131.968	-
1991	76.707	139.634	5,81
1992	110.532	151.782	8,7
1993	140.258	164.043	8,08
1994	178.534	178.534	8,83
1995	228.892	195.567	9,54
1996	272.036	213.833	9,34
1997	313.623	231.264	8,15
1998	361.016	244.596	5,76
1999	399.942	256.269	4,77
2000	441.606	273.422	6,79
2001	481.295	292.279	6,89
2002	536.099	312.855	7,04
2003	613.443	336.242	7,37
2004	715.307	362.435	7,79
2005	839.211	392.996	8,43
2006	937.791	425.088	8,17

Nguồn: - Thời báo Kinh tế Việt Nam 2005-2006, tr 65 [39]

- Thời báo Kinh tế Việt Nam 2006-2007, tr 71, 75 [40]

Tốc độ tăng trưởng kinh tế Việt Nam được giữ đều qua các năm, tuy nhiên giai đoạn 1997-1999 do ảnh hưởng của cuộc khủng hoảng tài chính-tiền tệ trong khu vực đã làm tốc độ tăng trưởng kinh tế Việt Nam bị chững lại, nhưng từ năm 2000 kinh tế Việt Nam đã dần khôi phục và tốc độ tăng năm sau cao hơn năm trước. Trong năm 2006, do nước ta gặp thiên tai, dịch bệnh xảy ra trên diện rộng nên tốc độ tăng trưởng có giảm đôi chút so với năm 2005 nhưng giá trị tuyệt đối lại tăng nhiều. Năm 2006 là năm thứ 25 kinh tế Việt Nam tăng trưởng liên tục, vượt qua kỷ lục 23 năm của Hàn Quốc [40, tr 4]; nếu xét ở yếu tố đầu vào thì tốc độ tăng trưởng kinh tế đạt được như vậy là do quy mô vốn đầu tư quyết định trực tiếp, trong năm 2006 vốn đầu tư toàn xã hội đạt được 398.900 tỷ

đồng đạt 41%GDP [40, tr 70]. Tăng trưởng kinh tế đã đảm bảo tỷ lệ động viên từ thuế vào ngân sách nhà nước, đáp ứng nhu cầu chi tiêu thường xuyên và đảm bảo nguồn vốn đầu tư cho sự nghiệp công nghiệp hóa.

#### **2.2.4. Chính sách thuế góp phần thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo chiến lược công nghiệp hóa**

Chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng công nghiệp hóa là chủ trương lớn của Đảng và Nhà nước nhằm mục tiêu đưa nước ta ra khỏi tình trạng kém phát triển, nâng cao đời sống vật chất và tinh thần cho nhân dân, tạo nền tảng đưa nước ta thành nước công nghiệp.

Cơ cấu kinh tế bao gồm cơ cấu kinh tế ngành, cơ cấu kinh tế vùng lãnh thổ và cơ cấu thành phần kinh tế.

- Cơ cấu kinh tế ngành là quan hệ tỷ lệ gắn bó lẫn nhau giữa các ngành công nghiệp, xây dựng - thương mại, dịch vụ- nông nghiệp. Đối với quá trình công nghiệp hóa chuyển dịch cơ cấu ngành là tăng tỷ lệ các ngành công nghiệp, xây dựng, thương mại, dịch vụ; giảm tỷ lệ các ngành nông nghiệp trong cơ cấu tổng sản phẩm quốc dân (GDP).

- Cơ cấu kinh tế thành phần là các loại hình sở hữu về tư liệu sản xuất. Đối với quá trình công nghiệp hóa, Đảng chủ trương xây dựng nền kinh tế hàng hóa nhiều thành phần trong đó kinh tế Nhà nước giữ vai trò chủ đạo, kinh tế tư nhân, kinh tế tư bản là bộ phận hợp thành quan trọng.

- Cơ cấu kinh tế vùng lãnh thổ là sự phân chia nền kinh tế quốc dân thành các vùng chuyên môn hóa khác nhau về chức năng. Đối với quá trình công nghiệp hóa chuyển dịch cơ cấu kinh tế vùng lãnh thổ là phải đảm bảo khai thác triệt để khả năng và thế mạnh của các vùng kinh tế trong cả nước.

Thực hiện chủ trương chuyển dịch cơ cấu kinh tế của Đảng và Nhà nước, các cuộc cải cách thuế luôn quan tâm đến việc tạo môi trường thông thoáng, ưu đãi thuế cho những dự án đầu tư vào những ngành nghề, vùng lãnh thổ được khuyến khích.

Đối với thuế Lợi tức, Nhà nước đã thực hiện chính sách hỗ trợ các ngành công nghiệp, khai thác với mức thuế suất thấp hơn những ngành khác (ngành công nghiệp áp dụng mức thuế 25%, trong khi đó các ngành thương nghiệp, ăn uống, dịch vụ áp dụng mức thuế 45%). Các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài được áp dụng mức thuế 15% đối với xây dựng công trình cơ sở hạ tầng, khai thác tài nguyên, công nghiệp nặng, đầu tư vào các vùng lãnh thổ có điều kiện tự nhiên khó khăn, bên cạnh đó các doanh nghiệp đầu tư nước ngoài đầu tư vào các vùng khó khăn còn được giảm 50% tiền thuế đất, một số trường hợp đặc biệt được giảm đến 90%. Đến năm 1999, luật thuế Lợi tức được thay thế bởi luật thuế Thu nhập doanh nghiệp, luật thuế Thu nhập doanh nghiệp một mặt hạ thấp mức thuế phổ thông, mặt khác vẫn duy trì chế độ ưu đãi. Để thể hiện chính sách khuyến khích đầu tư theo định hướng công nghiệp hóa của Đảng và Nhà nước, luật thuế Thu nhập doanh nghiệp đã bổ sung chính sách ưu đãi như: bên cạnh việc miễn thuế 2 năm đầu kể từ có thu nhập và giảm 50% trong 2 năm tiếp theo đối với các đơn vị mới thành lập, nếu đơn vị đầu tư vào những ngành nghề, lĩnh vực, vùng kinh tế được ưu đãi sẽ được hưởng mức thuế suất thấp hơn so với các dự án khác (đối với đầu tư trong nước hưởng thuế suất là 15%, 20%, 25%; đầu tư nước ngoài là 10%, 15%, 20%) và thời gian ưu đãi cũng kéo dài hơn với thời gian được miễn giảm thuế cao nhất là 13 năm, trong đó miễn thuế 4 năm đầu và giảm 50% trong 9 năm tiếp theo. Ngoài ra, luật thuế Thu nhập doanh nghiệp còn khuyến khích miễn giảm đối với các trường hợp đầu tư dây chuyền mới, mở rộng quy mô, đổi mới công nghệ, nâng cao năng suất sản xuất, các ngành công

ng nghiệp được hưởng ưu đãi như: xây dựng kết cấu hạ tầng, phát triển vận tải công cộng, nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ, dịch vụ khoa học, sản xuất hóa chất cơ bản, sản xuất thuốc tân dược, sản xuất thép, hợp kim...

Thuế Nhập khẩu cũng quy định miễn thuế Nhập khẩu đối với thiết bị máy móc, phương tiện vận tải chuyên dùng, nguyên liệu, vật tư dùng để chế tạo thiết bị máy móc, vật tư trong nước chưa sản xuất được của những doanh nghiệp nhập khẩu để đầu tư vào những lĩnh vực, ngành nghề được Nhà nước khuyến khích. Bên cạnh đó, thuế Nhập khẩu cũng được miễn đối với hàng hóa nhập khẩu của doanh nghiệp để thực hiện các dự án BOT, BTO, BT, miễn thuế đối với nguyên liệu, vật tư phục vụ trực tiếp cho hoạt động sản xuất phần mềm, sử dụng vào hoạt động nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ.

Luật thuế Giá trị gia tăng cũng quy định không thu thuế ở khâu nhập khẩu đối với thiết bị, máy móc, phương tiện vận tải nằm trong dây chuyền công nghệ thuộc loại trong nước chưa sản xuất được nhập khẩu để tạo tài sản cố định của doanh nghiệp, sử dụng vào hoạt động nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ.

Với những chính sách ưu đãi của thuế kết hợp với tăng chi ngân sách vào những ngành nghề lĩnh vực cần khuyến khích đã góp phần tác động đến đầu tư và sản xuất kinh doanh, giúp cơ cấu lại nền kinh tế theo định hướng công nghiệp hóa.

#### **2.2.4.1. Chuyển dịch cơ cấu kinh tế ngành**

Tốc độ tăng trưởng GDP nước ta thời gian 1990-2006 là liên tục và khá cao. Tốc độ tăng GDP đã làm thay đổi bộ mặt kinh tế so với giai đoạn khủng hoảng của thời kỳ thực hiện cơ chế kế hoạch hóa tập trung. Năm 2006 GDP bình quân đầu người đạt 725,3 USD, tăng gấp 2,5 lần so với năm 1995 [40, tr 76].

Tăng trưởng GDP là kết quả của sự cải thiện mạnh mẽ chất lượng hoạt động của nền kinh tế như: đầu tư-tiết kiệm; lao động-việc làm; xuất-nhập khẩu.

Cơ cấu ngành kinh tế là cơ cấu quan trọng, phổ biến mà các quốc gia đều quan tâm. Đối với nước ta, một nền kinh tế đang trong quá trình chuyển đổi và hội nhập thì sự chuyển dịch cơ cấu ngành càng được quan tâm đặc biệt.

**Bảng 2.6: Tốc độ tăng trưởng và cơ cấu GDP phân theo ngành kinh tế**

Năm	Tốc độ tăng	Nông, Lâm nghiệp, Thủy sản		Công nghiệp, xây dựng		Dịch vụ	
		Tỷ trọng	Tốc độ tăng	Tỷ trọng	Tốc độ tăng	Tỷ trọng	Tốc độ tăng
1991	5,81	40,49%	2,18	23,79%	7,71	35,72%	7,38
1992	8,70	33,94%	6,88	27,26%	12,9	38,8%	7,58
1993	8,08	29,87%	3,28	28,9%	12,6	41,23%	8,64
1994	8,83	27,43%	3,37	28,87%	13,3	43,7%	9,56
1995	9,54	27,18%	4,80	28,76%	13,6	44,06%	9,83
1996	9,34	27,76%	4,40	29,73%	14,4	42,51%	8,80
1997	8,15	25,77%	4,33	32,08%	12,6	42,15%	7,14
1998	5,76	25,78%	3,53	32,49%	8,33	41,73%	5,08
1999	4,77	25,43%	5,23	34,49%	7,68	40,08%	2,25
2000	6,79	24,53%	4,63	36,73%	10,0	38,74%	5,32
2001	6,89	23,25%	2,98	38,12%	10,3	38,63%	6,10
2002	7,04	22,99%	4,16	38,55%	9,48	38,46%	6,54
2003	7,40	22,54%	3,60	39,46%	10,1	38,00%	6,45
2004	7,79	21,81%	4,36	40,21%	10,2	37,98%	7,26
2005	8,43	21,02%	4,00	41,97%	10,6	38,01%	8,40
2006	8,17	20,40%	3,40	41,52%	10,37	38,08%	8,29

Nguồn: - Thời báo kinh tế Việt Nam 2005-2006, tr 55, tr 65 [39]

- Thời báo kinh tế Việt Nam 2006-2007, tr 71 [40]

Trong tốc độ tăng trưởng GDP thì tốc độ tăng trưởng của công nghiệp và dịch vụ đã tăng nhanh hơn tốc độ tăng trưởng của nông nghiệp, song song đó cơ cấu ngành của nền kinh tế đã có bước chuyển tích cực theo hướng gia tăng tỷ trọng của công nghiệp và dịch vụ, giảm tỷ trọng nông nghiệp nhưng giá trị tuyệt

đối trong các ngành đều tăng, hướng chuyển dịch này phù hợp với quy luật chuyển dịch cơ cấu trong quá trình công nghiệp hóa: tỷ trọng của nhóm ngành nông, lâm nghiệp, thủy sản đã giảm từ 40,49% năm 1991 xuống còn 20,4% năm 2006, tỷ trọng của nhóm ngành công nghiệp và dịch vụ đã tăng mạnh từ 59,51% năm 1991 lên 79,6% năm 2006. Ngành công nghiệp và xây dựng là ngành có sự đột biến rõ rệt nhất, có tốc độ tăng khá cao, công nghiệp đã thực sự đóng vai trò là động lực thúc đẩy tăng trưởng của nền kinh tế, trong năm 2006 tổng giá trị tăng thêm của công nghiệp thì tỷ trọng công nghiệp chế biến cao nhất đạt 61% [40, tr 8], đây là xu hướng tích cực vì công nghiệp chế biến phải chiếm tỷ trọng cao để trở thành một nước công nghiệp; còn ngành xây dựng đã tăng tỷ trọng trong GDP từ 5,35% năm 2000 lên 6,62% trong năm 2006 [40, tr 8].

#### **2.2.4.2. Chuyển dịch cơ cấu theo thành phần kinh tế**

Phát triển kinh tế nhiều thành phần là một trong những điểm nổi bật nhất của đường lối đổi mới phát triển kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa. Không có kinh tế Nhà nước thì không có định hướng xã hội chủ nghĩa, nhưng không có kinh tế tư nhân thì không có kinh tế thị trường. Phát triển kinh tế nhiều thành phần có ý nghĩa về nhiều mặt, tạo ra sự cạnh tranh, động lực của tăng trưởng kinh tế, giải phóng sức sản xuất, huy động và sử dụng có hiệu quả các nguồn lực, là cơ sở để thực hiện dân chủ hóa đời sống kinh tế, huy động sức mạnh tổng hợp để phát triển kinh tế-xã hội, là con đường xây dựng, hoàn thiện quan hệ sản xuất cho phù hợp với tính chất và trình độ phát triển của lực lượng sản xuất.

Từ khi thực hiện chính sách đổi mới đến nay, với sự ra đời của luật Doanh nghiệp, chính sách thuế được cải cách theo hướng khuyến khích đầu tư nên tác động đến cơ cấu doanh nghiệp thuộc các thành phần kinh tế, đã xuất hiện một số loại hình doanh nghiệp mới như: công ty cổ phần, công ty trách nhiệm hữu



hạn, công ty hợp danh, doanh nghiệp liên doanh, doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài, doanh nghiệp tư nhân. Việc thay đổi cơ cấu loại hình doanh nghiệp đã mở ra các loại hình tổ chức sản xuất kinh doanh vừa và nhỏ phù hợp với điều kiện thực tế của Việt Nam.

Sự chuyển dịch cơ cấu thành phần kinh tế được thể hiện ở nhiều chỉ tiêu, từ GDP, giá trị công nghiệp, kim ngạch xuất khẩu đến vốn đầu tư, lao động.

**Bảng 2.7: Cơ cấu GDP phân theo thành phần kinh tế**

Năm	Tổng số	Chia ra		
		Kinh tế Nhà nước	Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	Kinh tế ngoài quốc doanh
1995	100%	40,20%	6,30%	53,50%
1996	100%	39,90%	7,40%	52,70%
1997	100%	40,50%	9,07%	50,43%
1998	100%	40,00%	10,00%	50,00%
1999	100%	38,70%	12,20%	49,10%
2000	100%	39,00%	13,30%	47,70%
2001	100%	39,00%	13,00%	48,00%
2002	100%	38,31%	13,76%	47,78%
2003	100%	38,20%	14,47%	47,67%
2004	100%	39,22%	15,17%	45,61%
2005	100%	38,42%	15,89%	45,69%
2006	100%	37,70%	16,21%	46,09%

Nguồn: - Thời báo Kinh tế Việt Nam 2006-2007, tr 9 [40]  
- Tổng cục Thống kê [44]

Thời gian qua, cơ cấu thành phần kinh tế chuyển dịch theo hướng phát huy tiềm năng của các thành phần kinh tế. Trong GDP, xu hướng chung là kinh tế ngoài quốc doanh và kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài tăng, kinh tế Nhà nước giảm: nếu như năm 1995 kinh tế ngoài quốc doanh và kinh tế có vốn đầu tư nước

ngoài đạt 59,8% thì đến năm 2006 đã đạt được 62,3%. Nếu như tỷ trọng kinh tế tư nhân trước năm 1990 chưa đáng kể, đến năm 1995 đã đạt 6,3%, đến năm 2006 đạt trên 9%; tỷ trọng khu vực kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài trước năm 1990 cũng chưa đáng kể, đến năm 1995 đạt 7,4% và đến năm 2006 đạt 16,21%; trong khi đó tỷ trọng kinh tế Nhà nước giảm từ 40,2% năm 1995 xuống còn 37,7% năm 2006 [40, tr 9].

Bên cạnh đó, trong tổng giá trị sản xuất công nghiệp theo giá thực tế, tỷ trọng của kinh tế tư nhân đã tăng từ 14,2% năm 2000 lên gần 20% trong năm 2006, tỷ trọng của khu vực có vốn đầu tư nước ngoài tăng từ 41,3% năm 2000 lên 41,3% trong năm 2006 vượt qua tỷ trọng 27% của doanh nghiệp Nhà nước [40, tr 9]. Cùng với chuyển dịch cơ cấu thành phần kinh tế trong GDP thì cơ cấu lao động cũng có chuyển biến tích cực theo định hướng công nghiệp hóa.

**Bảng 2.8: Số lượng và cơ cấu lao động trong các ngành kinh tế**

	2001	2002	2003	2004	2005	2006
<b>1. Tổng số lao động (1.000 người)</b>	<b>38.562,7</b>	<b>39.507,7</b>	<b>40.573,8</b>	<b>41.586,3</b>	<b>42.542,7</b>	<b>43.436,1</b>
- Nông, lâm nghiệp, thủy sản	24.468,4	24.455,8	24.443,4	24.430,7	24.351,5	24.172,3
- Công nghiệp, xây dựng	5.551,9	6.084,7	6.670,5	7.216,5	7.785,3	8.296,9
- Dịch vụ	8.542,4	8.967,2	9.459,9	9.939,1	10.405,9	10.966,9
<b>2. Cơ cấu (%)</b>	<b>100%</b>	<b>100%</b>	<b>100%</b>	<b>100%</b>	<b>100%</b>	<b>100%</b>
- Nông, lâm nghiệp, thủy sản	63,4	61,9	60,3	58,8	57,2	55,7
- Công nghiệp, xây dựng	14,3	15,4	16,5	17,9	18,3	19,1
- Dịch vụ	22,3	22,7	23,2	23,9	24,5	25,2

Nguồn: Thời báo Kinh tế Việt Nam 2006-2007, tr 33 [40]

Tỷ trọng lao động làm việc trong nhóm ngành nông, lâm nghiệp, thủy sản giảm từ 63,4% năm 2001 xuống còn 55,7% năm 2006, lao động làm việc trong nhóm ngành công nghiệp-xây dựng đã tăng tương ứng từ 14,3% lên 19,1%, nhóm ngành dịch vụ tăng từ 22,3% lên 25,2%; tỷ trọng lao động đã qua đào tạo cũng đã tăng lên: trong năm 2000 chỉ mới đạt 20% [39, tr 13] đến năm 2006 đã tăng lên 25% [40, tr 34].

### **2.2.5. Chính sách thuế góp phần khuyến khích xuất khẩu, mở rộng quan hệ đối ngoại theo chiến lược công nghiệp hóa**

Trong thập niên 90 tình hình kinh tế, chính trị, xã hội thế giới đã có nhiều thay đổi nên đã tác động đến mô hình chiến lược công nghiệp hóa của một số nước, trong đó có Việt Nam, chuyển từ chiến lược công nghiệp hóa thay thế nhập khẩu sang chiến lược công nghiệp hóa hướng về xuất khẩu với quan điểm mới là khuyến khích sản xuất hàng xuất khẩu thay vì khuyến khích sản xuất hàng thay thế nhập khẩu.

Kế thừa những ưu điểm của mỗi mô hình công nghiệp hóa, vận dụng vào điều kiện cụ thể Việt Nam, những định hướng chiến lược công nghiệp hóa đã được khẳng định tại Đại hội Đảng lần VII “Đẩy mạnh sản xuất hàng tiêu dùng và xuất khẩu, đáp ứng nhu cầu đa dạng, chất lượng ngày càng cao, phục vụ tốt tiêu dùng trong nước và xuất khẩu. Đa dạng hóa và nâng cao hiệu quả hoạt động kinh tế đối ngoại, phát huy lợi thế tương đối, vừa đáp ứng nhu cầu sản xuất và tiêu dùng trong nước, vừa hướng mạnh về xuất khẩu” [50, tr 51]

Nhất quán với quan điểm công nghiệp hóa hướng về xuất khẩu, Đại hội VIII tiếp tục nhấn mạnh “Đẩy mạnh xuất khẩu, coi xuất khẩu là hướng ưu tiên và là trọng điểm của kinh tế đối ngoại” [51, tr 90]. Để khuyến khích xuất khẩu

theo định hướng công nghiệp hóa, chính sách thuế đã có những thay đổi theo hướng khuyến khích xuất khẩu:

\* Luật thuế Thu nhập doanh nghiệp khuyến khích đối với doanh nghiệp có hoạt động xuất khẩu bằng cách giảm mức thuế phải nộp cho các dự án xuất khẩu:

- Giảm 50% thuế phải nộp cho phần thu nhập có được khi: xuất khẩu của năm đầu tiên được thực hiện bằng cách xuất khẩu trực tiếp, xuất khẩu ra thị trường một quốc gia mới; xuất khẩu mặt hàng mới có tính năng kinh tế-kỹ thuật, tính năng sử dụng khác với mặt hàng trước đây doanh nghiệp đã xuất khẩu, giảm 50% số thuế phải nộp cho phần thu nhập tăng thêm do xuất khẩu trong năm tài chính đối với nhà đầu tư có doanh thu năm sau cao hơn năm trước, giảm 20% số thuế thu nhập phải nộp cho phần thu nhập có được do xuất khẩu đạt tỷ trọng trên 50%.

- Cho phép tính vào chi phí hợp lý những khoản chi cho môi giới xuất khẩu trả cho nước ngoài.

\* Luật thuế Xuất nhập khẩu thực hiện mục tiêu khuyến khích xuất khẩu thông qua quy định hầu như thu thuế Xuất khẩu với thuế suất 0% đối với thành phẩm xuất khẩu, miễn thuế Nhập khẩu đối với tài sản cố định của những dự án đầu tư sản xuất xuất khẩu từ 50% sản phẩm trở lên, miễn thuế Nhập khẩu đối với hàng hóa nhập khẩu để gia công cho nước ngoài và được miễn thuế Xuất khẩu khi xuất trả thành phẩm cho nước ngoài, quy định thời gian nộp thuế kéo dài lên đến 9 tháng đối với nguyên vật liệu nhập khẩu để sản xuất hàng xuất khẩu (thực chất đây là hình thức tài trợ vốn cho doanh nghiệp sản xuất hàng xuất khẩu).

Bên cạnh đó, để tăng cường công cụ pháp lý bảo vệ cho sản xuất trong nước phù hợp với thông lệ quốc tế, luật thuế Xuất nhập khẩu còn quy định thu thuế bổ sung đối với một số trường hợp hàng bán phá giá, hàng nhập khẩu từ nước có chính sách phân biệt đối xử hàng nhập khẩu có xuất xứ từ Việt Nam, hàng được nước xuất khẩu trợ cấp làm cho giá nhập khẩu vào Việt Nam thấp và việc điều chỉnh thường xuyên thuế suất thuế Nhập khẩu theo hướng đối với những sản phẩm trong nước sản xuất được thì có mức thuế suất cao, còn đối với những nguyên vật liệu, máy móc thiết bị trong nước chưa sản xuất được thì có mức thuế suất thấp đã có tác động bảo hộ sản xuất trong nước, khuyến khích sản xuất thay thế hàng nhập khẩu.

\* Luật thuế Giá trị gia tăng quy định hàng hóa xuất khẩu được hưởng thuế suất 0% tức là toàn bộ thuế Giá trị gia tăng đầu vào được xét hoàn, về thực chất đây là một hình thức trợ giá cho hàng hóa xuất khẩu nên đã giúp doanh nghiệp xuất khẩu có lợi thế hơn trước, giá vốn của hàng hóa xuất khẩu giảm, tăng khả năng cạnh tranh với hàng hóa trên thị trường quốc tế và thời gian gần đây luật thuế Giá trị gia tăng cho phép doanh nghiệp xuất khẩu hàng hóa thuộc đối tượng không chịu thuế Giá trị gia tăng cũng được hưởng mức thuế suất 0%; luật thuế Giá trị gia tăng cũng đã tách phần thuế ra khỏi giá mua, giá bán hoặc khi nhập khẩu máy móc thiết bị trong nước chưa sản xuất được thì không phải nộp thuế Giá trị gia tăng và thuế Giá trị gia tăng chỉ đánh trên phần giá trị tăng thêm nên cũng đã làm giá thành sản xuất giảm thúc đẩy lưu thông xuất khẩu hàng hóa. Cùng với những chính sách ưu đãi về thuế, Nhà nước ban hành luật Thương mại (1997), luật Hải quan (2001) nhằm tạo điều kiện thuận lợi tối đa cho doanh nghiệp xuất nhập khẩu, với chính sách khuyến khích xuất khẩu kim ngạch xuất khẩu tăng mạnh.

**Bảng 2.9: Giá trị hàng hóa xuất khẩu của Việt Nam**

<b>Năm</b>	<b>Giá trị xuất khẩu (Triệu USD)</b>	<b>Tốc độ tăng</b>
1991	2.087,1	-
1992	2.580,7	23,7
1993	2.985,2	15,7
1994	4.054,3	35,8
1995	5.448,9	34,4
1996	7.255,9	33,2
1997	9.185,0	26,6
1998	9.360,3	1,9
1999	11.541,4	23,3
2000	14.482,7	25,5
2001	15.027,0	3,8
2002	16.705,8	11,2
2003	20.149,3	20,6
2004	26.485,0	31,4
2005	32.419,9	22,4
2006	39.605,0	22,1

Nguồn: - Thời báo Kinh tế Việt Nam 2005-2006, tr 66 [39]

- Thời báo Kinh tế Việt Nam 2006-2007, tr 75 [40]

So với năm 1991, tổng giá trị hàng hóa xuất khẩu năm 2006 đạt được 39.605 triệu USD là mức cao nhất từ trước đến nay, bình quân giai đoạn 1991-2006 tốc độ tăng kim ngạch xuất khẩu đạt trên 18,9%/năm [40, tr 14], tổng kim ngạch xuất khẩu hàng hóa của Việt Nam đã đứng thứ 6/11 nước trong khu vực Đông Nam Á, thứ 16/44 nước ở Châu Á và thứ 39/165 nước trên thế giới [40, tr 14]; tỷ lệ kim ngạch xuất khẩu so với GDP trong năm 2006 đã đạt được 64,9%, đây là tỷ lệ cao so với tỷ lệ chung 22% trên toàn thế giới, đưa Việt Nam lên đứng thứ 5 trong khu vực Đông Nam Á, thứ 6 ở khu vực Châu Á và thứ 8 trên thế giới [40, tr 14]; và trong năm 2006 mức bình quân đầu người đạt 470,9 USD đưa Việt Nam lên đứng thứ 6 trong các nước thuộc khu vực Đông Nam Á, đứng thứ 25 ở Châu Á và đứng thứ 92 trên thế giới [40, tr 14]. Điều này chứng tỏ rằng

các ngành hàng sản xuất hàng xuất khẩu đã phát triển nhanh hơn so với các ngành kinh doanh hàng hóa trong nước. Tỷ lệ kim ngạch xuất khẩu so với GDP đạt trên 64%, chứng tỏ độ mở của nền kinh tế, phù hợp với định hướng xuất khẩu của nền kinh tế. Với sự tăng trưởng trong kim ngạch xuất khẩu đã góp phần cân đối nguồn ngoại tệ cho nhu cầu nhập khẩu vật tư, nguyên liệu, thiết bị phục vụ sự nghiệp công nghiệp hóa.

Cùng với kim ngạch xuất khẩu tăng nhanh thì cơ cấu ngành hàng xuất khẩu cũng đã có sự chuyển hướng tích cực theo định hướng công nghiệp hóa trong bối cảnh mở cửa, đồng thời cũng là đòi hỏi khách quan của nền kinh tế thị trường phát triển. Dấu hiệu của sự chuyển dịch cơ cấu ngành kinh tế hướng vào xuất khẩu được phản ánh trước hết ở sự tăng trưởng nhanh chóng giá trị hàng hóa và cơ cấu ngành hàng xuất khẩu.

**Bảng 2.10: Cơ cấu ngành hàng xuất khẩu**

Năm	Cơ cấu ngành hàng xuất khẩu		
	Công nghiệp nặng và khai khoáng	Công nghiệp nhẹ và tiểu thủ công nghiệp	Hàng nông lâm, thủy sản
1995	25,3	28,5	46,2
2000	37,2	33,9	28,9
2001	34,9	37,5	27,6
2002	31,2	38,3	30,5
2003	30,9	40,0	29,1
2004	32,7	40,8	27,5
2005	31,9	41,1	27,0
2006	34,0	40,2	25,8

Nguồn: - Tạp chí Tài chính tháng 12/2005, tr 9 [21]

- Tạp chí Những vấn đề kinh tế và chính trị TG tháng 3/2007, tr 54 [20]

Cơ cấu xuất khẩu đã có những thay đổi quan trọng, bắt đầu hình thành những nhóm hàng, mặt hàng chủ lực phù hợp với sự chuyển dịch cơ cấu theo

hướng xuất khẩu, tỷ trọng kim ngạch xuất khẩu các sản phẩm công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp trong tổng kim ngạch xuất khẩu tăng nhanh từ 53,8% năm 1995 lên 74,2% năm 2006.

Cùng với chính sách khuyến khích xuất khẩu, đối với nhập khẩu Việt Nam cũng đã thực hiện cắt giảm hơn 5.000 dòng thuế Nhập khẩu trong năm 2006 đối với khu vực AFTA, trong đó hầu hết các mức thuế suất cao được cắt giảm xuống còn 20%; đối khu vực EU, Việt Nam đã cắt giảm đối với hàng dệt may và Việt Nam thực hiện các cam kết về giảm thuế, không phân biệt đối xử từ 01/01/2004 theo Hiệp định thương mại Việt-Mỹ, thông qua cắt giảm chính sách thuế đã tạo điều kiện mở rộng giao lưu hàng hóa giữa các nước trong khu vực phù hợp với chiến lược công nghiệp hóa: năm 1986 Việt Nam mới xuất khẩu hàng hóa sang 33 nước và vùng lãnh thổ thì năm 1990 tăng lên 51 và đến năm 2006 đạt được 115 nước và vùng lãnh thổ [20, tr 54], cùng với giao lưu hàng hóa được mở rộng đã tạo điều kiện thúc đẩy các tổ chức kinh doanh đầu tư máy móc thiết bị, cải tiến công nghệ, tiết kiệm chi phí.

#### **2.2.6. Chính sách thuế thúc đẩy sự hình thành và phát triển khu công nghiệp, khu chế xuất theo chiến lược công nghiệp hóa**

Kinh nghiệm trên thế giới đã cho thấy hình thức tổ chức sản xuất công nghiệp tập trung mang lại hiệu quả to lớn đối với sự phát triển công nghiệp nói riêng và nền kinh tế nói chung. Trong nền kinh tế thị trường, các doanh nghiệp đều cố gắng giảm thiểu chi phí sản xuất nhằm đạt giá thành rẻ nhất. Trong thời kỳ công nghiệp hóa, Đảng và Nhà nước đã chủ trương khuyến khích xây dựng, phát triển các khu công nghiệp nhằm tăng sức hút các nhà đầu tư trong và ngoài nước vào sản xuất kinh doanh, tạo nguồn vốn đầu tư cần thiết cho sự phát triển kinh tế. Vai trò và hiệu quả kinh tế quan trọng của việc phát triển các khu công nghiệp, khu chế xuất đã được xác định rõ qua các kỳ Đại hội, đến Đại hội Đảng



lần IX đã nhấn mạnh “Phát triển có hiệu quả các khu công nghiệp, khu chế xuất, xây dựng một số khu công nghiệp, khu công nghệ cao, hình thành các cụm công nghiệp lớn và khu kinh tế mở” [52, tr 174].

Thực hiện đường lối, chủ trương của Đảng về phát triển khu công nghiệp, khu chế xuất, trong lĩnh vực thuế đã áp dụng một số khuyến khích, như:

- Đối với doanh nghiệp đầu tư phát triển hạ tầng khu công nghiệp, thuế suất thuế Thu nhập doanh nghiệp giảm từ 20%, 25% xuống còn 10%, đồng thời thời hạn ưu đãi miễn giảm thuế thu nhập cũng được nâng lên 4 năm và giảm thuế 50% thêm 7 năm.

- Cơ sở dịch vụ trong khu công nghiệp được áp dụng thuế suất thuế Thu nhập doanh nghiệp 20% trong thời gian 10 năm kể từ khi dự án đầu tư bắt đầu hoạt động.

- Cơ sở dịch vụ trong khu chế xuất, cơ sở sản xuất mới thành lập từ dự án đầu tư thực hiện trong khu công nghiệp được áp dụng thuế suất thuế Thu nhập doanh nghiệp 15% trong thời gian 12 năm kể từ dự án bắt đầu hoạt động.

- Cơ sở kinh doanh phát triển hạ tầng khu công nghiệp, khu chế xuất trong lĩnh vực sản xuất không phân biệt trong hay ngoài khu chế xuất được hưởng thuế suất thuế Thu nhập doanh nghiệp 10% trong thời gian 15 năm kể từ khi bắt đầu hoạt động.

Đồng thời, chính sách ưu đãi miễn thuế Thu nhập doanh nghiệp cũng được áp dụng từ 2 đến 4 năm và giảm 50% thuế Thu nhập doanh nghiệp từ 6 đến 9 năm cũng được áp dụng đối với cơ sở mới thành lập từ dự án đầu tư trong khu công nghiệp, khu chế xuất.

Ngoài ra, chính sách ưu đãi đặc biệt về thuế Thu nhập doanh nghiệp cũng được áp dụng đối với doanh nghiệp đầu tư vào khu công nghệ cao, theo đó nhà đầu tư được hưởng thuế suất thuế Thu nhập doanh nghiệp là 10% trong suốt thời gian thực hiện dự án, được miễn thuế trong thời gian 4 năm từ khi có thu nhập và giảm 50% trong thời gian 9 năm tiếp theo.

Ngoài thuế Thu nhập doanh nghiệp, các sắc thuế khác cũng ưu đãi nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho các nhà đầu tư. Với những ưu đãi đó các khu công nghiệp, khu chế xuất không ngừng phát triển, nếu như thập niên 60 trong cả nước chỉ có hơn 20 khu công nghiệp thì đến hết năm 2006 cả nước đã có 139 khu công nghiệp, khu chế xuất được thành lập [25, tr 14].

Trong năm 2006, các khu công nghiệp đã thu hút được 356 dự án FDI với tổng số vốn đăng ký mới là 4.336 triệu USD tăng 2,4 lần so với năm 2005, tổng hợp đến cuối năm 2006 các khu công nghiệp đã thu hút được 2.433 dự án FDI với tổng số vốn đầu tư đăng ký đạt 21,79 tỷ USD [25, tr 14], song song đó, trong năm 2006 các khu công nghiệp cũng thu hút được 300 dự án đầu tư trong nước với tổng số vốn đăng ký đạt trên 15.000 tỷ đồng, tăng 50% so với năm 2005, tính đến năm 2006 số dự án trong nước đạt 2.623 dự án với tổng số vốn đăng ký đạt 135.690 tỷ đồng [25, tr 15]

Cùng với thu hút vốn đầu tư, các khu công nghiệp, khu chế xuất còn là nơi tiếp nhận và ứng dụng có hiệu quả những thành tựu phát triển của khoa học công nghệ, kinh nghiệm và trình độ tổ chức quản lý quốc tế vào quá trình sản xuất, các khu công nghiệp đã tạo ra nhiều sản phẩm xuất khẩu, sản phẩm có chất lượng cao thay thế hàng nhập khẩu. Các khu công nghiệp đã đóng góp ngày càng cao tỷ trọng giá trị sản xuất công nghiệp trong GDP: nếu như giai đoạn 1996-2000 đạt 9,5 tỷ USD tăng bình quân 20%/năm thì đến giai đoạn 2001-2005

đạt 44,4 tỷ USD tăng bình quân 32%/năm [24, tr 19], riêng trong năm 2006 giá trị công nghiệp của doanh nghiệp trong khu công nghiệp đạt 16,8 tỷ USD, chiếm 30% giá trị sản xuất công nghiệp trong cả nước [25, tr 15] ; giá trị kim ngạch xuất khẩu cũng không ngừng tăng: nếu như giai đoạn 1996-2000 đạt 6,2 tỷ USD tăng bình quân 18%/năm thì đến giai đoạn 2001-2006 đạt 22,3 tỷ USD bình quân tăng 24%/năm [24, tr 19]; trong năm 2006 các doanh nghiệp trong khu công nghiệp nộp ngân sách khoảng 880 triệu USD tăng 35,4% so với năm 2005 [25, tr 15].

### **2.3. NHỮNG TỒN TẠI CỦA HỆ THỐNG THUẾ HIỆN HÀNH TRONG QUÁ TRÌNH PHỤC VỤ SỰ NGHIỆP CÔNG NGHIỆP HÓA Ở VIỆT NAM**

Thực hiện Nghị quyết Đại hội Đảng lần VI về phát triển nền kinh tế nhiều thành phần, vận hành theo cơ chế thị trường theo định hướng xã hội chủ nghĩa, thực hiện Nghị quyết Đại hội Đảng lần VII, VIII, IX về công nghiệp hóa đất nước, Nhà nước đã tiến hành cải cách thuế. Qua hai cuộc cải cách thuế đã hình thành được một hệ thống chính sách thuế phù hợp với tình hình phát triển kinh tế xã hội của đất nước, tạo nguồn thu lớn cho ngân sách phục vụ sự nghiệp công nghiệp hóa, thuế đã trở thành công cụ hữu hiệu của Đảng và Nhà nước trong điều tiết vĩ mô nền kinh tế. Tuy nhiên, trước yêu cầu của thời kỳ mới của công nghiệp hóa đất nước và hội nhập quốc tế, hệ thống thuế cũng đã bộc lộ một số tồn tại nhất định.

#### **2.3.1. Tồn tại của hệ thống chính sách thuế**

- Hệ thống chính sách thuế chưa thật sự ổn định nên đã tạo tâm lý chưa thật sự yên tâm cho nhà đầu tư.

Đối với các quốc gia trên thế giới, khi xây dựng một sắc thuế đều chú trọng đến yếu tố ổn định. Ổn định không có nghĩa là không thay đổi, ổn định ở

đây được hiểu theo khía cạnh là có thay đổi nhưng thay đổi ít và phải được sử dụng trong một khoảng thời gian nhất định rồi mới thay đổi, tức là khi xây dựng một luật thuế phải có tính định hướng và thông thường những thay đổi về thuế sẽ theo hướng có lợi cho đối tượng nộp thuế.

Đối với Việt Nam đang trong quá trình công nghiệp hóa, đang trong giai đoạn đầu hình thành cơ chế thị trường nên việc điều chỉnh, sửa đổi, bổ sung các luật thuế để phù hợp với đặc điểm, tình hình kinh tế-xã hội của từng giai đoạn là tất yếu. Tuy nhiên, sự thay đổi một số sắc thuế ở Việt Nam diễn ra quá nhanh, trong thời gian ngắn và đôi khi sự thay đổi thuế ở Việt Nam theo hướng không có lợi cho đối tượng nộp thuế: luật thuế Giá trị gia tăng được ban hành năm 1997 và được áp dụng từ 01/01/1999, tuy có thời gian 2 năm chuẩn bị nhưng khi thực hiện đã gặp rất nhiều vướng mắc phải sửa đổi với hàng loạt văn bản được ban hành như: thời gian đầu cho phép khấu trừ thuế Giá trị gia tăng đầu vào đối với hóa đơn bán hàng, bảng kê nhưng sau đó lại quy định không cho khấu trừ đối với những chứng từ này nên đã làm cho doanh nghiệp khó nắm bắt kịp; đối với thuế Nhập khẩu sự thay đổi thường xuyên biểu thuế Nhập khẩu cũng gây không ít khó khăn cho doanh nghiệp, như trong năm 2006 thuế suất thuế Nhập khẩu sợi Polyeste đột ngột tăng từ 0% lên 5% dẫn đến tình trạng một số doanh nghiệp dệt may đang lãi có nguy cơ bị lỗ do chi phí đầu vào tăng. Với những sự thay đổi này đã cho thấy sự chưa bao quát, chưa dự kiến đầy đủ các tình huống phát sinh khi xây dựng luật thuế. Sự không ổn định trong chính sách thuế đã gây cản trở nhất định cho nhà đầu tư, bởi vì các nhà đầu tư sẽ rất khó xác định được hiệu quả đầu tư vốn của mình trong trường hợp chính sách thuế không ổn định.

- Hệ thống chính sách thuế chưa đạt mục tiêu đơn giản, rõ ràng, thống nhất được đặt ra trong quá trình cải cách. Một hệ thống chính sách thuế để đạt mục tiêu đơn giản, rõ ràng, thống nhất đòi hỏi phải có sự xuyên suốt về đối

tượng nộp thuế, đối tượng chịu thuế, phương pháp tính thuế, đảm bảo sự phối hợp chặt chẽ giữa các luật thuế để khi áp dụng vào thực tiễn đạt kết quả tốt nhất, được áp dụng thống nhất đối với các đối tượng. Tuy nhiên, hệ thống thuế Việt Nam chưa đạt được mục tiêu này: về mặt hình thức trình bày các văn bản pháp luật thuế chưa tuân thủ theo một nguyên tắc nhất định, điều này dễ nhận thấy qua các văn bản quy định về thuế Thu nhập doanh nghiệp, thuế Giá trị gia tăng, thuế Thu nhập đối người có thu nhập cao; nếu xét về nội dung có nhiều văn bản hướng dẫn chưa rõ ràng ngay trong một sắc thuế hoặc chưa thống nhất giữa các sắc thuế như: thông tư 119/2003/TT-BTC và thông tư 18/2005/TT-BTC hướng dẫn thi hành thuế Tiêu thụ đặc biệt chỉ đưa ra phương pháp tính thuế Tiêu thụ đặc biệt đối với đơn vị áp dụng phương pháp Giá trị gia tăng khấu trừ, không đưa ra phương pháp tính thuế đối với đơn vị áp dụng phương pháp tính thuế Giá trị gia tăng trực tiếp, như vậy, những đơn vị tính thuế theo phương pháp trực tiếp sẽ do từng cơ quan thuế ở từng địa phương áp dụng phương pháp tính thuế do địa phương quy định?. Hoặc luật thuế Thu nhập doanh nghiệp quy định đối tượng nộp thuế bao gồm cả cá nhân có hoạt động sản xuất kinh doanh nhưng theo quy định của luật Doanh nghiệp thì cá nhân kinh doanh không phải là doanh nghiệp.

- Hệ thống chính sách thuế chưa bao quát và điều tiết hết các nguồn thu trong nền kinh tế. Trong cơ chế thị trường các thành phần kinh tế được tự do kinh doanh đối với mọi ngành nghề mà Nhà nước không cấm nhằm đạt mục tiêu lợi nhuận tối đa, chính vì vậy trong nền kinh tế thị trường các hoạt động kinh tế luôn sôi động và liên tục phát sinh những hoạt động kinh tế mới phong phú và đa dạng. Vì vậy, hệ thống chính sách thuế trong cơ chế thị trường phải điều tiết bao quát các nguồn thu và quản lý đầy đủ các hoạt động sản xuất kinh doanh để huy động đầy đủ, kịp thời tiền thuế vào ngân sách nhà nước đảm bảo nguồn lực tài chính cho Nhà nước trong sự nghiệp công nghiệp hóa cũng như thực hiện vai

trò điều tiết vĩ mô nền kinh tế của Nhà nước. Tuy nhiên, hệ thống thuế của Việt Nam chưa bao quát hết các đối tượng chịu thuế, đối tượng nộp thuế đã phát sinh trong nền kinh tế nước ta như: chưa bao quát được các khoản thu nhập từ đất đai, chuyển nhượng cổ phần, chưa có thuế bảo vệ môi trường để điều tiết vào các đối tượng gây ô nhiễm môi trường nhằm bảo vệ và cải tạo môi trường sinh thái; chưa có thuế Tài sản để điều tiết một phần thu nhập của người có quyền sở hữu, sử dụng nhiều tài sản.

- Hệ thống chính sách thuế chưa thật sự đảm bảo bình đẳng, công bằng về nghĩa vụ thuế, vi phạm tính trung lập, chưa thật sự phù hợp với thông lệ quốc tế như: thuế Giá trị gia tăng còn tồn tại 2 phương pháp tính thuế là phương pháp khấu trừ và phương pháp trực tiếp, thuế suất vẫn còn 2 mức là 5% và 10% (xuất khẩu được áp dụng mức thuế suất 0%); thuế Thu nhập đối với người có thu nhập cao còn tồn tại 2 ngưỡng chịu tính thuế khác nhau đối với người Việt Nam và người nước ngoài.

### **2.3.2. Tồn tại của một số sắc thuế chủ yếu**

#### **\* Thuế Thu nhập doanh nghiệp**

Thuế Thu nhập doanh nghiệp được áp dụng từ 01/01/1999 thay thế cho thuế Lợi tức, thuế Thu nhập doanh nghiệp đã mở rộng phạm vi điều tiết, áp dụng mức thuế suất 32% đối với doanh nghiệp trong nước, 25% đối với doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, sau quá trình cải cách đã áp dụng thống nhất một mức thuế suất 28% đối với doanh nghiệp trong nước và doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài. Thuế Thu nhập doanh nghiệp đã khai thác khá tốt nguồn thu và là động lực quan trọng thúc đẩy kích thích đầu tư, chuyển dịch cơ cấu kinh tế, khuyến khích xuất khẩu. Tuy nhiên, thuế Thu nhập doanh nghiệp vẫn còn bộc lộ một số hạn chế như:

- Chưa cụ thể hóa việc nộp thuế là theo tiêu thức thường trú hay theo tiêu thức phát sinh thu nhập vì luật Thuế thu nhập doanh nghiệp chỉ quy định “Tổ chức, cá nhân sản xuất kinh doanh hàng hóa, dịch vụ có thu nhập đều phải nộp thuế Thu nhập doanh nghiệp”. Chính vì vậy, đối với những doanh nghiệp Việt Nam có hoạt động đầu tư ra nước ngoài, việc kê khai thuế đối với thu nhập thu được ở nước ngoài thiếu căn cứ pháp lý để xử lý về thuế.

- Các quy định về chi phí hợp lý, khấu hao tài sản cố định còn một số điểm chưa phù hợp thực tế kinh doanh làm hạn chế khả năng cạnh tranh của doanh nghiệp trong cơ chế thị trường, hạn chế khả năng đầu tư đổi mới công nghệ và hội nhập kinh tế quốc tế theo chiến lược công nghiệp hóa; đôi khi những quy định về chi phí hợp lý lại tạo điều kiện cho doanh nghiệp trốn thuế, gây thất thu cho ngân sách nhà nước:

+ Chi phí khấu hao tài sản cố định: quy định đã cho phép doanh nghiệp được khấu hao nhanh tối đa không quá 2 lần khi doanh nghiệp hoạt động kinh doanh hiệu quả nhưng lại không quy định thế nào là hoạt động kinh doanh có hiệu quả và phải đảm bảo đạt mức lãi bao nhiêu mới được khấu hao nhanh ở mức 1,1 hoặc 1,2 hoặc 2,0. Với quy định còn chưa rõ ràng này đã tạo cơ hội cho cán bộ thuế có thể tùy tiện áp đặt mức khấu hao nhanh và ngược lại cũng tạo cơ hội cho doanh nghiệp kê khai tăng chi phí để làm giảm nghĩa vụ thuế, ảnh hưởng đến số thu ngân sách nhà nước.

+ Chi phí vật tư: chưa xây dựng định mức tiêu hao vật tư bình quân chung cho từng ngành, hiện nay doanh nghiệp được quyền tự xây dựng định mức tiêu hao vật tư cho bản thân doanh nghiệp nên doanh nghiệp sẽ kê khai tăng định mức tiêu hao này để tạo hành lang an toàn khi thực hiện quyết toán thuế Thu

nhập doanh nghiệp và cũng tạo nên một sự không công bằng giữa các doanh nghiệp do các cơ quan thuế khác nhau quản lý.

+ Chi phí lãi vay: đối với trường hợp không phải vay từ ngân hàng thì chi phí lãi vay vẫn được tính vào chi phí hợp lý với mức tối đa không quá 1,2 lần mức cho vay cao nhất của ngân hàng. Tuy nhiên, hiện nay các trường hợp không phải vay từ ngân hàng thì hợp đồng vay chỉ là “Giấy viết tay” nên không tránh khỏi trường hợp thông đồng giữa người đi vay và người cho vay vì người cho vay trong trường hợp này không chịu một sự ràng buộc đáng kể nào cả.

- Thuế suất 28% vẫn còn cao so với các nước trong khu vực và khả năng thu nhập của nền kinh tế, nên đã tác động đến khả năng thu hút đầu tư, khả năng tích lũy vốn để tái sản xuất mở rộng của các doanh nghiệp nhất là doanh nghiệp vừa và nhỏ.

- Chính sách ưu đãi thuế Thu nhập doanh nghiệp - một trong những yếu tố thu hút đầu tư- đã bộc lộ một số nhược điểm: các quy định về ưu đãi còn phức tạp như: rất khó áp dụng một cách thống nhất các ưu đãi giữa doanh nghiệp mới thành lập với doanh nghiệp di chuyển địa điểm, với doanh nghiệp mở rộng quy mô sản xuất kinh doanh, hoặc rất khó phân biệt một cách rạch ròi giữa lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh đang tiến hành với lợi nhuận thu được từ hoạt động sản xuất kinh doanh mở rộng để được hưởng ưu đãi đầu tư. Bên cạnh đó, quy định ưu đãi chưa thật sự minh bạch, rõ ràng: cơ sở kinh doanh mới thành lập từ dự án đầu tư được miễn thuế 2 năm, kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế phải nộp trong 2 năm tiếp theo và cơ sở kinh doanh sau khi quyết toán thuế mà bị lỗ thì được chuyển lỗ trừ vào thu nhập chịu thuế của những năm sau, thời gian chuyển lỗ không quá 5 năm kể từ năm tiếp sau năm phát sinh lỗ, với quy định trên sẽ có nhiều cách hiểu khác nhau: miễn thuế 2 năm kể từ khi có thu nhập



chiu thuế, có nghĩa là thu nhập này là thu nhập còn lại sau khi đã trừ cả phần chuyển lỗ của năm trước hay chỉ là phần thu nhập của năm tài chính đó, chưa trừ phần chuyển lỗ của năm trước.

### **\* Thuế Thu nhập đối với người có thu nhập cao**

Thuế Thu nhập đối với người có thu nhập cao được áp dụng chính thức ở nước ta từ 01/04/1991 và đến nay sắc thuế này được sửa đổi bổ sung nhiều lần. Sau hơn 16 năm thực hiện, thuế Thu nhập đối với người có thu nhập cao đã đạt được những kết quả nhất định: tỷ trọng thu vào ngân sách nhà nước ngày càng tăng, góp phần thu hút đầu tư nước ngoài vào Việt Nam, tạo được thói quen cho người dân có thu nhập chịu thuế là phải nộp thuế. Tuy nhiên, trong điều kiện hội nhập kinh tế thế giới, thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hóa thì Pháp lệnh thuế Thu nhập đối với người có thu nhập cao đã bộc lộ một số nhược điểm như: tên gọi của sắc thuế chưa phù hợp thông lệ quốc tế, chưa thực sự đảm bảo công bằng bình đẳng về nghĩa vụ thuế của cá nhân làm công ăn lương với cá nhân kinh doanh, còn sự phân biệt giữa đối tượng nộp thuế là người Việt Nam và người nước ngoài, chưa cho phép khấu trừ những khoản chi phí liên quan đến gia cảnh.

Vì vậy, việc sửa đổi những tồn tại của sắc thuế Thu nhập đối với người có thu nhập cao là cần thiết, Bộ Tài Chính đã có dự thảo luật thuế Thu nhập cá nhân và đang trong giai đoạn trình Chính phủ, Quốc hội để thông qua trong năm 2007. Dự luật thuế Thu nhập cá nhân đã khắc phục được một số tồn tại của Pháp lệnh thuế Thu nhập đối với người có thu nhập cao như: thống nhất mức thuế suất giữa cá nhân Việt Nam và người nước ngoài, chuyển đổi đối tượng là cá nhân kinh doanh nộp thuế Thu nhập doanh nghiệp sang nộp thuế Thu nhập cá nhân, cho phép cá nhân được chiết trừ gia cảnh trước khi nộp thuế. Tuy nhiên, dự luật vẫn còn một số tồn tại như: chưa đề cập hướng giải quyết nếu cá nhân được xác định vừa cư trú ở Việt Nam nhưng vừa cư trú ở một nước khác; đánh thuế cả vào thu nhập từ lãi cổ phần dẫn đến tình trạng đánh thuế trùng, hạn chế khả năng thu hút vốn

đầu tư; chỉ mới cho phép giảm trừ gia cảnh đối với một số đối tượng; quy định về chi phí khấu trừ của cá nhân kinh doanh còn chưa rõ ràng.

### **\* Thuế Giá trị gia tăng**

Cùng với thuế Thu nhập doanh nghiệp, thuế Giá trị gia tăng được áp dụng từ 01/01/1999 thay thế thuế Doanh thu. Sau thời gian áp dụng sắc thuế này đã đạt được thành quả rất đáng ghi nhận. Tuy nhiên, sắc thuế này vẫn còn một số tồn tại:

- Thuế suất: vẫn còn tồn tại 3 mức thuế suất 0%, 5%, 10% nên dẫn đến tình trạng phức tạp trong quá trình áp dụng, vi phạm nguyên tắc trung lập của sắc thuế này.

- Đối tượng không chịu thuế: vẫn còn khá rộng, vừa không khai thác hết nguồn thu cho ngân sách nhà nước vừa khó khăn trong quá trình kê khai khấu trừ thuế đầu vào dẫn đến tình trạng xác định chi phí hợp lý của các doanh nghiệp trong nền kinh tế không đồng nhất.

- Phương pháp tính thuế: theo quy định hiện hành của luật thuế Giá trị gia tăng có 2 phương pháp xác định số thuế phải nộp, đó là phương pháp khấu trừ và phương pháp trực tiếp. Vì vậy, khi áp dụng 2 phương pháp tính thuế đã tạo ra một sự không công bằng về nghĩa vụ thuế giữa 2 nhóm đối tượng, không tạo nên tính liên hoàn qua các khâu đánh thuế và cũng làm giảm tính trung lập của sắc thuế này: nhóm đối tượng nộp thuế theo phương pháp khấu trừ thì được xét khấu trừ thuế, hoàn thuế, được sử dụng hóa đơn Giá trị gia tăng để tách biệt giá bán chưa thuế Giá trị gia tăng để xác định thuế theo giá bán chưa thuế, được áp dụng cơ chế tự khai tự nộp; nhưng nhóm đối tượng áp dụng phương pháp tính thuế trực tiếp thì không được khấu trừ, hoàn thuế, chỉ sử dụng hóa đơn bán hàng nên giá

tính thuế Giá trị gia tăng bao gồm cả thuế Giá trị gia tăng, không được áp dụng cơ chế tự khai, tự nộp.

### **\* Thuế Tiêu thụ đặc biệt**

Thuế Tiêu thụ đặc biệt được áp dụng từ năm 1990, đến nay sắc thuế này đã được sửa đổi bổ sung nhiều lần để phù hợp với đặc điểm kinh tế xã hội trong từng thời kỳ nhất định. Tuy nhiên, sắc thuế Tiêu thụ đặc biệt vẫn còn một số tồn tại:

- Đối tượng chịu thuế: tùy theo đặc điểm kinh tế xã hội, tùy theo bối cảnh kinh tế của từng nước trong từng giai đoạn và tập quán tiêu dùng của từng nước mà các nước sẽ quy định những hàng hóa, dịch vụ chịu thuế Tiêu thụ đặc biệt. Thông thường những hàng hóa, dịch vụ chịu thuế Tiêu thụ đặc biệt là những hàng hóa, dịch vụ xa xỉ, cao cấp, những hàng hóa Nhà nước không khuyến khích tiêu dùng, những hàng hóa có tính chất độc hại, ảnh hưởng không tốt đến văn hóa xã hội. Ví dụ: Trung Quốc đánh thuế Tiêu thụ đặc biệt vào: rượu, thuốc lá, đồ trang sức, mỹ phẩm, đá quý, đồ da, xăng dầu, pháo, vỏ, ruột Ôtô, xe gắn máy, Ôtô con; Thụy Điển đánh thuế Tiêu thụ đặc biệt đối với: rượu, thuốc lá, đồ trang sức, mỹ phẩm, đá quý, sản phẩm da, xăng, dầu, pháo, vỏ ruột Ôtô, xe gắn máy và Ôtô con; Philippin đánh thuế tiêu thụ đặc biệt đến 15 nhóm hàng hóa, dịch vụ; Hàn Quốc đánh thuế đến 19 nhóm hàng hóa, dịch vụ... Luật thuế Tiêu thụ đặc biệt của Việt Nam chỉ quy định đánh thuế tiêu thụ đặc biệt vào 8 nhóm hàng hóa và 5 nhóm dịch vụ. So với các nước thì phạm vi đánh thuế Tiêu thụ đặc biệt ở Việt Nam còn khá hẹp nên phạm vi điều tiết đối với sản xuất, tiêu dùng chưa rộng, bỏ sót một khoản thu đáng kể vào ngân sách nhà nước.

- Thuế suất: đối với rượu từ 40 độ trở lên áp mức thuế suất 65%; đối với rượu từ 20 độ đến dưới 40 độ áp dụng mức thuế suất 30%; đối với rượu dưới 20 độ, rượu hoa quả, rượu thuốc áp dụng mức thuế suất 20%. Quy định phân biệt thuế suất theo độ cồn đã vi phạm nguyên tắc của WTO về sự không phân biệt

đối xử, bởi vì nếu một doanh nghiệp Việt Nam sản xuất rượu mạnh nhưng chỉ ở mức 39 độ cồn thì chỉ phải chịu mức thuế suất 30%, nhưng nếu là sản phẩm nhập khẩu với độ cồn là 40 độ thì phải chịu mức thuế suất lên đến 65%. Như vậy, Việt Nam đã tạo ra một sự phân biệt đối xử giữa hàng hóa của Việt Nam và hàng hóa nhập khẩu.

- Giá tính thuế: Theo quy định hiện hành giá tính thuế Tiêu thụ đặc biệt là giá bán chưa có thuế Giá trị gia tăng và chưa có thuế Tiêu thụ đặc biệt. Đối với những đơn vị áp dụng phương pháp tính thuế khấu trừ thì xác định theo công thức:

$$\frac{\text{Giá tính thuế}}{\text{Tiêu thụ đặc biệt}} = \frac{\text{Giá bán chưa có thuế Giá trị gia tăng}}{1 + \text{Thuế suất thuế Tiêu thụ đặc biệt}}$$

Tuy nhiên, đối với những đơn vị áp dụng phương pháp tính thuế Giá trị gia tăng trực tiếp thì không thể xác định theo công thức trên được vì giá bán của những đơn vị áp dụng phương pháp trực tiếp không thể hiện được giá bán chưa có thuế Giá trị gia tăng.

Như vậy, khi áp dụng thuế Tiêu thụ đặc biệt cho 2 nhóm đối tượng này thì số thuế Tiêu thụ đặc biệt sẽ khác nhau dẫn đến sự không công bằng trong nghĩa vụ thuế.

Bên cạnh đó, giá tính thuế còn sự phân biệt giữa một số sản phẩm như: bia lon thì được trừ 3.800 đ/lít khi xác định giá tính thuế nhưng bia chai và rượu thì không được trừ giá trị vỏ chai.

#### **\* Thuế Xuất nhập khẩu**

Thuế Xuất nhập khẩu là công cụ quan trọng trong việc quản lý, điều chỉnh các hoạt động ngoại thương, thúc đẩy đầu tư phát triển, hội nhập kinh tế quốc tế, tạo nguồn thu cho ngân sách nhà nước. Chính sách thuế Xuất nhập khẩu của Việt Nam thời gian qua đã mang lại nhiều thành quả. Tuy nhiên, trong điều kiện hội nhập kinh tế quốc tế sắc thuế này cũng đã bộc lộ một số tồn tại như: thông tin về giá tham khảo tính thuế còn nhiều hạn chế, chưa cập nhật kịp thời; quy định về thời gian ân hạn thuế dẫn đến tình trạng nợ đọng thuế nhiều (tính đến hết năm 2006 số nợ đọng thuế Nhập khẩu là 6.000 tỷ đồng [40, tr 11]); phân loại hàng hóa trong danh mục biểu thuế Nhập khẩu với danh mục mô tả và mã hàng hóa (Danh mục HS) chưa thống nhất dẫn đến việc áp mã, áp mức thuế suất trong một số trường hợp còn nhầm lẫn gây thất thu cho ngân sách nhà nước hoặc ngược lại gây thiệt cho người nhập khẩu; công cụ bảo hộ sản xuất trong nước như thuế chống bán phá giá, thuế tự vệ chưa thật sự phát huy tác dụng trong điều kiện hội nhập WTO.

### **2.3.3. Tồn tại về quản lý thu thuế**

Cùng với đường lối đổi mới kinh tế, Đảng và Nhà nước đã chủ trương thực hiện cải cách thuế nói chung và bộ máy quản lý thuế nói riêng. Ngày 07/08/1990 Chính phủ đã ban hành Nghị định 281/HĐBT thành lập hệ thống thu thuế Nhà nước, đây là hệ thống dọc trực thuộc Bộ Tài Chính; đến ngày 28/10/2003 Chính phủ đã ban hành quyết định 218/2003/QĐ-TTg về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu của hệ thống thuế.

Đối với Việt Nam, bắt đầu từ năm 2004 đã thực hiện thí điểm cơ chế “cơ sở kinh doanh tự khai, tự nộp thuế”, theo cơ chế này đối tượng nộp thuế tự giác tuân thủ các nghĩa vụ thuế, căn cứ các quy định tại các luật thuế để xác định nghĩa vụ thuế, kê khai chính xác, nộp tờ khai và nộp thuế đúng hạn, cơ quan

thuế không can thiệp vào việc thực hiện nghĩa vụ thuế của đối tượng nộp thuế nếu đối tượng nộp thuế tự giác tuân thủ nghĩa vụ. Cơ quan thuế có trách nhiệm tuyên truyền, hỗ trợ, hướng dẫn để người nộp thuế hiểu rõ và tự giác thực hiện nghĩa vụ thuế, đồng thời giám sát chặt chẽ việc tuân thủ nghĩa vụ thuế của đối tượng nộp thuế và thông qua công tác thanh tra để phát hiện, xử lý kịp thời những hành vi gian lận, trốn thuế của đối tượng nộp thuế.

Sau thời gian áp dụng cơ chế “Tự khai, tự nộp” đã đạt được những kết quả đáng khích lệ: *Thứ nhất*, đối với đối tượng nộp thuế, đã nâng cao tinh thần tự giác tuân thủ pháp luật thuế thể hiện qua việc nộp tờ khai và nộp thuế đúng hạn với tỷ lệ cao hơn, chất lượng tốt hơn [41, tr 54]; *Thứ hai*, đối với cơ quan thuế, hạn chế sự trùng chéo chức năng quản lý thuế giữa các bộ phận, tạo điều kiện nâng cao trình độ chuyên môn hóa, quy trình quản lý thuế được minh bạch vì vậy khâu sau sẽ kiểm soát được khâu trước, tạo điều kiện nâng cao hiệu quả của việc kiểm soát trong nội bộ, tạo điều kiện áp dụng các công nghệ quản lý thuế tiên tiến, hiện đại; tin học hóa công tác quản lý thuế nhờ chuyên môn hóa chức năng quản lý thuế.

Với kết quả đạt được đó, cơ chế “tự khai, tự nộp” sẽ được triển khai rộng trên địa bàn cả nước từ năm 2007 [41, tr 56]. Tuy nhiên, các bộ phận hỗ trợ cơ chế “tự khai, tự nộp” trong bộ máy quản lý thuế còn một số hạn chế, chưa thật sự phát huy vai trò của mình.

#### **\* Công tác tuyên truyền hỗ trợ**

Tuyên truyền hỗ trợ đối tượng nộp thuế là một trong những biện pháp, công cụ quan trọng để đạt tới mục đích là sự tuân thủ tự nguyện một cách cao nhất của đối tượng nộp thuế. Khi đối tượng nộp thuế tự nguyện thì công tác quản lý thu thuế sẽ dễ dàng hơn, hạn chế tình trạng thất thu ngân sách. Hệ thống



tuyên truyền hỗ trợ đối tượng nộp thuế được thành lập thống nhất trong cả nước từ năm 2004 và sau thời gian hoạt động công tác tuyên truyền hỗ trợ đối tượng nộp thuế đã đạt được những thành quả nhất định như: tổ chức phổ biến pháp luật thuế thông qua việc in ấn và cấp phát cho đối tượng nộp thuế; tổ chức các buổi tọa đàm, đối thoại với đối tượng nộp thuế; thực hiện giải đáp vướng mắc cho đối tượng nộp thuế qua điện thoại, qua Internet... Tuy nhiên, bên cạnh những kết quả đạt được thì công tác tuyên truyền và hỗ trợ đối tượng nộp thuế vẫn chưa đáp ứng được yêu cầu cải cách thuế theo hướng hiện đại:

- Các hình thức tuyên truyền còn đơn điệu, cứng nhắc, chưa gây ấn tượng để thu hút công chúng.

- Nội dung tuyên truyền chưa đi vào chiều sâu, chưa giải thích rõ đạo lý vì sao phải nộp thuế, chỉ nặng về phổ biến quy định của chính sách thuế nên các đối tượng nộp thuế chưa xem việc nộp thuế là nghĩa vụ và quyền lợi của mình.

- Việc tổ chức tuyên truyền chưa tổ chức thường xuyên, liên tục.

- Đội ngũ cán bộ làm công tác tuyên truyền hỗ trợ còn thiếu, chưa có trình độ chuyên môn, kỹ năng cao. Theo thống kê của ngành thuế cán bộ làm công tác tuyên truyền hỗ trợ chỉ khoảng 5% trên tổng số cán bộ thuế [41, tr 117].

- Cơ sở vật chất và phương tiện vật chất dùng cho công tác tuyên truyền hỗ trợ còn thiếu, chưa đáp ứng yêu cầu của công tác tuyên truyền hỗ trợ.

- Thông tin văn bản pháp luật về thuế trên các phương tiện thông tin đại chúng, trên Internet còn chậm.

#### **\* Công tác thanh tra, kiểm tra**

Công tác thanh tra, kiểm tra có vai trò rất quan trọng trong việc quản lý và giám sát đối tượng nộp thuế chấp hành pháp luật thuế. Thời gian qua ngành

thuế đã không ngừng xây dựng và hoàn thiện công tác thanh tra, kiểm tra và đã đạt được những kết quả như:

- Qua công tác thanh tra, kiểm tra đã phát hiện và truy thu số thuế ẩn lậu hàng ngàn tỷ đồng [41, tr 6], góp phần chống thất thu ngân sách nhà nước.

- Công tác thanh tra, kiểm tra xử lý các vi phạm về thuế đã góp phần răn đe, ngăn chặn các hành vi vi phạm, gian lận về thuế, góp phần thực thi các luật thuế đạt kết quả tốt hơn, ngăn chặn bớt tình trạng doanh nghiệp gian lận thuế.

- Công tác thanh tra, kiểm tra kết hợp với công tác tuyên truyền đã góp phần nâng cao tinh thần tuân thủ tự giác trong việc chấp hành các chính sách thuế của đối tượng nộp thuế .

- Góp phần tạo sự công bằng về nghĩa vụ thuế, thúc đẩy sự cạnh tranh lành mạnh, bình đẳng giữa các doanh nghiệp thuộc các thành phần kinh tế.

Tuy nhiên, bên cạnh những tích cực thì công tác thanh tra thuế vẫn còn những hạn chế:

- Phương pháp thanh tra, kiểm tra còn nhằm vào tất cả đối tượng nộp thuế. Đối tượng nộp thuế không có hành vi gian lận cũng tổ chức thanh tra, vừa gây phiền hà cho các đối tượng nộp thuế, vừa lãng phí nguồn nhân lực.

- Công việc thanh tra, kiểm tra còn thực hiện bằng thủ công, chưa ứng dụng nhiều tin học vào công tác thanh tra thuế nên các cuộc thanh tra thường kéo dài, kết quả còn hạn chế.

- Trình độ cán bộ làm công tác thanh tra còn hạn chế, chỉ khoảng 48% có trình độ đại học, cao đẳng, còn lại là trung học [41, tr 38] nên một số cán bộ thanh tra còn yếu về kỹ năng thanh tra, khả năng sử dụng thiết bị tin học cũng

hạn chế, khả năng sử dụng ngoại ngữ còn giới hạn nên gặp khó khăn trong việc thanh tra các doanh nghiệp FDI.

- Tổ chức bộ máy thanh tra chưa tương xứng với khối lượng công việc. Theo số liệu thống kê của ngành thuế số lượng cán bộ thanh tra thuế hiện nay chỉ chiếm khoảng 16% tổng số cán bộ thuế, trong khi đó ở các nước lực lượng cán bộ thanh tra khoảng 30% số lượng cán bộ thuế [41, tr 137].

#### **\* Công tác thu nợ và cưỡng chế**

Công tác thu nợ và cưỡng chế thuế có vai trò quan trọng trong việc đảm bảo đối tượng nộp thuế nộp đầy đủ các khoản nợ thuế vào ngân sách nhà nước, đảm bảo công bằng giữa các đối tượng nộp thuế, chống thất thu ngân sách nhà nước. Thời gian qua công tác thu nợ và cưỡng chế thuế đã đạt được những kết quả như: tổ chức theo dõi, đôn đốc đối tượng nộp thuế vào ngân sách nhà nước, xử phạt vi phạm hành chính những đối tượng nộp thuế dây dưa không nộp thuế, kết hợp với Kho bạc Nhà nước cản trở tại nguồn đối với phần được cấp phát qua Kho bạc Nhà nước của những đơn vị có nợ đọng thuế.

Tuy nhiên, tình trạng nợ đọng vẫn còn ở mức cao (tính đến hết năm 2006, số nợ đọng thuế Nhập khẩu là 6.000 tỷ đồng, nợ đọng thuế nội địa là 4.210 tỷ đồng [40, tr 11]), nhiều đối tượng dây dưa không chịu nộp thuế nhưng chưa bị xử lý nghiêm minh nên dẫn đến thất thu ngân sách do công tác quản lý nợ và cưỡng chế còn một số điểm tồn tại:

- Cơ quan thuế chưa tổ chức bộ phận chuyên trách đảm nhiệm công tác thu nợ và cưỡng chế thuế (hiện nay là một phần trong bộ phận thanh tra kiểm tra).

- Mặc dù đã có quy định cho phép đối tượng nộp thuế thỏa thuận nộp dần những khoản nợ đọng phù hợp với tình hình tài chính của đối tượng nộp thuế, đảm bảo việc thu nợ thuế được khả thi và cũng đảm bảo công bằng giữa đối tượng nộp thuế có ý thức tuân thủ pháp luật thuế nhưng có khó khăn về tài chính với những đối tượng nộp thuế không tuân thủ pháp luật thuế. Nhưng tính pháp lý văn bản này vẫn chưa cao, chưa quy định rõ thời gian tối đa đơn vị được nộp dần tiền thuế là bao lâu.

- Các văn bản quy định về xóa nợ, khoan nợ về thuế chỉ áp dụng cho doanh nghiệp tư nhân, hộ gia đình và cá nhân kinh doanh, không áp dụng cho các loại hình kinh doanh khác, trong khi đó hiện nay trong nền kinh tế Việt Nam đang tồn tại rất nhiều loại hình doanh nghiệp cùng tham gia kinh doanh.

- Chưa xây dựng trình quản lý thu nợ và cưỡng chế thế, biện pháp thu nợ chưa đủ mạnh.

#### **2.3.4. Tôn tại về cơ cấu thu thuế**

Trong cơ cấu thu thuế của Việt Nam, thuế Thu nhập doanh nghiệp chiếm khoảng 24,4% tổng số thu từ thuế, thuế Thu nhập đối với người có thu nhập cao chiếm 2,3%, thuế Giá trị gia tăng và thuế Tiêu thụ đặc biệt chiếm 35,7%, còn lại là các loại thuế khác [21, tr 28]. Các nước đang phát triển tỷ lệ số thu thuế Thu nhập doanh nghiệp chiếm khoảng 13,2%, trong khi đó tỷ lệ số thu thuế Thu nhập cá nhân chiếm đến 18%, tỷ lệ thu thuế Hàng hóa, dịch vụ chiếm 51,2%, thuế Xuất nhập khẩu chiếm 8,6% và phần còn lại là của các loại thuế khác [21, tr 28]. Các nước đang phát triển có thu nhập thấp cũng có các tỷ lệ thuế Thu nhập doanh nghiệp là 19,28%, thuế Thu nhập cá nhân là 16,62%, thuế Hàng hóa, dịch vụ chiếm 43,5%, thuế Xuất nhập khẩu chiếm 16,4%, và các loại thuế khác chiếm phần còn lại [21, tr 28]. Đối với các nước đã phát triển, thuế Thu nhập cá

nhân chiếm tỷ trọng cao nhất lên đến 44,63%, trong khi đó thuế Thu nhập doanh nghiệp chỉ chiếm 9,67% và thuế Xuất nhập khẩu chỉ chiếm 0,7% [21, tr 28].

**Bảng 2.11: Cơ cấu số thu thuế ở các nước**

	<b>Thuế TNDN</b>	<b>Thuế TNCN</b>	<b>Thuế HHDV</b>	<b>Thuế XNK</b>	<b>Khác</b>
-Các nước đang phát triển có thu nhập thấp (GDP Bình quân đầu người dưới 745 USD)	19,28	16,62	43,5	16,4	4,2
-Các nước đang phát triển có thu nhập TB (GDP bình quân đầu người 746-2.975 USD)	15,47	16,03	51,8	9,3	7,4
-Các nước đang phát triển có thu nhập cao (GDP bình quân đầu người 2.976-9.205 USD)	8,91	20,49	53,1	5,4	12,1
-Việt Nam	24,4	2,3	35,7	13,6	23,0
-Các nước đã phát triển (GDP bình quân đầu người trên 9.206 USD)	9,67	44,63	32,9	0,7	12,1

Nguồn: Tạp chí Tài chính tháng 12/2005, tr 28 [21]

So với các nước trong khu vực và trên thế giới, cơ cấu thu của hệ thống thuế Việt Nam vẫn chưa đảm bảo tính cân đối và phù hợp với trào lưu chung của trên thế giới. Tỷ lệ số thu thuế Thu nhập cá nhân ở Việt Nam còn thấp, trong khi đó tỷ trọng thuế Thu nhập doanh nghiệp đang ở mức cao nên gánh nặng về thuế của doanh nghiệp còn khá lớn. Bên cạnh đó, tỷ trọng thuế Xuất nhập khẩu cũng còn cao trong tổng thu, chưa phù hợp với tiến trình gia nhập WTO.

Ngoài ra, trong cơ cấu thu ngân sách nhà nước cũng còn phụ thuộc khá lớn vào dầu khí, riêng trong năm 2006 tổng số thu từ dầu khí chiếm đến 30,5% tổng thu ngân sách nhà nước [40, tr 10], xét về lâu dài nguồn thu từ dầu khí sẽ giảm nên số thu vào ngân sách sẽ bị biến động.

## KẾT LUẬN CHƯƠNG 2

Trong tiến trình công nghiệp hóa đất nước, Đảng và Nhà nước nhận thức vai trò quan trọng của thuế nên đã tiến hành nhiều đợt sửa đổi, bổ sung hệ thống thuế của Việt Nam. Hệ thống thuế đã phát huy được vai trò tích cực của mình, trở thành công cụ tài chính đắc lực trong tay Nhà nước để phục vụ sự nghiệp công nghiệp hóa:

- Số thu từ thuế không ngừng tăng lên, đã đáp ứng nhu cầu chi thường xuyên và bổ sung nguồn vốn quan trọng cho đầu tư, đây là một trong những nhân tố tiền đề thực hiện công nghiệp hóa, thúc đẩy tăng trưởng kinh tế.

- Thuế được sử dụng để khuyến khích đầu tư và đầu tư mở rộng của các đơn vị kinh doanh trong nước và thu hút vốn đầu tư, trình độ khoa học kỹ thuật, kỹ năng quản lý từ nước ngoài.

- Thuế được sử dụng để thúc đẩy phát triển sản xuất kinh doanh, chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo định hướng ngành nghề, vùng lãnh thổ của Nhà nước. Cơ cấu kinh tế có bước chuyển dịch tích cực: khu vực công nghiệp và dịch vụ tăng lên trong khi tỷ trọng của khu vực nông nghiệp giảm tương ứng, phù hợp với quy luật chuyển dịch cơ cấu kinh tế trong quá trình công nghiệp hóa. Cơ cấu ngành kinh tế cũng đã chuyển dịch dần theo hướng hướng vào xuất khẩu.

- Thuế được sử dụng để khuyến khích xuất khẩu những sản phẩm là thế mạnh của Việt Nam.

- Tạo điều kiện thuận lợi để Việt Nam hội nhập kinh tế khu vực và thế giới.

Tuy nhiên, trong điều kiện hội nhập kinh tế thế giới, thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hóa thì hệ thống thuế Việt Nam cũng đã bộc lộ một nhược điểm như:

- Tồn tại của hệ thống chính sách: chính sách thuế chưa thật sự ổn định nên tạo tâm lý chưa thật sự yên tâm cho nhà đầu tư; chính sách thuế chưa đạt mục tiêu đơn giản, rõ ràng, thống nhất; chính sách thuế chưa bao quát hết các nguồn thu đã phát sinh.

- Tồn tại của một số sắc thuế: thuế Thu nhập doanh nghiệp, thuế Thu nhập đối với người có thu nhập cao, thuế Giá trị gia tăng, thuế Tiêu thụ đặc biệt, Thuế Xuất nhập khẩu.

- Tồn tại về cơ chế quản lý thu thuế: công tác tuyên truyền hỗ trợ đối tượng nộp thuế, công tác thanh tra kiểm tra, công tác thu nợ và cưỡng chế chưa thật sự phát huy vai trò của mình trong điều kiện áp dụng cơ chế quản lý thu thuế theo mô hình “Tự khai, tự nộp”

- Tồn tại về cơ cấu thu: tỷ trọng thu thuế Thu nhập doanh nghiệp còn cao nên gánh nặng về thuế của doanh nghiệp còn lớn, tỷ trọng thu thuế Thu nhập đối với người có thu nhập cao còn thấp nên chưa phù hợp với tiến trình hội nhập kinh tế thế giới. Bên cạnh đó, thu ngân sách còn phụ thuộc nhiều vào dầu khí.

Xuất phát từ những tồn tại, cùng với yêu cầu nâng cao vai trò của thuế trong thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hóa đất nước và hội nhập kinh tế thế giới thì việc sửa đổi để hoàn thiện hệ thống chính sách thuế là tất yếu khách quan.



### CHƯƠNG 3

## ĐỊNH HƯỚNG VÀ GIẢI PHÁP NÂNG CAO VAI TRÒ CỦA THUẾ – CÔNG CỤ PHỤC VỤ SỰ NGHIỆP CÔNG NGHIỆP HÓA Ở VIỆT NAM

### 3.1. ĐỊNH HƯỚNG CẢI CÁCH HỆ THỐNG THUẾ VIỆT NAM TRONG THỜI KỲ ĐẨY MẠNH CÔNG NGHIỆP HÓA Ở VIỆT NAM

#### 3.1.1. Sự cần thiết phải hoàn thiện hệ thống thuế Việt Nam

##### 3.1.1.1. Xuất phát từ nhiệm vụ của thuế trong thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hóa

Thời gian qua công cuộc phát triển kinh tế-xã hội của đất nước đã đạt được những thành tựu rất quan trọng “Nền kinh tế tiếp tục tăng trưởng khá nhanh. Cơ cấu kinh tế tiếp tục chuyển dịch theo hướng công nghiệp hóa-hiện đại hóa. Thể chế kinh tế thị trường theo định hướng xã hội chủ nghĩa được xây dựng bước đầu. Hội nhập kinh tế quốc tế và kinh tế đối ngoại có bước tiến rất quan trọng. Tiềm lực kinh tế, cơ sở vật chất – kỹ thuật được tăng cường đáng kể” [53, tr 176, 177]

Tuy nhiên, bên cạnh những thành quả đạt được thì thực trạng nền kinh tế vẫn còn một số yếu kém, bất cập. Xuất phát từ thực trạng đất nước và bối cảnh quốc tế, Đảng và Nhà nước đã đề ra mục tiêu chiến lược phát triển kinh tế đến năm 2010, 2020: “Đẩy nhanh tốc độ tăng trưởng kinh tế, đạt được bước chuyển quan trọng về nâng cao hiệu quả và tính bền vững của sự phát triển, sớm đưa nước ta khỏi tình trạng kém phát triển, nâng cao rõ rệt đời sống vật chất, tinh thần của nhân dân, đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa tạo nền tảng để đến năm 2020 nước ta cơ bản trở thành một nước công nghiệp theo hướng hiện đại” [53, tr 185, 186]. Để đạt được mục tiêu chiến lược này thực chất là đẩy

manh tiến trình công nghiệp hóa và mục tiêu cụ thể được Đảng và Nhà nước đặt ra:

- Tốc độ tăng tổng sản phẩm trong nước bình quân giai đoạn 2006 – 2010 đạt 7,5 – 8%/năm, đưa GDP năm 2010 lên ít nhất hơn 2,1 lần năm 2000.

- Đẩy mạnh xuất khẩu, bình quân kim ngạch xuất khẩu tăng 16%/năm, nhịp độ tăng xuất khẩu tăng gấp trên 2 lần nhịp độ tăng GDP.

- Đẩy mạnh chuyển dịch cơ cấu ngành kinh tế theo định hướng công nghiệp hóa, phần đầu tỷ trọng GDP của nông nghiệp đạt 15-16%, công nghiệp đạt 43-44%, dịch vụ đạt 40-41%.

- Đối với cơ cấu thành phần kinh tế: kinh tế Nhà nước vẫn giữ vai trò chủ đạo, chủ yếu tập trung đầu tư, phát triển những ngành lĩnh vực kinh tế trọng điểm của nền kinh tế quốc dân. Khu vực kinh tế ngoài Nhà nước sẽ được khuyến khích phát triển mạnh mẽ và dần chiếm tỷ trọng chủ yếu trong GDP của nền kinh tế quốc dân.

- Thu hút tối đa mọi nguồn vốn cho phát triển kinh tế: vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài, vốn hỗ trợ phát triển chính thức, vốn dân cư.

Để đạt được những mục tiêu trên trong quá trình công nghiệp hóa, Đảng và Nhà nước đã đề ra một loạt giải pháp mang tính chiến lược, trong đó phải hoàn thiện hệ thống thuế. Theo đó, nhiệm vụ công tác thuế phải huy động đầy đủ các nguồn thu vào ngân sách nhà nước, không những đảm bảo nhu cầu chi tiêu thường xuyên mà còn giành một phần ngày càng nhiều cho đầu tư, tích lũy phục vụ sự nghiệp công nghiệp hóa, khuyến khích đầu tư, khuyến khích xuất khẩu.

Trong quá trình công nghiệp hóa, để đạt được những mục tiêu đề ra thì bên cạnh việc tăng vốn đầu tư từ ngân sách nhà nước, Đảng và Nhà nước đã chủ trương phát triển mạnh các thành phần kinh tế, các loại hình tổ chức sản xuất kinh doanh nhằm thu hút tối đa vốn đầu tư trong và ngoài nước phục vụ sự nghiệp công nghiệp hóa, chính sách thuế phải là một trong những công cụ tài chính hữu hiệu được Nhà nước sử dụng để thu hút vốn đầu tư.

Với chính sách khuyến khích phát triển các thành phần kinh tế của Đảng và Nhà nước, hàng năm sẽ có thêm hàng chục vạn doanh nghiệp và hộ gia đình ra đời, quy mô kinh doanh của doanh nghiệp ngày càng lớn, không còn bó hẹp trong một địa phương mà ngày càng quốc gia hóa, toàn cầu hóa, hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp ngày càng đa dạng và phong phú; việc quản trị và kinh doanh của doanh nghiệp ngày càng tiên tiến và tin học hóa. Do đó, khối lượng công việc tăng nhanh, đối tượng nộp thuế ngày càng hiện đại đòi hỏi ngành thuế phải tiếp tục cải cách để bao quát nguồn thu và thực hiện tốt nhiệm vụ của mình.

### **3.1.1.2. Xuất phát từ yêu cầu hội nhập kinh tế quốc tế**

Ngày nay, toàn cầu hóa và hội nhập kinh tế quốc tế đã trở thành xu thế khách quan trong tiến trình phát triển kinh tế. Nước ta đã và đang tham gia vào quá trình hội nhập quốc tế và cam kết phải thực hiện các nguyên tắc về thuế đối với các nước khác, nên cơ chế chính sách thuế của Việt Nam phải được nghiên cứu điều chỉnh cho phù hợp trên cơ sở vận dụng kinh nghiệm quốc tế, hủy bỏ những quy định trái với thông lệ quốc tế, tạo điều kiện thuận lợi cho quá trình hội nhập kinh tế quốc tế. Việt Nam đã trở thành thành viên chính thức thứ 150 của tổ chức thương mại thế giới (WTO) vào ngày 07/11/2006. Khi gia nhập WTO Việt Nam phải tuân thủ một số nguyên tắc của WTO về thuế như:

- Nguyên tắc không phân biệt đối xử trong quan hệ thương mại quốc: các bên tham gia ký kết trong quan hệ thương mại buôn bán sẽ dành cho nhau những điều kiện ưu đãi không kém thuận lợi hơn những ưu đãi mà mình dành cho các nước khác; không phân biệt đối xử giữa hàng hóa nhập khẩu và hàng hóa sản xuất trong nước thông qua các loại thuế và phí nội địa cũng như các quy định, thủ tục hành chính ràng buộc nhằm điều chỉnh việc tiêu thụ.

- Nguyên tắc bảo hộ sản xuất trong nước thông qua chính sách thuế Nhập khẩu: mỗi quốc gia chỉ được phép bảo hộ nền sản xuất trong nước thông qua hình thức thuế Nhập khẩu và chấm dứt sử dụng các biện pháp phi thuế quan.

- Nguyên tắc có đi có lại và tôn trọng các cam kết quốc tế về thuế Nhập khẩu.

- Nguyên tắc bảo hộ phòng ngừa bất trắc: cho phép các nước thành viên được áp dụng hành động tự vệ trong một số trường hợp đặc biệt như: bảo hộ nền công nghiệp trong nước, bán phá giá, nước xuất khẩu áp dụng biện pháp trợ cấp.

- Ràng buộc áp dụng các phương pháp xác định giá tính thuế Nhập khẩu theo Hiệp định GATT/WTO.

- Nguyên tắc công khai và khuyến khích thúc đẩy cạnh tranh.

Khi gia nhập WTO, Việt Nam phải xây dựng chính sách thuế tương thích phù hợp với thông lệ quốc tế, công tác quản lý thuế cũng phải được cải cách và hiện đại hóa theo các chuẩn mực quản lý thuế quốc tế nhằm tạo điều kiện thuận lợi để thu hút mạnh mẽ đầu tư nước ngoài vào Việt Nam và khuyến khích doanh nghiệp Việt Nam đầu tư ra nước ngoài để kích thích kinh tế trong nước phát triển, tạo môi trường thuận lợi, công bằng về thuế để phát triển kinh tế-xã hội.

Cải cách thuế quốc tế bên cạnh tuân thủ các nguyên tắc của WTO như: xóa bỏ hàng rào phi thuế quan, giảm mức bảo hộ về thuế quan để tự do hóa thương mại, không phân biệt đối xử quốc gia, không phân biệt giữa doanh nghiệp trong nước và doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, các nước còn có xu hướng giảm bớt lượng thuế suất trong từng sắc thuế, mở rộng đối tượng chịu thuế, đối tượng nộp thuế, ban hành thêm một số sắc thuế mới phù hợp với điều kiện thực tiễn về công tác quản lý thuế; về công tác quản lý thuế được thực hiện cơ chế người nộp thuế tự khai, tự tính, tự nộp thuế vào ngân sách nhà nước, cơ quan thuế thực hiện chức năng tuyên truyền, hướng dẫn, hỗ trợ đối tượng nộp thuế để nâng cao tính tuân thủ, tự giác chấp hành các nghĩa vụ thuế theo quy định của pháp luật, đồng thời tăng cường chức năng thanh tra, kiểm tra, xử lý vi phạm, chống thất thu ngân sách nhà nước và áp dụng công nghệ thông tin vào các khâu quản lý thuế.

### **3.1.2. Quan điểm hoàn thiện hệ thống thuế Việt Nam**

Xuất phát từ yêu cầu của thời kỳ công nghiệp hóa, đẩy nhanh quá trình hội nhập kinh tế quốc tế, Đảng và Nhà nước đã định hướng tiếp tục cải cách hệ thống thuế phù hợp với tình hình đất nước, cam kết quốc tế và quan điểm của Đảng và Nhà nước là “Hoàn thiện hệ thống pháp luật về thuế theo nguyên tắc công bằng, thống nhất và đồng bộ, bảo đảm môi trường thuận lợi, khuyến khích phát triển sản xuất, kinh doanh. Điều chỉnh chính sách thuế theo hướng giảm và ổn định thuế suất, mở rộng đối tượng thu, điều tiết thu nhập hợp lý. Từng bước thực hiện phương pháp tính thuế, quản lý thuế, xử lý các vi phạm về thuế theo thông lệ quốc tế, hiện đại hóa công tác quản lý hành chính thuế” [53, tr 245].

Theo đó, quan điểm cải cách thuế được cụ thể thành những mục tiêu cơ bản sau:

- Chính sách thuế phải đảm bảo nhu cầu chi tiêu thường xuyên của ngân sách nhà nước, đảm bảo nguồn lực tài chính và giành một phần cho tích lũy phục vụ sự nghiệp công nghiệp hóa. Tiếp tục cơ cấu lại thu ngân sách nhà nước phù hợp với bước phát triển nền kinh tế, bảo đảm mục tiêu điều tiết, góp phần thúc đẩy tăng trưởng và chuyển dịch cơ cấu kinh tế, vừa đảm bảo lợi ích của Nhà nước, vừa tạo điều kiện cho khu vực doanh nghiệp và dân cư có điều kiện tích lũy cho đầu tư phát triển.

- Chính sách thuế phải là công cụ quản lý và điều tiết vĩ mô của Nhà nước đối với nền kinh tế, phát huy cao độ các nguồn nội lực, thúc đẩy nhanh sức sản xuất, khuyến khích xuất khẩu, khuyến khích đầu tư nhất là đầu tư áp dụng công nghệ cao, đầu tư vào vùng kinh tế xã hội khó khăn, thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu kinh tế, đảm bảo cho nền kinh tế tăng trưởng cao, bền vững, góp phần ổn định và nâng cao đời sống nhân dân.

- Chính sách thuế phải phù hợp với tiến trình hội nhập kinh tế quốc tế, thực hiện bảo hộ hợp lý, có chọn lọc, có thời hạn đối với các ngành kinh tế, ngành công nghiệp trọng điểm tạo nền tảng cho công nghiệp hóa đất nước, thúc đẩy sản xuất phát triển, tăng cường sức cạnh tranh của nền kinh tế, đồng thời chủ động hội nhập, thực hiện chính sách mở cửa để khuyến khích thu hút đầu tư nước ngoài vào Việt Nam phục vụ sự nghiệp công nghiệp hóa, mở rộng thị trường xuất nhập khẩu hàng hóa, bảo đảm lợi ích quốc gia.

- Chính sách thuế phải từng bước tạo môi trường pháp lý bình đẳng, công bằng, áp dụng thống nhất và thuận lợi cho mọi đối tượng nộp thuế, hệ thống thuế phải phù hợp với thông lệ quốc tế, tạo điều kiện thuận lợi để thực hiện hội nhập kinh tế và thu hút nguồn lực tài chính có lợi cho sự nghiệp công nghiệp hóa.

- Từng bước đơn giản chính sách thuế, thu gọn mức thuế suất. Đẩy mạnh cải cách hệ thống thuế theo hướng đơn giản, minh bạch, công khai dân chủ trong công tác quản lý thuế. Bảo đảm dễ hiểu, dễ thực hiện, giúp cho đối tượng nộp thuế thực hiện tốt nghĩa vụ của mình, cơ quan thu thuế thực hiện tốt nhiệm vụ quản lý thuế. Đẩy nhanh việc áp dụng công nghệ thông tin học vào công tác quản lý thuế, đảm bảo thực thi chính sách thuế có hiệu quả.

### **3.2. GIẢI PHÁP NÂNG CAO VAI TRÒ CỦA THUẾ – CÔNG CỤ PHỤC VỤ SỰ NGHIỆP CÔNG NGHIỆP HÓA Ở VIỆT NAM**

Hệ thống thuế Việt Nam bao gồm 2 bộ phận chính, đó là:

- Hệ thống chính sách thuế: bao gồm các sắc thuế được ban hành dưới hình thức Luật hoặc Pháp lệnh. Mỗi sắc thuế có vai trò điều tiết khác nhau trong nền kinh tế nhưng chúng có mối quan hệ mật thiết và tác động qua lại lẫn nhau trong quá trình phát huy tác dụng điều tiết vĩ mô nền kinh tế.

- Hệ thống tổ chức quản lý thuế: bao gồm các phương pháp, hình thức quản lý thu, cơ cấu tổ chức bộ máy, đội ngũ cán bộ thuế...

Để đảm bảo vai trò của hệ thống thuế trong quá trình công nghiệp hóa theo định hướng của Đảng, Nhà nước đề ra, căn cứ vào những điều kiện tiền đề để tiến hành công nghiệp hóa thành công và mối quan hệ tác động của chính sách thuế đến chiến lược công nghiệp hóa, luận án đưa ra một số giải pháp hoàn thiện hệ thống chính sách thuế và tổ chức quản lý thuế để thuế thực sự trở thành công cụ điều tiết vĩ mô nền kinh tế đặc lực trong tay Nhà nước trong quá trình đẩy mạnh công nghiệp hóa.

#### **3.2.1. Xác định hợp lý tỷ suất và cơ cấu thu thuế để kích thích kinh tế phát triển**

Tỷ suất thu thuế vĩ mô hay mức động viên dưới hình thức thuế so với thu nhập quốc dân được biểu hiện bằng tỷ lệ phần trăm so với GDP là chỉ tiêu phản ánh tổng hợp gánh nặng chịu thuế đối với nền kinh tế quốc dân.

Tỷ suất thu thuế vĩ mô có quan hệ mật thiết với tốc độ tăng trưởng kinh tế. Tỷ suất thuế không chỉ phụ thuộc vào quy mô và cơ cấu chi tiêu của ngân sách nhà nước mà còn bị quyết định bởi mức tăng trưởng của nền kinh tế quốc dân. Bên cạnh đó, tỷ suất thuế vĩ mô tăng hay giảm sẽ làm thay đổi sức chịu đựng thuế của nền kinh tế, từ đó có thể làm thay đổi tốc độ tăng trưởng kinh tế, bởi vì khi thay đổi gánh nặng thuế sẽ tác động đến hành vi tiết kiệm hay tiêu dùng của người nộp thuế, từ đó ảnh hưởng đến quy mô và tốc độ đầu tư, kích thích hay kìm hãm tăng trưởng kinh tế.

Ở nước ta xác định đúng đắn tỷ suất thuế vĩ mô không chỉ góp phần giải quyết hợp lý mối quan hệ lợi ích kinh tế giữa Nhà nước với doanh nghiệp, dân cư trong quá trình phân phối nguồn lực tài chính, mà còn tác động khuyến khích sản xuất kinh doanh phát triển, thúc đẩy kinh tế tăng trưởng nhanh và bền vững. Vì vậy, tùy theo từng giai đoạn tăng trưởng kinh tế khác nhau, tỷ suất thuế cũng phải có sự thay đổi.

Chiến lược phát triển kinh tế, đẩy mạnh công nghiệp hóa giai đoạn 2006-2010 đặt ra mục tiêu tốc độ tăng trưởng bình quân đạt 7,5-8%/năm, để đáp ứng nhu cầu vốn đầu tư cho mục tiêu đầu tư tăng trưởng thì cần phải huy động đa dạng các nguồn lực trong và ngoài nước từ mọi thành phần kinh tế, trong đó vốn đầu tư từ ngân sách nhà nước giữ vai trò quan trọng, không chỉ trực tiếp tạo ra sự tăng trưởng mà còn có ý nghĩa định hướng đầu tư cho doanh nghiệp và toàn xã hội. Do đó, việc xác định đúng và hợp lý số thu thuế vào ngân sách nhà nước có ý nghĩa quan trọng nhằm đảm bảo được nhu cầu vốn đầu tư của ngân sách nhà



nước phục vụ sự nghiệp công nghiệp hóa mà còn có ý nghĩa kích thích các thành phần kinh tế đầu tư.

Đối với Việt Nam trong thời gian tới khi xác định tỷ suất thu hợp lý phải căn cứ vào những cơ sở sau:

- Chuyển dịch cơ cấu kinh tế: do mức tích lũy trong từng ngành kinh tế là khác nhau nên tỷ lệ động viên thu ngân sách nhà nước trong từng ngành kinh tế cũng không giống nhau. Hiện nay, mức tích lũy trong ngành công nghiệp là cao nhất nên tỷ lệ động viên qua thuế vào ngân sách nhà nước cũng chiếm tỷ trọng lớn. Việt Nam đang có sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng tăng tỷ trọng những ngành có tích lũy lớn nên có thể làm tăng tỷ suất thuế chung của cả nền kinh tế.

- Quy mô kinh tế: nếu như những năm của thập niên 90, Quốc hội đặt chỉ tiêu động viên khoảng 20-30% GDP nhưng thực tế tỷ lệ này luôn đạt từ 20% trở xuống, đã cho thấy Nhà nước chủ trương khoan sức dân khi tình hình sản xuất kinh doanh trầm lắng nhưng sau thời kỳ suy giảm tốc độ tăng trưởng kinh tế nền kinh tế Việt Nam đã vào giai đoạn phát triển và ngày sẽ càng mở rộng quy mô, với quy mô kinh tế ngày càng lớn thì mức tăng trưởng càng cao, cơ sở đánh thuế càng lớn, điều này có thể cho phép tăng tỷ suất thuế vĩ mô. Bên cạnh đó, với những chính sách kinh tế tài chính được cải cách mạnh mẽ, phù hợp đã tạo tiền đề cần thiết cho tăng trưởng nhanh và bền vững, nên nguồn thu thuế sẽ có cơ sở vững chắc hơn.

Đối với Việt Nam trong thời gian tới căn cứ nhiệm vụ chi, sức chịu đựng của nền kinh tế, diễn biến quy mô và cơ cấu GDP, chiến lược thu hút vốn đầu tư phục vụ sự nghiệp công nghiệp hóa (để đạt tốc độ tăng trưởng GDP 7,5-8%/năm thì vốn đầu tư phải đạt khoảng 40% GDP [53, tr 188], trong đó vốn trong nước

phải chiếm 2/3 và vốn từ ngân sách nhà nước giữ vai trò chủ đạo [53, tr 204]) thì quy mô thu vào ngân sách giai đoạn hiện nay có thể duy trì ở mức như giai đoạn 2001-2006 hoặc chỉ tăng thêm tối đa khoảng 1%. Với mức động viên này đảm bảo kích thích đầu tư, kích thích tăng trưởng kinh tế và khi kinh tế tăng trưởng sẽ tác động vào nguồn thu ngân sách ngày càng tăng và nguồn thu có cơ sở vững chắc, lâu bền hơn. Không nên đặt ra chỉ tiêu huy động quá cao, mặc dù tỷ trọng ngành công nghiệp và dịch vụ trong GDP có tăng nhưng tỷ trọng tăng chưa phải là cao (xem bảng 2.6) và so với các nước khác mức huy động thuế trên GDP của Việt Nam đang ở mức trung bình khá (các nước đang phát triển có mức động viên qua thuế khoảng 17%/GDP [19, tr 4]), bên cạnh đó, nếu đặt ra chỉ tiêu huy động quá sức chịu đựng của nền kinh tế sẽ kìm hãm sản xuất.

Cùng với việc xác định hợp lý tỷ lệ huy động thuế vào ngân sách nhà nước, cũng cần xây dựng hệ thống chính sách thuế cân bằng về cơ cấu giữa các loại thuế trực thu và gián thu. Trong những năm tới, hiệu quả nền kinh tế chưa cao, thu nhập bình quân còn thấp, nhất là với khoảng 70% dân số sống ở nông thôn, để đảm bảo nguồn thu ngân sách thì thuế gián thu vẫn giữ vai trò là nguồn thu lớn trong tổng thu ngân sách nhà nước, tuy nhiên, cùng với phát triển của nền kinh tế thị trường với nhiều thành kinh tế phải quan tâm hoàn thiện các loại thuế trực thu, phấn đấu tăng thu trong nước, giảm thu ngoài nước, từng bước mở rộng thuế trực thu để tăng dần tỷ trọng thuế trực thu phù hợp với trào lưu chung của quốc tế.

### **3.2.2. Giải pháp hoàn thiện một số loại thuế chủ yếu**

Những giải pháp hoàn thiện chính sách thuế luận án đưa ra chỉ đề cập đến những sắc thuế đang hoặc sẽ tạo nguồn thu lớn cho ngân sách nhà nước, sắc thuế tác động trực tiếp đến đối tượng sản xuất kinh doanh, những sắc thuế có tác

dụng kích thích đầu tư, kích thích sản xuất, thúc đẩy xuất khẩu, thúc đẩy đổi mới công nghệ, thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu kinh tế tạo ra tăng trưởng kinh tế như: thuế Thu nhập doanh nghiệp, thuế Thu nhập cá nhân, thuế Giá trị gia tăng, thuế Tiêu thụ đặc biệt, thuế Xuất nhập khẩu.

### **3.2.2.1. Thuế Thu nhập doanh nghiệp**

Thuế Thu nhập doanh nghiệp là sắc thuế trực thu, điều tiết thu nhập từ hoạt động sản xuất kinh doanh nên có tác động mạnh mẽ đến hoạt động đầu tư, đến tiêu dùng và tiết kiệm. Trong giai đoạn hiện nay do năng suất, hiệu quả và mức tích lũy của doanh nghiệp còn thấp, quy mô còn nhỏ, công nghệ còn lạc hậu, do đó để doanh nghiệp phát triển bền vững, thuế Thu nhập doanh nghiệp cần được hoàn thiện theo hướng để doanh nghiệp tăng tích tụ tập trung vốn, khuyến khích đầu tư mở rộng, đầu tư chiều sâu, đổi mới công nghệ, thu hút thêm nhiều nguồn vốn đầu tư trong nước và đầu tư nước ngoài phục vụ sự nghiệp công nghiệp hóa.

#### **\* Đối tượng nộp thuế**

Hiện nay trên thế giới khi xác định nghĩa vụ nộp thuế thu nhập của một doanh nghiệp thông thường dựa trên tiêu thức thường trú. Nếu dựa trên tiêu thức thường trú thì đối tượng thường trú tại một nước bị đánh thuế trên thu nhập từ mọi nơi trên thế giới (nếu đối tượng không thường trú chỉ bị đánh thuế thu nhập phát sinh tại nước đó).

Để thuế Thu nhập doanh nghiệp thật sự minh bạch và phù hợp với Hiệp định tránh đánh thuế 2 lần giữa Việt Nam với các nước, luật thuế Thu nhập doanh nghiệp nên bổ sung về đối tượng nộp thuế là doanh nghiệp thường trú hay không thường trú và nghĩa vụ thuế của những doanh nghiệp này.

#### **\* Chi phí hợp lý**

Chi phí hợp lý là khái niệm rất quan trọng trong nội dung luật thuế Thu nhập doanh nghiệp. Việc xác định đúng chi phí hợp lý để làm cơ sở tính thuế vừa có ý nghĩa quan trọng trong việc đảm bảo nguồn thu ngân sách nhà nước, vừa có tác động trực tiếp đến quá trình kinh doanh của doanh nghiệp vì nó ảnh hưởng đến số thuế Thu nhập doanh nghiệp phải nộp, từ đó ảnh hưởng đến lợi ích và khả năng tái sản xuất mở rộng của doanh nghiệp.

Bản thân thuật ngữ “chi phí hợp lý” đã cho thấy không bao gồm toàn bộ các khoản chi phí phát sinh tại doanh nghiệp mà chỉ là phần “hợp lý” của chi phí sau khi đã loại trừ những khoản chi phí bị coi là “không hợp lý”. Xét về nguyên tắc, ở hầu hết các nước trên thế giới khi xác định chi phí hợp lý phải thỏa mãn các tiêu chí sau:

- + Có hóa đơn, chứng từ hợp pháp.
- + Là chi phí thực chi ra.
- + Chi phí đó phải liên quan đến việc tạo ra doanh thu và thu nhập.
- + Chi phí phải ở một mức hợp lý.

Trên cơ sở những nguyên tắc trên, luật thuế Thu nhập doanh nghiệp của Việt Nam đã cụ thể hóa chi phí hợp lý thành 13 nhóm mục chi phí. Tuy nhiên, những quy định về chi phí hợp lý này đã bộc lộ một số tồn tại cần phải được sửa đổi bổ sung:

- Chi phí khấu hao tài sản cố định.

Chi phí khấu hao tài sản cố định thực chất là chi phí mua sắm hình thành tài sản cố định được phân bổ dần theo một tỷ lệ nhất định vào chi phí sản xuất kinh doanh theo mức độ sử dụng và hao mòn của tài sản sử dụng. Chi phí khấu hao tài sản cố định là một trong những chi phí lớn đối với doanh nghiệp, chi phí

khấu hao tài sản cố định có tác động mạnh đến khả năng đổi mới máy móc thiết bị và công nghệ sản xuất của doanh nghiệp.

Quy định hiện hành đã cho phép doanh nghiệp được phép trích khấu hao nhanh để khuyến khích doanh nghiệp nhanh chóng đổi mới công nghệ, đổi mới trang thiết bị. Tuy nhiên, chưa quy định cụ thể mức độ trích khấu hao nhanh để đơn vị có thể chủ động áp dụng.

Để đảm bảo thực sự khuyến khích doanh nghiệp đầu tư đổi mới trang thiết bị, công nghệ đáp ứng yêu cầu công nghiệp hóa (Tỷ lệ doanh nghiệp Việt Nam có công nghệ mới chỉ đạt khoảng 20,6%, trong khi đó Philippine là 29,7%, Indonesia là 29,7%, Thái Lan là 30,8%, Malaysia là 51,1%, Singapore là 73% [39, tr 7,8]) vừa tránh thất thu ngân sách thì quy định về khấu hao nhanh tài sản cố định cần được sửa đổi theo hướng: cho phép doanh nghiệp được trích khấu hao nhanh tối đa bằng mức tỷ lệ giữa thu nhập trước khi khấu hao nhanh so với tổng doanh thu đã thực hiện trong năm và đảm bảo sau khi tiến hành trích khấu hao nhanh doanh nghiệp vẫn còn thu nhập để thực hiện nghĩa vụ thuế nhằm tạo điều kiện cho doanh nghiệp nâng cao năng lực tài chính để đổi mới công nghệ.

- Chi phí vật tư: theo quy định hiện hành thì chi phí vật tư hợp lý được xác định trên cơ sở định mức tiêu hao vật tư hợp lý và giá thực tế xuất kho.

+ Để tạo điều kiện chủ động, thông thoáng cho doanh nghiệp, thuế Thu nhập doanh nghiệp quy định “mức tiêu hao vật tư hợp lý do giám đốc hoặc chủ cơ sở kinh doanh xây dựng và quyết định. Khi kết thúc năm tài chính, cơ sở kinh doanh phải thực hiện quyết toán vật tư, phân tích tình hình thực hiện định mức tiêu hao vật tư và báo cáo khi có yêu cầu của cơ quan thuế”.

Tuy nhiên, quy định này đã dẫn đến tình trạng: doanh nghiệp hoàn toàn quyết định định mức tiêu hao vật tư mà không cần dựa trên một quy định khung

về định mức tiêu hao, nên hầu hết các doanh nghiệp đều xây dựng cho mình một định mức tiêu hao cao hơn so với mức cần thiết để tạo một hành lang an toàn cho việc xác định chi phí được khấu trừ, như vậy định mức này chỉ mang tính chất đối phó chứ không phải định mức được sử dụng như đòn bẩy kinh tế nhằm khuyến khích sử dụng tiết kiệm vật tư và quy định này cũng loại bỏ vai trò quản lý của Nhà nước dưới dạng quy định tiêu chuẩn, định mức kỹ thuật.

Chi phí vật tư phát sinh của một đơn vị có thể lớn hơn hoặc nhỏ hơn chi phí trung bình chung, nhưng không vì thế mà buông lỏng quản lý, cho doanh nghiệp tự xác định chi phí cho bản thân mình dẫn đến thoát ly quá xa so với định mức chung của ngành hoặc của xã hội dẫn đến không công bằng giữa các doanh nghiệp, giữa các địa phương, gây thất thu ngân sách.

Để đảm bảo chi phí vật tư phù hợp với thực tế kinh doanh của doanh nghiệp, khuyến khích doanh nghiệp sử dụng tiết kiệm vật tư, đảm bảo công bằng bình đẳng giữa các doanh nghiệp, cần phải ban hành định mức tiêu hao bình quân cho từng ngành áp dụng chung trên phạm vi cả nước để các doanh nghiệp có thể tham khảo xây dựng định mức cho bản thân doanh nghiệp và cơ quan thuế có thể kiểm tra định mức các doanh nghiệp xây dựng có hợp lý không.

#### + Giá thực tế xuất kho vật tư, hàng hóa

Theo quy định hiện hành thì giá vật tư, hàng hóa xuất kho của đơn vị nộp thuế Giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ là giá không có thuế Giá trị gia tăng. Quy định này chưa thật sự chính xác và đầy đủ trong điều kiện tồn tại 2 phương pháp tính thuế Giá trị gia tăng như hiện nay. Bởi vì, đơn vị kinh doanh nộp thuế theo phương pháp khấu trừ bên cạnh mua hàng hóa vật tư từ những đơn vị nộp thuế Giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ (nhận được hóa đơn Giá trị gia tăng) thì cũng có thể mua hàng hóa vật tư từ những đơn vị nộp thuế Giá trị gia tăng theo phương pháp trực tiếp (nhận được hóa đơn bán hàng). Đối với

những hàng hóa vật tư mua từ đơn vị áp dụng phương pháp tính thuế trực tiếp thì giá nhập kho là giá đã có thuế Giá trị gia tăng nên khi xuất kho cũng là giá đã có thuế Giá trị gia tăng và đương nhiên số thuế này cũng được tính vào chi phí hợp lý. Vậy quy định này có thể sửa đổi là: đối với hàng hóa mua vào có hoá đơn giá trị gia tăng thì tính vào chi phí hợp lý theo giá không bao gồm thuế Giá trị gia tăng, còn đối với hàng hóa mua vào có hóa đơn bán hàng thì tính vào chi phí hợp lý bao gồm cả thuế Giá trị gia tăng.

- Chi phí quảng cáo, tiếp thị, hội họp, lễ tân, đối ngoại, giao dịch...

Theo quy định hiện hành mức chi cho quảng cáo, tiếp thị, khuyến mại, tiếp tân... tối đa không quá 10% tổng các khoản chi của doanh nghiệp (tổng các khoản chi không bao gồm khoản chi nộp thuế và nhóm chi này). Với quy định khống chế này đã dẫn đến tình trạng:

+ Trong cơ chế thị trường chi phí quảng cáo, tiếp thị là những khoản chi phí quan trọng thúc đẩy tiêu thụ sản phẩm, mở rộng thị trường, những chi phí này được chi ra dựa vào tiềm lực tài chính, chiến lược kinh doanh của doanh nghiệp, tùy thuộc vào đó là những sản phẩm mới hay cũ, đó là thị trường mới hay truyền thống và doanh nghiệp này mới thành lập hay đang hoạt động. Do đó, chi phí quảng cáo, tiếp thị... của mỗi doanh nghiệp là rất khác nhau và không nhất thiết chi phí quảng cáo, tiếp thị có quan hệ tỷ lệ thuận với những khoản chi phí khác, ví dụ: một doanh nghiệp tung ra thị trường một sản phẩm mới và do có những cải tiến công nghệ nên chi phí sản xuất giảm, nhưng là sản phẩm mới nên doanh nghiệp phải tăng chi phí quảng cáo, tiếp thị, rõ ràng trong trường hợp này doanh nghiệp đã giảm các chi phí khác để tăng chi phí quảng cáo, tiếp thị.

+ Đối với các tổng công ty, doanh nghiệp hoạt động có tính độc quyền cao hầu như không cần phải tăng chi phí quảng cáo tiếp thị như ngành hàng không, dầu khí, điện... thì việc áp dụng tỷ lệ khống chế 10% sẽ không hợp lý, với quy

định này các doanh nghiệp này có thể tăng các khoản chi tiếp tân, hội nghị... đôi lúc những khoản chi này không phục vụ sản xuất kinh doanh.

Để ngăn ngừa việc lạm dụng tăng các khoản chi của doanh nghiệp để trốn thuế, nhất là các khoản chi mang tính chủ quan nên Nhà nước cần phải ban hành định mức khống chế là cần thiết. Tuy nhiên, theo phân tích trên thì việc khống chế chi quảng cáo, tiếp thị như hiện nay là chưa phù hợp, chưa tạo điều kiện cho doanh nghiệp chiếm lĩnh thị trường, chủ động trong cạnh tranh.

Vì vậy, nhóm chi phí quảng cáo, tiếp thị nên được quy định khống chế theo doanh thu và hiệu quả kinh doanh là hợp lý nhất. Tuy nhiên, tỷ lệ khống chế cũng cần phải có sự phân biệt giữa ngành độc quyền và không độc quyền để đảm bảo bình đẳng. Và khi trình độ, công nghệ quản lý thuế của Việt Nam đã cao, để phù hợp thông lệ quốc tế nên bỏ tỷ lệ khống chế này, để chi phí quảng cáo tiếp thị được tính theo mức thực chi.

- Chi cho giáo dục đào tạo nguồn nhân lực.

Đào tạo nguồn nhân lực là một trong những yếu tố tiên đề để đưa sự nghiệp công nghiệp hóa đến thành công. Chiến lược đào tạo nguồn nhân lực luôn là một trong những bộ phận cấu thành chủ chốt trong chiến lược phát triển kinh tế- xã hội không những của Việt Nam, mà cả các nước trên thế giới. Các doanh nghiệp cũng giữ vai trò quan trọng trong quá trình phát triển giáo dục đào tạo, doanh nghiệp vừa là người đào tạo thông qua cung cấp nơi thực tập cho sinh viên, vừa là người cung cấp một phần tài chính cho sự nghiệp giáo dục đào tạo. Đối với Việt Nam đang thực hiện chủ trương xã hội hóa giáo dục nên chính sách thuế Thu nhập doanh nghiệp cũng cần tạo điều kiện thuận lợi cho các doanh nghiệp trong quá trình hỗ trợ cho giáo dục, như cho phép doanh nghiệp tính vào chi phí hợp lý những khoản chi hỗ trợ cho giáo dục đào tạo theo mức hợp lý, thực hiện chế độ ưu đãi cho doanh nghiệp nếu doanh nghiệp tham gia vào việc



đào tạo và cung cấp nơi thực tập cho sinh viên nhằm để huy động các nguồn lực trong xã hội tham gia vào đào tạo nguồn nhân lực.

### \* Thuế suất

Giảm gánh nặng về thuế cho các nhà đầu tư luôn được xem là một trong những giải pháp hữu hiệu để tăng cường thu hút vốn đầu tư, không những vốn trong nước mà cả vốn nước ngoài. Trong điều kiện quốc tế hóa nền kinh tế thế giới hiện nay, quá trình tự do hóa đầu tư và thương mại quốc tế diễn ra ngày càng mạnh mẽ tác động đến tốc độ tăng trưởng kinh tế của các nước đang phát triển- nơi còn thiếu vốn đầu tư và công nghệ sản xuất hiện đại thì việc giảm thuế để thu hút vốn đầu tư và công nghệ hiện đại là rất cần thiết.

Xét về tổng thể, mặc dù cạnh tranh thuế quốc tế thường đạt hiệu quả không như mong muốn, có thể dẫn đến giảm thu ngân sách, tăng chi phí quản lý thuế, nhưng các nước trên thế giới vẫn chưa thống nhất được những giải pháp chung để giải quyết hài hòa lợi ích mỗi bên. Do đó, các quốc gia, đặc biệt là các nước đang phát triển, sẽ tiếp tục cải cách chính sách thuế theo hướng giảm gánh nặng thuế cho các nhà đầu tư nhằm tạo lợi thế so sánh về thuế để tăng cường thu hút vốn đầu tư.

Cạnh tranh về thuế để thu hút vốn đầu tư bắt đầu diễn ra phổ biến từ những năm 1980 khi hàng loạt các nước giảm thuế Thu nhập công ty để thu hút vốn đầu tư, thúc đẩy tăng trưởng kinh tế. So với một số nước thì mức thuế suất thuế Thu nhập doanh nghiệp của Việt Nam đang dần trở nên kém hấp dẫn.

**Bảng 3.1: Thuế suất thuế Thu nhập doanh nghiệp các nước**

Nước	Thuế suất
------	-----------

Malaysia	28%
Singapor	20%
Trung Quốc	25% (từ 1.1.2008)
Bulgaria	10%
Hungary	16%
Hồng Kông	17,5%
Russia	24%
Romania	16%
Việt Nam	28%

Nguồn: - Worldwide-tax.com/index.asp  
- China.org.cn

Trong bối cảnh hiện nay, để thực hiện chủ trương thu hút vốn đầu tư từ các thành phần kinh tế trong và ngoài nước cho sự nghiệp công nghiệp hóa, thuế suất phổ thông của thuế Thu nhập doanh nghiệp Việt Nam nên giảm còn khoảng 25%. Với mức thuế suất này vừa tăng sức hấp dẫn đối với các nhà đầu tư trong và ngoài nước, vừa không gây ra cú sốc quá lớn về nguồn thu cho ngân sách nhà nước, ngược lại có thể tăng thu vào ngân sách vì khi giảm thuế suất sẽ đảm bảo lợi ích của nhà đầu tư, kích thích thu hút vốn đầu tư, khi vốn đầu tư tăng sẽ tác động đến tăng trưởng kinh tế làm số thu vào ngân sách sẽ tăng (có thể mức thuế suất 28% hiện hành của Việt Nam chưa nằm ở điểm  $r_0$  trên mô hình LAFFER – xem hình 1.1). Thực tế đã cho thấy khi giảm thuế suất thuế Thu nhập doanh nghiệp từ 32% xuống còn 28% vào năm 2004 thì số thu thuế Thu nhập doanh nghiệp không giảm đi mà còn tăng thêm: nếu như năm 2003 số thu thuế Thu nhập doanh nghiệp đạt được 21.200 tỷ đồng thì đến năm 2004 số thu thuế Thu nhập doanh nghiệp đạt được 36.278 tỷ đồng [37, tr 11], đến năm 2005 đã tăng

lên 47.865,3 tỷ đồng [39, tr 14] và đến năm 2006 đạt được 56.872 tỷ đồng [40, tr 10].

Bên cạnh đó, giảm thuế suất thuế Thu nhập doanh nghiệp còn thêm ưu điểm là tránh được tình trạng trốn thuế thông qua chuyển giá quốc tế của các doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài.

### **\* Ưu đãi thuế**

Cùng với thuế suất thì chính sách ưu đãi về thuế được xem là một trong những yếu tố hấp dẫn thu hút đầu tư trong chiến lược thu hút vốn đầu tư. Thực tế đã cho thấy, khi quyết định đầu tư, nhà đầu tư rất quan tâm đến chính sách thuế của nước tiếp nhận đầu tư nhất là khi các yếu tố khác như cơ sở hạ tầng, quy mô thị trường, hành lang pháp lý, nguồn lao động... đã cơ bản đáp ứng được yêu cầu của họ, nếu chính sách thuế càng minh bạch và mang tính cạnh tranh cao thì càng có cơ hội thu hút vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài.

Để thực hiện chính sách ưu đãi thì Chính phủ các nước có thể sử dụng nhiều hình thức ưu đãi khác nhau như: giảm mức thuế suất thuế Thu nhập doanh nghiệp phổ thông, miễn thuế có thời hạn, cho phép doanh nghiệp thực hiện chế độ khấu hao nhanh, cho phép hoàn thuế Thu nhập doanh nghiệp do sử dụng thu nhập để tái đầu tư, cho phép chuyển lỗ... Ở Việt Nam, các ưu đãi chủ yếu nhằm mục đích khuyến khích đầu tư theo vùng, lĩnh vực, đổi mới công nghệ, khuyến khích xuất khẩu... Tuy nhiên, những chế độ ưu đãi về thuế Thu nhập doanh nghiệp vẫn còn một số hạn chế. Để ưu đãi của thuế Thu nhập doanh nghiệp thật sự phát huy vai trò thu hút vốn đầu tư, khuyến khích đầu tư theo định hướng của Đảng, Nhà nước và phù hợp thông lệ quốc tế, các ưu đãi về thuế cần được hoàn thiện theo hướng sau:

- Ưu đãi thuế phải đảm bảo tính minh bạch, hiệu quả: cần lựa chọn hình thức ưu đãi phù hợp với những đối tượng và điều kiện khác nhau, như ưu đãi cho phép chuyển lỗ cùng với việc áp dụng một mức thuế suất thấp và khấu hao nhanh sẽ cho phép nhà đầu tư giảm gánh nặng thuế trong những năm đầu, hình thức ưu đãi này sẽ khuyến khích nhà đầu tư đầu tư vào những dự án lớn thường bị lỗ trong những năm đầu; ưu đãi miễn thuế có thời hạn chỉ hấp dẫn các dự án đầu tư ngắn hạn vì vậy cần thay thế hình thức ưu đãi miễn giảm bằng hình thức cho khấu trừ thuế được xác định theo tỷ lệ tương ứng với giá trị đầu tư vào các lĩnh vực ngành nghề hoặc địa bàn được khuyến khích, quy định cho phép khấu trừ thuế sẽ thu hút các dự án đầu tư dài hạn và là động cơ khuyến khích đầu tư vì đây là hình thức ưu đãi gắn liền với giá trị đầu tư.

- Ưu đãi thuế cần mang tính ổn định: việc sửa đổi hoặc thay đổi thường xuyên các chế độ ưu đãi có thể làm cho đối tượng nộp thuế cảm thấy hệ thống thuế phức tạp, không ổn định và khó tuân thủ nên sẽ tạo tâm lý không yên tâm cho các nhà đầu tư, từ đó có thể cản trở quyết định đầu tư. Để tránh trường hợp thay đổi thường xuyên thì khi xây dựng chế độ ưu đãi đòi hỏi các nhà làm chính sách phải có tầm nhìn chiến lược.

- Ưu đãi thuế cần đảm bảo tính đơn giản: vì hiện nay ưu đãi thường nhắm vào nhiều mục tiêu nên đi kèm với nó là hàng loạt điều kiện đặt ra cho nhà đầu tư, với nhiều điều kiện đặt ra có thể dẫn đến tình trạng trốn thuế hoặc ngược lại làm nản lòng nhà đầu tư.

### **3.2.2.2. Thuế Thu nhập cá nhân**

Thuế Thu nhập cá nhân là sắc thuế không thể thiếu trong hệ thống thuế của các nước vận động theo cơ chế thị trường. Thuế Thu nhập cá nhân là loại thuế trực thu, được Nhà nước sử dụng như một công cụ hữu hiệu để tạo nguồn thu cho ngân sách nhà nước, quản lý và điều tiết vĩ mô nền kinh tế, thực hiện

điều hòa và phân phối lại thu nhập. Đối với các nước có nền kinh tế phát triển thì số thu từ thuế Thu nhập cá nhân chiếm tỷ trọng khá cao lên đến 30-40% trong tổng thu ngân sách như Mỹ, Nhật, Anh, Pháp, Đức [24, tr 8], ngay cả các nước trong khối ASEAN thì số thu từ thuế Thu nhập cá nhân cũng chiếm tỷ trọng khoảng 12-16% trong tổng thu ngân sách và đang có xu hướng tăng dần như Thái Lan, Malaysia, Philippine [24, tr 8]. Trong khi đó tỷ trọng thu thuế Thu nhập cá nhân ở Việt Nam còn khá khiêm tốn trong tổng thu (xem bảng 2.11). Có nhiều nguyên nhân khiến thuế Thu nhập cá nhân của Việt Nam chưa phải là loại thuế chiếm tỷ trọng cao như: thu nhập bình quân đầu người còn thấp (trong năm 2006 chỉ mới đạt khoảng 725,3 USD [40, tr 76]), chưa bao quát nguồn thu, cơ chế hành thu còn yếu nên chưa kiểm soát được hết thu nhập.

Theo xu hướng chung trên thế giới và định hướng hoàn thiện hệ thống thuế của Việt Nam thì thuế Thu nhập cá nhân sẽ chiếm tỷ trọng cao trong tổng thu ngân sách (mục tiêu đặt ra đến năm 2010 thuế Thu nhập cá nhân tối thiểu phải đảm bảo tỷ trọng trên 10% trong tổng số thu thuế và phí [41, tr 34]). Tuy nhiên, thuế Thu nhập cá nhân là thuế trực thu, liên quan trực tiếp đến thu nhập của cá nhân, nên nó ảnh hưởng nhất định đối với việc thu hút vốn đầu tư theo chiến lược công nghiệp hóa, đặc biệt là thu hút nguồn nhân lực có trình độ quản lý, trình độ kỹ thuật cao. Để có thể vừa phát huy vai trò là nguồn thu chiếm tỷ trọng lớn trong tương lai, vừa là công cụ thu hút vốn đầu tư, thu hút nguồn nhân lực, thực hiện công bằng bình đẳng, thuế Thu nhập cá nhân cần được hoàn thiện hơn nữa. Do pháp lệnh thuế Thu nhập đối với người có thu nhập cao sẽ được thay thế bằng luật thuế Thu nhập cá nhân và dự luật thuế Thu nhập cá nhân đang trong quá trình hoàn thiện để Quốc hội thông qua và được áp dụng từ 01/01/2009 nên luận án chỉ tập trung phân tích, góp ý hoàn thiện dự luật thuế Thu nhập cá nhân.

### **\* Đối tượng nộp thuế**

- Đối tượng nộp thuế theo dự luật đã được phân biệt theo tiêu thức cư trú và không cư trú để xác định nghĩa vụ nộp thuế: đối tượng cư trú nộp thuế đối với toàn bộ thu nhập, còn đối với đối tượng không cư trú thì chỉ nộp thuế đối với phần thu nhập phát sinh tại Việt Nam. Cá nhân được xác định là cư trú ở Việt Nam theo dự luật quy định phải có mặt tại Việt Nam từ 183 ngày trở lên trong năm dương lịch. Tuy nhiên, dự luật chưa đề cập đến trường hợp nếu một cá nhân được xác định đồng thời là đối tượng cư trú tại Việt Nam theo luật thuế Việt Nam và cũng là đối tượng cư trú ở một nước khác theo luật thuế của nước đó (Ví dụ: Luật thuế Thu nhập cá nhân của Thái Lan quy định đối tượng cư trú ở Thái Lan là đối tượng có mặt ở Thái Lan từ 180 ngày trở lên).

Trong điều kiện mở cửa kinh tế hiện nay thì cá nhân có thể làm việc ở nhiều nơi, phát sinh thu nhập ở nhiều nơi trong một năm nên sẽ dẫn đến việc tranh chấp nguồn thu giữa các nước. Vì vậy, dự luật thuế Thu nhập cá nhân cần xem xét bổ sung thêm một số điều kiện để xác định là cư trú hay không cư trú tại Việt Nam, để đảm bảo phù hợp với Hiệp định tránh đánh thuế 2 lần giữa Việt Nam với các nước, dự luật nên quy định thêm tiêu chí cá nhân được xác định là cư trú ở Việt Nam như: cá nhân được xác định là cư trú ở Việt Nam khi có mặt tại Việt Nam từ 183 trở lên trong năm dương lịch hoặc có nhà ở chính ở Việt Nam, có tài sản tại Việt Nam.

- Dự luật thuế Thu nhập cá nhân chỉ mới bổ sung đối tượng nộp thuế là cá nhân kinh doanh đang nộp thuế theo quy định của luật thuế Thu nhập doanh nghiệp sang nộp thuế Thu nhập cá nhân, nhưng chưa đề cập đến doanh nghiệp tư nhân. Quy định này chưa thật hợp lý vì theo Luật Doanh nghiệp quy định: “Doanh nghiệp tư nhân là doanh nghiệp do một cá nhân làm chủ và tự chịu trách

nhệm bằng toàn bộ tài sản của mình về mọi hoạt động của doanh nghiệp. Doanh nghiệp tư nhân có toàn quyền quyết định việc sử dụng lợi nhuận sau khi đã nộp thuế”. Như vậy, thực chất thì thu nhập của doanh nghiệp tư nhân là thu nhập không phân phối (là thu nhập của cá nhân) nên thu nhập này cũng cần phải được đối xử như thu nhập của cá nhân kinh doanh, không nên đánh thuế thu nhập của doanh nghiệp tư nhân như các doanh nghiệp có tư cách pháp nhân khác. Vì vậy, nên chuyển doanh nghiệp tư nhân sang nộp thuế Thu nhập cá nhân để thống nhất với cá nhân kinh doanh,

#### **\* Đối tượng chịu thuế**

Đối tượng chịu thuế Thu nhập cá nhân theo dự luật được chia thành 6 loại:

- Thu nhập từ kinh doanh.
- Thu nhập từ tiền công, tiền lương, thù lao, các khoản thu nhập mang tính chất tiền lương, tiền công.
- Thu nhập từ đầu tư vốn gồm lãi cho vay, lãi từ hợp đồng bảo hiểm nhân thọ, lãi trái phiếu, tín phiếu, lợi tức từ các hình thức góp vốn khác.
- Thu nhập từ chuyển nhượng vốn.
- Thu nhập từ chuyển nhượng bất động sản.
- Thu nhập khác.

Theo thông lệ thế giới, để thu thuế thu nhập một cách công bằng và hiệu quả thì việc phân chia thu nhập chịu thuế dựa trên các nguyên tắc:

- *Thứ nhất*, căn cứ vào tính chất của từng loại thu nhập, mỗi loại thu nhập do tính chất khác nhau nên sức chịu đựng thuế cũng khác nhau. Đánh thuế theo tính chất của từng loại thu nhập sẽ đảm bảo sự công bằng về nghĩa vụ thuế.

- *Thứ hai*, xem xét đến khả năng động viên đối với từng loại thu nhập, điều đó có nghĩa là Nhà nước định hướng động viên như thế nào đối với từng loại thu nhập, mức động viên là bao nhiêu để phát huy tác dụng tích cực của thuế.

- *Thứ ba*, căn cứ vào khả năng quản lý của các loại thu nhập, dựa vào tiêu thức này có thể nắm bắt được nguồn hình thành thu nhập và khả năng có thể động viên được mức độ bao nhiêu từ nguồn thu nhập này.

Khi xem xét 3 nguyên tắc phân chia nguồn thu nhập trên thế giới thì cách phân chia thu nhập ở Việt Nam bộc lộ một số nhược điểm:

- Đối với thu nhập từ làm công có đặc điểm là không trực tiếp bỏ ra chi phí mà chỉ thông qua hợp đồng lao động để nhận được thu nhập. Nhưng đối với thu nhập từ kinh doanh là khoản thu có tính chất chủ động, người kinh doanh muốn tiến hành hoạt động kinh doanh phải có vốn, trong quá trình kinh doanh phải bỏ ra chi phí mua sắm trang thiết bị, vật tư để nhận được một khoản thu nhập từ hoạt động kinh doanh và có nghĩa vụ phải nộp thuế Thu nhập cá nhân đối với phần thu nhập nhận được. Tuy nhiên, không phải trong tất cả trường hợp kinh doanh đều có lãi, vậy trường hợp cá nhân kinh doanh bị lỗ thì hưởng giải quyết thế nào chưa thấy dự luật đề cập. Để đảm bảo công bằng, khuyến khích cá nhân đầu tư sản xuất kinh doanh theo định hướng của Đảng và Nhà nước, luật thuế Thu nhập cá nhân nên cho phép trường hợp cá nhân kinh doanh bị lỗ thì số lỗ này được phép chuyển sang cản trừ với thu nhập chịu thuế kỳ kế tiếp. Bên cạnh đó, luật thuế Thu nhập cá nhân cũng cần xem xét đến yếu tố ưu đãi đối với cá nhân đầu tư vào những lĩnh vực, ngành nghề được Nhà nước khuyến khích để sắc thuế Thu nhập cá nhân phát huy vai trò tích cực của mình trong thu hút vốn



đầu tư và đảm bảo công bằng với doanh nghiệp hoạt động theo luật Doanh nghiệp.

- Dự luật thuế Thu nhập cá nhân quy định thu nhập từ lợi tức cổ phần, lợi tức từ các hình thức góp vốn kinh doanh thuộc diện chịu thuế. Quy định đã dẫn đến tình trạng thuế Thu nhập cá nhân đánh trùng với thuế Thu nhập doanh nghiệp, làm ảnh hưởng đến sự lựa chọn đầu tư của đối tượng nộp thuế: góp vốn cổ phần hay cho vay, chia lợi tức cổ phần hay không chia để bổ sung các quỹ mở rộng kinh doanh. Từ những quan điểm trên nhiều nước trên thế giới đã xử lý theo các hình thức:

+ Nếu đánh thuế ở cấp độ công ty thì cổ tức, lợi nhuận được chia của cá nhân không phải kê khai nộp thuế Thu nhập cá nhân.

+ Nếu đánh thuế ở cấp độ cổ đông thì phần thu nhập chia cho cổ đông không bị đánh thuế ở cấp độ công ty.

+ Đánh thuế ở cả 2 cấp độ nhưng cho phép cổ đông được khấu trừ thuế đã nộp ở công ty.

Trong điều kiện hiện nay của Việt Nam thì chỉ nên áp dụng hình thức đánh thuế ở cấp độ công ty, tức là không đưa thu nhập từ lợi tức cổ phần vào diện chịu thuế Thu nhập cá nhân để đảm bảo công bằng, vừa dễ quản lý vừa khuyến khích người dân đầu tư.

#### **\* Giảm trừ gia cảnh**

Dự luật thuế Thu nhập cá nhân quy định đối với cá nhân cư trú có *thu nhập từ kinh doanh, thu nhập từ tiền lương, tiền công* được giảm trừ gia cảnh trước khi tính thuế. Quy định này đã tạo ra một sự không công bằng giữa các đối tượng nộp thuế (là mục tiêu quan trọng mà luật thuế Thu nhập cá nhân hướng

đến), vì nếu một cá nhân không kinh doanh, không làm việc hưởng lương mà chỉ tham gia các hoạt động đầu tư vốn, chuyển nhượng bất động sản... để tạo thu nhập thì theo dự luật lại không được giảm trừ gia cảnh.

Để thuế Thu nhập cá nhân thật sự công bằng, bình đẳng, điều tiết thu nhập sâu sát, hợp lý, là công cụ thu hút vốn đầu tư nên cho phép giảm trừ gia cảnh cho tất cả các đối tượng nộp thuế, tuy nhiên cũng cần quy định rõ các cá nhân có nhiều nguồn thu nhập cũng chỉ được giảm trừ gia cảnh một lần.

#### **\* Chi phí được khấu trừ đối với cá nhân kinh doanh**

- Đối với cá nhân kinh doanh, thu nhập chịu thuế được xác định bằng cách lấy doanh thu trừ các chi phí liên quan trực tiếp đến việc tạo ra doanh thu trong kỳ tính thuế. Có 02 nguyên tắc cơ bản trong việc xác định thu nhập chịu thuế của cá nhân kinh doanh, đó là:

+ *Thứ nhất*, thu nhập chịu thuế phải là thu nhập ròng, tức là các khoản chi phí phát sinh để có được thu nhập phải được khấu trừ.

+ *Thứ hai*, cá nhân sản xuất kinh doanh không được phép khấu trừ các khoản chi phí cho cá nhân khi xác định thu nhập từ hoạt động sản xuất kinh doanh vì đây không phải là chi phí phát sinh để tạo ra thu nhập.

Dự luật thuế Thu nhập cá nhân của Việt Nam cũng đã liệt kê một loạt các khoản chi phí được khấu trừ khi xác định thu nhập chịu thuế của cá nhân kinh doanh. Tuy nhiên, thực tế hiện nay các khoản chi của cá nhân kinh doanh thường không có hóa đơn, chứng từ và có một số khoản chi phí rất khó phân biệt rạch ròi giữa chi cho cá nhân với chi phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh (như nhà ở, các khoản chi điện thoại, máy tính) nên việc xác định chi phí được khấu trừ là rất khó và phức tạp.

Để xác định các khoản chi được khấu trừ của cá nhân kinh doanh một cách chính xác, hợp lý thì cơ quan thuế cần yêu cầu cá nhân kinh doanh phải mở sổ sách kế toán để theo dõi tình hình hoạt động sản xuất kinh và cá nhân tự khai, tự nộp thuế theo nguyên tắc các khoản chi phí được khấu trừ phải có hoá đơn chứng từ, những khoản chi này phải phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh và trong định mức cho phép. Đối với những khoản chi mang tính chất đặc thù vừa dùng cho hoạt động sản xuất kinh doanh vừa dùng cho cá nhân thì cơ quan thuế cần kết hợp với Ban tư vấn thuế phường xã tiến hành điều tra, khảo sát hoạt động sản xuất kinh doanh của các ngành nghề để có cơ sở ban hành những tiêu chuẩn, định mức được khấu trừ cụ thể ở từng địa phương (như nhà ở chỉ được tính chi phí khấu hao vào chi phí kinh doanh theo tỷ lệ diện tích nhà có phục vụ kinh doanh).

Đối với những cá nhân kinh doanh không thực hiện mở sổ kế toán thì phải nộp thuế theo mức thuế khoán ổn định.

Và để hạn chế tình trạng cán bộ thuế lợi dụng chức quyền tùy tiện áp đặt nghĩa vụ thuế dẫn đến tiêu cực thì việc xác định mức thuế khoán ổn định phải có sự kết hợp giữa chính quyền phường xã (Hội đồng tư vấn thuế phường xã) với cơ quan thuế trong việc điều tra, khảo sát, phân loại để xây dựng mức thuế khoán phù hợp với từng ngành nghề, địa bàn kinh doanh và mức thuế khoán này phải được công khai nhằm đảm bảo công bằng dân chủ về nghĩa vụ thuế vì qua việc công khai mức thuế khoán sẽ giúp các ngành, các cấp và nhân dân cùng giám sát để hạn chế đến mức thấp nhất sự tùy tiện, tiêu cực của cán bộ thuế.

- Để khuyến khích mọi người cùng hỗ trợ cho giáo dục, thực hiện chính sách xã hội hóa giáo dục, đào tạo nguồn lực cho sự nghiệp công nghiệp hóa, luật

thuế Thu nhập cá nhân nên cho phép cá nhân được khấu trừ một số khoản đóng góp cho giáo dục nếu những khoản đóng góp này có chứng từ đầy đủ.

### **\* Tổ chức quản lý thu thuế**

Việc kiểm soát thu nhập của cá nhân có vai trò rất quan trọng trong thu thuế Thu nhập cá nhân, việc kiểm soát thu nhập thông thường được chia thành 2 phương pháp chủ yếu:

- Phương pháp kiểm tra từ nguồn phát sinh thu nhập thông qua các quy định mang tính bắt buộc về khai báo đối với tổ chức, cá nhân chi trả thu nhập, kiểm soát tài khoản ngân hàng, bắt buộc ghi chép sổ sách kế toán.

- Phương pháp kiểm soát thu nhập thông qua việc sử dụng thu nhập. Do có một số ngành nghề tự do, khó có căn cứ để xác định thu nhập từ nguồn phát sinh nên cơ quan có quyền ấn định mức thu nhập của đối tượng nộp thuế thông qua biểu hiện bên ngoài về mức sinh hoạt.

Thông thường, các nước trên thế giới thực hiện thu thuế Thu nhập cá nhân theo phương thức thứ nhất, tức khấu trừ tại nguồn do việc mở tài khoản cá nhân cũng như việc thanh toán, chi trả chủ yếu thông qua tài khoản cá nhân và ý thức của người dân cao nên việc kiểm soát thu nhập để tính thuế tương đối chặt chẽ.

Đối với Việt Nam, cơ chế quản lý thu thuế Thu nhập cá nhân cũng tập trung theo phương thức khấu trừ tại nguồn, tuy nhiên, công tác quản lý thu nộp chỉ mới thực hiện đối với thu nhập thường xuyên có nguồn gốc phát sinh từ việc chi trả thu nhập tại cơ quan, doanh nghiệp, văn phòng đại diện, còn hầu hết các khoản thu nhập từ các ngành nghề tự do thì chưa kiểm soát được chặt chẽ nên dẫn đến thất thu ngân sách.

Để thuế Thu nhập cá nhân là một khoản thu quan trọng trong tổng thu, đảm bảo công bằng, bình đẳng giữa các đối tượng nộp thuế, cơ chế quản lý thu cần hoàn thiện, như:

- Cho tiến hành đăng ký mã số thuế đối với cá nhân có thu nhập.

- Thực hiện cơ chế tự khai: tất cả cá nhân phải có trách nhiệm kê khai với cơ quan thuế toàn bộ các khoản thu nhập vào thời gian đầu năm sau năm phát sinh thu nhập để tổng hợp so sánh số tạm nộp, thuế phải nộp. Khi thực hiện cơ chế “tự khai, tự nộp” phải có cơ chế xử phạt có tính răn đe nhằm ngăn ngừa các hành vi gian dối trong kê khai.

- Áp dụng biện pháp kiểm tra từ nguồn phát sinh thu nhập, yêu cầu các đơn vị chi trả thu nhập phải khai báo tình hình chi trả thu nhập.

- Mở tài khoản tại ngân hàng có vai trò rất quan trọng trong việc kiểm soát thu nhập, đồng thời cũng tạo điều kiện để ngân hàng huy động được một lượng vốn nhàn rỗi lớn trong dân chúng tạo điều kiện phục vụ cho sự nghiệp công nghiệp hóa đất nước, để quản lý chặt chẽ thu nhập nên khuyến khích cá nhân mở tài khoản tại ngân hàng, yêu cầu các đơn vị chi trả thu nhập mở tài khoản cho cá nhân được chi trả thu nhập và thanh toán thông qua tài khoản của người thụ hưởng mở tại ngân hàng.

- Thời gian đầu khi số lượng cá nhân mở tài khoản tại ngân hàng chưa nhiều nên việc kiểm soát thu nhập cũng còn hạn chế. Để quản lý chặt chẽ thu nhập trong giai đoạn hiện nay cơ quan thuế cần nhanh chóng ứng dụng tin học trong ngành thuế, nối mạng trong công tác quản lý Thuế thu nhập cá nhân. Theo cách này, sau khi đã cấp mã số thuế cho cá nhân, cơ quan thuế yêu cầu các đơn vị chi trả thu nhập hàng tháng hoặc quý phải lập bảng kê chi trả thu nhập đã

thanh toán cho cá nhân (có thể kèm theo phiếu chi nếu là thu nhập không thường xuyên) gửi đến cơ quan thuế. Cơ quan thuế sẽ tập hợp, kiểm tra và nhập vào chương trình máy. Hàng quý và cuối năm, cơ quan thuế tổng hợp tất cả thu nhập của từng cá nhân theo từng mã số rồi tiến hành xác định số thuế phải nộp. Cơ quan thuế sẽ phối hợp với cơ quan công an hoặc đơn vị chi trả thu nhập để thông báo số thuế phải nộp cho đối tượng nộp thuế. Phương pháp này có thể kiểm soát chặt chẽ, chính xác số thu nhập của cá nhân phát sinh ở nhiều nơi, hạn chế thất thu ngân sách.

### **3.3.2.3. Thuế Giá trị gia tăng**

Việc cắt giảm thuế Nhập khẩu theo Hiệp định CEPT về cơ bản hoàn thành vào năm 2006, bên cạnh đó Việt Nam đã trở thành thành viên thứ 150 của WTO và phải cam kết giảm thuế suất thuế Nhập khẩu với mức thuế bình quân toàn biểu thuế Nhập khẩu từ mức hiện hành 17,4% xuống còn 13,4% [24, tr 31] nên số thu từ thuế Nhập khẩu sẽ giảm trong thời gian tới, riêng việc cắt giảm thuế trong năm 2007 sẽ làm giảm khoảng 10% tổng số thu từ thuế Nhập khẩu [18, tr 29].

Hiện nay, thuế Giá trị gia tăng là sắc thuế có tỷ trọng thu cao trong tổng thu ngân sách và trong tương lai thuế Giá trị gia tăng vẫn là sắc thuế tạo nguồn thu chủ yếu cho ngân sách nhà nước vì sắc thuế Giá trị gia tăng có cơ sở đánh thuế là giá trị tăng thêm của hàng hóa, dịch vụ nên có cơ sở thu vững chắc và lâu dài. Mục tiêu hoàn thiện thuế Giá trị gia tăng đặt ra: đảm nguồn thu cho ngân sách nhà nước, đảm bảo tính công bằng, đơn giản, dễ tính, dễ thực hiện, phù hợp thông lệ quốc tế nhằm khuyến khích đầu tư.

#### **\* Đối tượng chịu thuế**

Để đảm bảo ổn định nguồn thu cho ngân sách nhà nước, đảm bảo tính trung lập, liên thông qua các khâu, khuyến khích xuất khẩu, phù hợp thông lệ quốc tế (Thái Lan chỉ quy định 5 nhóm hàng hóa, dịch vụ không chịu thuế [21, tr 30]), thuế Giá trị gia tăng nên mở rộng cơ sở đánh thuế thông qua giảm danh mục đối tượng không chịu thuế, chỉ nên giữ lại một số đối tượng không chịu thuế thật sự cần thiết như: nông lâm thủy hải sản do người tự sản xuất bán ra, các dịch vụ phúc lợi xã hội, các hàng hóa chuyên dùng cho an ninh quốc phòng, hàng hóa phục vụ cho giáo dục, đào tạo, nghiên cứu khoa học, các loại hàng hóa không chịu thuế theo thông lệ quốc tế như vận tải quốc tế, hàng hóa quá cảnh.

#### **\* Phương pháp tính thuế**

Việt Nam đã trở thành thành viên của WTO nên đơn giản hóa phương pháp tính thuế là rất cần thiết nhằm hướng đến sự minh bạch và phù hợp với thông lệ quốc tế. Vì vậy, luật thuế Giá trị gia tăng chỉ nên duy trì một phương pháp tính thuế là phương pháp khấu trừ để tạo tính liên thông tính thuế qua các khâu, nâng cao tính trung lập, đúng bản chất của thuế Giá trị gia tăng.

Thời gian triển khai một phương pháp tính thuế khấu trừ nên áp dụng đồng bộ với thuế Thu nhập cá nhân, theo đó chuyển đối tượng nộp thuế theo phương pháp trực tiếp sang nộp thuế Thu nhập cá nhân, đây cũng là xu hướng chung của các nước trên thế giới nhằm đơn giản thuế Giá trị gia tăng (thuế Giá trị gia tăng chỉ còn một phương pháp khấu trừ), tạo điều kiện thuận lợi cho đối tượng nộp thuế và cả cơ quan thuế trong việc kê khai, nộp thuế. Để thực hiện giải pháp này thì các nhà hoạch định chính sách cần xác định tỷ lệ thu thuế Thu nhập cá nhân thích hợp đối với hoạt động sản xuất kinh doanh, có phân biệt theo ngành nghề, đặc điểm kinh doanh và lợi nhuận của ngành nghề đó.

#### **\* Thuế suất**

Thuế suất thuế Giá trị gia tăng là yếu tố quan trọng trong triển khai thực hiện thuế Giá trị gia tăng. Một số nước khi áp dụng thuế Giá trị gia tăng đã áp dụng một mức thuế suất duy nhất (trừ trường hợp xuất khẩu). Bởi vì, khi số lượng thuế suất trong biểu thuế Giá trị gia tăng tăng lên thì các hình thức thuế trở nên phức tạp hơn, làm tăng khả năng vi phạm của đối tượng nộp thuế. Khi thủ tục trở nên phức tạp hơn, khả năng trốn thuế cũng tăng nhanh. Chính vì vậy, luật thuế Giá trị gia tăng ở Việt Nam chỉ nên áp dụng một mức thuế suất, vì khi áp dụng một mức thuế suất sẽ có những ưu điểm sau:

- Phát huy được tính trung lập của sắc thuế Giá trị gia tăng vì bản chất của thuế Giá trị gia tăng là đánh vào giá trị tăng thêm của hàng hóa, dịch vụ phát sinh từ khâu sản xuất đến tiêu dùng, tức là sản phẩm nào có giá trị gia tăng cao thì phải nộp thuế nhiều và ngược lại.

- Dễ áp dụng, tạo tính liên thông qua các khâu đánh thuế và tránh được tình trạng áp sai thuế suất.

- Phù hợp với thông lệ quốc tế.

- Đảm bảo nguồn thu ngân sách.

Khi triển khai áp dụng một mức thuế suất có thể duy trì ở mức 10%. Với mức thuế suất này vừa đảm bảo vai trò động viên của sắc thuế này, vừa không kìm hãm sản xuất vì đa số hàng tiêu dùng thiết yếu đều đang chịu thuế 10% và mức thuế này cũng phù hợp thông lệ quốc tế (Trung Quốc 17%; Hàn Quốc, Indonesia, Phillipine áp dụng mức thuế suất 10% [3, tr 19])

#### **\* Hoàn thuế**

Hoàn thuế Giá trị gia tăng là việc Nhà nước trả lại số thuế Giá trị gia tăng mà đối tượng nộp thuế đã nộp vào ngân sách nhà nước trong một số trường hợp.



Đây là một ưu điểm của thuế Giá trị gia tăng giúp doanh nghiệp thu hồi nhanh số vốn ứng ra nộp thuế, góp phần giải quyết khó khăn về vốn, kích thích doanh nghiệp đầu tư, đẩy nhanh các hoạt động sản xuất kinh doanh, khuyến khích xuất khẩu. Tuy nhiên, việc hoàn thuế cũng cần phải đảm bảo hài hòa lợi ích giữa Nhà nước và lợi ích của doanh nghiệp: trong khi doanh nghiệp cần hoàn thuế càng sớm càng tốt để tránh ứ đọng vốn thì ngược lại Nhà nước cần có thời gian để kiểm tra xác minh hồ sơ nhằm hạn chế những hành vi gian lận. Để giải quyết hài hòa lợi ích này có thể thực hiện giải pháp sau: cho phép ngân hàng bảo lãnh doanh nghiệp khi doanh nghiệp xin hoàn thuế, theo đó cơ quan thuế sẽ hoàn thuế ngay khi nhận được bộ hồ sơ đầy đủ của doanh nghiệp. Sau đó nếu cơ quan thuế phát hiện doanh nghiệp gian lận thì ngân hàng bảo lãnh sẽ hoàn trả tiền thuế cho ngân sách nhà nước. Khi thực hiện quy trình này có ưu điểm là doanh nghiệp nhận được ngay tiền hoàn thuế, cơ quan thuế có thời gian rộng rãi để kiểm tra hồ sơ hoàn thuế và có sự đảm bảo thu hồi tiền thuế từ ngân hàng.

Bên cạnh đó, để hạn chế tình trạng gian lận trong việc hoàn thuế Giá trị gia tăng cần thực hiện một số biện pháp sau:

- Khi thành lập doanh nghiệp, bên cạnh cấp mã số thuế cho doanh nghiệp thì cũng đồng thời cấp mã số cho cá nhân là người đại diện pháp luật của doanh nghiệp, thành viên hội đồng quản trị để giám sát, hạn chế tình trạng thuê người làm giám đốc để thành lập doanh nghiệp nhưng không kinh doanh chỉ mua bán hóa đơn rồi bỏ trốn.

- Hiện đại hóa công tác xác minh hóa đơn bằng cách nghiên cứu viết một chương trình tra cứu hóa đơn và nối mạng đến các Cục thuế, Chi cục thuế, theo chương trình này hàng tháng khi doanh nghiệp nộp tờ khai thuế sẽ nộp kèm bảng kê hoá đơn đã sử dụng, cơ quan thuế quản lý đối tượng sẽ nhập những dữ

kiện cần thiết của tờ hóa đơn đã sử dụng vào chương trình quản lý như: mã số người mua, người bán, loại hàng hóa dịch vụ, số tiền, ngày phát sinh... Như vậy, khi cơ quan thuế ở địa phương khác muốn kiểm tra một tờ hóa đơn của doanh nghiệp xin hoàn thuế thì chỉ vào chương trình này để kiểm tra. Với ứng dụng này sẽ khắc phục được ngay tình trạng kê khai tăng thuế Giá trị gia tăng đầu vào, giảm thuế đầu ra, tình trạng mua bán hóa đơn lòng vòng.

- Bắt buộc tất cả các doanh nghiệp phải mở tài khoản tại ngân hàng và quy định với một mức tiền thanh toán tối thiểu doanh nghiệp phải thanh toán chuyển khoản qua ngân hàng.

- Đối với những trường hợp bán lẻ, thông thường người mua không lấy hóa đơn để giảm chi phí, người bán cũng không lập hóa đơn để làm giảm doanh số, giảm thuế Giá trị gia tăng đầu ra, gây thất thu rất lớn cho ngân sách nhà nước. Để khuyến khích người mua lấy hóa đơn nên hoàn thiện đồng bộ với thuế Thu nhập cá nhân, cho phép cá nhân được trừ một số khoản chi cần thiết trước khi xác định thu nhập chịu thuế Thu nhập cá nhân nếu có hóa đơn, thừa nhận hóa đơn là chứng từ quan trọng trong việc bảo hành sản phẩm, là chứng từ gốc trong các tranh chấp xảy ra.

#### **3.3.2.4. Thuế Tiêu thụ đặc biệt**

Trong điều kiện thuế Nhập khẩu bị cắt giảm, thuế Tiêu thụ đặc biệt sẽ cùng với thuế Giá trị gia tăng là những sắc thuế gián thu giữ vị trí quan trọng trong thu ngân sách nhà nước.

Thuế Tiêu thụ đặc biệt là sắc thuế gián thu, thu vào một số hàng hóa, dịch vụ nhất định, ngoài việc động viên một bộ phận thu nhập vào ngân sách

nhà nước còn có tác dụng hướng dẫn sản xuất, tiêu dùng một số hàng hóa, dịch vụ chưa thật sự cần thiết đối với đại bộ phận dân cư.

Mục tiêu hoàn thiện sắc thuế này được đặt ra là mở rộng đối tượng chịu thuế góp phần đảm bảo nguồn thu cho ngân sách nhà nước, đảm bảo công bằng giữa các doanh nghiệp và phù hợp với thông lệ quốc tế.

### **\* Đối tượng chịu thuế**

Tùy theo đặc điểm kinh tế xã hội, tùy theo bối cảnh kinh tế trong từng giai đoạn và tập quán tiêu dùng của từng nước mà các nước sẽ quy định những hàng hóa, dịch vụ chịu thuế Tiêu thụ đặc biệt. Thông thường, những hàng hóa, dịch vụ chịu thuế Tiêu thụ đặc biệt là những hàng hóa, dịch vụ xa xỉ, cao cấp, những hàng hóa Nhà nước không khuyến khích tiêu dùng, những hàng hóa có tính chất độc hại, ảnh hưởng không tốt đến văn hóa xã hội.

So với các nước trên thế giới, đối tượng chịu thuế Tiêu thụ đặc biệt ở Việt Nam còn khá hẹp, một số hàng hóa so với mức sống trung bình hiện nay trong xã hội được xếp là cao cấp, xa xỉ. Với mục tiêu thuế Tiêu thụ đặc biệt là một trong những sắc thuế tạo nguồn thu chủ yếu của ngân sách nhà nước thì luật thuế Tiêu thụ đặc biệt nên mở rộng đối tượng chịu thuế. Khi mở rộng đối tượng chịu thuế Tiêu thụ đặc biệt sẽ đạt được mục tiêu tăng thu cho ngân sách nhà nước, so với những loại thuế khác thì thuế Tiêu thụ đặc biệt có thể tạo ra một tiềm năng lớn về nguồn thu cho ngân sách nhà nước với sự ảnh hưởng ít nhất đối với nền kinh tế vì những mặt hàng chịu thuế Tiêu thụ đặc biệt có khối lượng tiêu thụ lớn, lượng cầu ít biến động giảm, ít có khả năng thay thế và việc mở rộng đối tượng chịu thuế để tăng thu ngân sách nhà nước sẽ hiệu quả hơn so với việc tăng thuế suất vì suy cho cùng thuế tăng đến một mức nào đó thì nhu cầu tiêu dùng sẽ giảm. Bước đầu Việt Nam có thể mở rộng thêm đối tượng chịu thuế như: mỹ phẩm nước hoa, đá quý, xe máy giá trị cao.

### **\* Phương pháp tính thuế**

Để phù hợp với thông lệ quốc tế, phù hợp với nguyên tắc không phân biệt đối xử của WTO, luật thuế Tiêu thụ đặc biệt nên sửa đổi phương pháp tính thuế đối với rượu theo hướng đối với những sản phẩm rượu chưng cất nên đánh thuế

tuyệt đối tính trên 01 lít cồn nguyên chất tạo ra sản phẩm rượu. Cách đánh thuế này vừa đảm bảo không phân biệt đối xử vừa đảm bảo việc quản lý dễ dàng hơn, tránh được tình trạng trốn thuế so với cách tính thuế theo giá bán ra như hiện nay. Đối với bia lon và bia chai thì cũng nên đổi mới phương pháp tính thuế đối là tính theo giá bán của 1 lít bia, không bao gồm giá trị vỏ chai, vỏ lon.

### **3.3.2.5. Thuế Xuất nhập khẩu**

Khi gia nhập WTO, Việt Nam phải tiến hành cắt giảm thuế Nhập khẩu theo cam kết, tổng hợp toàn bộ các cam kết về thuế quan của Việt Nam có một số nét lớn như sau:

- Việt Nam cam kết ràng buộc với toàn bộ biểu thuế Nhập khẩu hiện hành gồm 10.600 dòng, thuế suất cam kết cuối cùng có mức bình quân giảm từ 17,4% xuống còn 13,4% [24, tr 31] (tức giảm đi 23% so với mức bình quân hiện hành). Thời gian thực hiện sau 5-7 năm.

- Trong toàn bộ biểu cam kết, Việt Nam sẽ cắt giảm thuế với khoảng 3.800 dòng thuế (chiếm 35,5% dòng thuế trong biểu thuế), ràng buộc ở mức thuế hiện hành khoảng 3.700 dòng thuế (chiếm 34,5%), ràng buộc ở mức thuế trần cao hơn mức thuế suất hiện hành với 3.170 dòng (chiếm 30%) chủ yếu là đối với các nhóm hàng như xăng dầu, kim loại, hóa chất, một số phương tiện vận tải.

- Một số mặt hàng đang có thuế suất cao từ trên 20%, 30% sẽ được cắt giảm ngay khi gia nhập như: dệt may, gỗ, giấy, máy móc thiết bị điện-điện tử, hàng chế tạo khác.

- Đối với lĩnh vực công nghiệp, mức cam kết bình quân vào thời điểm gia nhập là 16,1% và mức cắt giảm cuối cùng sẽ là 12,6% (mức cắt giảm khoảng 23,9%)

Hiện nay, đối với Việt Nam, thuế Nhập khẩu vẫn là một trong những biện pháp quan trọng để bảo hộ sản xuất trong nước. Nhưng theo cam kết với WTO và AFTA thì thuế Nhập khẩu của Việt Nam bắt buộc phải cắt giảm, theo đó mức độ bảo hộ sản xuất trong nước sẽ giảm. Để tận dụng những lợi thế do hội nhập mang lại nhưng cũng hạn chế thấp nhất những tác động tiêu cực, luật thuế Xuất nhập khẩu phải được tiếp tục hoàn thiện theo hướng:

### **\* Giá tính thuế**

Việt Nam triển khai áp dụng xác định giá tính thuế Nhập khẩu theo Hiệp định trị giá Hải quan GATT/WTO từ 01/01/2004, cách tính này đã tạo điều kiện chủ động cho đơn vị nhập khẩu trong việc xác định giá tính thuế vì giá tính thuế được tính theo trị giá giao dịch. Giá tính thuế Nhập khẩu là một trong những yếu tố rất quan trọng trong việc xác định số thuế Nhập khẩu phải nộp, giá tính thuế có tác động mạnh đến số thu ngân sách, số thuế phải nộp và cũng là tâm điểm chú ý của các đơn vị, tổ chức quốc tế có quan hệ kinh tế với Việt Nam nên giá tính thuế mang tính nhạy cảm và có ảnh hưởng đến việc mở rộng quan hệ thương mại quốc tế.

Khi áp dụng phương pháp tính thuế theo Hiệp định GATT/WTO thì gian lận qua giá sẽ trở nên phổ biến nhất là trong điều kiện quan hệ thương mại quốc tế mở rộng. Tổng cục Hải quan đã có thông báo về một số trường hợp gian lận qua giá rất nghiêm trọng như: có doanh nghiệp nhập khẩu xe Ô tô BMW khai báo giá tính thuế tại cửa khẩu chỉ vào khoảng 22.000-25.000 USD, trong khi đó giá bán Ô tô loại này ở thị trường trong nước lên đến 200.000-220.000 USD hoặc có doanh nghiệp nhập khẩu rượu Remy Martin 40 độ loại VSOP 70 cl/chai do Pháp sản xuất chỉ khai báo giá tính thuế là 1 USD/chai, thậm chí có lúc khai 0,4 USD/chai [22, tr 7].

Thông thường gian lận qua giá là đơn vị nhập khẩu sẽ kê khai giá tính thuế thấp hơn giá mua thực tế, do đó, việc nắm bắt thông tin liên quan đến thương mại quốc tế như giá mua, giá bán các mặt hàng trên thế giới, các mối quan hệ của người mua, người bán để từ đó hình thành nên một ngân hàng dữ liệu về giá của hàng hóa nhập khẩu để cơ quan Hải quan có thể tham vấn so sánh, đối chiếu với giá do nhà nhập khẩu khai báo là rất quan trọng. Căn cứ vào giá tham vấn sẽ có thể phát hiện ra các trường hợp gian lận về thuế Nhập khẩu của doanh nghiệp nhập khẩu hoặc phát hiện sự móc ngoặc của nhân viên hải quan với người nhập khẩu để chiếm đoạt tiền thuế của Nhà nước.

Nguồn thông tin chủ yếu hiện nay được cơ quan Hải quan sử dụng trong việc kiểm tra đối chiếu là từ giá chào hàng trên Internet, giá thị trường, hệ thống thông tin về dữ liệu giá trong nội bộ ngành Hải quan. Tuy nhiên, việc xây dựng ngân hàng dữ liệu về giá của hàng hóa nhập khẩu của ngành Hải quan chưa đáp ứng yêu cầu đặt ra, dữ liệu về giá còn sơ sài, chưa cập nhật kịp thời nên gây trở ngại cho công tác tham vấn về giá.

Trong thời gian tới, khi Việt Nam đã hội nhập sâu rộng trong quan hệ thương mại quốc tế thì số lượng, chủng loại hàng hóa nhập khẩu ngày càng đa dạng nên áp lực càng tăng đối với công tác quản lý giá tính thuế. Để thực hiện chủ trương của Đảng và Nhà nước trong quá trình công nghiệp hóa là khuyến khích đầu tư, tạo môi trường đầu tư thông thoáng, công bằng giữa các đối tượng, đồng thời hạn chế thất thu ngân sách thì công tác quản lý giá tính thuế Nhập khẩu cần được hoàn thiện:

- Nhanh chóng hiện đại hóa ngành hải quan, trang bị cơ sở vật chất kỹ thuật hiện đại, nối mạng toàn ngành trong nước, yêu cầu Hải quan các địa phương nhanh chóng cập nhật thông tin dữ liệu về giá đối với những lô hàng đã

thông quan ở địa phương vào ngân hàng dữ liệu giá để Hải quan trong cả nước có thể tham vấn.

- Xây dựng chiến lược mở rộng hợp tác quốc tế trong lĩnh vực hải quan, tranh thủ tối đa sự giúp đỡ của tổ chức hải quan thế giới và tiến đến nối mạng quốc tế để xây dựng và hoàn thiện ngân hàng dữ liệu về giá của ngành Hải quan.

- Kết hợp chặt chẽ giữa bộ phận kiểm tra giá nhập khẩu và bộ phận kiểm tra sau thông quan để giảm bớt phiền hà về thủ tục khai báo. Theo đó, bộ phận kiểm tra giá nhập khẩu nếu có nghi ngờ về giá nhập khẩu nhưng chưa đủ cơ sở để bác bỏ thì vẫn tiến hành làm thủ tục thông quan lô hàng đó, nhưng đồng thời chuyển những hồ sơ này cho bộ phận kiểm tra sau thông quan để bộ phận kiểm tra sau thông quan lên kế hoạch kiểm tra.

- Nâng cao trình độ, năng lực của cán bộ làm công tác giá vì theo ông vụ trưởng Hỏa Ngọc Tâm thì toàn ngành Hải quan chỉ mới có khoảng 300 cán bộ chuyên trách và bán chuyên trách làm công tác giá, trong đó chỉ hơn 10% được đào tạo qua các trường lớp thuộc khối kinh tế.

### **\* Danh mục biểu thuế**

Mỗi loại hàng hóa được sản xuất ra đều có những tên gọi nhất định. Ở mỗi quốc gia, vùng lãnh thổ tuy cùng một mặt hàng nhưng có thể có những tên gọi, cách gọi khác nhau. Việc thống nhất tên gọi một loại hàng hóa khi nhập khẩu có ý nghĩa rất quan trọng trong việc xác định đúng mã số hàng hóa nhập khẩu để áp dụng đúng mức thuế suất thuế Nhập khẩu. Việt Nam đã xây dựng danh mục hàng hóa xuất nhập khẩu dựa trên cơ sở Hệ thống điều hòa mô tả và mã hóa hàng hóa của Tổ chức Hải quan Thế giới (gọi tắt là Danh mục HS) và



việc nhận diện đúng tên hàng, đúng mã số trong biểu thuế Nhập khẩu ưu đãi là yêu cầu cơ bản của việc ban hành Danh mục HS.

Tuy nhiên, biểu thuế Nhập khẩu hiện hành đã không theo kịp sự đa dạng về hàng hóa trong hoạt động xuất nhập khẩu, mã số giữa biểu thuế Nhập khẩu so với mã số theo danh mục HS ngày càng bộc lộ nhiều điểm chưa thống nhất. Tác giả dẫn chứng: Công ty thương mại du lịch Hùng Trương khi nhập khẩu sản phẩm với tên gọi là wax paraffin, doanh nghiệp lập tờ khai nhập khẩu với tên gọi là “Mỡ paraffin”, tuy nhiên sản phẩm này lại được viện nghiên cứu Hải quan kết luận là “Mỡ bảo quản”; doanh nghiệp Hùng Trương không đồng ý với kết luận của viện nghiên cứu Hải quan nên yêu cầu Vinacontrol giám định lại sản phẩm này và Vinacontrol kết luận là “Mỡ công nghiệp”. Với kết luận của viện nghiên cứu Hải quan thì sản phẩm nhập khẩu wax paraffin phải áp thuế nhập khẩu theo mã là 27109000 “Loại khác”. Tuy nhiên, khi đối chiếu với danh mục HS thì sản phẩm wax paraffin lại nằm ở mục 2712 “Dầu mỡ, sáp paraffin”. Như vậy, chỉ một sản phẩm nhưng mỗi cơ quan chức năng lại xác định khác nhau. Để hạn chế tình trạng cùng một loại hàng hóa nhập khẩu nhưng lại có nhiều cách áp mã khác nhau thì biểu thuế Nhập khẩu cần được cập nhật, bổ sung chi tiết, cụ thể để phù hợp với danh mục HS trong điều kiện hàng hóa nhập khẩu ngày càng nhiều.

### **\* Kê khai nộp thuế**

Với mục tiêu khuyến khích xuất khẩu, khuyến khích sản xuất, thu hút vốn đầu tư theo chiến lược công nghiệp hóa, trong thời gian tới nên nâng cao hiệu quả của cơ chế tự khai, tự tính và tự nộp thuế. Theo kinh nghiệm của các nước tiên tiến, nếu thực hiện triệt để cơ chế tự khai, tự nộp sẽ nâng cao ý thức tự giác, đề cao trách nhiệm trước pháp luật của đối tượng nộp thuế, giảm bớt chi phí

thông báo thuế, rút ngắn thủ tục hành chính, tạo khung pháp lý minh bạch và thuận tiện đối với hoạt động xuất nhập khẩu, bởi vì một trong những yếu tố gây cản trở lớn và làm giảm đi tính hấp dẫn là sự kém minh bạch trong chính sách và việc mất quá nhiều thời gian trong việc giải quyết các vấn đề thủ tục hành chính, đây là vấn đề thuộc nhóm các rào cản vô hình và tạo ra những chi phí cơ hội, chi phí không đoán trước đối với doanh nghiệp. Cùng với thực hiện cơ chế tự khai, tự nộp đòi hỏi phải tăng cường công tác tuyên truyền, cung cấp các dịch vụ hỗ trợ thuế, tăng cường công tác thanh tra kiểm tra việc chấp hành chính sách thuế để ngăn ngừa và trừng phạt kịp thời các trường hợp lợi dụng cơ chế tự khai, tự nộp để gian lận thuế.

Theo quy định hiện hành, để khuyến khích nhập khẩu máy móc, thiết bị, nguyên vật liệu... phục vụ cho sản xuất xuất khẩu quy định hiện hành cho phép một số trường hợp đơn vị nhập khẩu được nợ thuế Nhập khẩu từ 30 ngày đến 270 ngày, thực chất đây là hình thức Nhà nước tài trợ cho doanh nghiệp thông qua phương thức cho vay vốn nhưng không thu lãi để doanh nghiệp tạm thời không mất đi một khoản vốn lưu động để nộp thuế Nhập khẩu, quy định này đã tạo điều kiện thuận lợi cho doanh nghiệp trong quá trình sản xuất kinh doanh. Tuy nhiên, một số doanh nghiệp đã lợi dụng quy định này để nhập khẩu hàng hóa về tiêu thụ rồi bỏ trốn, không thực hiện nghĩa vụ thuế của mình, nhất là trong điều kiện hiện nay số lượng doanh nghiệp tham gia hoạt động xuất nhập khẩu ngày càng tăng thì tình trạng gian lận nợ thuế cũng gia tăng, gây thất thu cho ngân sách nhà nước, trong khi đó biện pháp để thu hồi tiền thuế không đủ mạnh để có thể thu được tiền thuế bị thất thoát (tính đến hết năm 2006 số nợ đọng tiền thuế Nhập khẩu khoảng 6.000 tỷ đồng [40, tr 11]).

Để khắc phục tình trạng gian lận đồng thời vẫn duy trì chính sách khuyến khích của Nhà nước, thời gian ân hạn nộp thuế Nhập khẩu cần phải được sửa đổi theo hướng: đơn vị nhập khẩu phải nộp thuế ngay trước khi hàng hóa được thông quan; nếu trường hợp doanh nghiệp không thể nộp thuế Nhập khẩu ngay thì doanh nghiệp có thể ký quỹ, thế chấp, cầm cố với ngân hàng để ngân hàng đứng ra bảo lãnh cho doanh nghiệp về khoản tiền thuế Nhập khẩu phải nộp và sau khi đã được ngân hàng bảo lãnh thì doanh nghiệp có thể được thông quan hàng hóa. Sau đó, khi đến hạn nộp thuế Nhập khẩu nếu doanh nghiệp không nộp thuế nhập khẩu thì ngân hàng sẽ thay doanh nghiệp nộp tiền thuế Nhập khẩu vào ngân sách nhà nước theo thông báo của cơ quan hải quan mà không cần có sự đồng ý của doanh nghiệp. Khi áp dụng biện pháp này có thể hạn chế được tình trạng nợ thuế, trốn lậu thuế diễn ra phổ biến như hiện nay và cũng đảm bảo được lượng vốn lưu động cần thiết cho doanh nghiệp trong quá trình sản xuất kinh doanh.

#### **\* Thuế chống phá giá**

Bán phá giá là hành vi mà sản phẩm của một quốc gia này được bán ở quốc gia khác với mức thấp hơn giá trị thông thường và làm thiệt hại hay đe dọa thiệt hại về mặt vật chất một ngành của một quốc gia khác hoặc làm chậm trễ sự thiết lập một ngành ở quốc gia khác. Bán phá giá là hành vi cạnh tranh không lành mạnh trong thương mại quốc tế, việc bán phá giá đã làm cho các ngành sản xuất các mặt hàng tương tự của các nước nhập khẩu gặp khó khăn trong sản xuất và tiêu thụ sản phẩm.

Để chống lại hành động này, WTO cho phép các nước thành viên được áp dụng thuế chống bán phá giá nhằm tạo ra sự cạnh tranh bình đẳng trên thị trường

quốc tế, giảm thiểu thiệt hại đối với các ngành sản xuất sản phẩm tương tự trong nước.

Khi Việt Nam gia nhập WTO thì việc cắt giảm thuế Nhập khẩu theo cam kết là tất yếu nên hàng hóa nhập khẩu vào Việt Nam sẽ dễ dàng hơn, mức bảo hộ các ngành sản xuất trong nước sẽ bị giảm, khi đó thuế chống bán phá giá được xem là một công cụ hữu hiệu để bảo vệ nền sản xuất trong nước trước sự cạnh tranh thiếu lành mạnh trong thương mại quốc tế.

Trong thập kỷ vừa qua, số trường hợp áp dụng thuế chống bán phá giá có xu hướng gia tăng. Tuy nhiên, đối với Việt Nam công cụ thuế chống bán phá giá chưa thật sự phát huy hiệu quả vì những lý do:

- Chưa quy định rõ đối tượng áp dụng thuế chống bán phá giá. Theo quy định của Tổ chức thương mại thế giới về các biện pháp chống bán phá giá cho phép Chính phủ các nước được đánh thuế chống bán phá giá với điều kiện có tiến hành điều tra và xác định tình trạng bán phá giá của hàng hóa nhập khẩu, việc nhập khẩu hàng bán phá giá đó gây ra thiệt hại nghiêm trọng cho nền công nghiệp trong nước sản xuất ra những sản phẩm tương tự hoặc gây cản trở đối với việc hình thành ngành sản xuất trong nước, yêu cầu áp dụng biện pháp chống bán phá giá phải do ngành công nghiệp trong nước yêu cầu với sự ủng hộ của các công ty đại diện cho 25% tổng sản lượng những sản phẩm giống hoặc cùng loại với hàng hóa được coi là bán phá giá.

- Chưa tổ chức cơ quan chuyên trách để điều tra áp dụng biện pháp chống bán phá giá.

- Chưa có kinh nghiệm trong việc điều tra chống bán phá giá.

- Chưa hình thành đầy đủ đội ngũ luật sư hay tư vấn viên có trình độ trong việc tham vấn về bán phá giá.

- Việc đàm phán về các chính sách thương mại quốc tế thường chịu sự ảnh hưởng rất lớn về tương quan chính trị kinh tế giữa các bên, trong khi đó vị thế chính trị kinh tế của Việt Nam chưa đủ mạnh nên gặp không ít khó khăn trong việc áp thuế chống bán phá giá.

Để thuế chống bán phá giá trở thành công cụ hữu hiệu bảo vệ nền sản xuất trong nước, bảo vệ các ngành công nghiệp trong nước trước sự cạnh tranh không lành mạnh của hàng hóa ngoại nhập thì thuế chống bán phá giá phải khắc phục những tồn tại nêu trên bằng những giải pháp:

- Thành lập cơ quan độc lập chống bán phá giá để thực hiện chức năng chuyên sâu, thông thường các nước trên thế giới đều thành lập một cơ quan độc lập để thực hiện công tác điều tra bao gồm các thành viên là đại diện của Bộ Tài Chính, Bộ Thương Mại và các bộ ngành có liên quan đến việc điều tra.

- Xây dựng ngân hàng dữ liệu về các mặt hàng thường bị bán phá giá, các trường hợp bán phá giá trên thế giới và hình thức xử lý để Việt Nam có những tư liệu cần thiết cho việc áp dụng thuế chống bán phá giá.

- Hoàn thiện văn bản pháp quy về chống bán phá giá trên cơ sở tuân thủ nguyên tắc của WTO như: quy định rõ đối tượng bị áp dụng thuế chống bán phá giá là những hàng hóa nhập khẩu vào Việt Nam được xác định bán phá giá gây tổn hại hoặc đe dọa gây tổn hại cũng như cản trở việc thiết lập ngành sản xuất tương tự tại lãnh thổ Việt Nam, quy định rõ biên độ để xác định là bán phá giá, mức thuế suất áp dụng đối với hàng bán phá giá (thông thường mức thuế suất

không nên vượt quá mức bán phá giá), khi đã chịu thuế bán phá giá thì các hàng hóa đó vẫn phải chịu thuế, phí như một hàng hóa bình thường ở khâu nhập khẩu.

### **3.2.3. Cải cách bộ máy quản lý thuế**

Bộ máy quản lý thuế là khâu rất quan trọng trong công tác quản lý thu thuế. Bộ máy quản lý thuế được tổ chức hợp lý, thực hiện đầy đủ các chức năng quản lý thuế sẽ phát huy được tối đa hiệu lực của toàn bộ hệ thống thuế và ngược lại sẽ kìm hãm, làm suy yếu tổ chức và hạn chế tác dụng của bộ máy.

Bộ máy quản lý thu thuế của Việt Nam đã trải qua nhiều giai đoạn gắn liền với các giai đoạn phát triển của đất nước. Từ năm 1990, để thống nhất công tác quản lý thu thuế trong cả nước, phù hợp với sự chuyển đổi sang nền kinh tế thị trường có sự quản lý của Nhà nước thì bộ máy quản lý thu thuế được tổ chức theo sắc thuế ở cấp Trung ương và quản lý theo đối tượng bằng phương pháp chuyên quản khép kín ở địa phương. Đến năm 2004, thực hiện quyết định 218/2003/QĐ-TTg, bộ máy quản lý thu thuế được tổ chức lại chủ yếu theo chức năng quản lý thuế, tuy nhiên vẫn còn đan xen quản lý theo đối tượng và quản lý theo chức năng nên hiệu quả cũng còn hạn chế.

Mô hình quản lý theo chức năng là mô hình đang được áp dụng rộng rãi ở các nước có nền kinh tế phát triển, đến thời điểm này có thể khẳng định đây là mô hình có nhiều ưu điểm nhất. Theo mô hình này, bộ máy quản lý thuế được tổ chức thành những bộ phận cơ bản như: bộ phận tuyên truyền và hỗ trợ đối tượng nộp thuế; bộ phận quản lý nợ và cưỡng chế thuế; bộ phận thanh tra kiểm tra; bộ phận xử lý tờ khai...

Thực chất từ năm 2004, khi Việt Nam áp dụng cơ chế “Tự khai, tự nộp” là một bước thí điểm về mô hình quản lý thuế theo chức năng. Việc áp dụng cơ chế “Tự khai, tự nộp” đã đạt được những thành nhất định và sẽ được triển khai

rộng trong năm 2007 theo luật Quản lý thuế. Tuy nhiên, khi triển khai rộng cơ chế “Tự khai tự nộp” đòi hỏi phải thỏa mãn một số điều kiện áp dụng nhất định:

- Người dân phải có hiểu biết cơ bản về thuế, đối tượng nộp thuế phải hiểu rõ chính sách thuế để thực hiện đúng nghĩa vụ.

- Hệ thống xử phạt phải nghiêm minh và công bằng.

- Thanh tra thuế và cưỡng chế thuế phải có hiệu quả.

Vì vậy, để cơ chế “Tự khai, tự nộp” thực sự phát huy tác dụng tích cực thì phải tiếp tục hoàn thiện đồng bộ các bộ phận quan trọng.

### **3.2.3.1. Đẩy mạnh hoạt động tuyên truyền hỗ trợ thuế**

Khi thực hiện cơ chế tự khai, tự nộp thì công tác tuyên truyền hỗ trợ đối tượng nộp thuế là một trong những biện pháp, công cụ quan trọng để đạt tới mục đích là sự tuân thủ tự nguyện một cách cao nhất của đối tượng nộp thuế. Khi đối tượng nộp thuế tự nguyện thì công tác quản lý thu thuế sẽ dễ dàng hơn, hạn chế tình trạng thất thu ngân sách.

Hiện nay, Nhà nước quản lý mọi mặt đời sống xã hội bằng hệ thống pháp luật, pháp luật là phương tiện chủ yếu để Nhà nước tác động lên các quan hệ xã hội, điều chỉnh sự phát triển kinh tế – xã hội ở mỗi giai đoạn cụ thể. Pháp luật về thuế là một bộ phận cấu thành của hệ thống pháp luật nhà nước mà mọi người dân nói chung và người nộp thuế nói riêng phải chấp hành. Trong điều kiện nền kinh tế Việt Nam đang quá trình phát triển nên chính sách thuế cũng thường xuyên điều chỉnh cho phù hợp, bên cạnh đó đối tượng nộp thuế không có hoặc chưa có điều kiện nắm bắt kịp thời, không hiểu hết các thủ tục và nghĩa vụ thuế của mình.

Theo cơ chế tự khai, tự nộp, cơ quan thuế chuyển đổi từ việc chủ yếu dùng quyền lực quản lý sang hỗ trợ, phục vụ để đối tượng nộp thuế thực hiện đúng nghĩa vụ thuế. Cơ quan thuế cần nhìn nhận người nộp thuế như một khách hàng, là đối tượng phục vụ của mình. Vì vậy, trong thời gian tới cần phải đẩy mạnh công tác tuyên truyền chính sách thuế cho đối tượng nộp thuế nhằm làm cho các tổ chức, cá nhân nắm bắt được các quy định về thuế, hiểu rõ được bản chất tốt đẹp và ý nghĩa quan trọng của việc nộp thuế, đó là nghĩa vụ và quyền lợi của đối tượng nộp thuế. Mọi hành vi gian lận trốn thuế không chỉ là vi phạm pháp luật thuế mà còn vi phạm đạo đức công dân, xã hội lên án. Để đẩy mạnh công tác tuyên truyền, hỗ trợ nhằm đạt kết quả tốt hơn cần phải có giải pháp tích cực:

- Đối với đơn vị mới thành lập, khi tiến hành đăng ký thuế thì cơ quan thuế có thể phát những tờ bướm giới thiệu khái quát về những nghĩa vụ thuế mà đơn vị phải thực hiện, giới thiệu những văn bản pháp quy về thuế còn hiệu lực thi hành có liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh của đơn vị, những địa chỉ mà đơn vị có thể tìm những văn bản về thuế để đối tượng nộp thuế có thể nhanh chóng nắm bắt khái quát quy định về thuế.

- Tăng cường dịch vụ hỗ trợ đối tượng nộp thuế để giải đáp những thắc mắc, yêu cầu của đối tượng nộp thuế, đặc biệt là giáo dục thái độ phục vụ của cán bộ thuế, cần phải xem đối tượng nộp thuế là khách hàng được phục vụ và cũng cần ý thức rằng tiền lương cán bộ thuế lãnh hàng tháng chính là tiền thuế để cán bộ thuế có thái độ phục vụ đúng mực.

- Phát triển, mở rộng hoạt động của mạng lưới WEBSITE ngành thuế và liên tục cập nhật thông tin văn bản mới một cách kịp thời để mọi người có thể



nhanh chóng tiếp nhận thông tin về thuế để có thể chấp hành nghĩa vụ thuế tốt nhất.

- Phối hợp chặt chẽ với cơ quan thông tin đại chúng như cơ quan văn hóa thông tin, đài truyền hình, báo... để thường xuyên thực hiện việc tuyên truyền về thuế, nâng cao chất lượng công tác tuyên truyền hỗ trợ.

- Đưa nội dung tuyên truyền về thuế vào nội dung giáo dục tại các cấp phổ thông trung học, cao đẳng, đại học và tổ chức các cuộc thi tìm hiểu về thuế để giáo dục ý thức nộp thuế từ nhỏ cho các sinh viên, học sinh.

- Đào tạo đội ngũ cán bộ thuế làm công tác tuyên truyền hỗ trợ để có những kỹ năng, kiến thức cần thiết. Bên cạnh đó, cần tăng cường thêm lực lượng làm công tác tuyên truyền vì theo kinh nghiệm các nước đã thành công trong cơ chế “Tự khai tự nộp” thì lực lượng cán bộ làm công tác tuyên truyền phải đạt tỷ lệ khoảng 25%, trong khi đó số lượng cán bộ thuế làm công tác tuyên truyền hỗ trợ ở Việt Nam chỉ khoảng 5% [41, tr 117].

- Thường xuyên tổ chức các cuộc phổ biến pháp luật về thuế, các cuộc đối thoại với đối tượng nộp thuế để kịp thời nắm bắt tâm tư nguyện vọng của đối tượng nộp thuế.

- Tiến hành một số cuộc điều tra thống kê trên địa bàn cả nước để xác định nhu cầu của đối tượng nộp thuế về tuyên truyền hỗ trợ để từ đó có thể đưa ra những hình thức tuyên truyền thích hợp.

### **3.2.3.2. Hoàn thiện thanh tra, kiểm tra thuế**

Hệ thống thuế ở nước ta hiện nay bao gồm nhiều sắc thuế khác nhau. Mỗi sắc thuế trước khi ban hành đều đã được nghiên cứu và chuẩn bị chu đáo nhưng nền kinh tế nước ta luôn vận động nên các sắc thuế không tránh khỏi những

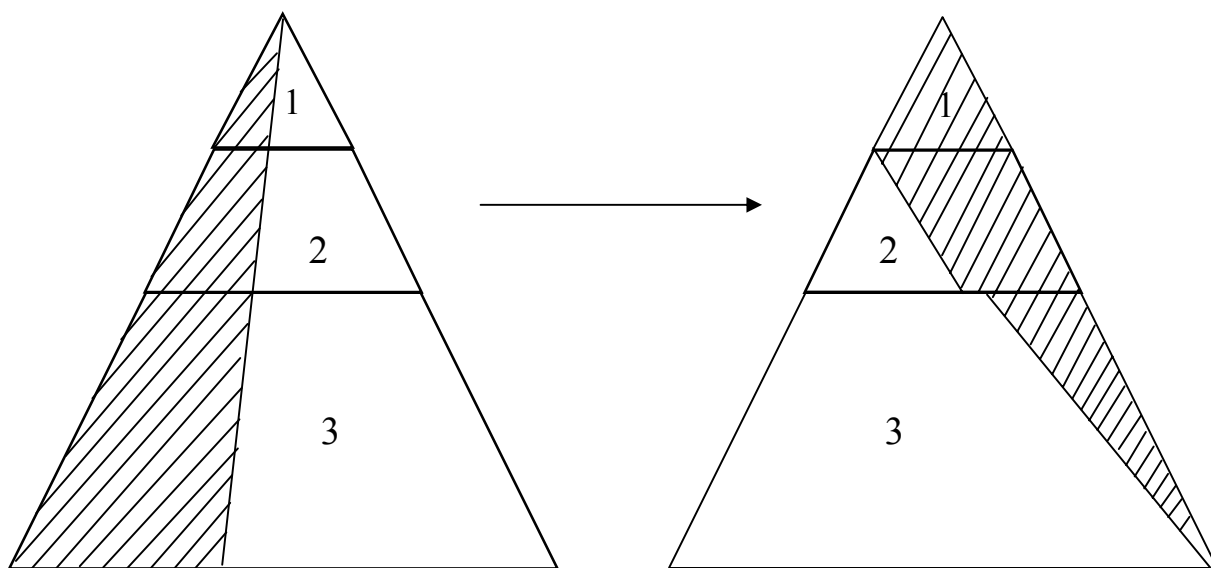
khiếm khuyết, đây chính là nguyên nhân để đối tượng nộp thuế lợi dụng. Với mô hình quản lý thuế hiện đại theo cơ chế “Tự khai, tự nộp” thì công tác thanh tra, kiểm tra có vai trò rất quan trọng trong việc giám sát đối tượng nộp thuế chấp hành pháp luật thuế. Qua công tác thanh tra, kiểm tra có thể phát hiện những hành vi vi phạm pháp luật thuế để có những biện pháp chế tài thích hợp nhằm răn đe, ngăn chặn hành vi vi phạm pháp luật thuế của đối tượng nộp thuế. Bên cạnh đó, thông qua công tác thanh tra, kiểm tra để phát hiện những khiếm khuyết của hệ thống chính sách thuế để điều chỉnh cho phù hợp hơn.

Để thực sự phát huy vai trò của mình trong quản lý thu thuế thì công tác thanh tra, kiểm tra cần phải được cải cách:

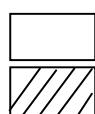
- Tổ chức bộ máy thanh tra thành 2 cấp: bộ phận thanh tra cấp trung ương trực thuộc Tổng cục thuế và bộ phận thanh tra địa phương trực thuộc cơ quan thuế địa phương. Bộ phận thanh tra cấp trung ương sẽ không trực tiếp thực hiện thanh tra tại các doanh nghiệp, mà chỉ giữ vai trò chỉ đạo các hoạt động thanh tra, ban hành các hướng dẫn thống nhất về phương pháp thanh tra... Bộ phận thanh tra cấp địa phương tổ chức thành: bộ phận thanh tra doanh nghiệp lớn; bộ phận thanh tra doanh nghiệp vừa và nhỏ; bộ phận thanh tra liên tỉnh; bộ phận thanh tra đối với đối tượng nộp thuế là cá nhân.

- Đối với hoạt động thanh tra thì thông tin về đối tượng nộp thuế có tác động trực tiếp đến hiệu quả thanh tra. Do đó, bộ phận thanh tra cần xây dựng hệ thống thông tin đầy đủ về đối tượng nộp thuế như: ngành nghề kinh doanh, quy mô kinh doanh, mức độ chấp hành nộp thuế để từ những thông tin này có thể phân tích, đánh giá, phân loại đối tượng nộp thuế từ mức độ rủi ro cao đến mức độ rủi ro thấp để lập kế hoạch thanh tra. Khi đã có hệ thống thông tin đầy đủ về đối tượng nộp thuế nên chuyển từ cơ chế thanh tra nhằm vào tất cả các đối tượng

nộp thuế sang cơ chế thanh tra theo mức độ vi phạm về thuế, chỉ những đối tượng có hành vi gian lận thì mới thanh tra, không có gian lận thì không thanh tra (gọi là thanh tra theo mức độ rủi ro) nhằm không gây phiền hà, cản trở công việc kinh doanh của đối tượng nộp thuế.



**Hình 3.1: Chuyển từ thanh tra theo diện rộng sang thanh tra theo tiêu chí phân loại**



Cơ sở không thanh tra

Cơ sở thanh tra

1. Vi phạm nghiêm trọng

2. Có vi phạm không nghiêm trọng

3. Chấp hành tốt

- Thực hiện chuyên môn hóa công tác thanh tra: bố trí cán bộ thanh tra chuyên môn hóa theo từng ngành nghề kinh doanh để có thể tìm hiểu sâu hơn, rõ hơn đặc điểm kinh doanh của từng ngành nghề, từ đây có điều kiện so sánh giữa các đối tượng nộp thuế trong cùng ngành nghề để phát hiện gian lận thuế một cách kịp thời. Song song đó cần phân loại các trường hợp thanh tra kiểm tra tại cơ quan thuế và trường hợp thanh tra kiểm tra tại trụ sở đối tượng nộp thuế. Thanh tra kiểm tra tại cơ quan thuế có thể được thực hiện thường xuyên đối với các trường hợp như: hồ sơ đăng ký thuế, kê khai thuế, hoàn thuế, miễn giảm thuế. Khi cơ quan thuế kiểm tra phát hiện sai sót hoặc có nghi vấn thì yêu cầu

đối tượng nộp thuế giải trình, bổ sung. Nếu đối tượng nộp thuế không giải trình bổ sung hoặc giải trình không hợp lý thì cơ quan thuế mới ra quyết định thanh tra tại trụ sở đối tượng nộp thuế.

- Ngày nay hoạt động của các doanh nghiệp ngày càng mở rộng, cùng với sự phát triển của công nghệ thông tin nên để công tác thanh tra đạt hiệu quả phải không ngừng đào tạo, bồi dưỡng nâng cao trình độ nghiệp vụ, kỹ năng thanh tra cho cán bộ làm công tác thanh tra và xây dựng lực lượng thanh tra đủ mạnh đáp ứng yêu cầu thanh tra. Theo kinh nghiệm các nước thì lực lượng thanh tra phải đạt khoảng 30% số lượng cán bộ thì mới có thể thực tốt vai trò của mình, trong khi đó lực lượng thanh tra của Việt Nam chỉ mới khoảng 16% [41, tr 137].

### **3.2.3.3. Đổi mới công tác thu nợ và cưỡng chế thuế**

Quản lý nợ và cưỡng chế thuế có vai trò quan trọng trong việc nâng cao ý thức tuân thủ, đảm bảo đối tượng nộp thuế nộp đủ các khoản nợ thuế, đảm bảo công bằng giữa các đối tượng nộp thuế, chống thất thu cho ngân sách nhà nước, nhất là thực hiện cơ chế “Tự khai, tự nộp”

Để phát huy vai trò của mình, công tác quản lý nợ và cưỡng chế thuế cần được đổi mới:

- Ban hành kịp thời các văn bản pháp quy liên quan đến công tác thu nợ và cưỡng chế thuế cho phép đối tượng nộp thuế có thể nộp dần số nợ thuế vào ngân sách nhà nước.

- Xây dựng các biện pháp hữu hiệu để có thể thu được tiền nợ thuế như: trước tiên có thể dùng các biện pháp để gây sức ép lên hoạt động kinh doanh của đối tượng nộp thuế để buộc phải nộp thuế như không bán hóa đơn, không cho phép ký kết hợp đồng kinh tế nếu không có giấy chứng nhận đã nộp thuế,

thông báo cho các tổ chức tín dụng và thông báo trên phương tiện thông tin đại chúng về tình trạng nợ thuế của đối tượng; nếu đối tượng nợ thuế vẫn không chấp hành có thể sử dụng biện pháp mạnh hơn như tịch biên tài sản và bán để thu nợ.

- Xây dựng các quy trình về nghiệp vụ thu nợ và cưỡng chế thuế để theo dõi chính xác số thuế nợ của từng đối tượng nộp thuế và thu nợ có hiệu quả, có thể khái quát thành 4 bước như sau: (1) Thông báo và yêu cầu nộp thuế, (2) Ra lệnh thu thuế, (3) Bán tài sản tịch biên, (4) Trả nợ thuế bằng số tiền thu được từ việc bán tài sản.

- Thành lập bộ phận chuyên trách về công tác thu nợ và cưỡng chế thuế ở các cơ quan thuế và xây dựng lực lượng phù hợp với yêu cầu. Theo kinh nghiệm các nước thì lực lượng thu nợ và cưỡng chế phải đạt tỷ lệ khoảng 10% [41, tr 137].

#### **3.2.3.4. Đẩy mạnh ứng dụng tin học trong công tác quản lý thuế**

Kinh tế trong những năm gần đây đã phát triển với tốc độ cao theo xu hướng hội nhập, toàn cầu hóa và chịu ảnh hưởng mạnh mẽ của Internet và công nghệ thông tin, theo đó phát sinh những hình thức kinh doanh mới như thương mại điện tử, bán hàng, thanh toán qua mạng, quản trị kinh doanh của doanh nghiệp ngày càng tin học hóa. Với sự phát triển này đã và sẽ tiếp tục tạo áp lực lớn đối với hệ thống quản lý thu thuế, để đáp ứng được nhiệm vụ quản lý thuế trong thời kỳ mới, ngành thuế buộc phải đẩy mạnh tiến độ hiện đại hóa, ứng dụng công nghệ tin học để tạo khả năng thích ứng cao và khả năng xử lý, phân tích được khối lượng thông tin khổng lồ, kết nối thông tin trong nội bộ ngành thuế, với các quốc gia để quản lý được đối tượng nộp thuế. Bên cạnh đó, ngành thuế cũng phải ứng dụng công nghệ thông tin trong việc cung cấp thông tin pháp

luật thuế cho đối tượng nộp thuế một cách nhanh chóng, thuận lợi để đối tượng nộp thuế tự giác chấp hành nghĩa vụ thuế theo cơ chế “tự khai – tự nộp”.

Việc ứng dụng tin học trong ngành thuế đã được triển khai từng bước và góp phần nâng cao hiệu quả quản lý thu thuế như:

- Đã xây dựng hệ thống mạng máy tính kết nối 64 Cục thuế với 2 trung tâm máy tính là Tổng cục thuế và Cục thuế Tp.Hồ Chí Minh.

- Đã xây dựng và triển khai toàn ngành thuế các phần mềm để xử lý nghiệp vụ: đăng ký thuế, cấp mã số thuế, xử lý tờ khai thuế, tính thuế, tính nợ, tính phạt và xử lý báo cáo kế toán, thống kê thuế. Bước đầu đã đưa trang WEB ngành thuế ra Internet để cung cấp các thông tin về chính sách, chế độ thuế.

- Bước đầu đã hình thành cơ sở dữ liệu tại từng cấp để phục vụ cho việc khai thác, phân tích thông tin quản lý như thông tin về đối tượng nộp thuế, tờ khai thuế, chứng từ nộp thuế, báo cáo kế toán...

Tuy nhiên, việc ứng dụng công nghệ thông tin vào một số chức năng chủ yếu của quản lý thuế như tuyên truyền, hỗ trợ đối tượng nộp thuế, thanh tra kiểm tra thuế còn chưa được đáp ứng. Với việc triển khai bộ máy quản lý thuế theo chức năng thì việc ứng dụng công nghệ thông tin là một trong những yếu tố góp phần không nhỏ đến sự thành công của công cuộc cải cách thuế. Đối với Việt Nam, khi ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý thuế cần quan tâm đến những vấn đề sau:

- Đẩy nhanh việc ứng dụng và phát triển tin học, cần lựa chọn lĩnh vực ưu tiên ứng dụng công nghệ thông tin để tránh đầu tư lãng phí, nên ưu tiên ứng dụng công nghệ thông tin trong lĩnh vực thuế điện tử vì khi thương mại hóa quốc tế thì các hình thức kinh doanh mua bán, thanh toán qua mạng sẽ phát triển rất

nhanh, nếu ngành thuế không nắm bắt kịp thời tình hình để quản lý hữu hiệu sẽ tất yếu dẫn đến thất thu ngân sách.

- Xây dựng ngân hàng dữ liệu về tình hình hoạt động, tình trạng kê khai, nộp thuế và tình hình tài chính của từng đối tượng nộp thuế để phục vụ công tác thanh tra, kiểm tra thuế.

- Xây dựng phần mềm để phân tích thông tin về tình hình nộp thuế, tình hình sản xuất kinh doanh và phân tích kinh tế ngành để lựa chọn những trường hợp, hiện tượng có nghi ngờ về thuế.

- Xây dựng phần mềm để hỗ trợ, theo dõi, phân tích đánh giá các khoản nợ, loại nợ, lập kế hoạch thu nợ, đôn đốc nợ.

- Xây dựng phần mềm theo dõi, quản lý việc áp dụng các biện pháp cưỡng chế thu nợ, quản lý việc cưỡng chế thuế.

- Xây dựng phần mềm tra cứu hóa đơn trong ngành thuế để các cơ quan thuế trong cả nước có thể xác minh nhanh chóng, chính xác hóa đơn đầu vào, đầu ra của các hồ sơ hoàn thuế hoặc kiểm tra các trường hợp gian lận về thuế.

- Đối với ứng dụng công nghệ thông tin trong công tác hỗ trợ đối tượng nộp thuế:

- + Cải tiến nội dung trang WEB ngành thuế trên Internet, cập nhật thông tin nhanh, thiết thực phục vụ đối tượng nộp thuế, mở rộng hỏi đáp qua mạng.

- + Xây dựng dữ liệu hướng dẫn các chính sách thuế, thủ tục kê khai, nộp thuế một cách đầy đủ.

- + Xây dựng ngân hàng dữ liệu về các doanh nghiệp bỏ trốn, các số hóa đơn không còn giá trị sử dụng.



+ Từng bước thí điểm kê khai, nộp thuế qua mạng để giảm thời gian, thủ tục nộp thuế.

### 3.2.4. Nâng cao năng lực cán bộ công chức thuế

Con người luôn là yếu tố quyết định sự thành công hay thất bại trong lĩnh vực quản lý, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã từng nói: “Cán bộ là cái gốc của mọi công việc. Muôn việc thành công hoặc thất bại đều do cán bộ tốt hoặc kém. Nếu có cán bộ tốt, cán bộ ngang tầm thì việc xây dựng đường lối sẽ đúng đắn và là điều kiện tiên quyết để đưa sự nghiệp cách mạng đi đến thắng lợi. Không có cán bộ tốt thì dù có đường lối, chính sách đúng cũng khó có thể biến thành hiện thực được”[41, tr 220]. Trong bộ máy quản lý thuế, đội ngũ cán bộ công chức thuế là một bộ phận quan trọng góp phần vào việc xây dựng hệ thống chính sách thuế phù hợp, khoa học, tiên tiến và cũng chính đội ngũ cán bộ thuế là những người thực hiện hệ thống chính sách thuế để phát huy tối đa hiệu quả của hệ thống chính sách thuế.

Trong quá trình phát triển hệ thống thuế, đội ngũ công chức thuế luôn là nhân tố, lực lượng quyết định sự thắng lợi và đã đóng góp nhiều công sức vào thành tích của ngành thuế trong thời gian qua. Trải qua nhiều giai đoạn phát triển, đội ngũ cán bộ thuế đã lớn mạnh cả về số lượng và chất lượng. Nếu như năm 1990, khi mới thành lập hệ thống thu thuế thống nhất trong cả nước, toàn ngành thuế có 31.160 người, số lượng cán bộ được đào tạo từ trung học trở lên chiếm 36,5%, trong đó trình độ đại học là 10,5%, trung cấp 26%. Ngành thuế đã xác định công tác đào tạo, bồi dưỡng là một trong những nhiệm vụ trọng tâm và quyết định sự thắng lợi của ngành nên đã không ngừng đẩy mạnh công tác đào tạo và đến cuối năm 2006 số lượng cán bộ thuế đã lên đến trên 40.000 người, số lượng cán bộ thuế có trình độ từ trung cấp trở lên đã chiếm 94,1%, trong đó trình độ đại học và trên đại học chiếm 34,2% [24, tr 6].

Trong điều kiện nền kinh tế đang phát triển nhanh cả về số lượng và chất lượng, khoa học công nghệ cũng ngày càng phát triển với tốc độ cao, các thành phần kinh tế, các hình thức kinh doanh, số lượng đối tượng nộp thuế sẽ phát triển một cách nhanh chóng, đa dạng, quy mô hoạt động của các doanh nghiệp ngày càng lớn và mang tính toàn cầu, việc quản lý kinh doanh và các giao dịch thương mại ngày càng được tin học hóa nên nhiệm vụ quản lý thuế ngày càng khó khăn, phức tạp. Bên cạnh đó, yêu cầu hội nhập ngày càng cao, đòi hỏi chính sách thuế phải tương đồng với quốc tế, cách thức quản lý phải phù hợp với chuẩn mực quốc tế nhằm tạo điều kiện để các nhà đầu tư nước ngoài vào Việt Nam.

Thực trạng quản lý thuế nước ta hiện còn khoảng cách khá xa so với các nước tiên tiến, đội ngũ cán bộ thuế vẫn còn một số hạn chế nhất định như: đội ngũ công chức thuế còn thiếu kiến thức chuyên sâu, thiếu chuyên nghiệp và thiếu kỹ năng quản lý thuế hiện đại, đối với lãnh đạo thì thiếu kiến thức quản lý kinh tế, quản lý hành chính Nhà nước, kiến thức vĩ mô, nguồn nhân lực phân bổ chưa hợp lý [41, tr 227]. Theo đánh giá của ông Nguyễn Đình Vu, Phó Tổng cục trưởng “khó khăn lớn nhất trong quá trình hiện đại hóa mà ngành thuế đang gặp phải chính là vấn đề phát triển và đào tạo nguồn lực, trước hết là trong chính ngành thuế, để thích ứng với mục tiêu, yêu cầu cải cách” [7].

Xuất phát từ thực trạng trên, nhiệm vụ xây dựng, kiện toàn tổ chức đội ngũ cán bộ thuế tiến lên chính quy, hiện đại đang là yêu cầu hết sức cấp bách với mục tiêu đặt ra là xây dựng đội ngũ cán bộ, công chức thuế có phẩm chất chính trị tốt, có đạo đức nghề nghiệp cao, có kiến thức chuyên sâu, chuyên nghiệp trong quản lý thuế hiện đại, có kiến thức kế toán, đánh giá phân tích tài chính doanh nghiệp, có khả năng ứng dụng khoa học công nghệ vào công tác quản lý thu thuế nhằm đáp ứng được yêu cầu của công cuộc cải cách thuế, công

nghiệp hóa và hội nhập quốc tế. Để đạt được yêu cầu đó, đòi hỏi phải nhanh chóng thực hiện một số giải pháp:

- Đối với người có nguyện vọng vào làm việc trong ngành thuế đòi hỏi phải đạt một trình độ kiến thức nhất định về tài chính, kế toán, tin học, ngoại ngữ, có phẩm chất và đạo đức tốt mới được tuyển dụng.

- Đối với cán bộ đang làm việc phải tiến hành đào tạo, đào tạo lại kiến thức mới về tài chính, kế toán và thường xuyên bồi dưỡng về chính sách thuế hiện hành, kỹ năng sử dụng ngoại ngữ, tin học.

- Xây dựng đội ngũ giảng viên chuyên trách có kỹ năng sư phạm đảm nhiệm công tác bồi dưỡng nghiệp vụ cho cán bộ thuế, xây dựng bộ giáo trình, tài liệu chuẩn thống nhất.

Bên cạnh đào tạo bồi dưỡng trình độ chuyên môn cho cán bộ thuế, cũng không nên xem nhẹ việc giáo dục phẩm chất đạo đức cách mạng, ý thức trách nhiệm, ý thức phục vụ nhân dân để nâng cao tính tự giác của cán bộ công chức thuế. Bởi vì, trong nền kinh tế thị trường ngoài những mặt tích cực nó cũng chứa đựng vấn đề tiêu cực, ảnh hưởng không nhỏ đến đời sống, tâm lý, tình cảm và đạo đức của con người, trong đó có cán bộ công chức thuế: “Một số cán bộ thuế do thiếu rèn luyện trong cơ chế thị trường nên bị sa sút về phẩm chất, có tư tưởng vụ lợi, đã xuất hiện hành vi gây phiền hà, sách nhiễu người nộp thuế... gây thất thu cho ngân sách nhà nước” [41, tr 227].

Cùng với việc giáo dục ý thức cán bộ thuế, cũng cần phải tăng cường công tác giám sát hoạt động của cơ quan thuế. Thời gian qua cơ chế giám sát tuy đã đạt được một số kết quả nhất định như đã phát hiện những sơ hở, sai phạm của cán bộ thuế góp phần chống tham nhũng trong ngành thuế, tuy nhiên những sai phạm của cán bộ thuế được phát hiện chủ yếu qua tố cáo hoặc qua điều tra

của cơ quan chức năng. Để phát hiện và loại bỏ kịp thời những cán bộ thuế tha hóa, biến chất thì cần phải tăng cường hơn nữa công tác giám sát hoạt động của cơ quan thuế các cấp như: xây dựng chức năng giám sát trong nội bộ ngành thuế; xây dựng mô hình quản lý thuế với tiêu chí là công việc của bộ phận này có thể kiểm tra giám sát, đánh giá công việc của bộ phận khác; tổ chức bộ phận tiếp nhận thư góp ý của người nộp thuế để tổng hợp, xem xét và xử lý kịp thời những trường hợp vi phạm của cán bộ thuế.

Và giải pháp không kém phần quan trọng để giúp cán bộ thuế tận tâm với công việc là chế độ lương, đãi ngộ khen thưởng. Cần xây dựng chế độ lương đảm bảo được nhu cầu sinh sống để cán bộ thuế có thể yên tâm công tác, đồng thời có chế độ khen thưởng xứng đáng, kịp thời đối với cán bộ thuế tốt. Với chế độ lương và thưởng tốt thì khi cán bộ thuế có ý định tham nhũng cũng phải tự suy nghĩ về sự đánh đổi đó có đáng hay không nên cũng hạn chế được thất thu ngân sách.

### **3.2.5. Các giải pháp đồng bộ khác**

#### **\* Ban hành mới một số sắc thuế**

##### **@ Ban hành thuế tài sản.**

Ở Việt Nam, các sắc thuế và khoản thu mang tính chất thuế đánh vào tài sản hiện hành bao gồm: thuế Nhà đất, thuế Sử dụng đất nông nghiệp, thuế Chuyển quyền sử dụng đất, tiền thuê đất, lệ phí trước bạ. Tuy nhiên, các sắc thuế trên chưa bao quát đầy đủ các nguồn thu, quy định còn nhiều phức tạp như: thuế Sử dụng đất nông nghiệp tính bằng thóc nhưng thu bằng tiền theo giá thóc do UBND tỉnh quy định căn cứ theo giá thị trường nên giá này cũng thường biến động, có khoảng cách nhất định giữa những tỉnh giáp ranh nhau; thuế Nhà đất chưa thu thuế đối với nhà, quy định này không còn phù hợp trong điều kiện hiện

nay vì có những căn nhà rất có giá trị nên gây thất thu tiềm năng cho ngân sách nhà nước, không đảm bảo yêu cầu động viên hợp lý giữa các tầng lớp dân cư. Một số khoản thu vào tài sản vừa mang tính chất thuế lại vừa mang tính chất lệ phí như lệ phí trước bạ.

Vì vậy, việc nghiên cứu ban hành luật thuế Tài sản là cần thiết để góp phần tạo hành lang pháp lý cho việc thực hiện chức năng điều hành của Nhà nước, nâng cao nghĩa vụ đóng góp của chủ sở hữu tài sản nhằm từng bước đảm bảo công bằng xã hội, đảm bảo mối quan hệ thống nhất, đồng bộ giữa các sắc thuế trong toàn bộ hệ thống thuế, góp phần động viên một phần thu nhập tăng thu cho ngân sách nhà nước, phù hợp với thông lệ quốc tế trong điều kiện hội nhập.

Theo thông lệ quốc tế, khi ban hành thuế Tài sản thường xem xét đến khả năng đánh thuế vào tài sản, tức là xem xét mối quan hệ giữa tài sản và chủ thể quản lý, nên có các hình thức đánh thuế như sau:

- Đánh thuế đối với những loại tài sản trực tiếp thuộc quyền sở hữu của chủ thể quản lý, chủ thể có đầy đủ các quyền đối với tài sản và tài sản mang lại lợi ích trực tiếp cho chủ thể đó. Đối với những loại tài sản này sẽ có xảy ra các trường hợp đánh thuế như: thuế đánh vào việc tạo dựng tài sản (là những loại thuế đánh vào việc đăng ký quyền sở hữu, quyền sử dụng), thuế đánh vào giá trị của tài sản, thuế đánh vào giá trị tăng thêm của tài sản.

- Đánh thuế đối với những loại tài sản thuộc quyền sử dụng của chủ thể trực tiếp quản lý nhưng không có quyền sở hữu, những loại tài sản này thuộc quyền sở hữu của một chủ thể khác (như những tài sản thuộc sở hữu nhà nước, sở hữu toàn dân). Đối với những loại tài sản này có thể xảy ra các trường hợp

đánh thuế như: thuế đánh vào việc đăng ký quyền sử dụng tài sản, thuế đánh vào việc sử dụng tài sản.

- Đánh thuế đối với tài sản chuyển dịch, tức là đánh thuế đối với tài sản đang trong quá trình chuyển giao quyền sở hữu hoặc quyền sử dụng từ chủ thể này sang chủ thể khác.

Tùy theo tính chất của từng loại tài sản, tùy theo đặc điểm, điều kiện kinh tế xã hội của từng quốc gia, sẽ áp dụng những sắc thuế đánh vào tài sản khác nhau như: thuế đất, thuế nhà, thuế mua sắm tạo dựng bất động sản, thuế mua sắm thu nhập ô tô, thuế sử dụng ô tô, thuế đăng ký tài sản, thuế thừa kế, thuế quà tặng, thuế đánh vào thu nhập từ tài sản.

Trong điều kiện hiện nay, luật thuế Tài sản của Việt Nam nên kế thừa các sắc thuế và khoản thu hiện hành có liên quan đến tài sản nhưng có sửa đổi bổ sung cho phù hợp. Quy định các tài sản chịu thuế sẽ là những tài sản có giá trị lớn như quyền sử dụng đất, nhà ở, vật kiến trúc, ô tô, xe máy, tàu thuyền, máy bay, đá quý, súng săn, súng thể thao. Theo đó, các sắc thuế đánh vào tài sản ở Việt Nam bao gồm:

- Thuế đánh vào việc đăng ký tài sản như: đăng ký quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở, vật kiến trúc trên đất, các loại tài sản Nhà nước cần quản lý. Loại thuế này đánh một lần vào thời điểm các chủ thể đăng ký quyền sử dụng, quyền sở hữu tài sản.

- Thuế đánh vào giá trị tài sản như: thuế đánh vào nhà ở, vật kiến trúc trên đất. Thuế này đánh hàng năm.

- Thuế đánh vào việc sử dụng tài sản như: thuế đánh vào quyền sử dụng đất của các tổ chức, cá nhân được nhà nước giao đất. Thuế này đánh hàng năm.

- Thuế đánh vào chuyển dịch quyền sở hữu hoặc quyền sử dụng như: thuế chuyển quyền sử dụng đất. Thuế này đánh vào từng lần chuyển quyền.

**@ Ban hành thuế Bảo vệ môi trường:**

Không riêng Việt Nam, các nước trên thế giới đang phải đối mặt với thực trạng môi trường bị ô nhiễm từ khói bụi sản xuất, nguồn nước bị ô nhiễm bởi chất thải từ các nhà máy sản xuất... Để bảo vệ môi trường, tùy vào điều kiện cụ thể các nước trên thế giới có thể áp dụng các biện pháp khác nhau như:

+ Đưa ra các quy định tiêu chuẩn về môi trường và bắt buộc các đối tượng có liên quan phải thực hiện.

+ Áp dụng các biện pháp về tài chính như thu thuế, phí đối với các trường gây ô nhiễm.

Đối với Việt Nam hiện nay đã có một số quy định thu phí có liên quan đến bảo vệ môi trường như: phí thoát nước, phí vệ sinh, phí xả nước thải vào nguồn nước... Tuy nhiên, mức thu phí còn thấp, chưa bù đắp được thiệt hại do ô nhiễm gây ra cho môi trường và hiệu quả thu các loại phí chưa cao.

Trong quá trình hội nhập cùng với chính sách khuyến khích đầu tư của Nhà nước thì trong tương lai sẽ có hàng loạt nhà máy, xí nghiệp được thành lập và đương nhiên mức độ ô nhiễm môi trường cũng sẽ tăng lên nếu chúng ta không có giải pháp hợp lý và kịp thời. Đối với Việt Nam, bên cạnh việc đưa ra các quy định tiêu chuẩn về môi trường và bắt buộc các đối tượng có liên quan phải thực hiện, cũng cần phải có những biện pháp tài chính kèm theo, đó là thuế Bảo vệ môi trường.

Thuế Bảo vệ môi trường đánh vào các yếu tố gây ô nhiễm môi trường nhằm tạo nguồn thu cho ngân sách để trang trải cho các chi phí bảo vệ môi



trường, cũng đồng thời từng bước tạo ý thức bảo vệ môi trường của các thành viên trong xã hội. Tuy nhiên, khi ban hành thuế Bảo vệ môi trường cũng cần chú ý đến yếu tố thúc đẩy kinh tế phát triển, thu hút đầu tư để có chính sách thuế thích hợp.

### **\* Thời điểm có hiệu lực của văn bản thuế**

Việc quy định thời hạn có hiệu lực thi hành là nội dung bắt buộc của các văn bản pháp luật, các văn bản pháp luật luôn có tính lịch sử nên việc thực hiện chỉ được giới hạn trong một khoảng thời gian nhất định từ thời điểm phát sinh đến thời điểm chấm dứt, trong đó thời điểm bắt đầu có hiệu lực của văn bản pháp luật rất quan trọng, đối với pháp luật thuế, thời hạn có hiệu lực có ảnh hưởng lớn đến hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp. Thời gian qua, một số văn bản pháp luật về thuế có thời gian áp dụng quá gần với thời gian ban hành đã tác động không tốt đến giá thành, lợi nhuận của doanh nghiệp. Vì vậy, khi ban hành một văn bản thuế nhất là những văn bản thay đổi theo hướng không có lợi cho doanh nghiệp cần phải chú ý đến:

- Khoảng thời gian từ khi ban hành đến thời điểm có hiệu lực thi hành đủ dài để các đơn vị kinh doanh có đủ thời gian nghiên cứu, nắm bắt và có kế hoạch điều chỉnh hoạt động sản xuất kinh doanh của mình.

- Thời điểm các luật thuế có hiệu lực thi hành phải hợp lý, vì thuế là một trong những yếu tố quan trọng đối với hoạt động sản xuất kinh doanh, đầu tư, nhập khẩu hàng hóa, đồng thời cũng là nhân tố tác động không nhỏ đến giá cả thị trường. Vì vậy, quy định thời điểm có hiệu lực thi hành của các luật thuế phải được cân nhắc sao cho tác động xấu đến nền kinh tế là thấp nhất.

### **\* Chống thất thu thuế**

Trong cơ chế thị trường, mục đích cao nhất của hoạt động sản xuất kinh doanh là lợi nhuận nên nhiều đối tượng nộp thuế đã lợi dụng những sơ hở trong cơ chế chính sách thuế, công tác quản lý thuế để trốn thuế gây thất thu ngân sách nhà nước, tình trạng này không chỉ xảy ra ở Việt Nam mà còn ở các nước trên thế giới. Thất thu thuế có thể được phân biệt theo 2 loại là thất thu tiềm năng và thất thu thực tế. Thất thu tiềm năng là thực trạng có nguồn thu cần thiết phải động viên vào ngân sách nhà nước nhưng chưa quy định trong luật thuế, còn thất thu thực tế là những khoản thu được pháp luật thuế quy định nhưng thực tế lại không thu được do nhiều nguyên nhân khác nhau.

Đối với thất thu tiềm năng chỉ cần đưa những khoản thu đã phát sinh thực tế nhưng chưa quy định thu trong luật thuế vào luật thuế. Tuy nhiên, đối với thất thu thực tế sẽ diễn ra thường xuyên, liên tục và rất khó đối phó, vì vậy cần xác định rõ quan điểm hạn chế thất thu thuế là một trong những giải pháp làm tăng thu ngân sách, tăng vốn cho đầu tư phát triển, tạo công bằng bình đẳng giữa các đơn vị sản xuất kinh doanh để có định hướng thích hợp:

- Đối với thất thu do cơ quan thuế bỏ sót đối tượng nộp thuế như hộ cá thể, cửa hàng, cửa hiệu, cơ quan thuế cần phối hợp chặt chẽ với cơ quan chức năng, chính quyền địa phương để nắm chắc, quản lý chặt chẽ tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh của đơn vị.

- Đối với thất thu do hóa đơn chứng từ, cơ quan thuế trước khi bán hóa đơn cho đơn vị phải bắt buộc đơn vị kinh doanh đóng dấu các chỉ tiêu của đơn vị mình như tên, địa chỉ, mã số thuế lên tất cả các hóa đơn liên 2 và cán bộ thuế phải kiểm tra thật đầy đủ trước khi bán hóa đơn cho đơn vị; tổ chức theo dõi theo số seri hóa đơn đã bán cho từng đơn vị kinh doanh nhằm phục vụ cho công tác tra cứu, xác minh; khuyến khích sử dụng hóa đơn tự in. Đối với những đơn vị sử

dụng ngân sách nhà nước, bắt buộc khi chi tiêu phải có hóa đơn chứng từ hợp pháp mới được quyết toán.

- Đối với thất thu do chuyển giá quốc tế: trong điều kiện kinh tế quốc tế mở rộng, đầu tư nước ngoài vào Việt Nam ngày càng tăng thì trốn thuế qua chuyển giá ngày càng trở nên phổ biến. Để trốn thuế thông qua chuyển giá các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài sẽ kê khai tăng chi phí đầu vào, hạ thấp giá đầu ra để giảm thuế Thu nhập doanh nghiệp phải nộp. Trên thế giới đã xảy ra nhiều vụ trốn thuế thông qua chuyển giá quốc tế, như năm 1993, cơ quan thuế nội địa của Mỹ đã phán quyết hãng Ô tô Nissan của Nhật đã trốn thuế bằng cách định giá rất cao các loại xe nhập vào Mỹ và đã tuyên phạt 170 triệu USD, đối với Việt Nam trong năm 2005, Cục thuế Tp.HCM đã tiến hành kiểm tra hơn 50 doanh nghiệp FDI và phát hiện nhiều doanh nghiệp khai man lợi nhuận trước thuế, đã truy thu gần 60 tỷ đồng [22, tr 30]. Để hạn chế tình trạng trốn thuế qua chuyển giá cần thực hiện một số giải pháp sau: điều chỉnh giảm thuế suất thuế Thu nhập doanh nghiệp với mức tương đồng hoặc thấp hơn các nước trong khu vực; nâng cao hiệu quả phương pháp xác định trị giá giao dịch như so sánh với giá thị trường; nâng cao năng lực cán bộ quản lý các công ty đa quốc gia trong việc thẩm định giá, xác định giá giao dịch; ứng dụng tin học trong việc quản lý như xây dựng dữ liệu về đối tượng nộp thuế, các lĩnh vực hoạt động để có thể đối chiếu, so sánh khi phát hiện hiện tượng chuyển giá.

- Đối với thất thu do cán bộ thuế như: cán bộ thuế yếu năng lực nên không phát hiện được những sai phạm của đối tượng nộp thuế hoặc do cán bộ thuế thỏa hiệp với đối tượng nộp thuế để cùng chiếm đoạt tiền thuế. Để khắc phục tình trạng này thì bên cạnh đào tạo về trình độ chuyên môn cho cán bộ thuế cũng không nên xem nhẹ việc giáo dục phẩm chất đạo đức cách mạng, ý thức trách nhiệm, ý thức phục vụ nhân dân cho cán bộ công chức thuế để nâng

cao tính tự giác của cán bộ công chức thuế. Đồng thời, tăng cường công tác giám sát hoạt động của cơ quan thuế để phát hiện và loại bỏ kịp thời những cán bộ thuế tha hóa, biến chất; xây dựng chế độ lương đảm bảo được nhu cầu sinh sống để cán bộ thuế có thể yên tâm công tác, đồng thời có chế độ khen thưởng xứng đáng, kịp thời đối với cán bộ thuế tốt.

#### **\* Phối hợp giữa các ban ngành**

Để thực hiện thành công công cuộc cải cách thuế phục vụ sự nghiệp công nghiệp hóa theo định hướng của Đảng và Nhà nước thì không chỉ riêng ngành thuế mà còn cần có sự kết hợp giữa các cơ quan ban ngành khác.

- Bộ Kế Hoạch Đầu Tư và các đơn vị trực thuộc: cần phải phối hợp chặt chẽ với cơ quan thuế trong việc cung cấp thông tin về đăng ký kinh doanh và tăng cường kiểm tra, giám sát nhằm kiểm soát chặt chẽ việc thành lập và hoạt động của doanh nghiệp sau khi đăng ký kinh doanh.

- Ngân hàng Nhà nước cần nghiên cứu ban hành cơ chế quản lý thanh toán không dùng tiền mặt nhằm kiểm soát việc sử dụng tiền trong xã hội góp phần quản lý thuế đối với doanh nghiệp, cá nhân được chặt chẽ hơn.

- Bộ Giáo dục kết hợp với cơ quan thuế đưa giáo dục kiến thức thuế vào chương trình giáo dục cho sinh viên học sinh từ thấp đến cao làm cho thế hệ trẻ hiểu được bản chất tốt đẹp của thuế, một số kiến thức về thuế để chấp hành pháp luật thuế.

- Công an: tăng cường phối hợp với cơ quan thuế trong việc điều tra phát hiện kịp thời các trường hợp gian lận trốn thuế.

### **KẾT LUẬN CHƯƠNG 3**

Với định hướng phát triển kinh tế đến năm 2010, 2020 của Đảng và Nhà nước là: “Đẩy nhanh tốc độ tăng trưởng kinh tế, đạt được bước chuyển quan trọng về nâng cao hiệu quả và tính bền vững của sự phát triển, sớm đưa nước ta khỏi tình trạng kém phát triển, nâng cao rõ rệt đời sống vật chất, tinh thần của nhân dân, đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa tạo nên tảng để đến năm 2020 nước ta cơ bản trở thành một nước công nghiệp theo hướng hiện đại” [53, tr 185, 186]. Theo đó, thuế phải huy động đầy đủ các nguồn thu vào ngân sách nhà nước, đảm bảo nguồn lực tài chính và giành phần cho chi đầu tư phát triển ngày càng nhiều; chính sách thuế phải giúp phát huy cao độ các nguồn lực trong nước, thu hút vốn đầu tư nước ngoài, khuyến khích xuất khẩu; chính sách thuế phải từng bước tạo môi trường pháp lý bình đẳng, công bằng; hệ thống chính sách thuế đảm bảo đơn giản, minh bạch.

Bên cạnh đó, hệ thống chính sách thuế cũng phải phù hợp với tiến trình hội nhập kinh tế quốc tế của Việt Nam, đảm bảo hệ thống chính sách thuế Việt Nam phù hợp thông lệ thuế quốc tế.

Xuất phát từ thực trạng trên, kết hợp giữa phân tích lý luận và thực tiễn hệ thống thuế ở Việt Nam, dựa trên quan điểm phát triển kinh tế - xã hội, quan điểm hoàn thiện hệ thống thuế của Đảng và Nhà nước, thông lệ thuế quốc tế, luận án đã đưa ra những giải pháp thiết thực nhằm hoàn thiện hệ thống thuế Việt Nam:

- Nhóm giải pháp 1: xác định hợp lý tỷ suất thu thuế, cơ cấu thu thuế để kích thích kinh tế phát triển.
- Nhóm giải pháp 2: hoàn thiện một số sắc thuế chủ yếu.
- Nhóm giải pháp 3: hoàn thiện bộ máy quản lý thu thuế.

Bên cạnh đó, tác giả cũng đề xuất một số giải pháp đồng bộ khác nhằm hoàn thiện hệ thống thuế, để thuế thực sự là công cụ điều tiết vĩ mô sắc bén của Nhà nước trong từng bước đi của quá trình công nghiệp hóa.

## KẾT LUẬN

Đối với mỗi quốc gia trên thế giới, thuế không chỉ được sử dụng để tập trung một phần tổng sản phẩm xã hội và thu nhập quốc dân vào ngân sách nhà nước nhằm đảm bảo nhu cầu chi tiêu của Nhà nước mà còn là công cụ hiệu quả để quản lý vĩ mô nền kinh tế phát triển theo định hướng, tạo điều kiện môi trường thuận lợi cho sản xuất kinh doanh phát triển, góp phần đảm bảo công bằng, bình đẳng xã hội và hội nhập kinh tế quốc tế.

Đối với Việt Nam, luận án đã hệ thống hóa được những lý luận cơ bản về thuế, phân tích thực trạng vai trò của thuế đối với quá trình công nghiệp hóa ở Việt Nam để từ đó đi đến khẳng định: thuế không những là nguồn thu chủ yếu của ngân sách nhà nước, đáp ứng nhu cầu chi của Nhà nước trong quá trình công nghiệp hóa, mà còn là công cụ tài chính quan trọng để Nhà nước điều chỉnh từng bước đi của nền kinh tế như: sử dụng công cụ thuế để thu hút vốn đầu tư trong và ngoài nước, khuyến khích xuất khẩu, chuyển dịch cơ cấu kinh tế...

Trong thời gian tới, Đảng và Nhà nước chủ trương đẩy mạnh công nghiệp hóa đất nước trong điều kiện hội nhập kinh tế quốc tế ngày càng sâu rộng với mục tiêu: đưa GDP của Việt Nam đến năm 2010 lên ít nhất 2,1 lần năm 2000; thu hút vốn đầu tư, nâng cao hiệu quả và sức cạnh tranh của sản phẩm, doanh nghiệp và nền kinh tế; đáp ứng tốt hơn nhu cầu tiêu dùng, một phần đáng kể nhu cầu sản xuất và đẩy mạnh xuất khẩu, mở rộng quan hệ hợp tác quốc tế; ổn định kinh tế vĩ mô, cân cân thanh toán quốc tế; giảm bội chi ngân sách, giảm lạm phát; tích lũy nội bộ nền kinh tế đạt trên 30% GDP.

Để đạt được những mục tiêu đề ra phải thực hiện đồng bộ các giải pháp. Đối với hệ thống chính sách thuế, Nghị quyết Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ X đã chỉ ra mục tiêu tiếp tục cải cách hệ thống chính sách thuế theo hướng “Hoàn

thiện hệ thống pháp luật về thuế theo nguyên tắc công bằng, thống nhất và đồng bộ, bảo đảm môi trường thuận lợi, khuyến khích phát triển sản xuất, kinh doanh. Điều chỉnh chính sách thuế theo hướng giảm và ổn định thuế suất, mở rộng đối tượng thu, điều tiết thu nhập hợp lý. Từng bước thực hiện phương pháp tính thuế, quản lý thuế, xử lý các vi phạm về thuế theo thông lệ quốc tế, hiện đại hóa công tác quản lý hành chính thuế” [53, tr 245].

Xuất phát từ quan điểm của Đảng và Nhà nước về phát triển kinh tế - xã hội, quan điểm hoàn thiện hệ thống thuế; kết hợp giữa phân tích lý luận, thực tiễn hệ thống thuế ở Việt Nam, thông lệ thuế quốc tế, luận án đã đưa ra những giải pháp thiết thực nhằm hoàn thiện hệ thống thuế Việt Nam như: xác định hợp lý tỷ suất thu thuế, cơ cấu thu thuế để kích thích kinh tế phát triển; hoàn thiện một số sắc thuế; hoàn thiện bộ máy quản lý thu thuế để thuế thực sự là công cụ điều tiết vĩ mô sắc bén của Nhà nước trong từng bước đi của quá trình công nghiệp hóa.

Vì thời gian có hạn và khuôn khổ luận án cho phép nên không tránh khỏi thiếu sót, kính mong quý thầy cô, các nhà khoa học đóng góp ý kiến để nghiên cứu sinh có thể nâng cao trình độ, phục vụ tốt hơn trong công tác nghiên cứu khoa học trong tương lai.



## **CÁC CÔNG TRÌNH KHOA HỌC ĐÃ CÔNG BỐ**

1. Th.S Nguyễn Km Quyến (2003) - “Tờ khai thuế Giá trị gia tăng, đôi điều cần bàn” - Tạp chí Kinh Tế Phát Triển số 158, tháng 12.2003, trang 33, 34, 35.
2. Th.S Nguyễn Km Quyến (2005) “Vietnam’s Import Duties in Preparation for WTO Accession” – Tạp chí Economic Development, số 127, tháng 3.2005, trang 17.
3. Th.S Nguyễn Km Quyến (2005) “ Vương mắc khi quyết toán thuế thu nhập đối với người có thu nhập cao” - Tạp chí Kinh Tế Phát Triển, số 178, tháng 8.2005, trang 35, 36, 37.

## TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Lê Văn Ái (2000), *Giáo trình thuế – Trường Đại học Tài chính-Kế toán Hà Nội*. NXB Tài Chính.
2. Lê Văn Ái, Đỗ Đức Minh, Nguyễn Mai Phương (2002), *Chính sách thuế của Việt Nam trong tiến trình hội nhập*. NXB Tài chính.
3. Báo Tuổi trẻ ngày 05/11/2006.
4. Bộ kế hoạch và Đầu tư, *tham khảo thông tin trên trên trang WEB [www.mpi.gov.vn](http://www.mpi.gov.vn)*
5. Báo cáo đánh giá tình hình thi hành luật doanh nghiệp, Bộ kế hoạch-Đầu tư 2005-2006.
6. Bộ Tài Chính (2000), *Bồi dưỡng kiến thức kinh tế, tài chính*. NXB Tài chính.
7. Bộ Tài Chính, *tham khảo thông tin trên trang WEB [www.mof.gov.vn](http://www.mof.gov.vn)*.
8. Nguyễn Cúc (1997), *Tác động của Nhà nước nhằm chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa*. NXB Chính trị quốc gia.
9. Nguyễn Xuân Dũng (2002), *Một số định hướng đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa ở Việt Nam giai đoạn 2001-2010*. NXB Khoa học xã hội.
10. Đinh Phi Hổ, Lê Ngọc Uyển, Lê Thị Tùng (2006), *Giáo trình kinh tế phát triển- trường Đại học Kinh Tế Tp.HCM*. NXB Thống Kê.
11. Nguyễn Trọng Huân, Nguyễn Thế Nghĩa, Đặng Hữu Toàn (2002), *Công nghiệp hóa, hiện đại hóa ở Việt Nam, lý luận và thực tiễn*. NXB Chính trị quốc gia.

12. Mai Thanh Loan (2000), *Những vấn đề đổi mới và hoàn thiện hệ thống thuế trong cơ chế thị trường ở Việt Nam*, Luận án tiến sĩ kinh tế, Đại học Kinh tế Thành phố Hồ Chí Minh.
13. Dương Thị Bình Minh (2000), *Giáo trình Tài chính công*. NXB Tài chính.
14. Dương Thị Bình Minh, Sử Đình Thành (2004), *Lý thuyết tài chính tiền tệ*. NXB Thống kê.
15. Quách Đức Pháp (1999), *Thuế – Công cụ điều tiết vĩ mô nền kinh tế*. NXB Xây dựng.
16. Phan Thanh Phố, Vũ Anh Tuấn (1997), *Công nghiệp hóa, hiện đại hóa và kinh tế thị trường ở Việt Nam*. NXB Thống kê.
17. Lê Du Phương, Nguyễn Thành Độ (1999), *Chuyển dịch cơ cấu kinh tế trong điều kiện hội nhập với khu vực và thế giới*. NXB Chính trị quốc gia.
18. Tạp chí Phát triển Kinh tế tháng 01/2007.
19. Tạp chí Nghiên cứu kinh tế tháng 6/2004, tháng 08/2004, tháng 3/2007.
20. Tạp chí Những vấn đề kinh tế và chính trị thế giới tháng 3/2007.
21. Tạp chí Tài chính tháng 12/2005.
22. Tạp chí Tài chính tháng 7/2005, tháng 9/2005.
23. Tạp chí Tài chính tháng 12/2006.
24. Tạp chí Thuế Nhà nước tháng 11/2006, tháng 12/2006.
25. Tạp chí Khu công nghiệp Việt Nam tháng 2/2007.
26. Bùi Tất Thắng (1997), *Các nhân tố ảnh hưởng đến sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế trong thời kỳ công nghiệp hóa, hiện đại hóa*. NXB Khoa học xã hội.

27. Nguyễn Hồng Thắng (1999), *Thuế điều tiết vĩ mô nền kinh tế*, Luận án tiến sĩ kinh tế, Đại học Kinh tế Thành phố Hồ Chí Minh.
28. Nguyễn Thanh, Nguyễn Văn Hà, Vũ Anh Tuấn (2004), *Những quan niệm khác nhau về công nghiệp hóa, hiện đại hóa và đặc điểm, nội dung công nghiệp hóa ở Việt Nam*. NXB Thống kê.
29. Sử Đình Thành (2005), *Vận dụng phương pháp lập ngân sách theo kết quả đầu ra trong quản lý chi tiêu công của Việt Nam*. NXB Tài chính.
30. Sử Đình Thành (2006), *Lý thuyết tài chính công*. NXB Đại học Quốc gia Tp.HCM.
31. Sử Đình Thành, Phạm Văn Năng (2002), *Sử dụng công cụ tài chính để huy động vốn phục vụ phát triển kinh tế-xã hội của Việt Nam*, NXB thống kê.
32. Trần Đình Thiên (2002), *Công nghiệp hóa, hiện đại hóa ở Việt Nam phân thảo lộ trình*. NXB Chính trị quốc gia.
33. Thời báo Kinh tế Việt Nam 2000-2001.
34. Thời báo Kinh tế Việt Nam 2001-2002.
35. Thời báo Kinh tế Việt Nam 2002-2003.
36. Thời báo Kinh tế Việt Nam 2002-2003.
37. Thời báo Kinh tế Việt Nam 2003-2004.
38. Thời báo Kinh tế Việt Nam 2004-2005.
39. Thời báo Kinh tế Việt Nam 2005-2006.
40. Thời báo Kinh tế Việt Nam 2006-2007.
41. Tài liệu tập huấn nghiệp vụ - *Tổng cục thuế, tháng 05/2005*.

42. Tổng Cục Hải Quan, *tham khảo thông tin trên trang WEB [www.custom.gov.vn](http://www.custom.gov.vn)*.
43. Tổng Cục Thuế, *tham khảo thông tin trên trang WEB [www.gdt.gov.vn](http://www.gdt.gov.vn)*.
44. Tổng cục Thống kê, *tham khảo thông tin trên trang WEB [www.pso.gov.vn](http://www.pso.gov.vn)*.
45. Trần Bình Trọng, Chu Văn Cấp, Phạm Quang Phan (2006), *Giáo trình kinh tế chính trị Mac-Lênin*. NXB Chính trị Quốc Gia.
46. Trường Đại học Nhân Dân Trung Quốc (1999), *Cải cách kinh tế, tài chính Việt Nam và Trung Quốc – Thành tựu và triển vọng*. NXB Tài chính
47. Nguyễn Thanh Tuyên (2004), *Giáo trình Thuế - Trường Đại học Kinh Tế Thành phố Hồ Chí Minh*. NXB Thống kê.
48. Nguyễn Thanh Tuyên, Đào Duy Huân (2000), *Công nghiệp hóa ở một số nước Đông Nam Á, Bài học kinh nghiệm và tầm nhìn đến năm 2002*. NXB Chính trị quốc gia.
49. Văn kiện Đại hội Đảng toàn quốc lần VI (1987), NXB Sự thật.
50. Văn kiện Đại hội Đảng toàn quốc lần VII (1991), NXB Chính trị Quốc gia.
51. Văn kiện Đại hội Đảng toàn quốc lần VIII (1996), NXB Chính trị Quốc gia.
52. Văn kiện Đại hội Đảng toàn quốc lần IX (2001), NXB Chính trị Quốc gia.
53. Văn kiện Đại hội Đảng toàn quốc lần X (2006), NXB Chính trị Quốc gia.
54. Văn bản pháp quy về thuế.

# PHỤ LỤC

## PHỤ LỤC 1: TỐC ĐỘ TĂNG TRƯỞNG KINH TẾ VÀ ĐÓNG GÓP CỦA CÁC NHÓM NGÀNH NĂM 2006

	Tốc độ tăng	Đóng góp vào tốc độ tăng chung	Tỷ trọng đóng góp vào tốc độ tăng chung
<b>Tổng số</b>	<b>8,17 %</b>	<b>8,17%</b>	<b>100 %</b>
1. Nhóm ngành nông, lâm nghiệp, thủy sản	3,4%	0,67%	8,2%
2. Nhóm ngành công nghiệp, xây dựng	10,37%	4,16%	50,9%
- Riêng công nghiệp	10,18	3,2%	39,2%
3. Nhóm ngành dịch vụ	8,29%	3,34%	40,9%

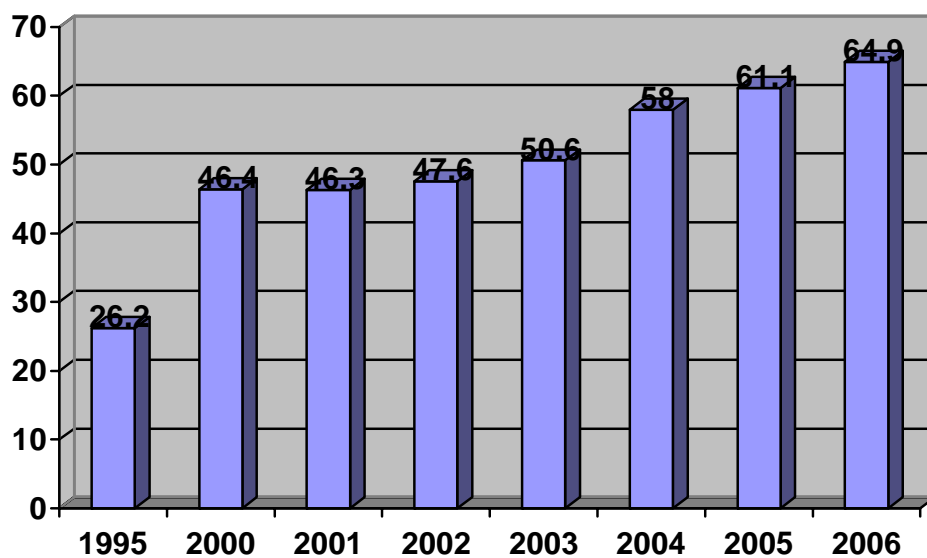
Nguồn: Thời báo Kinh tế Việt Nam 2006-2007, tr 5 [40]

## PHỤ LỤC 2: TỐC ĐỘ TĂNG GIÁ TRỊ SẢN XUẤT CÔNG NGHIỆP

	2000	2001	2002	2003	2004	2005	2006
<b>Toàn ngành (%)</b>	<b>17,5</b>	<b>14,6</b>	<b>14,8</b>	<b>16,8</b>	<b>16,6</b>	<b>17,2</b>	<b>17,0</b>
1. Khu vực DNNN	13,2	12,7	12,5	11,9	11,9	8,7	9,1
2. Khu vực ngoài Nhà nước	19,2	21,5	18,3	23,3	22,3	24,1	23,9
3. Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài	21,8	12,6	15,2	18,0	17,4	20,9	18,8

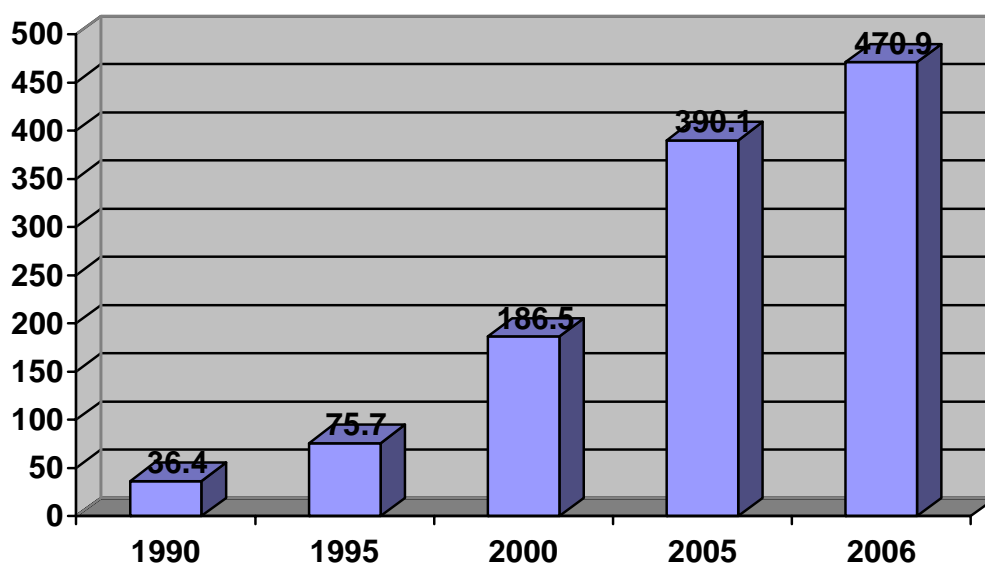
Nguồn: Thời báo Kinh tế Việt Nam 2006-2007, tr 73 [40]

### PHỤ LỤC 3: TỶ LỆ KIM NGẠCH XUẤT KHẨU SO VỚI GDP



Nguồn: Thời báo Kinh tế Việt Nam 2006-2007, tr 15 [40]

### PHỤ LỤC 4: KIM NGẠCH XUẤT KHẨU HÀNG HÓA BÌNH QUÂN ĐẦU NGƯỜI



Nguồn: Thời báo Kinh tế Việt Nam 2006-2007, tr 15 [40]

**PHỤ LỤC 5: GDP BÌNH QUÂN ĐẦU NGƯỜI**

<b>Năm</b>	<b>GDP tính bằng USD theo giá thực tế (triệu USD)</b>	<b>Dân số trung bình (nghìn người)</b>	<b>GDP bình quân đầu người (USD)</b>
1995	3.179,3	71.966	289,0
2000	5.688,7	77.635	402,1
2001	6.116,7	78.686	412,9
2002	6.719,9	79.727	440,0
2003	7.582,5	80.902	491,9
2004	8.719,8	82.032	556,3
2005	10.098,2	83.105	638,4
2006	11.577,9	84.108	725,3

Nguồn: Thời báo Kinh tế Việt Nam 2006-2007, tr 76 [40]



**PHỤ LỤC 6: VỐN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN PHÂN THEO THÀNH PHẦN KINH TẾ VÀ NGÀNH KINH TẾ**

Vốn đầu tư	1998	1999	2000	2001	2002	2003	2004	2005	2006
<b>I.Vốn đầu tư</b>	<b>117.134,0</b>	<b>131.170,9</b>	<b>151.183,0</b>	<b>170.496,0</b>	<b>199.104,5</b>	<b>231.616,2</b>	<b>275.000,0</b>	<b>335.000,0</b>	<b>398.900,0</b>
1.Chia theo thành phần kinh tế									
a.Khu vực nhà nước	65.034,0	76.958,1	89.417,5	101.973,0	112.237,6	125.127,6	147.500,0	175.000,0	199.700,0
b.Khu vực ngoài nhà nước	27.800,0	31.542,0	34.593,7	38.512,0	52.111,8	68.688,6	84.900,0	107.500,0	134.200,0
c.Khu vực có vốn ĐTNN	24.300,0	22.670,8	27.171,8	30.011,0	34.755,1	37.800,0	42.600,0	52.500,0	65.000,0
2.Chia theo ngành kinh tế									
a.Nông, lâm nghiệp, thủy sản	14.970,3	18.556,0	20.933,7	16.414,8	17.448,1	19.575,5	23.300,0	28.400,0	
b.Công nghiệp, xây dựng	41.668,4	48.509,0	59.305,6	72.249,0	84.294,0	95.643,6	113.800,0	138.700,0	
c.Dịch vụ	60.495,3	64.105,9	70.943,7	81.832,2	97.362,4	116.397,1	137.900,0	167.900,0	
<b>II.Hiệu quả đầu tư</b>									
1.Tỷ lệ vốn đầu tư so với GDP	32,4%	32,8%	34,2%	35,4%	37,2%	37,8%	38,4%	40,0%	41,0%
2.Để tăng 1 đồng GDP phải đầu tư (đồng)	2,47	3,37	3,63	4,29	3,65	2,98	2,70	2,70	2,96
3.Một đồng vốn tạo ra GDP (đồng)	3,1	3,0	2,9	2,8	2,7	2,6	2,6	2,5	2,4

Nguồn: Thời báo Kinh tế Việt Nam 2006-2007, tr 70 [40]

## PHỤ LỤC 7: NHỮNG MẶT HÀNG XUẤT - NHẬP KHẨU CHỦ YẾU

Mặt hàng	1999	2000	2001	2002	2003	2004	2005	2006
<b>Xuất khẩu</b>								
Dầu thô (triệu USD)	14.882	15.424	16.732	1.687	17.143	19.501	17.967	16.618
Dệt may (triệu USD)	1.746	1.892	1.975	2.752	3.689	4.430	4.838	5.802
Giày dép (triệu USD)	1.387	1.472	1.578	1.875	2.281	2.691	3.040	3.555
Gạo (Ngàn tấn)	4.508	3.477	3.721	3.236	3.810	4.063	5.250	4.749
Cà phê (ngàn tấn)	482	734	931	722	749	976	892	897
Điện tử, máy tính (triệu USD)	585	789	709	605	855	1.062	1.427	1.770
<b>Nhập khẩu</b>								
Máy móc thiết bị (triệu USD)	2.005	2.572	2.706	3.790	5.409	5.249	5.282	6.555
Xăng dầu (ngàn tấn)	7.425	8.447	9.083	9.971	9.936	11.048	11.477	11.041
Nguyên phụ liệu (triệu USD)	1.096	1.422	1.590	1.711	2.034	2.253	2.281	1.959
Sắt thép (ngàn tấn)	2.254	2.845	3.870	4.946	4.623	5.186	5.525	5.624
Hoá chất (triệu USD)	258	276	422	426	529	683	865	1.026
Ô tô (ngàn chiếc)	14	23	35	47	838 *	904 *	1.080 *	705 *
Xe máy (ngàn chiếc)	502	1.807	2.380	1.480	329 *	452 *	541 *	566 *
Điện tử, máy tính (triệu USD)	630	881	667	649	975	1.342	1.707	2.055
* Triệu USD								

Nguồn: Thời báo Kinh tế Việt Nam 2006-2007, tr 72 [40]